

TRẦN BẠCH ĐĂNG *chủ biên*

# LỊCH SỬ VIỆT NAM

---

# BẰNG TRANH

BỘ Đầy



8

THỜI LÊ SƠ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



*Chủ biên*

TRẦN BẠCH ĐĂNG

*Biên soạn*

NGUYỄN KHẮC THUẬN

*Họa sĩ*

NGUYỄN HUY KHÔI

NGUYỄN QUANG CẢNH

NGUYỄN QUANG VINH

# LỊCH SỬ VIỆT NAM

---

## BẰNG TRANH

BỘ DÀY



8

THỜI LÊ SƠ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “Lịch sử Việt Nam bằng tranh” thực hiện  
Họa sĩ thể hiện: Tô Hoài Đạt, Lâm Chí Trung

## LỜI GIỚI THIỆU

Công trình *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* ra đời nhằm mục đích giới thiệu lịch sử nước nhà một cách ngắn gọn, sinh động, có hệ thống, qua cách kể chuyện súc tích và tranh minh họa.

Bộ sách tranh nhiều tập này cố gắng phản ánh con người và đất nước Việt Nam theo đúng tiến trình lịch sử với không gian, văn hóa, y phục, tính cách phù hợp với từng thời kỳ, từng triều đại cụ thể.

Bộ *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* dự kiến thực hiện xuyên suốt từ thời cổ của các thời đại đồ đá, đồ đồng đến thời Hùng Vương dựng nước; trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc đến thời kỳ tự chủ của các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn và cuối cùng là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước vừa qua.

Bộ sách được chia làm nhiều tập, mỗi tập viết về một thời kỳ hay một nhân vật, một vấn đề tiêu biểu của thời kỳ đó. Mỗi tập có cấu trúc độc lập riêng nhưng hài hòa trong một tổng thể chung là Lịch sử Việt Nam. Trong quá trình biên soạn, các tác giả còn chú ý thể hiện các đặc điểm văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán tiêu biểu của từng thời kỳ lịch sử.

Công trình là nỗ lực chung của các họa sĩ, các cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Trẻ.

Đây là bộ lịch sử bằng tranh đầu tiên của nước ta được thực hiện với mục đích và yêu cầu như trên, nên trong quá trình biên soạn và thể hiện không tránh khỏi những sơ xuất. Ban biên soạn, họa sĩ và Nhà xuất bản Trẻ rất mong được sự góp ý của bạn đọc gần xa.

Thành phố Hồ Chí Minh  
TRẦN BẠCH ĐĂNG



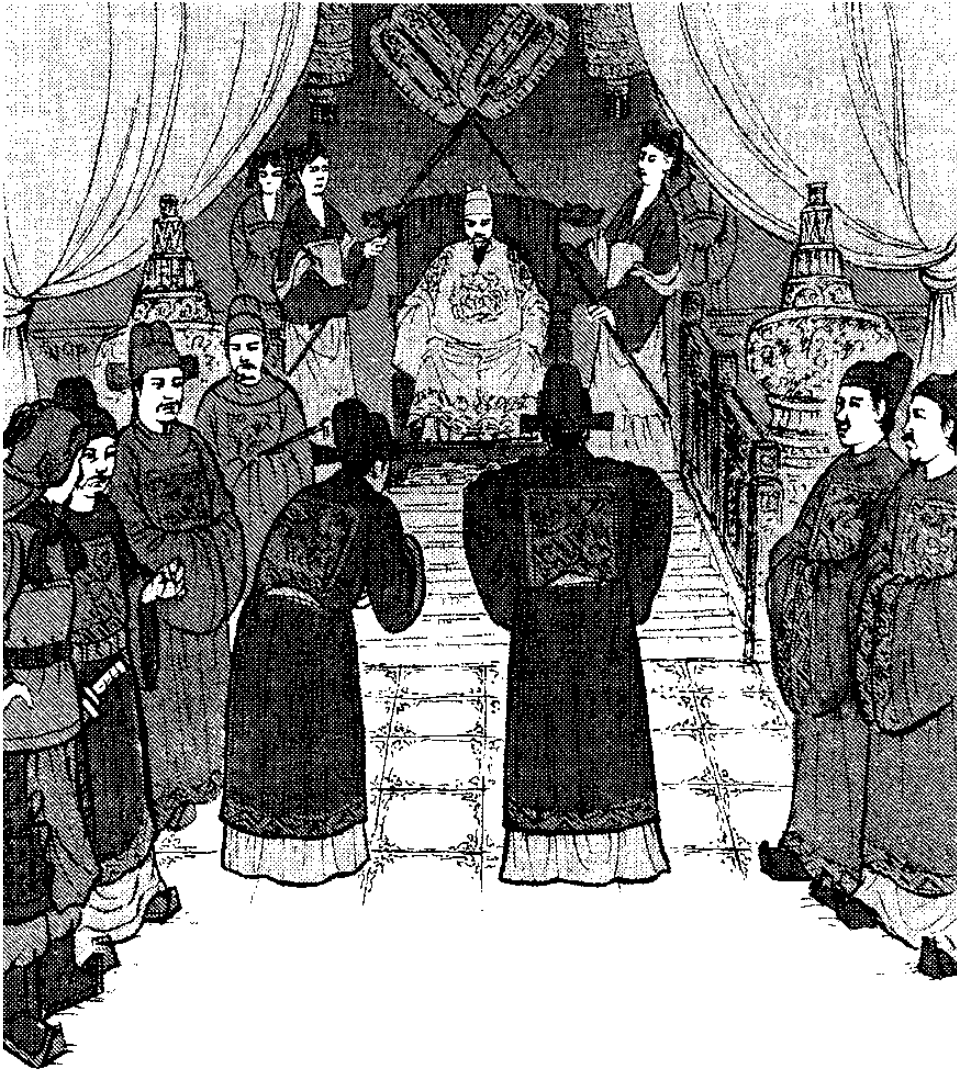


Khi đất nước vừa sạch bóng xâm lăng, để xoa dịu nỗi nhục thua trận của nhà Minh, Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết biểu văn chuyển cho triều đình nhà Minh. Biểu văn ấy nói rõ, xin lập con cháu của họ Trần là Trần Cảo lên làm vua Đại Việt. Sau đó, Lê Lợi cho một đoàn sứ giả sang Trung Quốc cầu phong cho Trần Cảo.

Sứ đoàn gồm có Lê Thiếu Dĩnh, Lê Quang Cảnh, Lê Đức Huy và Đặng Hiếu Lộc. Ngoài biểu văn và cống phẩm, sứ đoàn còn mang trả cặp song hồ phù của Liễu Thăng, ấn bạc của Thượng thư Lý Khánh và Lương Minh cùng một bản kê danh sách tù binh với 280 tướng, 138 viên quan, 12587 quân lính cùng 1200 con ngựa, 13180 lá cờ trận sẽ trao trả sau. Đây thực chất là đòn tấn công ngoại giao buộc nhà Minh phải công nhận độc lập chủ quyền nước ta.







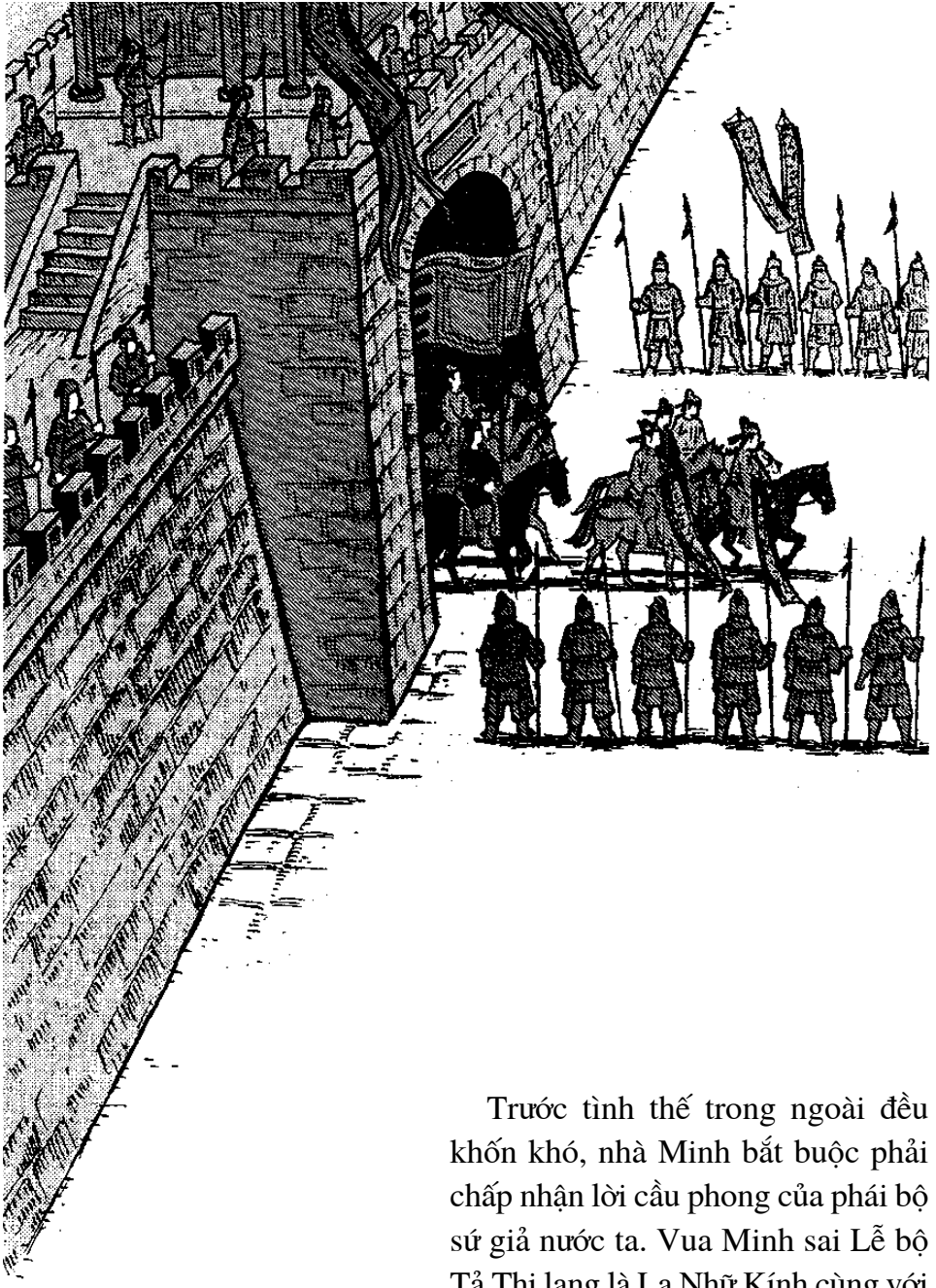
Bấy giờ, nội bộ triều đình nhà Minh chia thành hai phe. Phe thứ nhất gồm những tên hiếu chiến, chủ trương tiến đánh báo thù, tái thiết nền đô hộ như cũ. Đứng đầu phe này là các tướng như Trương Phụ, Kiến Nghĩa và Hạ Nguyên Cát.

Phe thứ hai thì ôn hòa hơn, đứng đầu là Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh, hết lời can ngăn vua Minh không nên đưa quân sang Đại Việt vì như thế trong nước sẽ không lúc nào được yên, nạn binh đao chẳng biết đến khi nào mới dứt. Và lại, các viên tướng tài giỏi như Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Vương Thông còn thất bại thì những người mới lấy gì đảm bảo là thắng? Cứ thế, hai phe ngày đêm tranh cãi, không ai chịu ai.



Giữa lúc đó, phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc cũng nổi lên rầm rộ ở Sơn Đông, Hồ Quảng; đặc biệt là các địa phương tiếp giáp biên giới phía bắc Đại Việt như Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam. Điều này khiến cho triều đình nhà Minh rất bối rối. Những tướng lĩnh khét tiếng tàn bạo của nhà Minh đều được sai cầm quân đi đàn áp khắp nơi.





Trước tình thế trong ngoài đều khốn khó, nhà Minh bắt buộc phải chấp nhận lời cầu phong của phái bộ sứ giả nước ta. Vua Minh sai Lễ bộ Tả Thị lang là La Nhữ Kính cùng với quan Thông chính là Hoàng Kính, Hồng lô Tự khanh là Từ Vĩnh Đạt sang nước ta để tấn phong Trần Cảo làm An Nam quốc vương.

Riêng về Trần Cao, khi nghe tin mình được phong làm An Nam quốc vương thì vô cùng hoảng hốt. Trong lúc loạn lạc, Cao nhận liêu là dòng dõi vua Trần, chẳng qua chỉ để dễ kiếm sống; nay biết mình chẳng có công lao, không xứng ở ngôi cao hơn Lê Lợi nên bỏ trốn. Sợ hãn sang Trung Quốc, rồi nhà Minh lấy cớ phò hãn làm vua mà kéo quân sang nên các tướng đã truy lùng và giết chết để dứt hãn mối lo về sau.





Cuối cùng, vào ngày 16 tháng 4 năm Mậu Thân (29-4-1428), tại kinh thành Thăng Long, Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, khôi phục quốc hiệu của nước nhà (vốn có từ năm 1054) là Đại Việt. Triều Lê chính thức dựng lên từ đó.

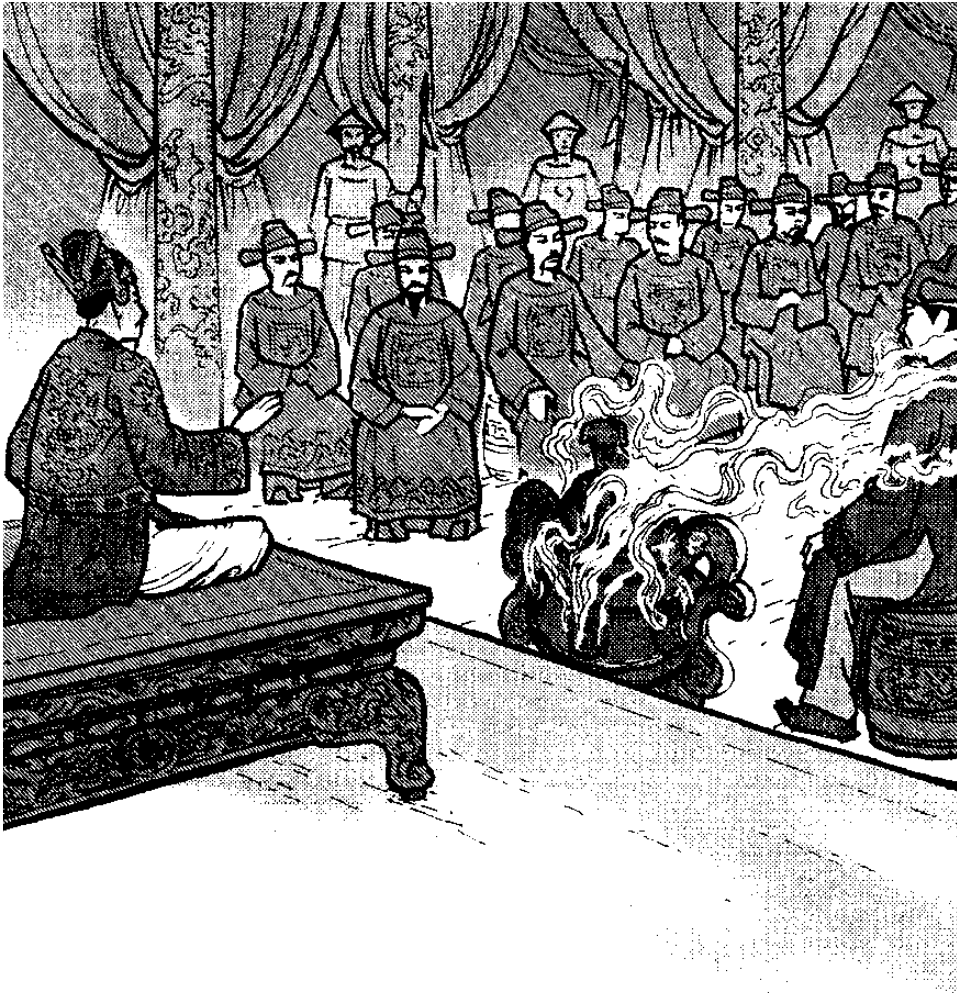


Sau nhiều cuộc đấu tranh ngoại giao khôn khéo của Lê Lợi, cuối cùng, ngày 5 tháng giêng năm Tân Hợi (1431), vua Minh sai Hữu Thị lang là Chương Xưởng và Hữu Thông chính là Từ Kỳ đem ấn tín và sắc phong cho Lê Lợi làm Quyền thụ An Nam quốc sự (nghĩa là tạm coi công việc của An Nam, nhưng sử Trung Quốc lại chép là phong cho Lê Lợi làm An Nam quốc vương) và yêu cầu cứ ba năm lại sang cống một lần.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Hợi (1431), sứ thần nhà Minh về nước. Lê Thái Tổ sai các quan Thẩm hình viện phó sứ Nguyễn Văn Hiến, Ngự sử Trung thừa là Nguyễn Công Chí đi cùng với Chương Xưởng và Từ Kỳ sang triều Minh để đáp lễ. Từ đó, hai bên thông sứ đều đặn với nhau.





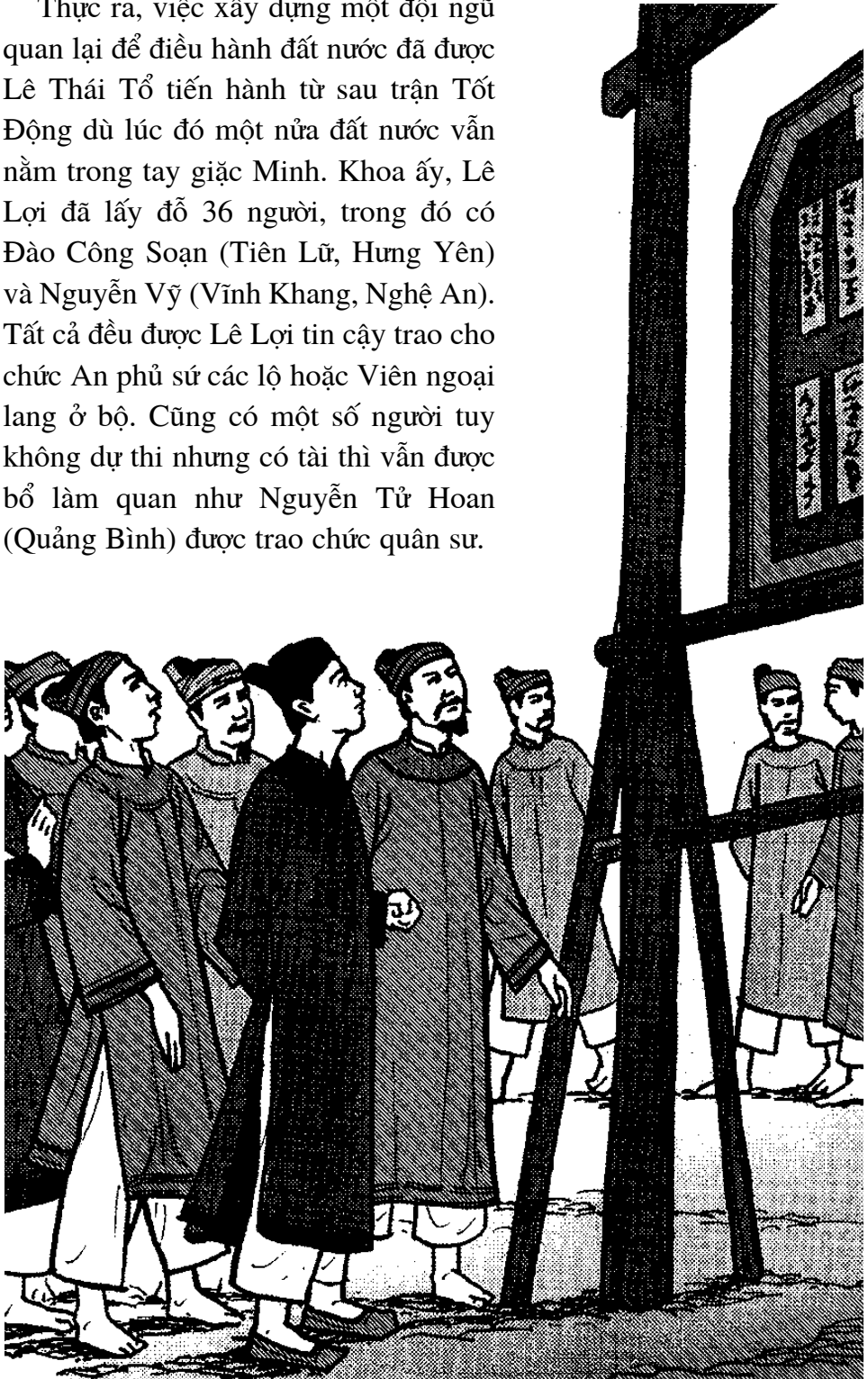


Khi phương Bắc đã yên, Lê Thái Tổ nghĩ đến việc ban thưởng cho tất cả những ai có công trong cuộc khởi nghĩa. Trước hết là 121 người đã sát cánh với nhà vua ngay trong thời kỳ đầu khởi nghĩa (1416). Tiếp theo là các võ tướng có công, có 218 người, chia làm ba hạng. Hạng nhất có 52 người, hạng hai có 72 người và hạng ba 94 người. Ngoài chức tước và tài sản do triều đình ban tặng họ còn được mang quốc tính (tức họ của vua - họ Lê của Lê Lợi). Bên cạnh đó, Lê Thái Tổ còn ban biểu khai quốc công thần cho 93 văn thần võ tướng tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa.



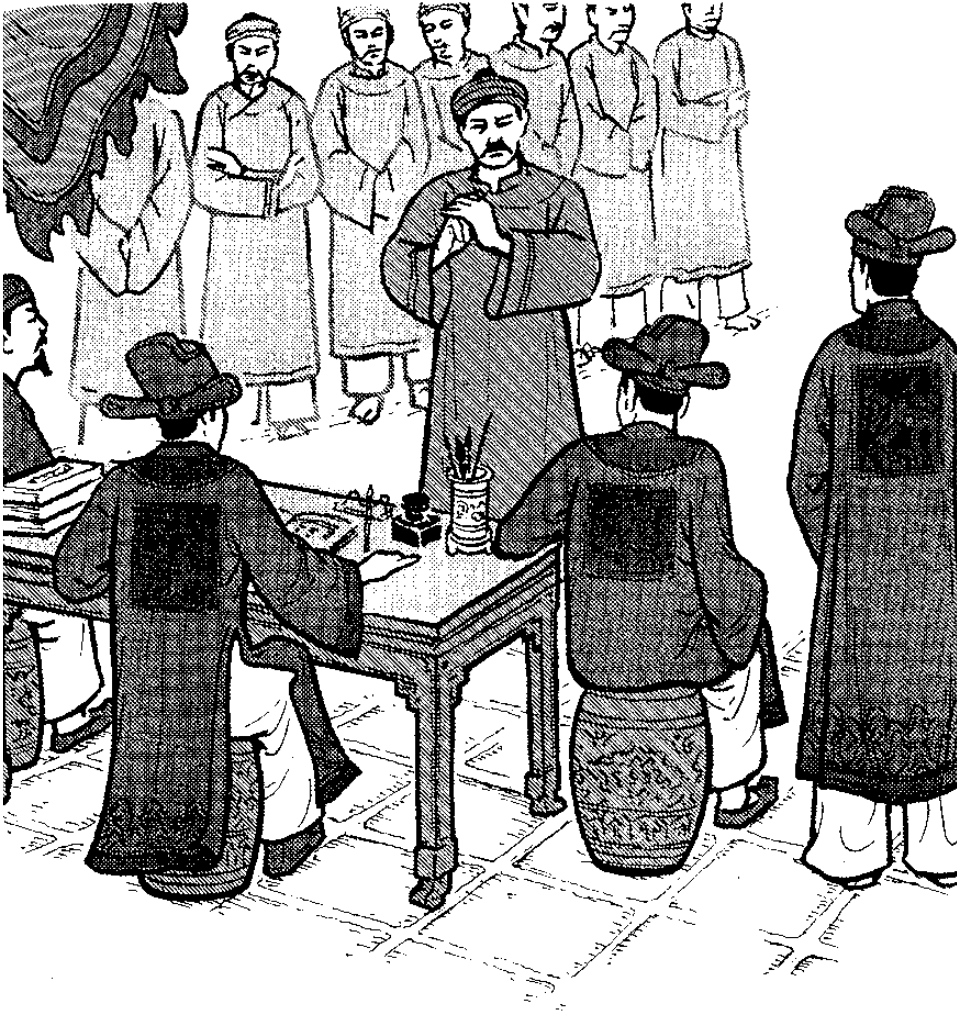
Để có người làm việc trong bộ máy nhà nước, nhà vua đã tuyển lựa một đội ngũ quan lại qua thi cử. Các quý tộc họ Lê dù có tước vị rất lớn nhưng vẫn không được phép chi phối hoạt động của triều đình như ở các triều đại Lý - Trần ngày trước. Mọi việc triều chính đều do bá quan văn võ (với các chức vụ tùy theo thứ tự đỗ đạt) đảm nhiệm và vua là người quyết định sau cùng.

Thực ra, việc xây dựng một đội ngũ quan lại để điều hành đất nước đã được Lê Thái Tổ tiến hành từ sau trận Tốt Động dù lúc đó một nửa đất nước vẫn nằm trong tay giặc Minh. Khoa ấy, Lê Lợi đã lấy đỗ 36 người, trong đó có Đào Công Soạn (Tiên Lữ, Hưng Yên) và Nguyễn Vỹ (Vĩnh Khang, Nghệ An). Tất cả đều được Lê Lợi tin cậy trao cho chức An phủ sứ các lộ hoặc Viên ngoại lang ở bộ. Cũng có một số người tuy không dự thi nhưng có tài thì vẫn được bổ làm quan như Nguyễn Tử Hoan (Quảng Bình) được trao chức quân sự.





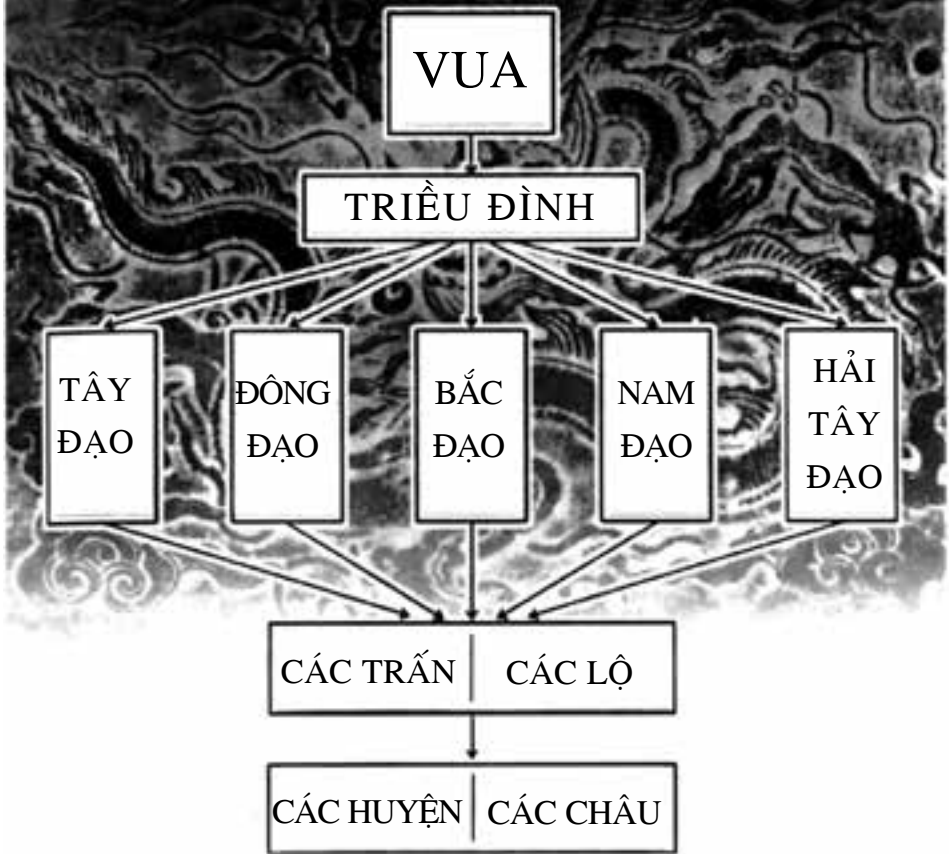
Ngay sau khi lên ngôi, một trong những công việc được Lê Thái Tổ coi là cấp bách là tiếp tục tổ chức các khoa thi để kén chọn nhân tài. Năm 1429, nhà vua mở khoa thi Minh Kinh (hiểu rõ kinh sách Nho học) và lấy đỗ 7 người. Trong đó có nhà sử học tài ba Phan Phu Tiên (Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội ngày nay).



Ngoài ra, triều đình còn tổ chức hai khoa thi khác là Hoàn Từ (1431) lấy đỗ 5 người và thi Hội (1433) lấy đỗ duy nhất một mình Chu Xa. Như vậy, sau 10 năm bôn ba đánh giặc cứu nước, giờ đây, Lê Thái Tổ lại phải dồn hết tâm trí để xây dựng đất nước. Chỉ trong 6 năm ở ngôi, Lê Thái Tổ đã cho tổ chức tất cả 4 khoa thi. Điều đó chứng tỏ sự quan tâm của nhà vua trong việc tuyển chọn quan lại.



Lúc chưa quét sạch giặc Minh, miền đất phía bắc Thanh Hóa đã được Lê Lợi chia thành 4 đạo: Tây đạo (vùng Tuyên Quang, Phú Thọ đến tận Tây Bắc ngày nay), Đông đạo (vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng ngày nay), Bắc đạo (vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên ngày nay) và Nam đạo (vùng Ninh Bình, Nam Hà, Thái Bình ngày nay).



Năm 1430, Lê Thái Tổ đổi Đông Đô thành Đông Kinh, Tây Đô thành Tây Kinh và đặt thêm đạo thứ 5 là Hải Tây đạo (từ Thanh Hóa trở vào phía nam). Đứng đầu mỗi đạo có chức Tổng tri do một tướng thân tín của Lê Lợi nắm giữ. Dưới đạo là lộ hoặc các trấn, dưới nữa là cấp châu hoặc cấp huyện. Đứng đầu các lộ, trấn, châu, huyện cũng là các tướng trung thành của Lam Sơn. Giúp việc các tướng Lam Sơn là một loạt các quan văn được tuyển lựa từ các cuộc thi trong cả nước.



Lê Thái Tổ cũng rất quan tâm đến việc xây dựng kỷ cương phép nước. Ngay trong thời kỳ chống giặc Minh, ông đã từng ban bố nhiều điều luật quan trọng để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa quân với dân. Khi lên ngôi, ông lại ban hành hai sắc lệnh đặc biệt: một là cho phép các quan nếu thấy các lệnh của vua đã ban hành có gì không hay thì tâu lên để sửa; hai là răn bảo các quan phải biết tự sửa mình nếu không sẽ trị tội.





Lê Thái Tổ còn ban bố nhiều điều luật, chủ yếu dựa theo hình luật đời nhà Đường (Trung Quốc). Đặc biệt, tội hình thời này đánh nặng vào những kẻ rượu chè cờ bạc, không chịu làm ăn tử tế. Ai đánh bạc bắt được sẽ bị chặt 3 phân ngón tay, đánh cờ thì chặt 1 phân. Những kẻ tụ tập rượu chè bị đánh 100 trượng. Ai chứa chấp cũng bị chịu phạt... Nhờ đó, mọi người ai nấy đều chăm chỉ lao động.



Sau khi ổn định triều chính, Lê Thái Tổ xuống chiếu đại xá thiên hạ, miễn thuế cho dân hai năm. Đồng thời, nhà vua cho 25 trong tổng số 35 vạn quân được giải ngũ để về quê. Số 10 vạn còn lại, được chia làm 5 phiên để thay nhau làm nhiệm vụ, như vậy sẽ chỉ có một phiên làm nghĩa vụ thường trực. Vào thời ấy, đó là một quyết định rất tích cực và táo bạo.

Nhưng lúc này có những người không có công lao gì thì lại sở hữu nhiều ruộng đất, điền trang; trong khi các quân, tướng từ chiến trận về thì hoàn toàn tay trắng. Thấu hiểu tâm tư của những người từng đồng cam cộng khổ với mình, Lê Thái Tổ đã thực hiện chính sách quân điền: lấy ruộng đất công của từng làng xã đem cấp lại cho quan và dân, tùy theo chức tước và địa vị xã hội của họ. Chính sách này được ban hành và thực hiện từ năm 1429.

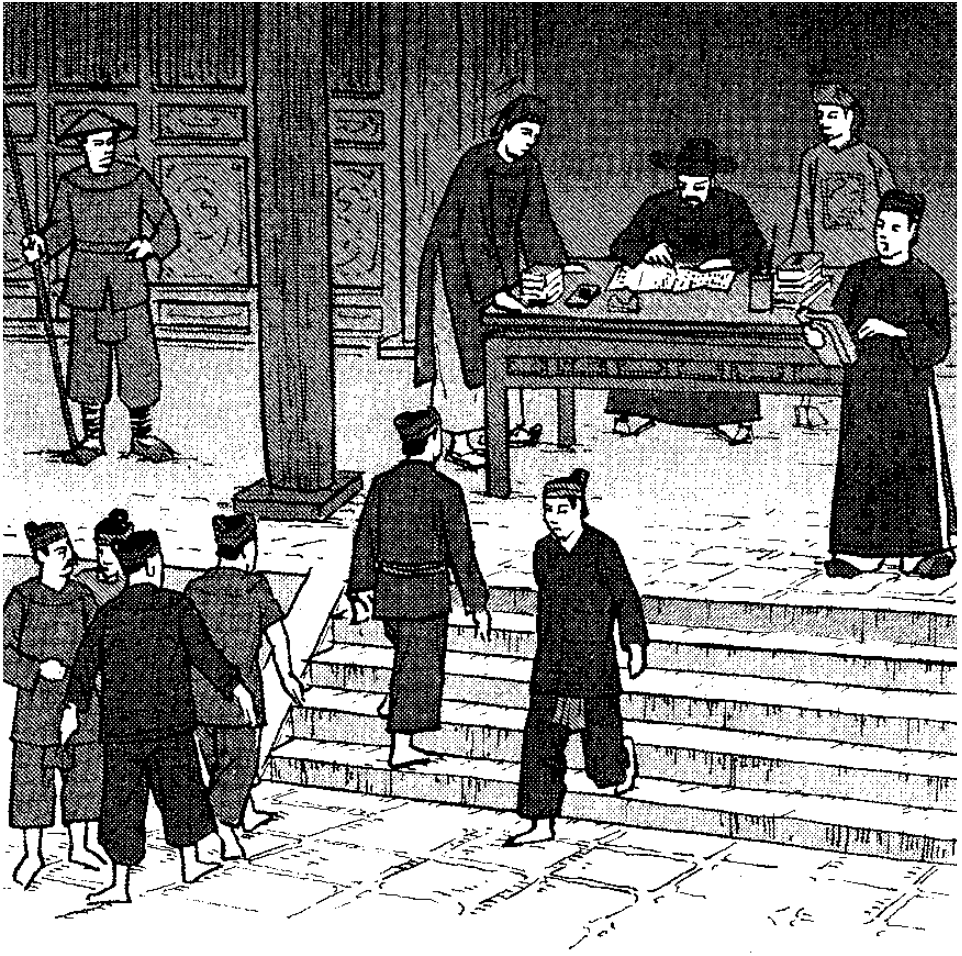




Như vậy, quân điền là chính sách đối với ruộng đất công chứ không phải là toàn bộ ruộng đất. Bây giờ, ruộng đất công của làng xã nào thì chia cho dân của làng xã đó, cho nên, diện tích của làng xã này có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn diện tích của làng xã khác. Điều này phụ thuộc vào tổng số ruộng công và tổng số dân của từng làng. Người có chức sắc lớn hoặc địa vị xã hội cao thì sẽ được hưởng nhiều phần, ngược lại, người dân thường chỉ được hưởng rất ít, thậm chí chưa đầy một phần đất công.

Để có thêm ruộng đất công mà phân chia các vị vua đầu triều Lê đã quyết định trưng thu toàn bộ số ruộng đất mà quân Minh sử dụng trong thời kỳ chiếm đóng; ruộng đất của bọn quý tộc phản bội; liên tục khai hoang. Nhờ vậy, suốt thời Lê Sơ, cứ sáu năm (có khi ba năm), ruộng đất công được chia lại một lần.





Với dân, từ hạng cùng đinh trở lên đều được hưởng quân điền, nhưng số phần đất công của mỗi nhà luôn thay đổi, tùy thuộc vào sự thay đổi địa vị hoặc nhân khẩu. Người được hưởng quân điền phải thực hiện ba nghĩa vụ là: nạp tô, đi phu và đi lính. Nói khác hơn, họ trở thành tá điền của nhà nước và chế độ thu địa tô đã chiếm ưu thế trong xã hội. Đây là biểu hiện tập trung và sâu sắc quá trình phong kiến hóa xã hội nước ta.

Với quan lại, về nguyên tắc, từ hàng Tông tứ phẩm (tức là bậc 8/18) trở xuống thì được hưởng quân điền. Còn quan từ hàng Chánh tứ phẩm (bậc 7/18) lên đến Chánh nhất phẩm (bậc 1/18) thì được hưởng chế độ ruộng đất riêng. Hẳn nhiên, diện tích quân điền mà quan lại được hưởng thì bao giờ cũng nhiều nhưng nghĩa vụ mà họ đóng góp cho nhà nước thì bao giờ cũng ít hơn dân.



Nhân dân hăng hái sản xuất, kinh tế nông nghiệp được phục hồi. Một thời kỳ thịnh vượng của đất nước được mở ra. Trong lịch sử nước nhà, quân điền là chính sách được đánh giá rất cao bởi nó thể hiện sự thủy chung của Lê Thái Tổ với khẩu hiệu cứu dân, vừa là một chính sách đầy sáng tạo giúp đẩy mạnh sự phát triển nông nghiệp - ngành kinh tế có vai trò cực kỳ quan trọng đối với nước ta.



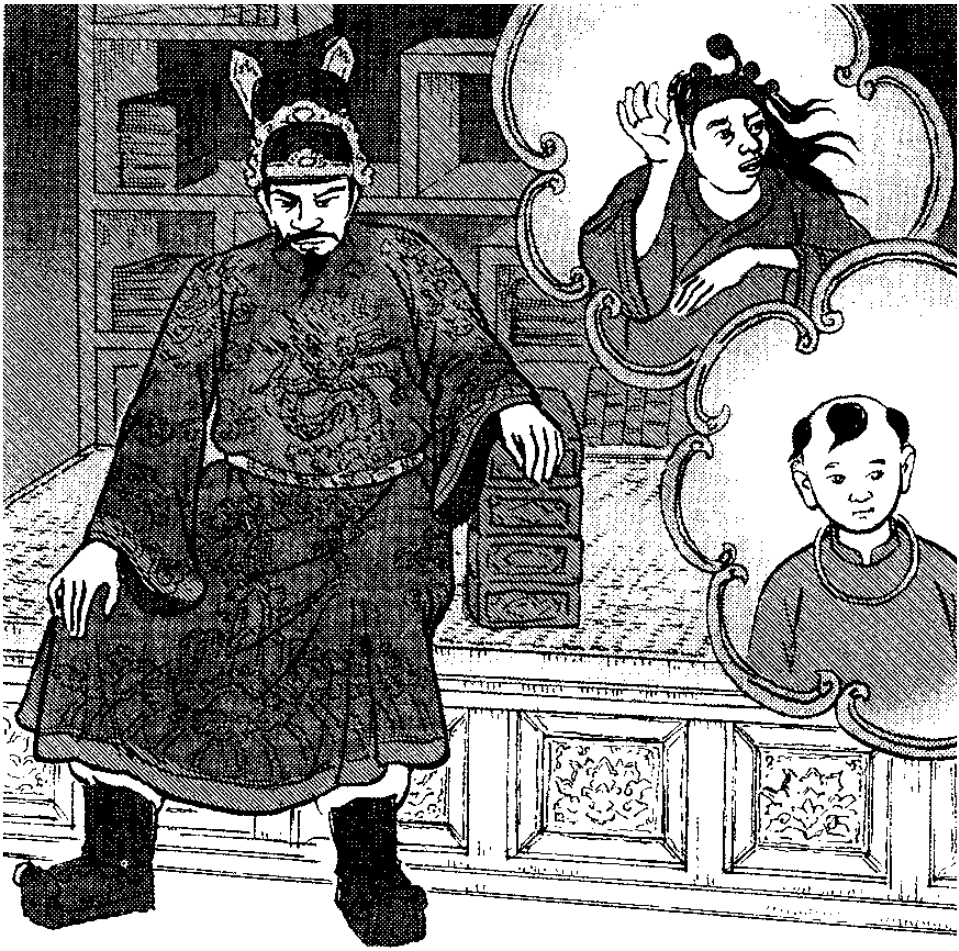




Sau mấy năm củng cố xây dựng, đất nước đã đi vào ổn định, Lê Thái Tổ muốn ghi chép lại những việc đã xảy ra để truyền cho đời sau. Ngày 6 tháng 12 năm Tân Hợi (6-1-1432), vua sai làm sách *Lam Sơn thực lục*, một năm thì hoàn thành. Sách gồm ba quyển viết bằng chữ Hán theo kiểu biên niên về gốc tích của vua, về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, danh sách 35 công thần... với những sử liệu khá phong phú. Đích thân vua đề tựa và ký là Lam Sơn động chủ.

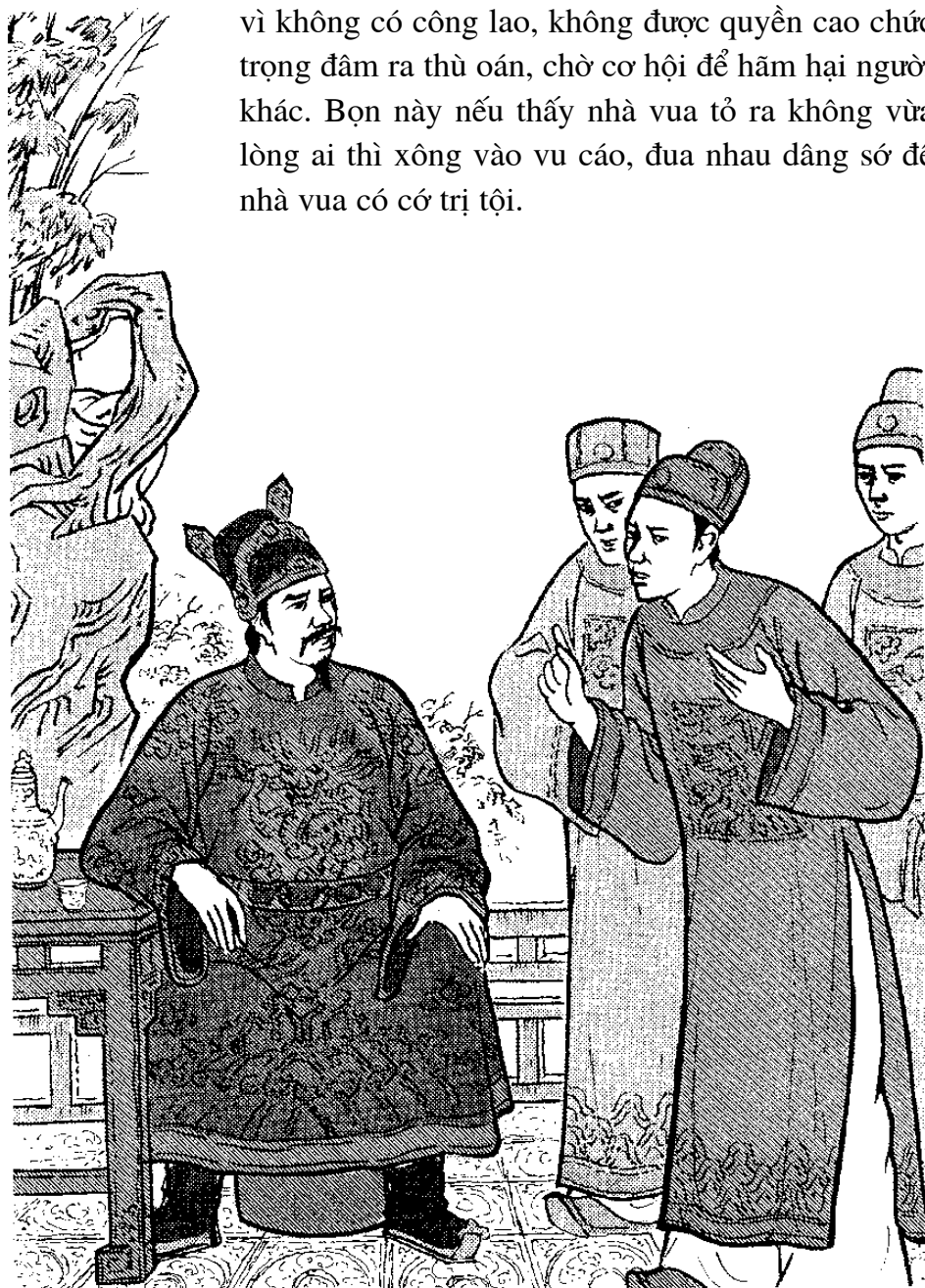
Tương truyền, trước khi khởi nghĩa, Lê Thái Tổ được trời ban cho thanh gươm báu Thuận Thiên (theo ý trời). Từ ngày đó, Lê Thái Tổ luôn đem theo thanh gươm này bên mình. Một hôm đang đi thuyền trên hồ Thủy Quân - nay là hồ Gươm, thủ đô Hà Nội - bỗng một con rùa vàng xuất hiện trước mũi thuyền. Lê Thái Tổ rút gươm ra, nào ngờ gươm rơi ngay xuống hồ, rùa vàng cắp đi mất. Hư thực ra sao không rõ, nhưng câu chuyện này đã thể hiện khát vọng hòa bình của dân tộc ta vì tin rằng đất nước hòa bình nên trời lấy lại gươm.



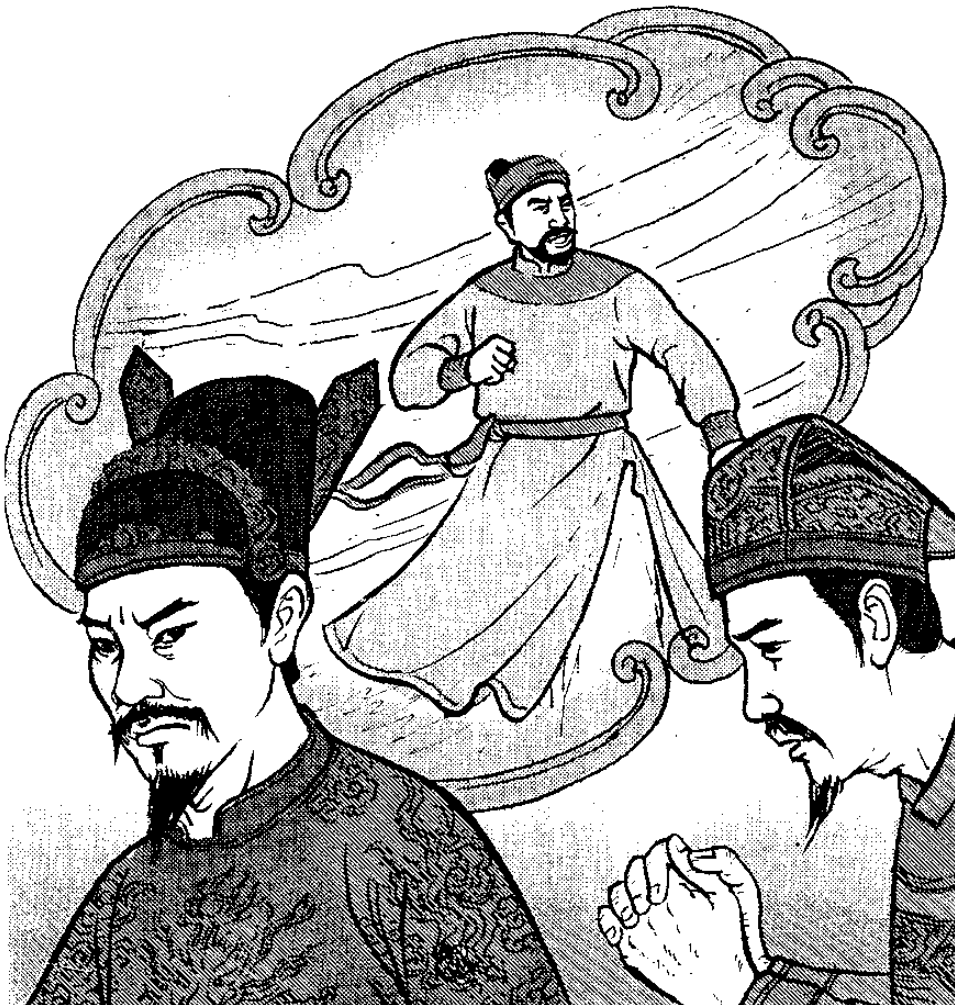


Sau những năm kháng chiến gian khổ, lại phải bắt tay xây dựng đất nước từ đồng hoang tàn, vua Lê Thái Tổ chưa đến 50 tuổi, sức khỏe đã suy yếu. Đã vậy, điều khiến nhà vua suy nghĩ đêm ngày là chọn người kế vị ngai vàng. Nhà vua chỉ có hai con trai, con trưởng là Tư Tề được đặt nhiều hy vọng thì bấy giờ lại “sinh ra điên cuồng bậy bạ”, trong khi đó con thứ tư là Lê Nguyên Long lúc ấy chỉ mới lên mười, chưa đủ trí khôn để chăm lo việc nước.

Những người có công lớn trong cuộc khởi nghĩa năm xưa giữ chức vụ cao trong triều đình, có uy tín trong dân. Một số tha hóa, sống xa hoa, tự cao tự đại khiến nhà vua nghi kỵ. Đã vậy, trong triều lại có lớp nho sĩ, hoạn quan và những quý tộc họ Lê vì không có công lao, không được quyền cao chức trọng đâm ra thù oán, chờ cơ hội để hãm hại người khác. Bọn này nếu thấy nhà vua tỏ ra không vừa lòng ai thì xông vào vu cáo, đua nhau dâng sớ để nhà vua có cơ trị tội.



Vì thế, về cuối đời, Lê Thái Tổ đã phạm sai lầm là giết oan các công thần đã kề vai sát cánh bên mình từ những ngày đầu khởi nghĩa. Người đầu tiên bị chết là Trần Nguyên Hãn, cháu nội quan Đại Tư đồ đời Trần là Trần Nguyên Đán (1326-1390) và là anh em con cô cậu với Nguyễn Trãi. Không thấy thư tịch cổ chép năm sinh của ông nhưng căn cứ vào hành trạng cụ thể có thể ước đoán ông chào đời khoảng trước hoặc sau năm 1380 một chút.





Ông sinh tại tư dinh của cha ở xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Ngay từ thuở thiếu thời, ông đã nổi danh là người thông minh, giỏi binh pháp lại chăm chỉ tập luyện võ nghệ nên khỏe mạnh khó ai địch nổi. Khi giặc Minh xâm lược nước ta gây ra bao điều bạo ngược khiến Trần Nguyên Hãn vô cùng căm hận. Ông muốn tìm người cùng chí hướng để rửa nhục cho đất nước nên thường đóng vai một người buôn bán dầu, đi khắp đó đây kết bạn với anh hùng hào kiệt mưu việc lớn.

Nghe tin Lê Lợi, trại chủ ở Lam Sơn đang thu nạp anh hùng hào kiệt, Trần Nguyên Hãn liền rủ Nguyễn Trãi tìm đường vào Thanh Hóa và được tham dự Hội thề Lũng Nhai cùng mười mấy anh em đồng chí hướng. Năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa tại Lam Sơn và tự xưng là Bình Định vương, Trần Nguyên Hãn được giữ chức Tư đồ - một trong những chức võ quan cao cấp của Lam Sơn. Với chức vụ này, ông luôn được cùng Lê Lợi và bộ chỉ huy Lam Sơn bàn mưu tính kế.



Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Trần Nguyên Hãn đã có nhiều công hiến xuất sắc. Với những công lao của mình, năm 1428, ông được Lê Lợi ban chức Tướng quốc (tức Tể tướng) và được ban quốc tính là họ Lê.





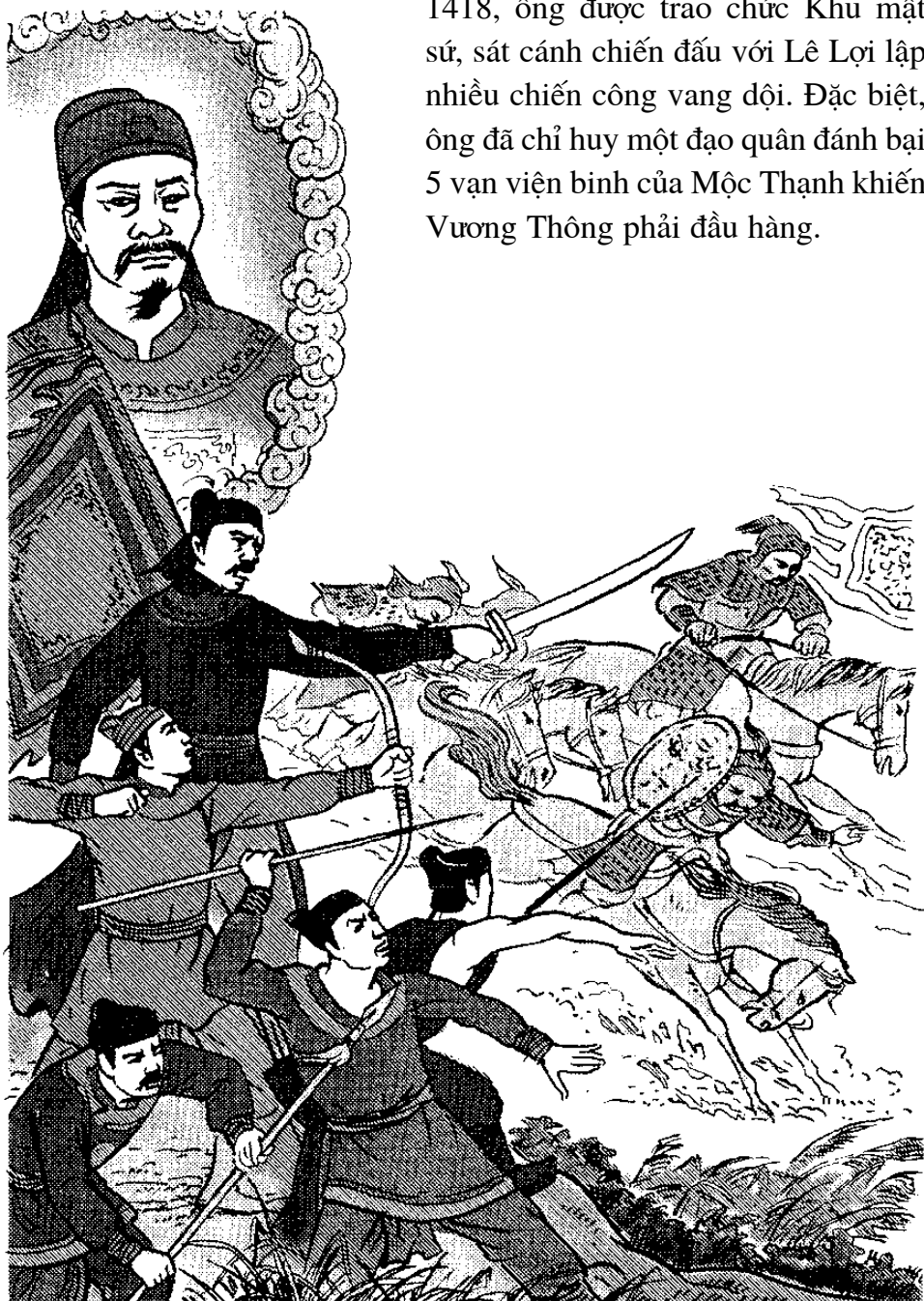


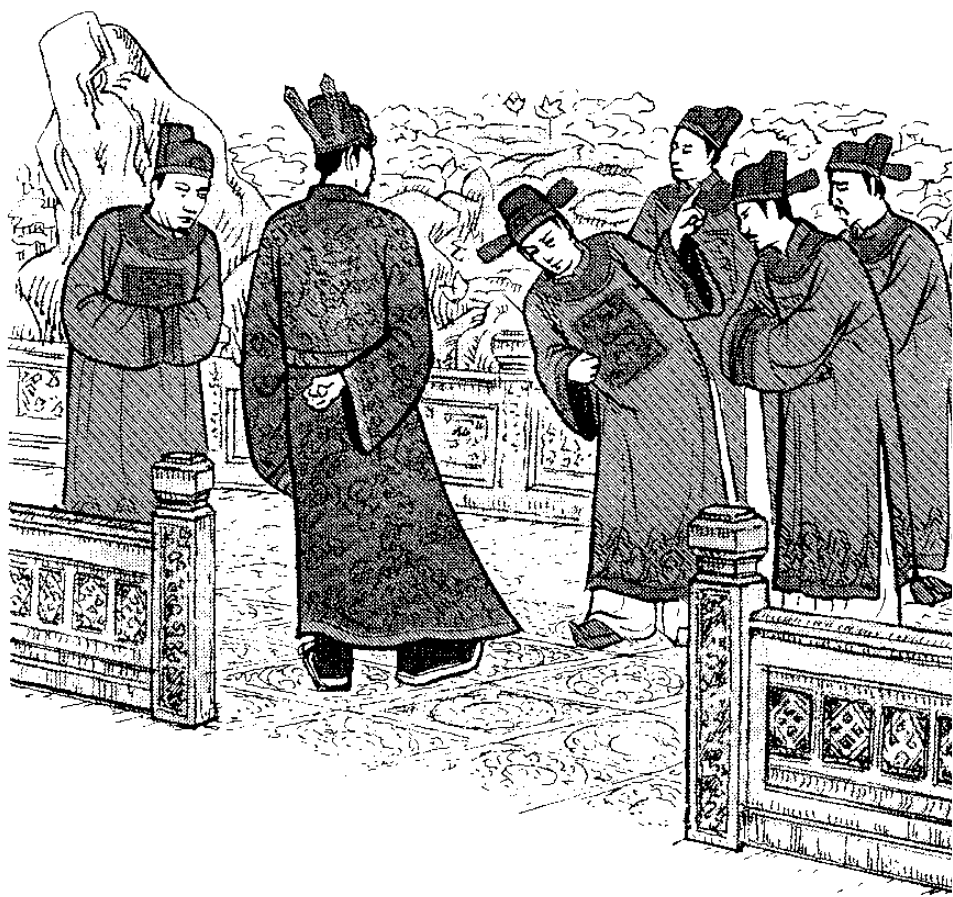
Nhưng làm quan chưa được bao lâu thì ông xin về trí sĩ. Nhà vua đồng ý, cho phép mỗi năm chỉ về châu hai lần. Ông về hưu, làm nhà có lát gạch bông và đóng thuyền lớn nên bị kẻ xấu dèm pha, nói rằng ông có ý làm phản. Được tin này, nhà vua lập tức sai Xá nhân đến tận nơi để xét cho rõ hư thực. Bấy giờ, bọn Xá nhân chẳng cần hỏi han, cứ nhất quyết bắt Trần Nguyên Hãn về kinh đô để triều đình nghị án.

Đọc đường về kinh, Trần Nguyên Hãn uất ức, ngửa mặt lên trời khẩn: “*Tôi với nhà vua cùng hiệp mưu lo việc cứu dân cứu nước, vậy mà nhà vua lại muốn giết tôi. Hoàng thiên có biết thì xin soi xét cho*”. Sử cũ chép rằng, ông vừa khẩn xong thì bỗng gió lớn nổi lên khiến thuyền bị lật úp. Ông cùng 42 Xá nhân và Lục sĩ áp giải đều bị chết đuối. Triều đình hạ lệnh tịch thu hết gia sản của ông.



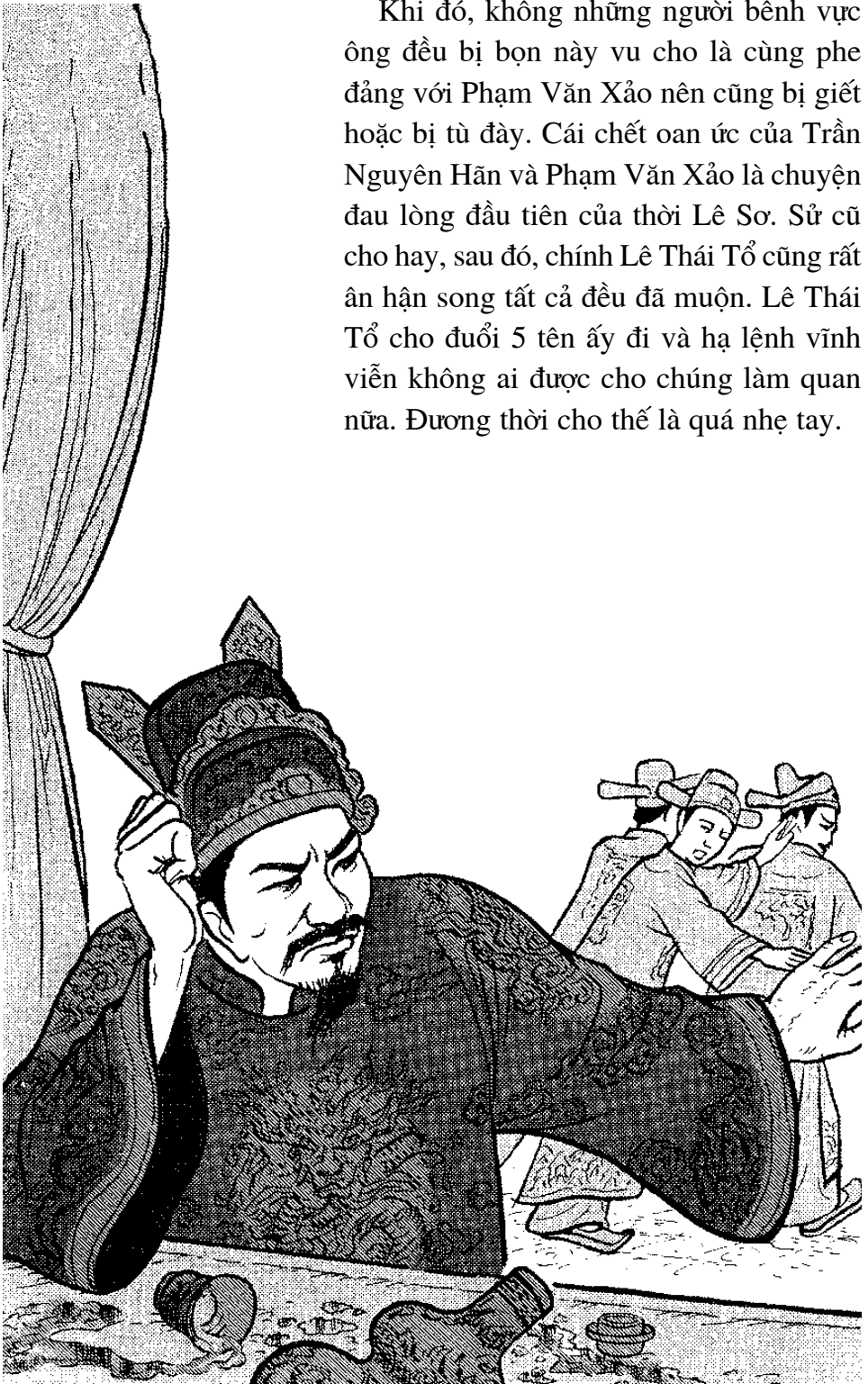
Danh tướng thứ hai bị giết một cách oan uổng là Phạm Văn Xảo. Khi Lê Lợi khởi nghĩa, ông là một trong những người đầu tiên ứng nghĩa. Năm 1418, ông được trao chức Khu mật sứ, sát cánh chiến đấu với Lê Lợi lập nhiều chiến công vang dội. Đặc biệt, ông đã chỉ huy một đạo quân đánh bại 5 vạn viện binh của Mộc Thạnh khiến Vương Thông phải đầu hàng.



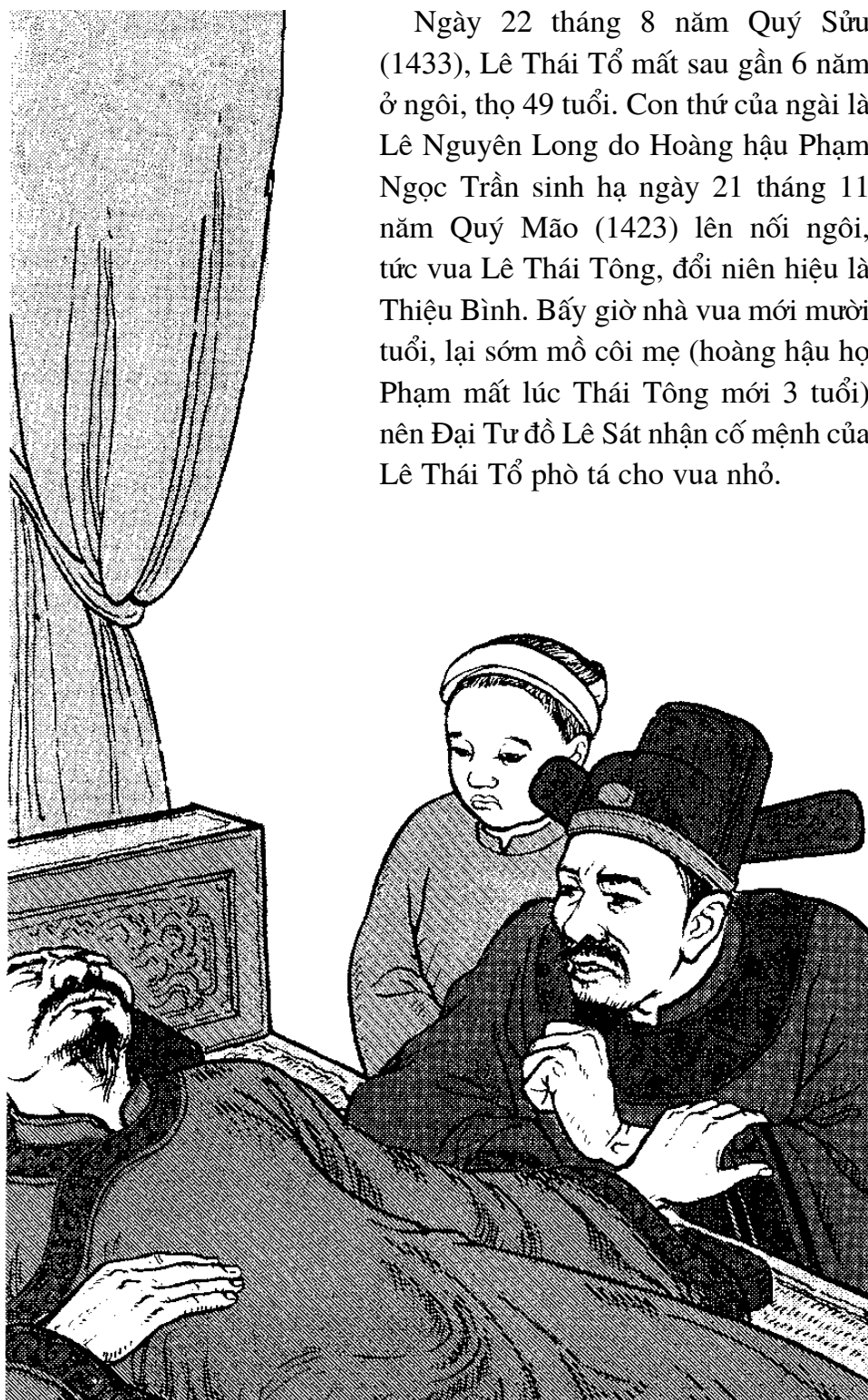


Nhờ những công lao ấy, năm 1428, Phạm Văn Xảo được bao hàm Thái bảo và mang quốc tính họ Lê. Năm 1429, ông được thăng hàm Thái phó, tước Huyện hầu và tên ông được xếp hàng thứ 3 trong 93 vị Khai quốc công thần. Nhưng chưa được hưởng phú quý thì lũ gian thần là Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoài Bá, Nguyễn Tông Chí và Lê Đức Dư tìm cách thù ghét, dèm pha là ông có mưu đồ phản loạn. Cuối cùng nhà vua cũng phải tin theo và cho giết ông.

Khi đó, không những người bên vực ông đều bị bọn này vu cho là cùng phe đảng với Phạm Văn Xảo nên cũng bị giết hoặc bị tù đày. Cái chết oan ức của Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo là chuyện đau lòng đầu tiên của thời Lê Sơ. Sử cũ cho hay, sau đó, chính Lê Thái Tổ cũng rất ân hận song tất cả đều đã muộn. Lê Thái Tổ cho đuổi 5 tên ấy đi và hạ lệnh vĩnh viễn không ai được cho chúng làm quan nữa. Đương thời cho thế là quá nhẹ tay.



Ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433), Lê Thái Tổ mất sau gần 6 năm ở ngôi, thọ 49 tuổi. Con thứ của ngài là Lê Nguyên Long do Hoàng hậu Phạm Ngọc Trần sinh hạ ngày 21 tháng 11 năm Quý Mão (1423) lên nối ngôi, tức vua Lê Thái Tông, đổi niên hiệu là Thiệu Bình. Bấy giờ nhà vua mới mười tuổi, lại sớm mồ côi mẹ (hoàng hậu họ Phạm mất lúc Thái Tông mới 3 tuổi) nên Đại Tư đồ Lê Sát nhận cố mệnh của Lê Thái Tổ phò tá cho vua nhỏ.





Lê Sát quê ở Bỉ Ngũ thuộc Lam Sơn (Thanh Hóa), theo Lê Lợi ngay từ ngày đầu khởi nghĩa. Ông vốn là một vị tướng tài, tham gia nhiều trận đánh và lập nhiều công lớn nên khi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, ông được phong Nhập nội Kiểm hiệu Tư khấu, Bình chương Quân quốc Trọng sự và đứng hàng thứ hai trong số 93 vị Khai quốc công thần. Sau khi Thái Tổ mất, Lê Sát được phong chức Tể tướng và được giao làm phụ chính.

Vừa có quyền hành lại vừa là nhạc phụ của vua (con gái của Lê Sát là Lê Thị Ngọc Dao được tuyển vào cung làm Nguyên phi của Lê Thái Tông) nên quyền lực của Lê Sát ngày càng lớn. Vì thế ông thường hay cậy quyền, trái phép, làm nhiều điều ngang ngược, ai không tuân phục thì tìm cách làm hại. Ngay khi vừa nắm quyền, ông đã ngầm bỏ thuốc độc giết chết Lưu Nhân Chú, cũng là một vị Khai quốc công thần có nhiều công lao khiến nhiều người bề ngoài thì sợ nhưng trong lòng không phục.

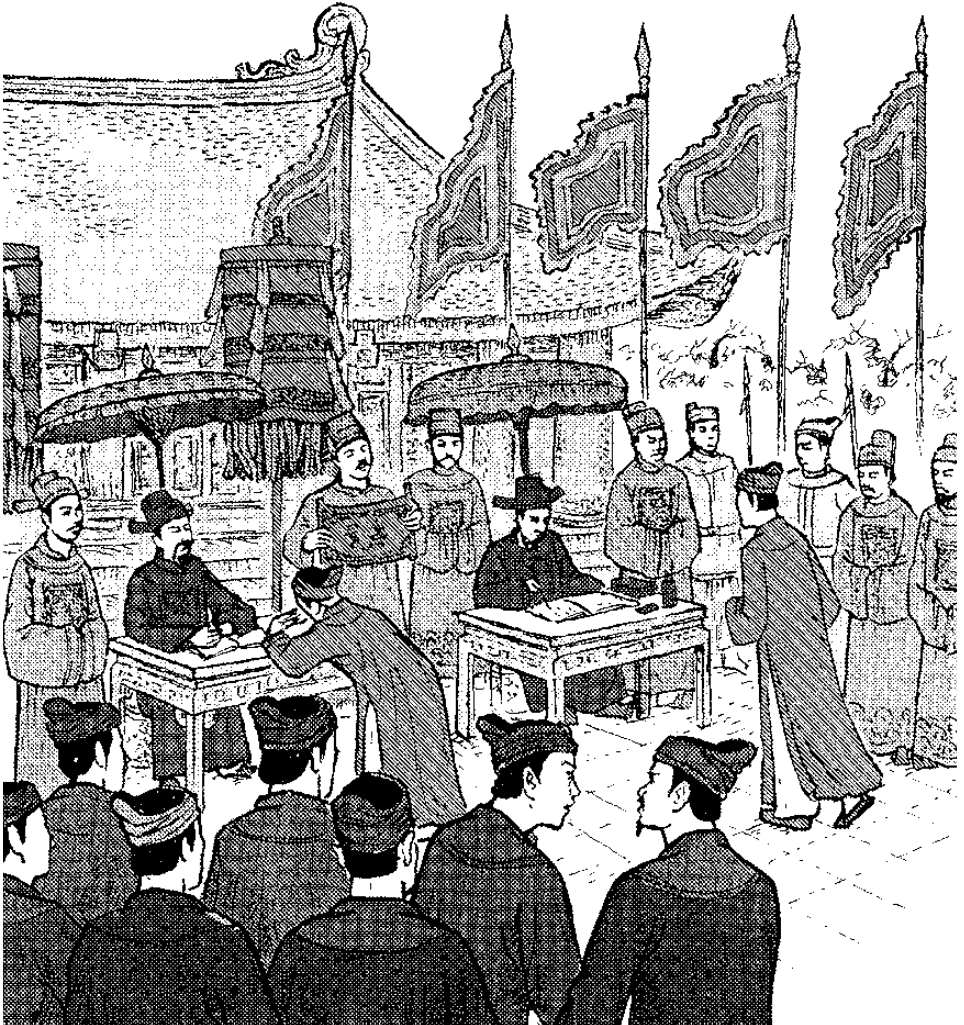




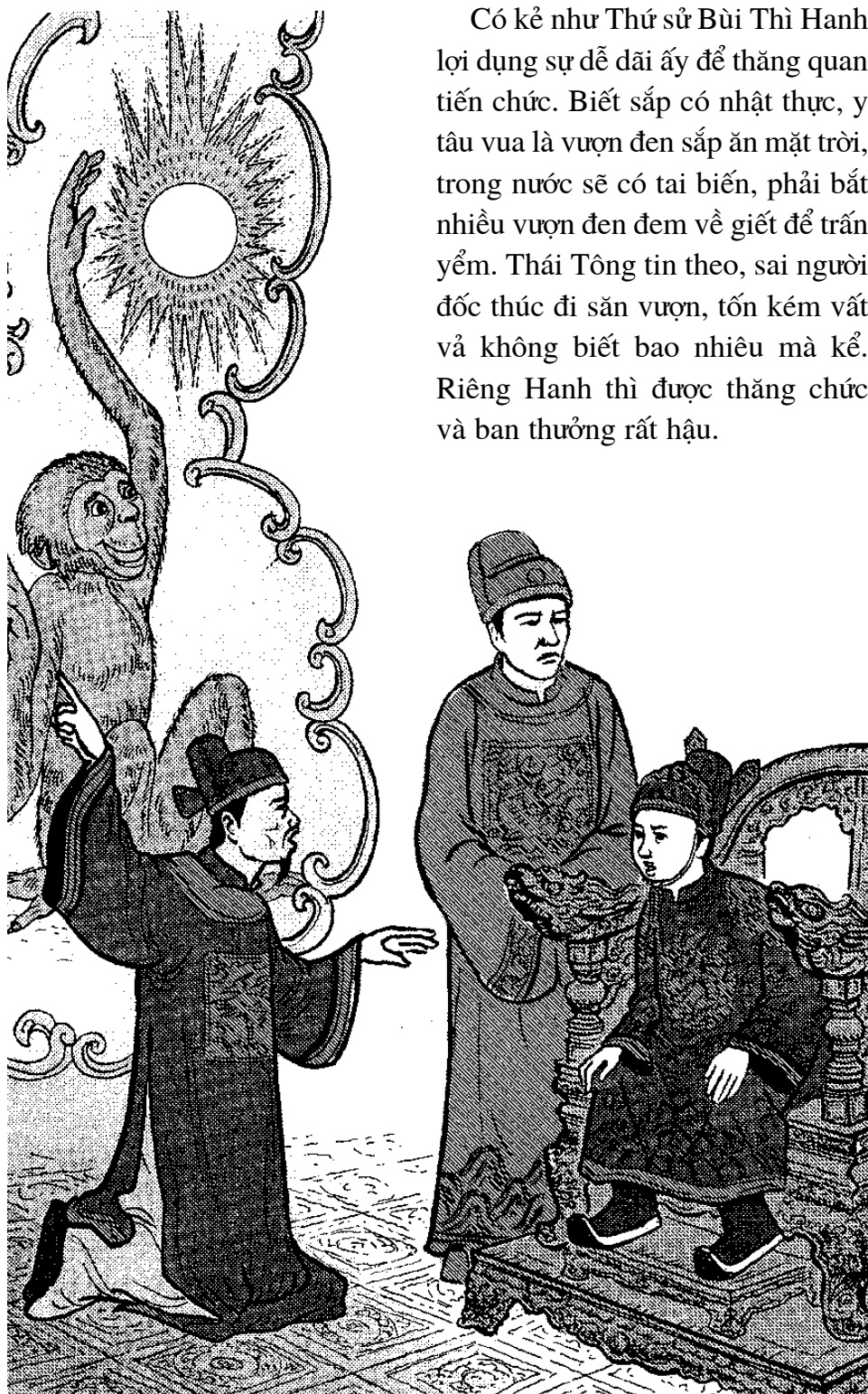


Trong khi đó thì vua Lê Thái Tông mãi chơi, không lo học hành. Triều đình cử Nguyễn Trãi, Trình Thuấn Du và một số đại thần thay phiên nhau vào giảng học nhưng vua đều đuổi đi hoặc đóng cửa không chịu tiếp. Những Ngôn quan (quan can gián vua) như Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ lúc đó là những người nổi tiếng nghiêm cẩn và mực thước, dám nói thẳng nói thật nhưng vua, chỉ tin cậy đám hoạn quan nịnh thần như Lương Đăng, Đinh Thảng.

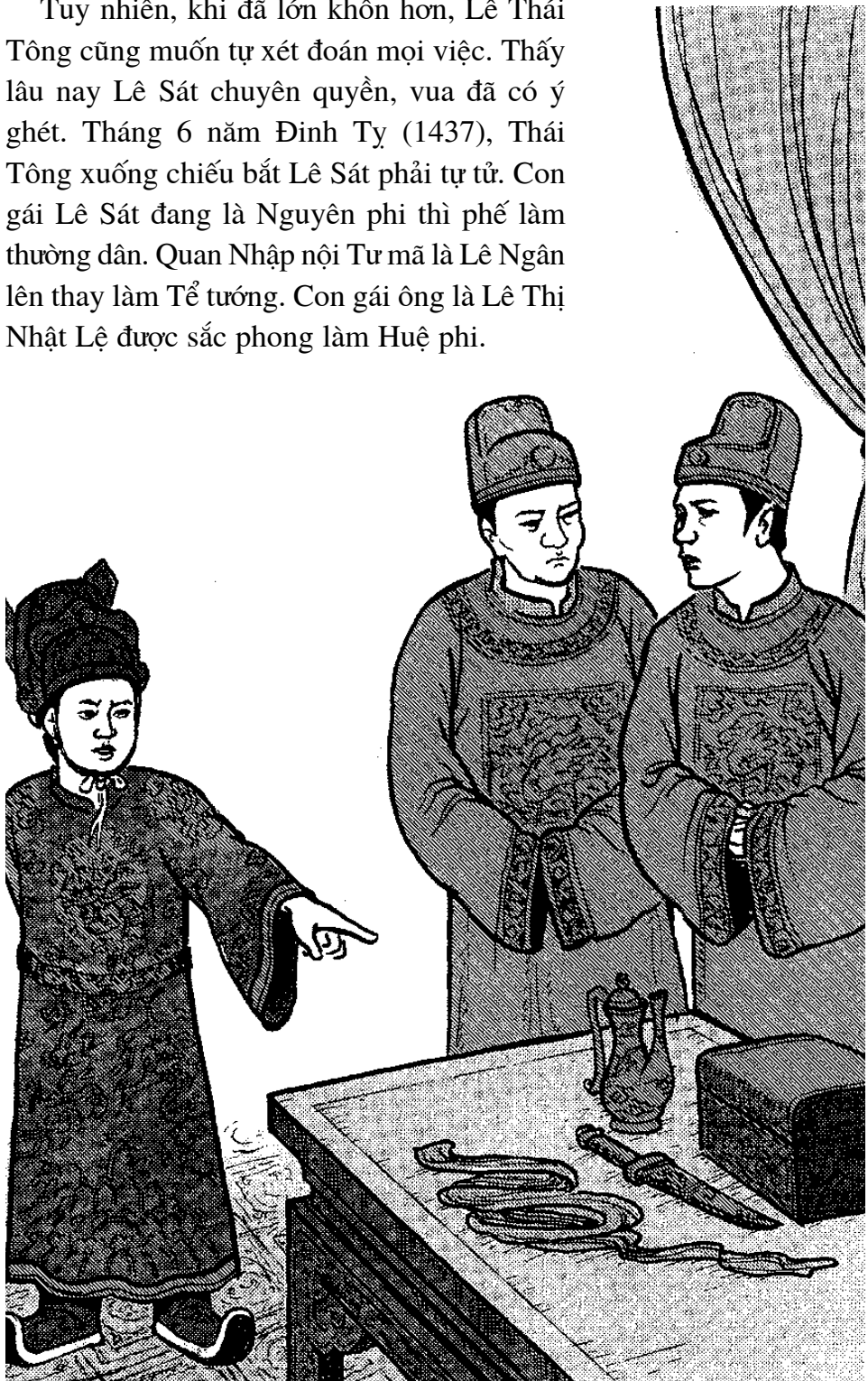
Ngày 25 tháng 4 năm Giáp Dần (1434), tức năm Thiệu Bình thứ nhất, sau một năm lên ngôi, Lê Thái Tông tiến hành thăng chức đồng loạt cho cả ngàn quan lại mà chẳng có lý do gì. Hôm ấy, quan Nội mật (quan ở Khu Mật viện, cơ quan cao nhất của triều đình chuyên lo các vấn đề dân sự) phải gọi tên cấp sắc liên tục suốt từ sáng đến trưa mà vẫn chưa xong.



Có kẻ như Thú sử Bùi Thì Hanh lợi dụng sự dễ dãi ấy để thăng quan tiến chức. Biết sắp có nhật thực, y tâu vua là vượn đen sắp ăn mặt trời, trong nước sẽ có tai biến, phải bắt nhiều vượn đen đem về giết để trấn yểm. Thái Tông tin theo, sai người đốc thúc đi săn vượn, tốn kém vất vả không biết bao nhiêu mà kể. Riêng Hanh thì được thăng chức và ban thưởng rất hậu.



Tuy nhiên, khi đã lớn khôn hơn, Lê Thái Tông cũng muốn tự xét đoán mọi việc. Thấy lâu nay Lê Sát chuyên quyền, vua đã có ý ghét. Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1437), Thái Tông xuống chiếu bắt Lê Sát phải tự tử. Con gái Lê Sát đang là Nguyên phi thì phế làm thường dân. Quan Nhập nội Tư mã là Lê Ngân lên thay làm Tể tướng. Con gái ông là Lê Thị Nhật Lệ được sắc phong làm Huệ phi.





Lê Ngân người xã Đàm Di thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa. Ông đã có mặt từ những ngày đầu khởi nghĩa và lập được nhiều chiến công. Vì thế, năm 1429, ông được phong tước Á hầu và đứng hàng thứ tư trên biển Khai quốc công thần. Nay địa vị và danh vọng của ông chẳng khác gì Lê Sát trước đó nhưng điều đáng nói là chỉ sau mấy tháng nắm quyền, ông cũng bị chết uất ức y hệt như Lê Sát.

Bấy giờ có kẻ dèm pha rằng Lê Ngân lập bàn thờ Phật trong nhà để cầu cho con gái được vua yêu. Vốn sùng Nho bài Phật, vua hạ lệnh bắt ông phải tự tử và giáng Huệ phi xuống hàng Tư dung. Cái chết của Lê Sát, Lê Ngân và những công thần trước đó là những biểu hiện xấu trong bước đầu xây dựng triều Lê. Sự xuất hiện của phe cánh, sự thanh toán nhau một cách lạnh lùng đã tạo ra một tấn bi kịch không phải chỉ riêng cho thời Lê Sơ.



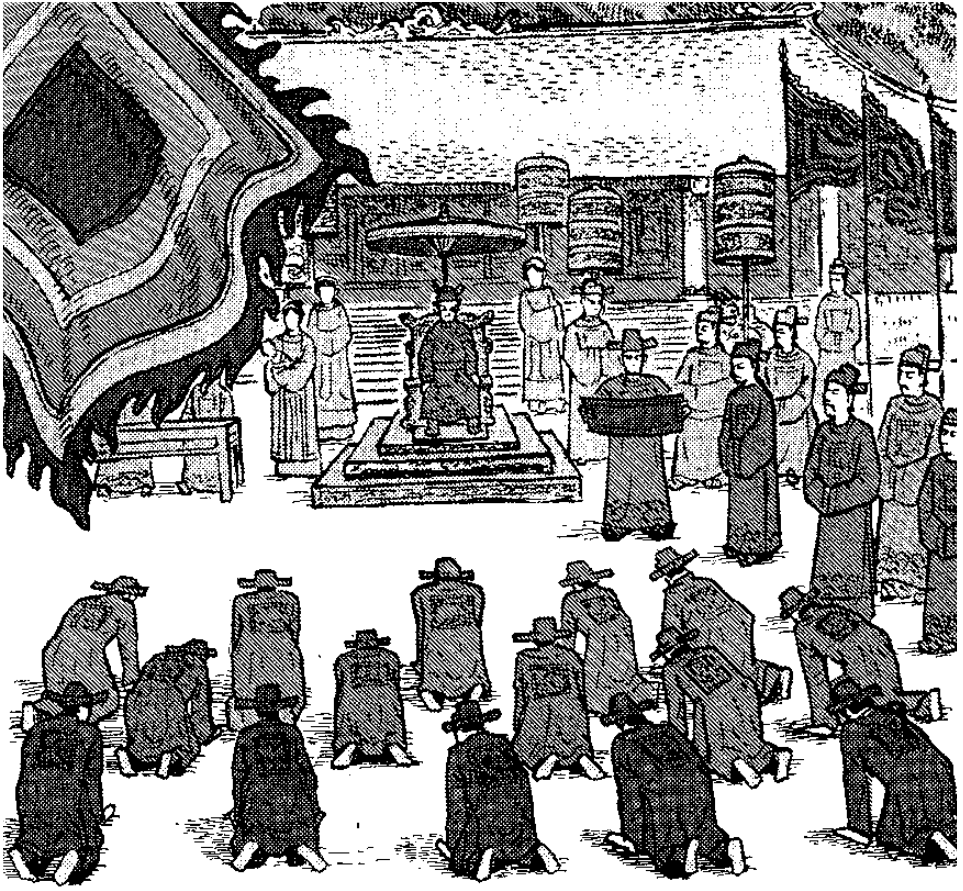


Hậu cung của vua cũng có nhiều biến cố. Dù ít tuổi, vua đã có đến 5 người vợ được sắc phong. Ngoài hai bà bị tội, còn lại ba bà là bà Dương Thị Bí, Nguyễn Thị Anh và Ngô Thị Ngọc Dao. Trong số đó, bà Bí là người sinh con sớm hơn cả. Con trai đầu của bà là hoàng tử Lê Nghi Dân sinh tháng 10 năm Kỷ Mùi (1439) được phong làm Thái tử ngày 21 tháng giêng năm Canh Thân (1440). Từ đó, bà đâm ra kiêu căng ngạo mạn nên bị giáng xuống làm dân thường, còn Lê Nghi Dân bị giáng làm Lạng Sơn vương.

Sau đó bà Nguyễn Thị Anh được sắc phong hoàng hậu. Con trai bà là hoàng tử Bang Cơ sinh tháng 5 năm Tân Dậu (1441) được phong làm Thái tử. Để bảo vệ ngôi vị của mình, bà đã làm nhiều điều khiến gia pháp càng thêm rối ren, sự chia rẽ trong hoàng tộc ngày càng sâu sắc, dẫn đến cuộc bạo loạn trong nội bộ triều đình sau này.





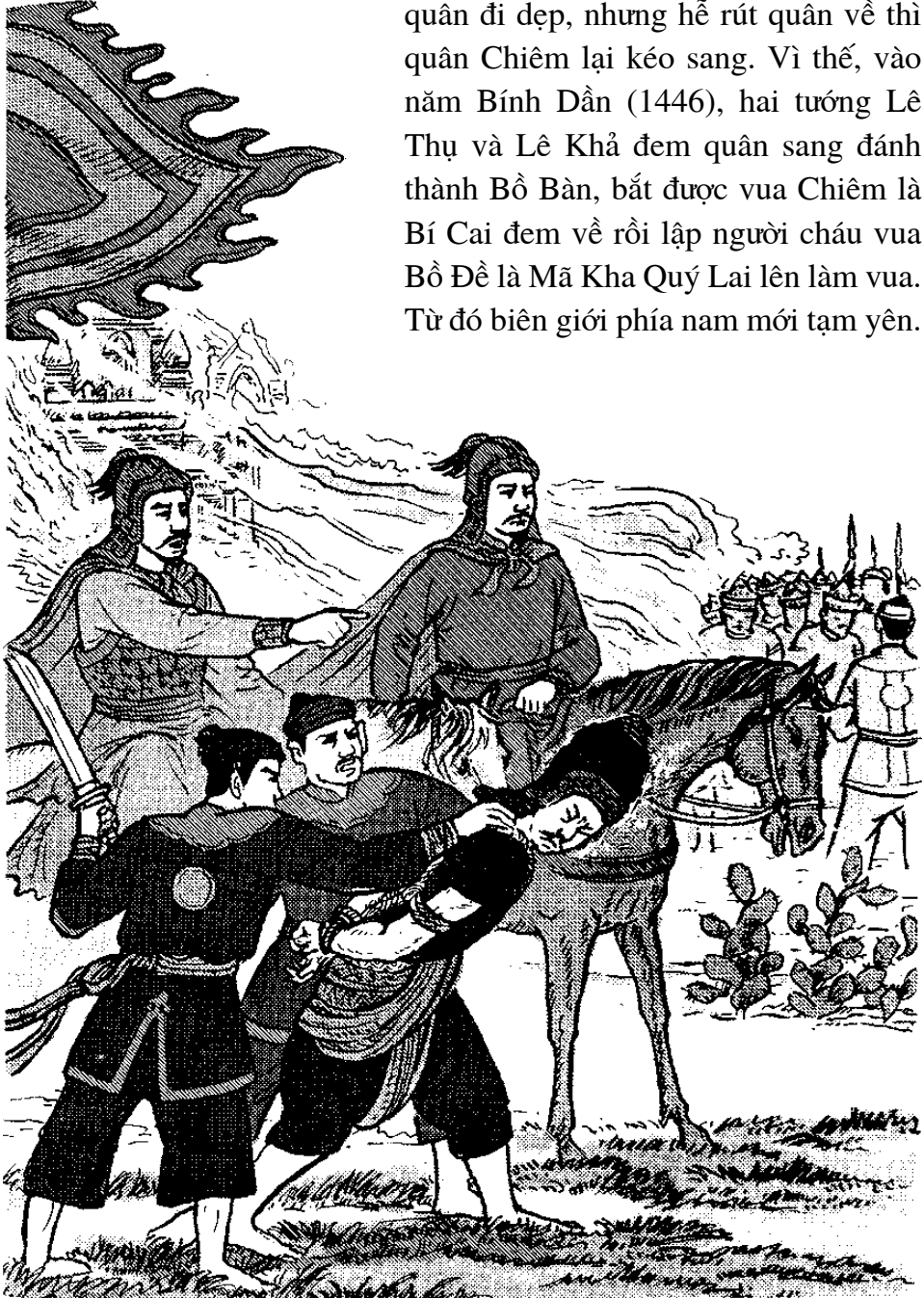


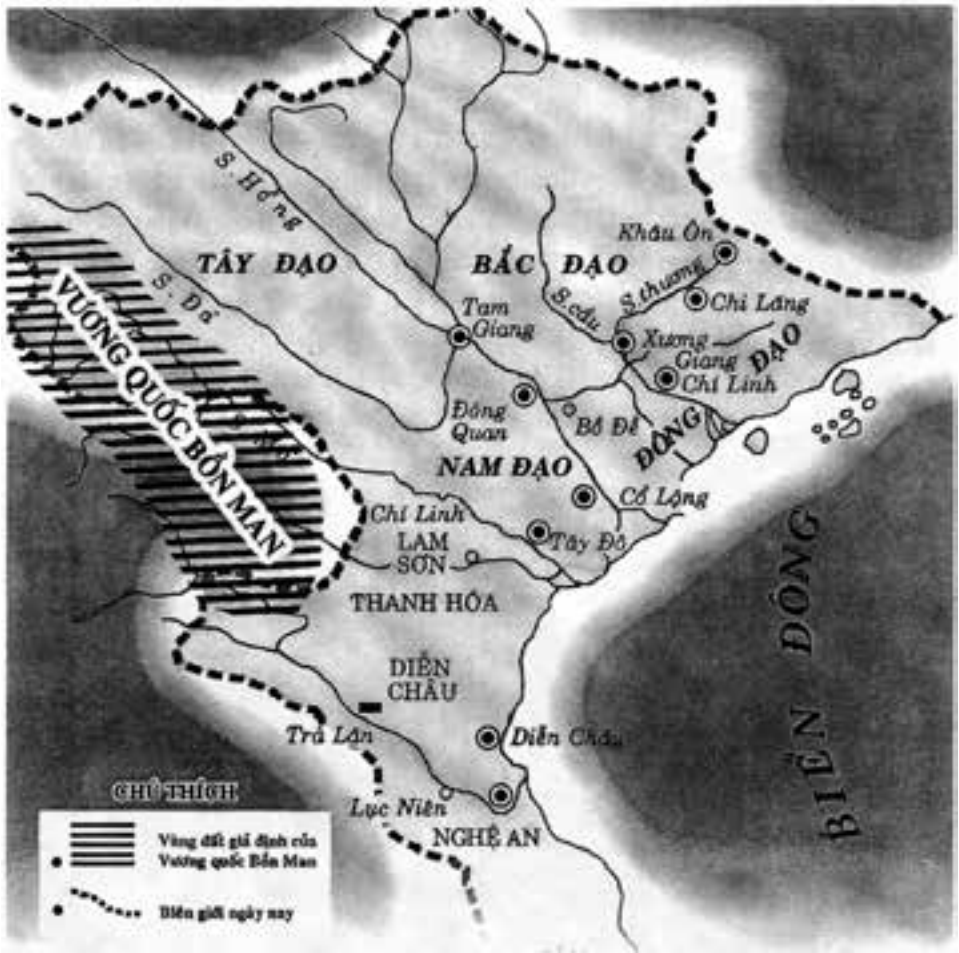
Thời Thái Tông, mọi việc cơ bản vẫn được thực hiện như thời Thái Tổ, thi cử tổ chức được hai lần, đó là khoa thi năm 1435 lấy đỗ 2 người và khoa thi năm 1442 lấy đỗ 33 người. Đặc biệt khoa thi năm 1442 có ý nghĩa rất quan trọng đối với lịch sử khoa cử Nho giáo. Từ đây, quy chế tổ chức thi ngày một chặt chẽ và quyền lợi của những người đỗ đạt cũng đã được qui định một cách rạch ròi. Cũng từ đây, học vị Thái học sinh dưới thời Trần đã được đổi là Tiến sĩ.

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông duyệt binh ở Chí Linh (Hải Dương) và chết đột ngột ở khu trại vải (Lệ chi viên), thọ 19 tuổi. Cái chết của nhà vua dẫn đến vụ án thảm khốc tru di tam tộc vị đại thần danh tiếng nhất của thời Lê Sơ là Nguyễn Trãi. Thái tử Bang Cơ mới một tuổi lên nối ngôi, tức Lê Nhân Tông, lấy niên hiệu là Đại Hòa. Vì vua còn nhỏ nên Thái hậu Nguyễn Thị Anh làm nhiếp chính.

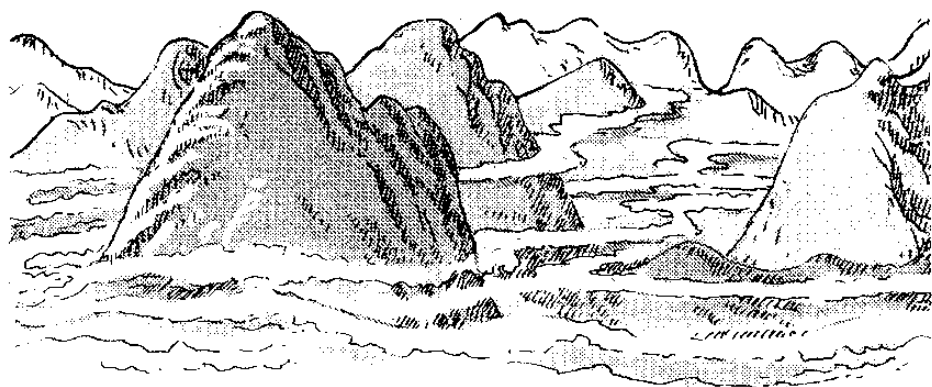


Lúc này, ở biên giới phía nam Đại Việt, quân Chiêm thường tràn sang cướp phá vùng Hóa châu (Thuận Hóa). Triều đình đã mấy lần sai tướng cầm quân đi dẹp, nhưng hễ rút quân về thì quân Chiêm lại kéo sang. Vì thế, vào năm Bính Dần (1446), hai tướng Lê Thụ và Lê Khả đem quân sang đánh thành Bồ Bàn, bắt được vua Chiêm là Bí Cai đem về rồi lập người cháu vua Bồ Đề là Mã Kha Quý Lai lên làm vua. Từ đó biên giới phía nam mới tạm yên.

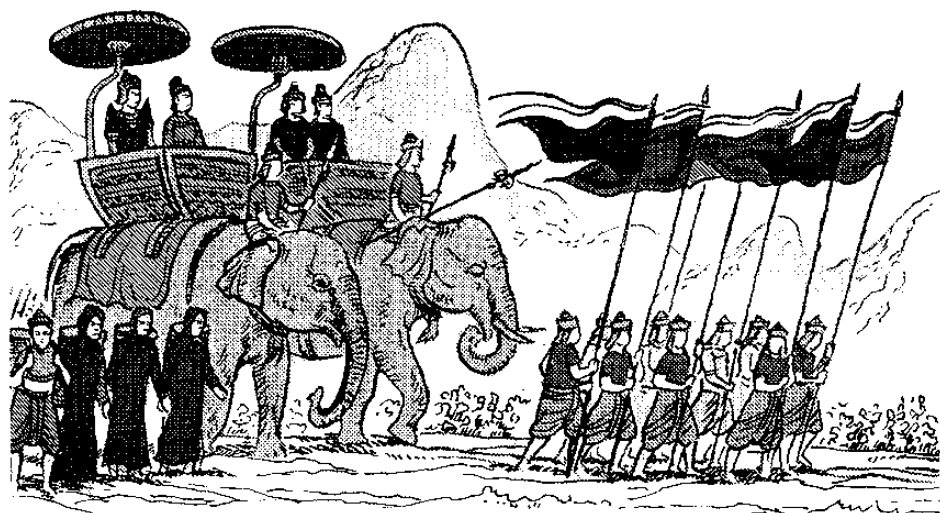




Vào năm 1447, có một sự kiện nổi bật khiến biên giới phía tây Đại Việt được mở mang. Bấy giờ, vùng đất nằm ở miền cực Tây của hai tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa cùng phần lớn đất đai của hai tỉnh Sơn La và Lai Châu ngày nay thuộc quyền quản lý của một tiểu vương quốc có tên là Bôn Man.



Phía Tây Bồn Man là núi rừng trùng điệp chẳng khác nào một bức tường kiên cố ngăn cách với xung quanh, Còn phía đông là Đại Việt hùng cường. Trong điều kiện chật hẹp và đầy khó khăn đó, Bồn Man không thể tồn tại độc lập và cũng không thể giao tiếp với ai ngoài Đại Việt. Vì thế, quốc vương Bồn Man đã chọn con đường xin sáp nhập làm một châu của Đại Việt, đó là châu Quy Hóa.



Trong khi đó, nội tình Đại Việt vẫn phức tạp. Năm 1451, Thái hậu Nguyễn Thị Anh giết hại công thần, đó là vụ án Trịnh Khả (1403-1451). Ông người xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu tiên và lập được nhiều chiến công nên được phong tước Liệt hầu và có tên trên bảng Khai quốc công thần. Ngay trong thời bình, ông vẫn tiếp tục đem quân bình Chiêm, bảo vệ biên giới phía nam. Tiếc rằng có kẻ dèm pha nên thái hậu đã xử tử ông và con trai ông là Trịnh Quát.



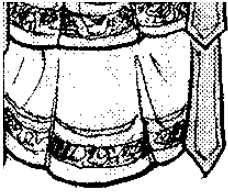
Mười năm sau khi lên ngôi, năm Quý Dậu (1453), Lê Nhân Tông mới thực sự nắm quyền. Năm sau (1454), nhà vua đổi niên hiệu là Diên Ninh. Việc đầu tiên là nhà vua minh oan cho một số công thần đã bị giết, cấp quan điền cho con cháu của họ, đồng thời tăng bổng lộc cho các quan. Năm Diên Ninh thứ hai (1455), nhà vua sai sử gia Phan Phu Tiên soạn quốc sử. Sau mấy năm, Phan Phu Tiên đã soạn xong bộ *Đại Việt sử ký tục biên* gồm 10 quyển. Bộ sách này nối tiếp bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (1272), chép thêm từ đời Trần Thái Tông (1225 - 1258) đến khi quân Minh rút khỏi nước ta (1427).



Khi vua Nhân Tông đang bắt tay xây dựng đất nước thì năm Kỷ Mão (1459), Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân đã nổi loạn, cướp ngôi vua. Thù hận vì bị truất ngôi Thái tử, Lê Nghi Dân đã tập hợp hơn 100 thủ hạ thân tín kết hợp với một số kẻ làm nội ứng, đang đêm bắc thang trèo vào cung giết chết vua Lê Nhân Tông.







Hôm sau, Lê Nghi Dân lại giết bà Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh rồi tự lập làm vua, đổi niên hiệu là Thiệu Hưng. Vừa lên ngôi, Nghi Dân đã giết hại một loạt các đại thần âm mưu lật đổ mình trước đây và lấy những kẻ gian trá xu nịnh vào các chức lớn trong triều, vì thế lòng người không phục.



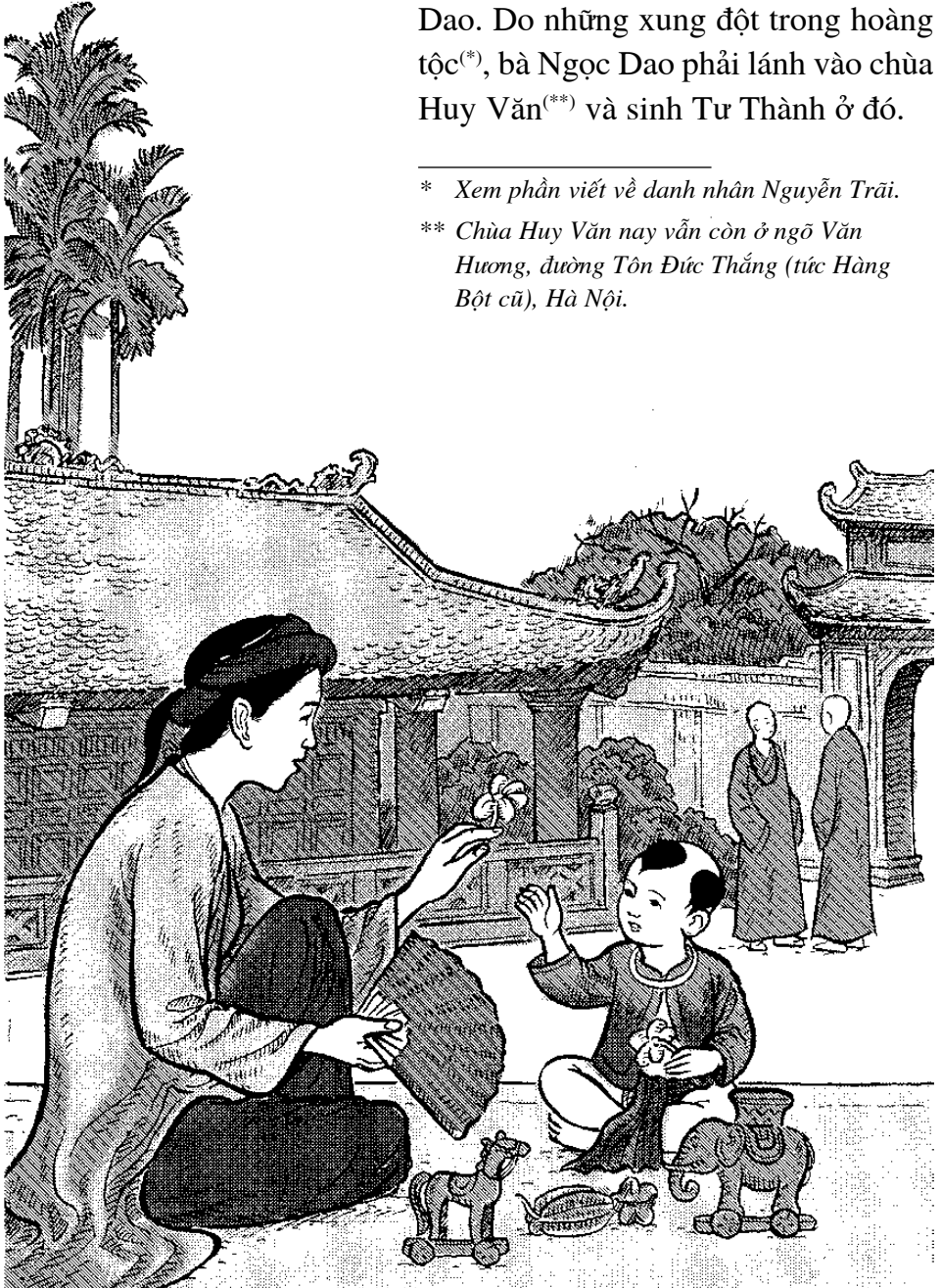


Mãi gần tám tháng sau, vào ngày mùng 6 tháng 6 năm Canh Thìn (1460) nhân buổi thiết triều, các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm... phối hợp với các tướng lĩnh đã nhất loạt đóng cửa cung vây bắt Nghi Dân và đồng bọn. Loạn Nghi Dân đến đó là dứt. Triều thần đón hoàng tử Lê Tư Thành lên ngôi. Sau một thời kỳ bước đầu xây dựng nền móng đầy biến động, từ nay, đất nước bước sang một thời kỳ phát triển nhiều mặt dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Vua Lê Thánh Tông tên thật là Lê Tư Thành (còn gọi là Hạo hay Hiệu), sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1422), là hoàng tử thứ tư của vua Lê Thái Tông và bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Do những xung đột trong hoàng tộc<sup>(\*)</sup>, bà Ngọc Dao phải lánh vào chùa Huy Văn<sup>(\*\*)</sup> và sinh Tư Thành ở đó.

\* Xem phần viết về danh nhân Nguyễn Trãi.

\*\* Chùa Huy Văn nay vẫn còn ở ngõ Văn Hương, đường Tôn Đức Thắng (tức Hàng Bột cũ), Hà Nội.





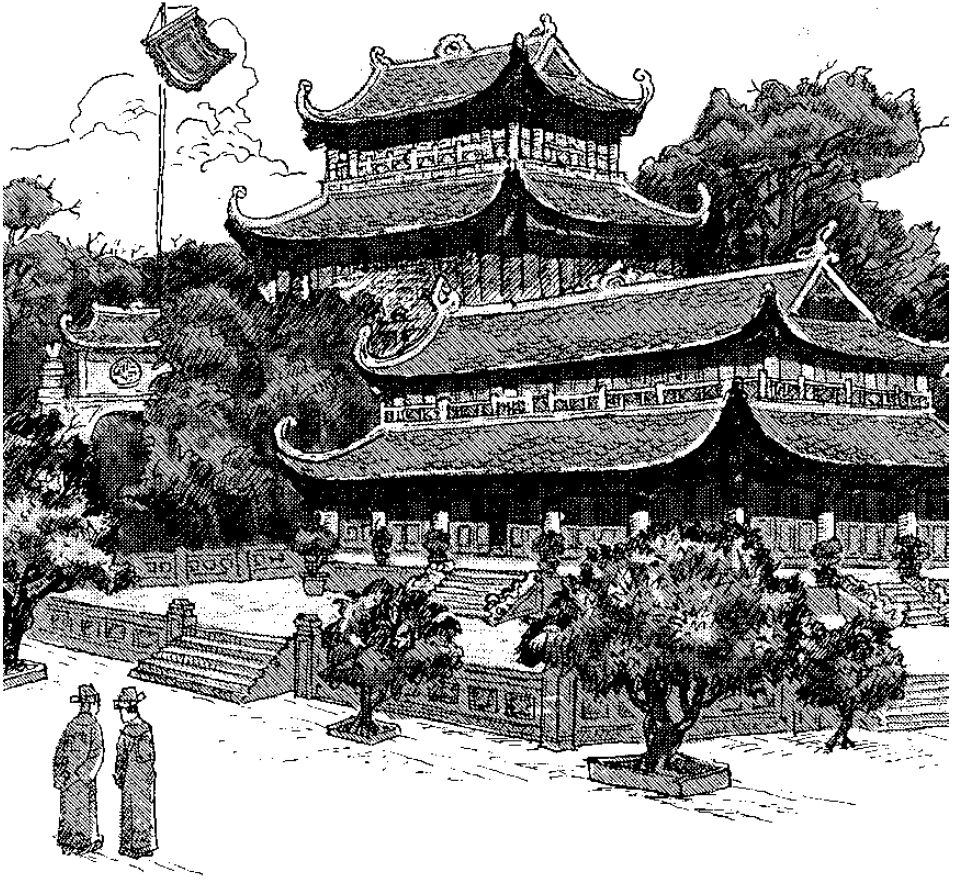
Vào năm Thái Hòa thứ ba (1445), Lê Tư Thành được anh là vua Lê Nhân Tông phong làm Bình Nguyên vương và vờ vào kinh để cùng các thân vương ở tòa Kinh diên học tập. Cậu học hành chăm chỉ, sớm khuya không rời quyển sách, tính tình lại đứng đắn, nghiêm cẩn nên ngay cả Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh trước kia vốn thù ghét bà Tiệp dư nay cũng phải thương yêu Tư Thành như con đẻ.

Khi Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân cướp ngôi, Tư Thành không những không bị Nghi Dân hạch tội mà còn được phong làm Gia vương, làm nhà ở bên hữu nội điện cho ở. Đầu tháng 6 năm Canh Thìn (1460), sau khi lật đổ Lê Nghi Dân, các quan tôn Lê Tư Thành lên ngôi vua. Năm đó, Lê Tư Thành 18 tuổi.





Sau khi lên ngôi, Thánh Tông tổ chức, thanh lọc lại bộ máy quan lại. Lê Thánh Tông đặt ra 6 bộ: bộ Lễ trông coi việc quốc lễ và tổ chức các khoa thi ; bộ Hộ thống kê phân loại các hạng dân và thu thuế; bộ Lại tuyển lựa bổ nhiệm và đề đạt việc thăng hoặc giáng chức của quan lại; bộ Binh tuyển lính và cung cấp quân nhu cho quân đội; bộ Hình trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng; bộ Công lo việc xây dựng thành trì, cung điện, lăng tẩm và các công trình công cộng. Mỗi bộ đều có một quan đứng đầu gọi là Thượng thư, sau là quan Tả - Hữu Thị lang, dưới nữa là những người giúp việc.

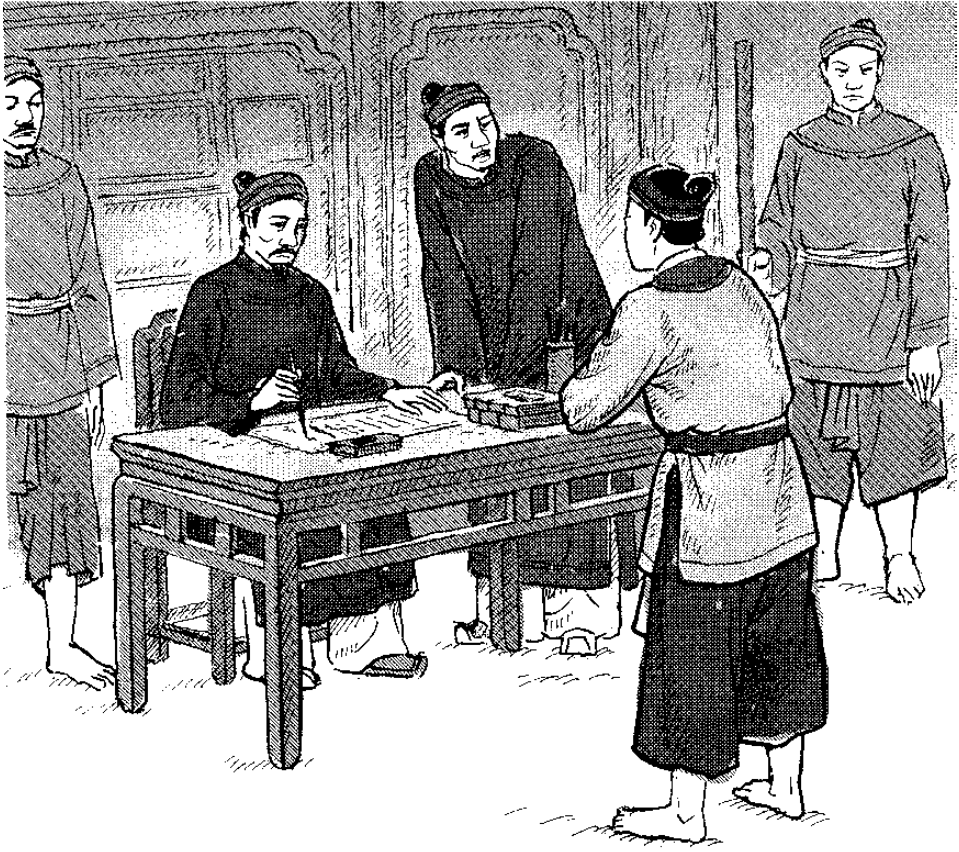


Bên cạnh 6 bộ là 6 khoa, cạnh 6 khoa là 6 tự, cạnh 6 tự là nhiều cơ quan chuyên trách khác như: Quốc sử viện, Quốc tử giám... Có thể nói quan chế thời Lê Thánh Tông đã được sắp đặt có hệ thống, quy củ, chặt chẽ và các triều đại về sau hầu như đều theo cách tổ chức này.



Ngoài triều đình, tổ chức hành chính địa phương cũng thay đổi. Thời Lê Thái Tổ, cả nước chia làm 5 đạo, nay Lê Thánh Tông chia nhỏ thành 13 thừa tuyên (1471). Mỗi thừa tuyên bao gồm từ 1 đến 11 phủ. Dưới phủ là cấp huyện và châu. Chính quyền từ cấp phủ trở lên được chia làm ba bộ phận gọi là tam ty, gồm: Thừa ty trông coi về hành chính và thuế khóa, Đô ty trông coi về quân sự và Hiến ty trông coi về tư pháp.





Các đơn vị hành chính cấp cơ sở như xã và thôn thì có các chức sắc đứng ra đảm nhận việc quản lý. Tất cả những chức sắc này đều do dân cử. Tất nhiên, chỉ một số người thuộc các thành phần nhất định trong xã hội như địa chủ lớn, hào phú... mới được đề cử cho dân bầu thôi.

Tất cả quan lại dưới thời Lê Sơ đều có lương. Lương của các quan gồm hai khoản chính: tiền và bổng lộc từ ruộng đất. Ngoài ra họ còn được hưởng thêm một vài khoản thu khác nữa. Về tiền lương, cao nhất trong hàng quý tộc là Hoàng thái tử, được hưởng 500 quan mỗi năm; thấp nhất hàng quý tộc là Phò mã, được hưởng 92 quan mỗi năm.





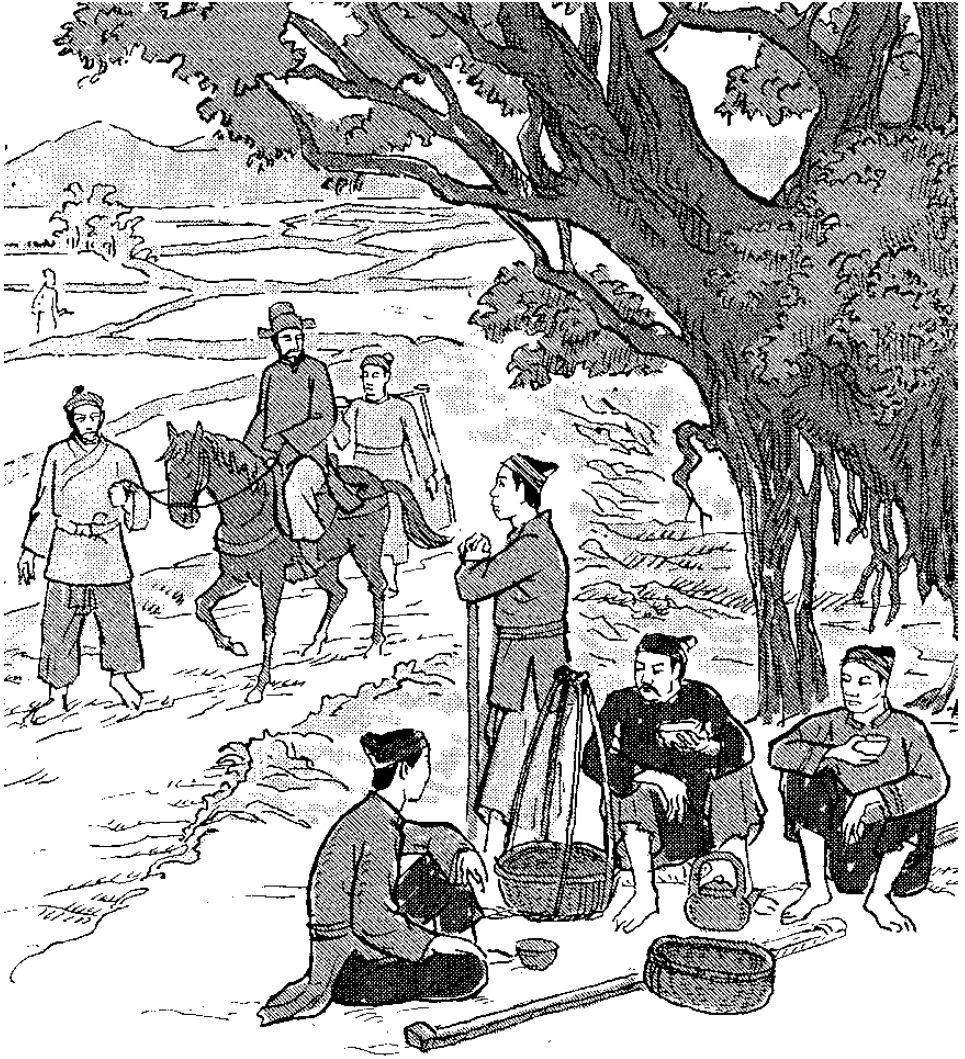
Đối với quan lại, người được hưởng lương cao nhất là hàm Chánh nhất phẩm, mỗi người được 82 quan mỗi năm và thấp nhất là hàm Tông cửu, mỗi người chỉ được 12 quan một năm. Nếu lấy giá gạo cao nhất là năm 1490 để tính thì lương bình quân mỗi quan một năm chỉ đong được trên dưới 30 ký gạo.

Tuy nhiên, các quan có phần thu nhập quan trọng khác từ ruộng đất. Việc cấp đất cho quý tộc và quan lại đã được đặt thành một chế độ từ thời Lê Thái Tổ. Đó là chế độ lộc điền. Đây là dạng lương bổng đặc biệt được quy định một cách chặt chẽ dành riêng cho quý tộc và quan lại từ hàng Chánh tứ phẩm (bậc 7/18) đến Chánh nhất phẩm (bậc 1/18). Còn quan lại từ Tông tứ phẩm trở xuống chỉ được hưởng theo quân điền.

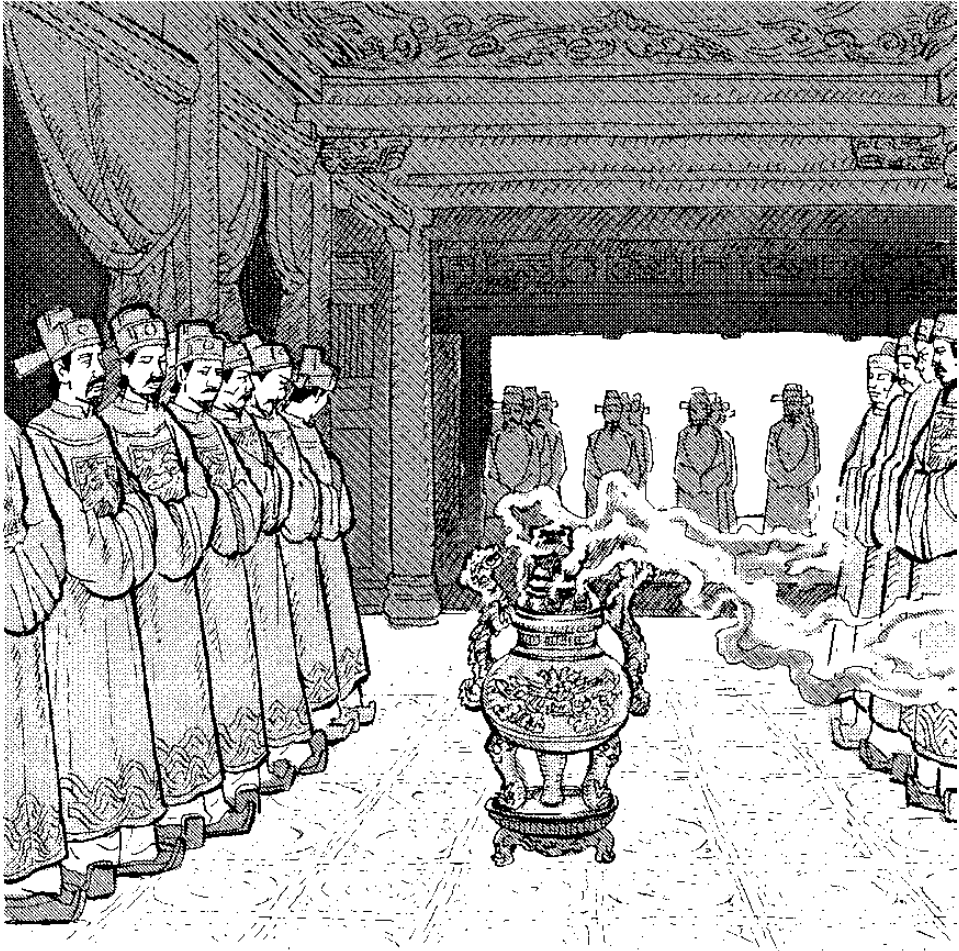




Giữa quý tộc và quan lại cao cấp được hưởng lộc điền cũng khác nhau. Thường quý tộc được hưởng lộc điền nhiều hơn nhưng lại không nắm quyền lực chính trị. Lộc điền gồm hai phần, phần được cấp vĩnh viễn thì con cháu nối đời được hưởng; còn phần được cấp tạm thời, sau khi người được cấp chết đủ 3 năm, nhà nước sẽ thu lại.

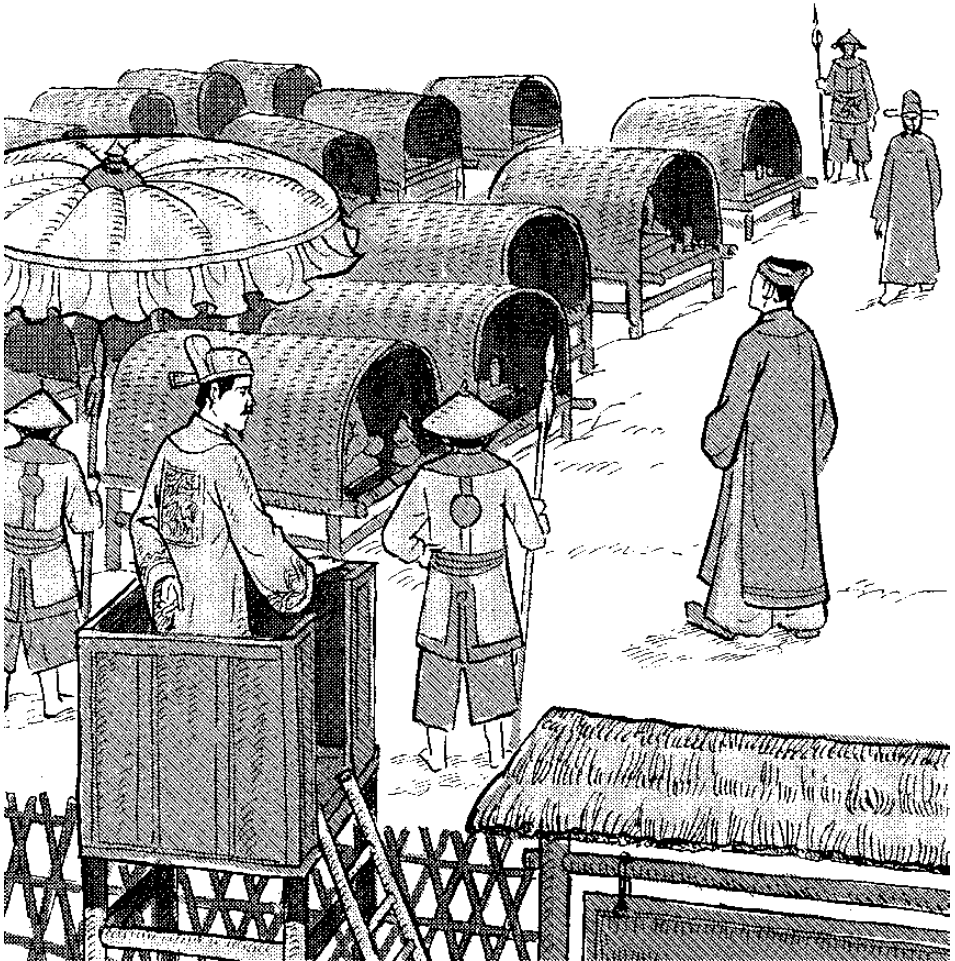


Thực tế, phân cấp vĩnh viễn của chế độ lộc điền đã thật sự tạo cơ hội thuận tiện cho quá trình địa chủ hóa đội ngũ quan lại cao cấp và quý tộc họ Lê. Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất ngày càng trở nên phổ biến và được pháp luật thừa nhận. Nhưng đây là sở hữu nhỏ, khác với kiểu sở hữu điền trang thái ấp rộng lớn của quý tộc thời Lý - Trần trước đó.



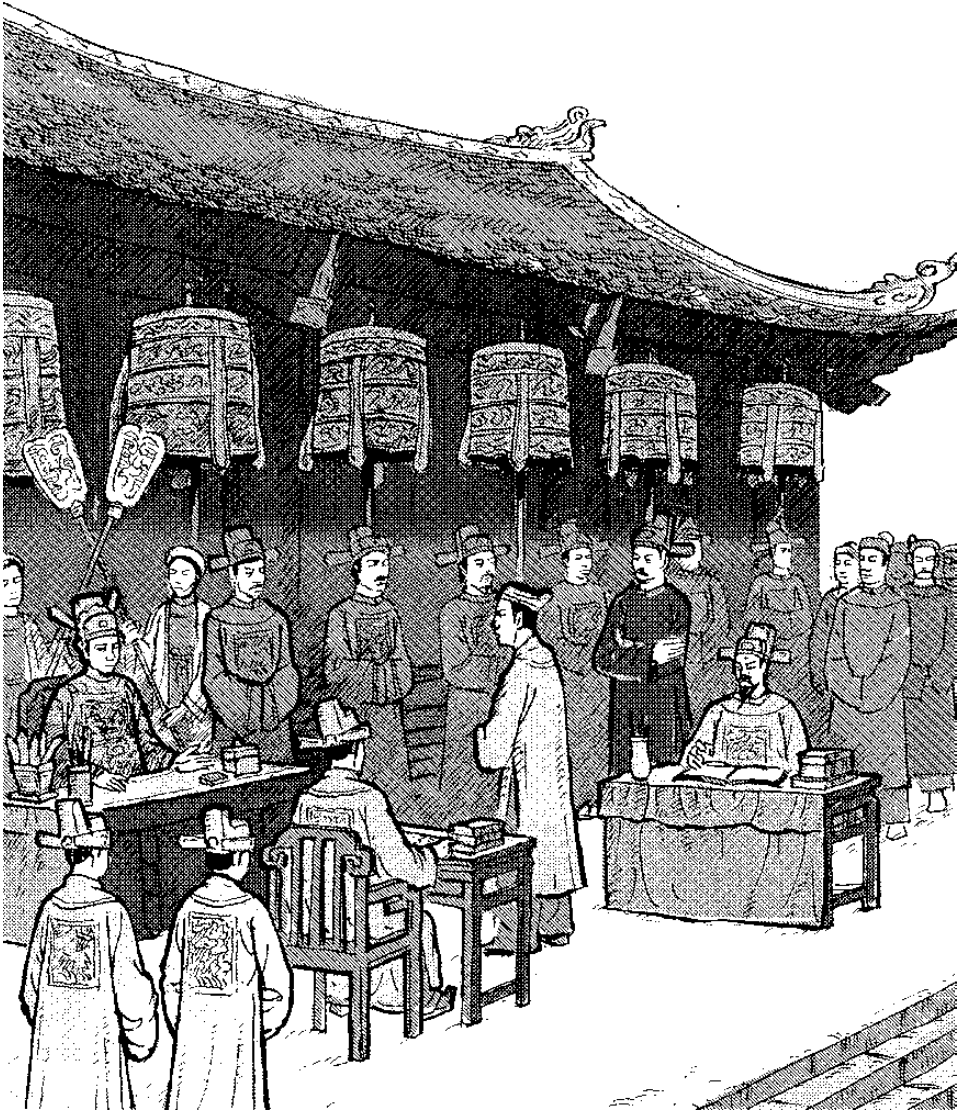
Như vậy, có thể nói, nhà nước thời Lê Sơ là nhà nước của quan lại. Đặc biệt dưới triều vua Lê Thánh Tông, vì triều đình có quá nhiều cơ quan nên lực lượng quan lại làm việc tại triều đình khá đông đúc. Cả nước lúc đó có 5370 quan lại thì có tới 2755 người làm việc tại triều đình. Tuy nhiên, so với dân số nước ta lúc đó khoảng gần 6 triệu người thì số quan lại chùng đó cũng là hợp lý.

Để có đủ người tài làm việc cho triều đình, vua Lê Thánh Tông cũng noi theo các vua đời trước, chú trọng việc học. Ngay trong năm Quang Thuận thứ ba (1462), nhà vua đã định ra lệ thi Hương, 3 năm một lần, người nào trúng ba kỳ thi Hương thì được gọi là Sinh đồ, trúng bốn kỳ được gọi là Hương cống. Tên gọi Sinh đồ, Hương cống bắt đầu từ đây.





Người đỗ Hương cống thì năm sau được vào thi Hội. Thi Hội cũng được tổ chức đều đặn 3 năm một lần, đỗ kỳ thi Hội mới được vào thi Đình. Đích thân nhà vua ngự ra điện Kính Thiên ra đầu đề văn sách hỏi về đạo trị nước. Theo lệ cũ, những người thi Hội trúng cách vào thi Đình thì không đánh hỏng nhưng khoa Bính Thìn (1496), nhà vua tự mình chấm bài và đánh hỏng 13 người, chứng tỏ Thánh Tông chọn người rất kỹ lưỡng.

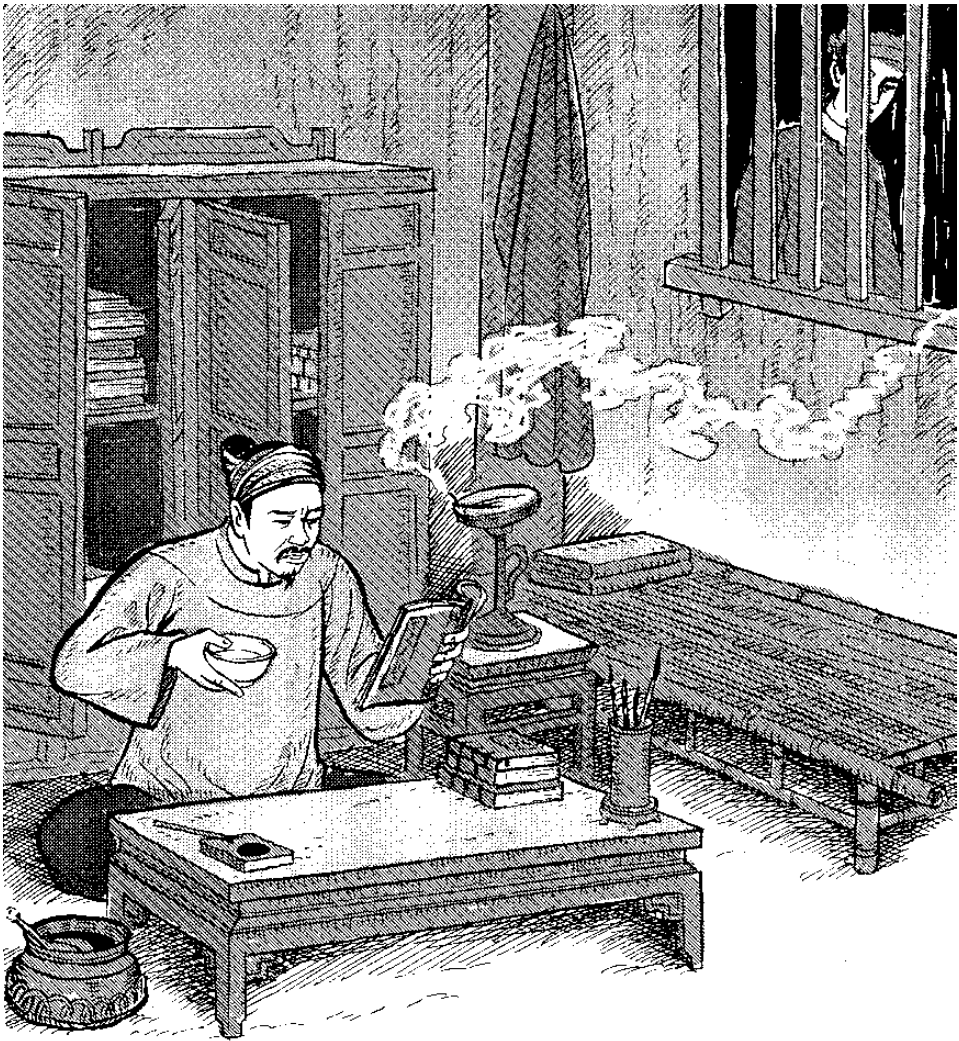




Sách giáo khoa chủ yếu bấy giờ là Tứ thư Ngũ kinh. Trước đây, vì học trò có thể chọn một trong nhiều đề để làm bài thi nên ít chịu học kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Xuân Thu. Nay nhà vua đã đặt ra Ngũ kinh bác sĩ để dạy đủ cả năm kinh. Ngoài ra, để có đủ sách cho học trò, nhà vua cho in và phát không các sách học không chỉ cho học sinh Quốc Tử Giám mà còn đưa đến tận các trường phủ, giao cho các học quan quản lý.

Không chỉ có những cải tiến trong luật thi cử, vua Lê Thánh Tông còn rất quan tâm đến kẻ sĩ. Để tạo điều kiện cho họ yên tâm học tập, nhà vua cho sửa sang lại Văn Miếu, mở rộng Quốc Tử Giám vừa là nơi dạy học vừa là nơi nội trú cho các cống sĩ. Nhà Thái học được xây mỗi bên ba dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian cho 2 người ở. Nhà vua còn cho cấp phát tiền học bổng để khuyến khích học tập.





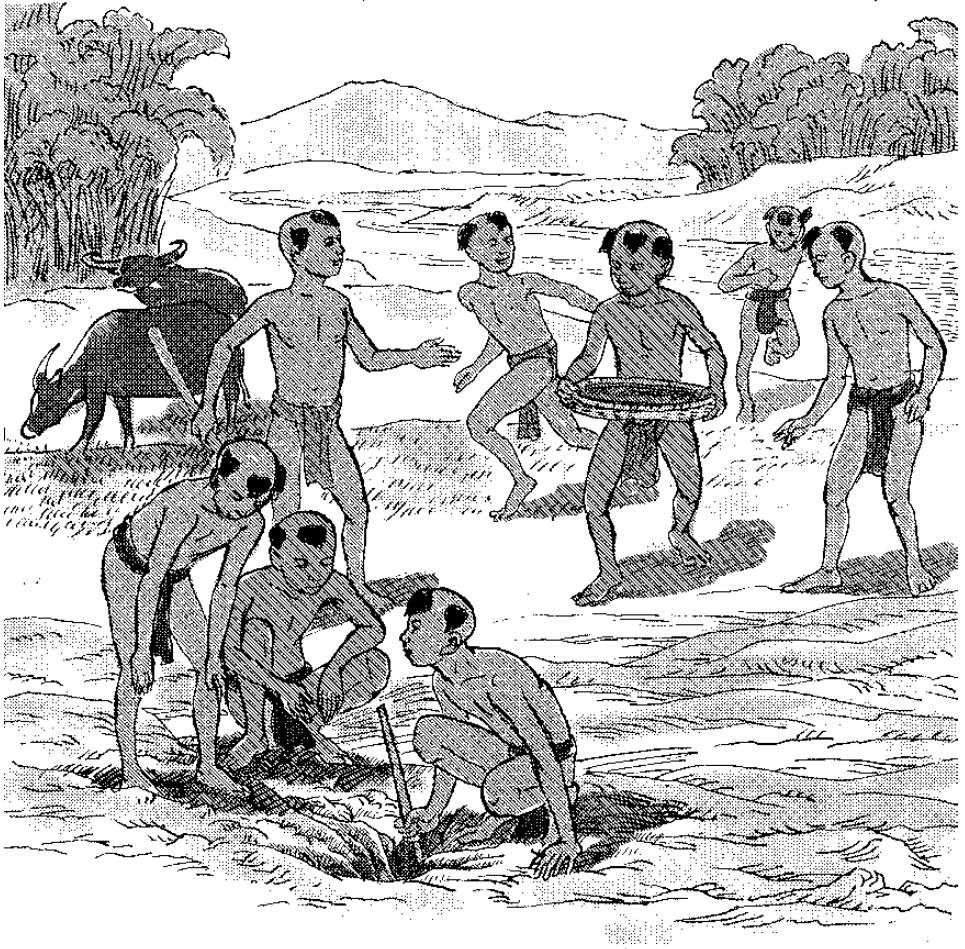
Tương truyền, nhà vua còn nhiều lần đóng giả dân thường đến trường Giám để xem các Cống sĩ học hành ra sao. Một lần trông thấy một Cống sĩ khoảng 50 tuổi ngồi đọc sách đến khuya mà chỉ húp một bát cháo sương, không có cả muối để cho vào, nhà vua rất cảm động. Hôm sau, ngài sai Nội thị bưng đến một chĩnh muối nói là để ăn cháo cho đỡ nhạt. Vị Cống sĩ mở ra xem thì hóa ra là một đĩnh bạc. Biết vua quan tâm, ông càng ra sức học tập.



Lần khác đã khuya, thấy một gian nhà còn có đèn sáng, nhà vua bước tới gần bắt gặp một Cống sĩ đang cùng vợ mới cưới ăn trầu, đùa nghịch vui vẻ. Không hài lòng nhưng vua cũng không nói gì, hôm sau Thánh Tông cho tập hợp các vị Cống sĩ ở trước cửa trường, chia cho mỗi người một hộp trầu. Chàng Cống sĩ mới lập gia thất nhìn hộp trầu giống hệt của mình, biết vua có ý nhắc nhở, bất chợt hổ thẹn, từ đó chăm chỉ hơn.

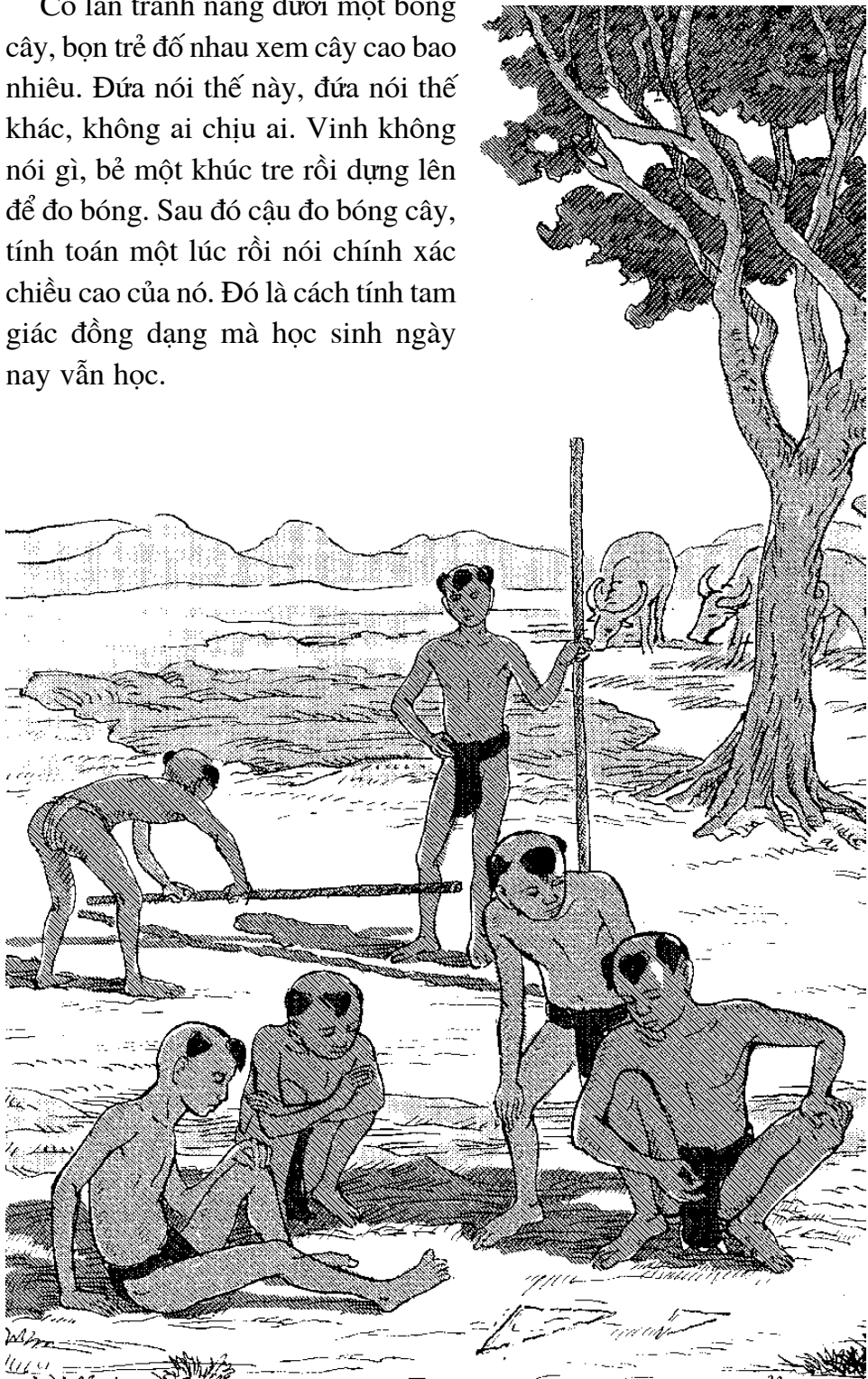
Ba năm sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông cho tổ chức khoa thi vào năm Quý Mùi (1463) lấy 4 người đỗ đầu là Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám hoa Quách Đình Bảo và Hoàng giáp Vũ Hữu. Trong đó Lương Thế Vinh là người nổi bật nhất vì ông không chỉ thạo văn chương thơ phú, am hiểu nghệ thuật tuồng chèo mà còn giỏi đo lường tính toán, được nhân dân suy tôn là Trạng Lường.





Lương Thế Vinh (1442-1496), quê ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, đạo Sơn Nam (nay là huyện Vụ Bản, Nam Định), từ nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng. Có lần cùng bạn bè chăn trâu lấy buổi chơi đánh phết, đang vui thì buổi rơi xuống một cái hố vừa sâu vừa hẹp. Lũ trẻ thò tay không tới, dùng que không khiêu được, đang bí thì thấy Vinh khệ nệ bê về một nón nước đầy. Sau vãi nón nước đổ xuống hố, quả nhiên quả buổi nổi lên, có thể nhặt dễ dàng.

Có lần tránh nắng dưới một bóng cây, bọn trẻ đổ nhau xem cây cao bao nhiêu. Đứa nói thế này, đứa nói thế khác, không ai chịu ai. Vinh không nói gì, bẻ một khúc tre rồi dựng lên để đo bóng. Sau đó cậu đo bóng cây, tính toán một lúc rồi nói chính xác chiều cao của nó. Đó là cách tính tam giác đồng dạng mà học sinh ngày nay vẫn học.





Sau khi đỗ Trạng, Lương Thế Vinh được giao làm Hàn lâm viện thị giảng, Nhập thị Kinh diên, Tư vấn ở Sùng Văn quán và giữ chức Sái phu (sửa chữa, bình phẩm thơ văn) cho hội Tao Đàn. Ông viết sách *Đại thành toán pháp*, tổng kết những kiến thức toán thời đó; sách nghệ thuật tuồng như *Hí phường phả lục*, sách Phật học như *Thiền môn khoa giai*... ông còn là người chế ra bàn tính trước khi bàn tính Trung Quốc nhập sang và được suy tôn là ông tổ của nghề múa rối nước. Sau này ông mất, vua Thánh Tông có những lời thương tiếc: *Lấy ai làm trạng nước Nam ta?*





Để biểu dương, khuyến khích những người học giỏi, đỗ cao, vào năm Giáp Thìn (1484) tức năm Hồng Đức thứ 15, vua sai Thượng thư bộ Lễ Quách Đình Bảo dựng mười tám bia để ở nhà Thái học; trên đó khắc tên các Tiến sĩ thi đậu trong 10 khoa thi từ 1442 đến 1484. Từ đó thành lệ, các đời sau đều dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (hiện nay Văn Miếu vẫn còn giữ được 9 tấm bia thời Lê Thánh Tông (thất lạc mất 5 tấm) và 73 bia các đời sau. Số bia Tiến sĩ này là tài sản văn hóa vô giá của nước nhà.

Nhà vua còn chọn các vị quan văn nổi tiếng như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Lương Thế Vinh, Đàm Văn Lẽ... soạn những bài ý tứ sâu xa để khắc lên bia. Bài văn bia khoa Đại Bảo thứ ba (1442) do Thân Nhân Trung soạn có câu: “*Hiền tài là nguyên khí của nước nhà. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và càng lên cao, nguyên khí suy thì thế nước hèn và ngày càng xuống thấp. Cho nên, các bậc thánh đế minh vương đời xưa, chẳng đời nào lại không chăm bón nhân tài, bồi đắp nguyên khí*”.



Nhờ sự quan tâm chu đáo như thế, việc học hành khoa cử thời kỳ này đặc biệt sôi nổi. Trong 38 năm làm vua, Lê Thánh Tông đã tổ chức 12 khoa thi, lấy đỗ 500 Tiến sĩ. Có những khoa rất đông người dự, như khoa thi Hội 1465 có đến 4400 người dự thi, lấy đỗ 44 Tiến sĩ. Điều đó chứng tỏ số người đi học trong nước rất đông. Thời trước và cả các đời sau này, không có triều đại nào làm được như vậy.





Sau khi sắp xếp xong bộ máy nhà nước, cũng như các vua đầu triều Lê Sơ, vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến hình luật. Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 14 (1483), vua sai các đại thần thu thập các luật lệ, chiếu lệnh, phép tắc, văn bản của triều Đường (Trung Quốc), triều Lý - Trần và các đời vua trước để soạn thành bộ *Quốc triều hình luật*<sup>\*</sup>, còn gọi là luật Hồng Đức. Kể cả phần mà các vua thời Lê sau này bổ sung thêm thì luật Hồng Đức còn lại đến ngày nay gồm 722 điều, 13 chương được đóng thành 6 quyển.

<sup>\*</sup> Đời sau, khi viết về bộ luật này thường gọi là Lê triều hình luật.

Nội dung đầu tiên của bộ luật Hồng Đức tất nhiên là bảo vệ nền thống nhất quốc gia, bảo vệ nhà nước phong kiến tập quyền đứng đầu là vua Lê và bảo vệ đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị mới. Vì vậy bộ luật đã dành hẳn một chương là chương Cấm vệ gồm 47 điều và nhiều điều rải rác ở các chương khác như Điền sản, Thủy tăng điền sản, Tăng bổ và Hựu tăng bổ hương hỏa v.v... để nói về vấn đề này.





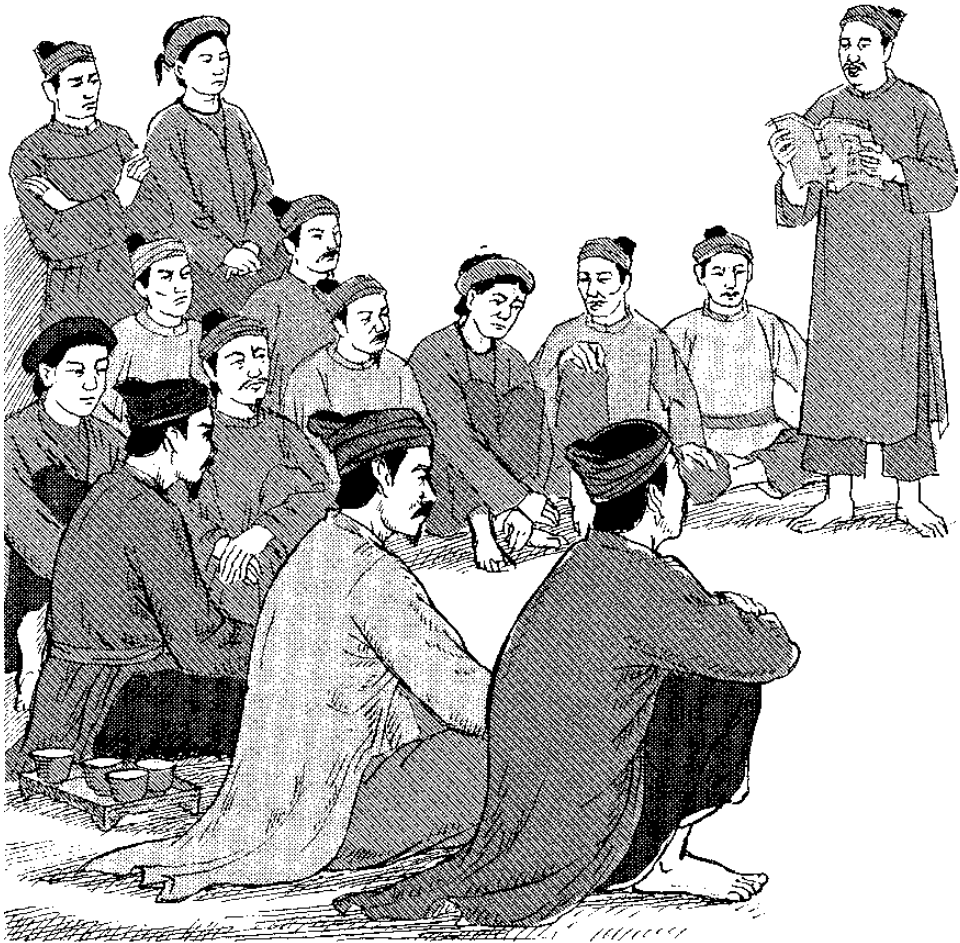
Tuy nhiên, luật Hồng Đức cũng có nhiều quy định nhằm bài trừ nạn tham nhũng, hối lộ, lãng phí của công, nạn ức hiếp dân lành và chú trọng ít nhiều đến việc bảo vệ quyền lợi của dân. Chẳng hạn, điều 248 quy định: Các quan ty làm việc ở ngoài để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt thì xử bãi chức hoặc tội đồ. Điều 294 cấm người quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất của dân.

Luật Hồng Đức còn bảo vệ và đề cao trật tự xã hội đương thời, bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền, bảo vệ những khuôn mẫu đạo đức phong kiến như tam cương ngũ thường mà Nho giáo đã qui định. Vì vậy, có những điều dù chỉ thuộc phạm vi luân lý như bất hiếu, bất mục, loạn luân... vẫn bị coi như tội mưu phản, đại nghịch... nằm trong mười điều của tội thập ác và bị trị tội rất nặng.





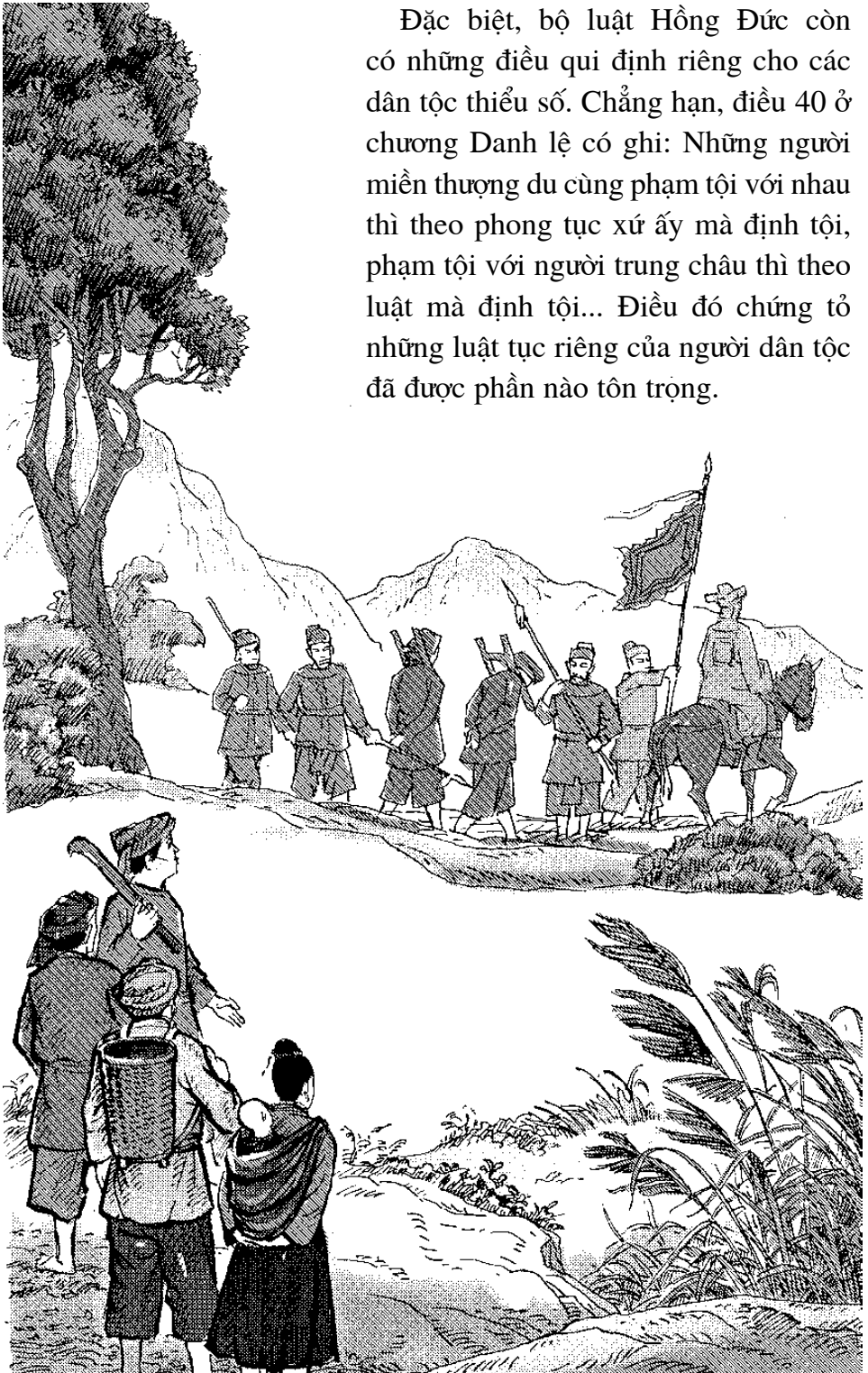
Bên cạnh việc thi hành luật pháp, nhà vua cũng rất quan tâm đến việc giáo dục dân chúng. Thánh Tông đã đặt ra 24 điều như cha mẹ phải dạy con có phép tắc, vợ chồng phải ăn ở thủy chung, anh em phải thuận hòa... lệnh cho các chức sắc dưới thôn xã thường xuyên giảng giải cho dân chúng hiểu để giữ luân thường đạo lý trong gia đình và thuần phong mỹ tục xã hội, nhờ đó mà tránh việc vi phạm pháp luật.



Bộ luật Hồng Đức tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo nhưng nhiều tập tục tốt đẹp của nhân dân ta đã được bộ luật này thừa nhận bằng những điều cụ thể. Đó là việc qui định quyền lợi của người phụ nữ. Chẳng hạn, điều 308 quy định người chồng bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại thì người vợ có quyền lấy người khác. Hoặc điều 374, 375, 376 qui định người vợ có quyền được hưởng một phần tài sản của người chồng khi chồng chết. Điều 391 qui định con gái được hưởng di sản của bố mẹ ngang với con trai.



Đặc biệt, bộ luật Hồng Đức còn có những điều qui định riêng cho các dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, điều 40 ở chương Danh lệ có ghi: Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội, phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội... Điều đó chứng tỏ những luật tục riêng của người dân tộc đã được phân nào tôn trọng.



Cùng với việc biên soạn pháp luật thành văn, nhà Lê Sơ còn tìm cách nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan tư pháp. Cũng như nhiều triều đại khác, triều đình nhà Lê có hẳn một cơ quan gọi là Ngự sử đài. Nhiệm vụ của cơ quan này là chỉ ra những chỗ sai sót của các quan và khi cần thiết thì mạnh dạn can gián cả nhà vua. Do vậy, những người phải cương trực và thanh liêm, dám nói thẳng, nói thật những điều mà họ cho là sai với luật lệ, quy định, phong tục đương thời.



Để cơ quan xét xử án kiện và ngục tụng hoạt động hiệu quả hơn, nhà vua cho buộc các quan này phải đính thêm một miếng vải thêu hình chim hoặc thú ở trước ngực hoặc sau lưng phẩm phục của họ - gọi là miếng bổ tử - nhằm giúp mọi người dễ dàng nhận ra họ khi cần khiếu tố hoặc kêu oan<sup>(\*)</sup>.

*\* Theo Lịch triều hiến chương loại chí (Phần Lễ nghi chí) của Phan Huy Chú.*



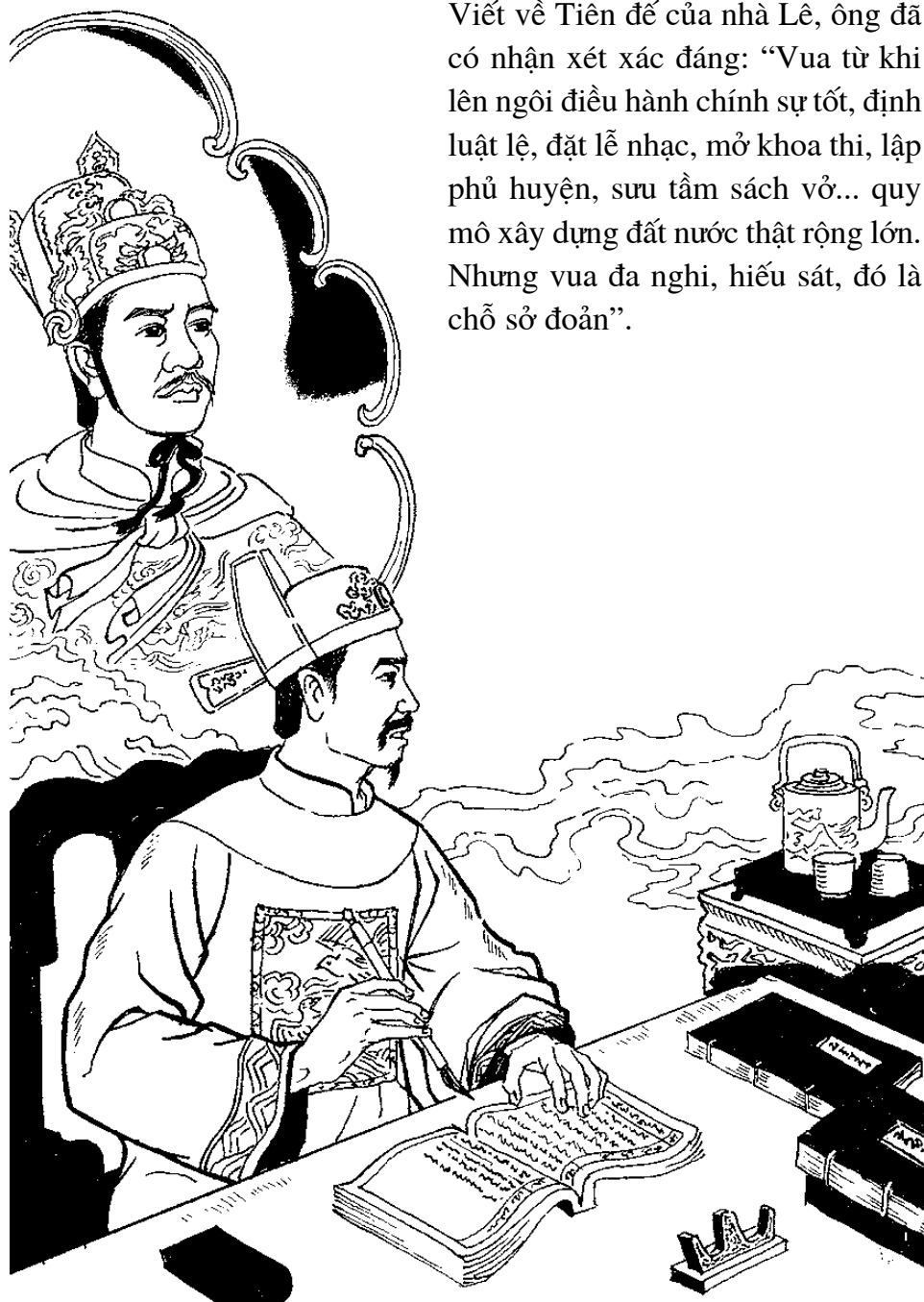


Năm 1464, nhà vua ra lệnh minh oan cho Nguyễn Trãi và cho sưu tầm thơ văn còn lại của ông. Nhà vua đã ca ngợi Nguyễn Trãi bằng câu thơ nổi tiếng: “Úc Trai tâm thượng quang khuê tảo”, nghĩa là lòng Úc Trai sáng tựa sao Khuê.

Nhà vua cũng quan tâm đến việc chép sử. Bấy giờ ở Hàn lâm viện có Ngô Sĩ Liên quê ở Chương Mỹ, Hà Đông (nay là quận Hà Đông, thành phố Hà Nội), vốn là Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442) dưới thời vua Thái Tông. Ông là một sử quan trung thực, thẳng thắn nên được trọng dụng, giao cho việc soạn sách sử.



Năm 1479, Ngô Sĩ Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm 15 quyển chép từ thời Hùng Vương đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi. Viết về Tiên đế của nhà Lê, ông đã có nhận xét xác đáng: “Vua từ khi lên ngôi điều hành chính sự tốt, định luật lệ, đặt lễ nhạc, mở khoa thi, lập phủ huyện, sưu tầm sách vở... quy mô xây dựng đất nước thật rộng lớn. Nhưng vua đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ sở đoản”.





Nhờ những chính sách đúng đắn đó, vua Lê Thánh Tông đã tăng cường kỷ cương phép nước, mau chóng ổn định trật tự xã hội, vỗ yên dân chúng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngoài ra, nhà Lê cũng có nhiều biện pháp chăm lo đến sản xuất nông nghiệp. Bởi giờ, nhà Lê rất trọng nông, dĩ nông vi bản (tức coi nông nghiệp là gốc của kinh tế nước nhà).





Vì thế, chính sách của nhà Lê Sơ còn buộc người làm quan, dẫu là quan lớn đến đâu, cũng không được tách mình ra khỏi sản xuất nông nghiệp. Còn người nông dân thì được an ủi bởi không bị coi là hạng thấp hèn. Dù cuộc sống có nghèo khó nhưng họ dốc chí dùi mài kinh sử, chăm lo đèn sách mong có thể đỗ đạt và trở thành kẻ sĩ trong xã hội.



Triều Lê Sơ rất quan tâm đến đê điều. Các địa phương đều có chức quan Hà đê chánh sứ, phó sứ chuyên trông coi đê điều. Hàng năm, các quan này phải sức dân sở tại tu bổ đê điều, nạo vét hoặc đào thêm kênh rạch. Việc kiểm soát đê điều, sông ngòi cũng thật nghiêm ngặt. Đê ngòi bị sạt lở không kịp báo lên sẽ bị phạt nặng. Sông ngòi không được nạo vét làm nước không vào được ruộng khiến ruộng khô hạn mà quan sở tại không biết để báo lên thì cũng bị phạt nặng.

Nhà Lê Sơ rất coi trọng việc học, không ai được huy động học trò Quốc Tử Giám làm bất kỳ việc gì trừ hai trường hợp. Một là lúc giặc ngoại xâm uy hiếp kinh thành, hai là khi đê vỡ. Điều đó càng chứng tỏ nhà Lê Sơ, đặc biệt là Lê Thánh Tông, rất coi trọng việc bảo vệ đê điều. Cũng vì thế, suốt cả thời Lê Sơ, hầu như không có hiện tượng lũ lụt do vỡ đê.



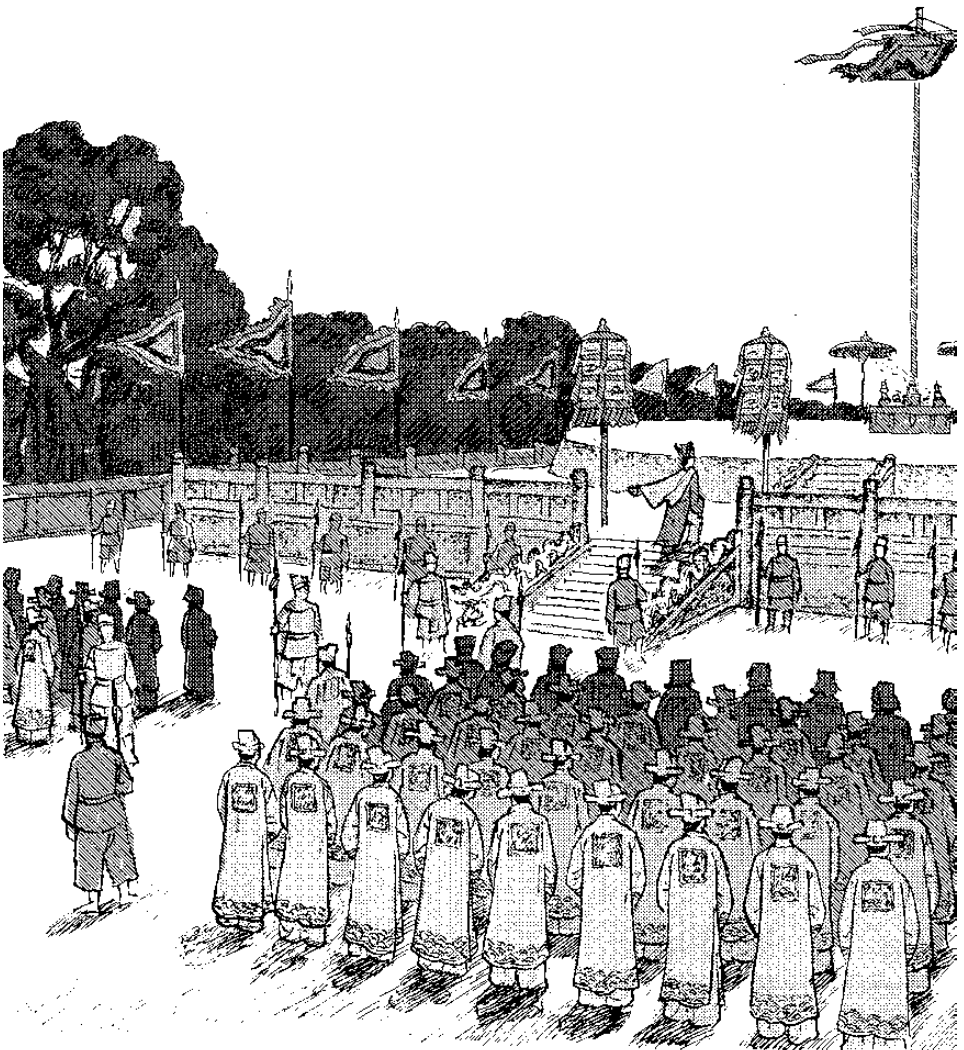


Vua Lê Thánh Tông cũng thực hiện nhiều lễ nghi tỏ rõ sự chăm lo phát triển nông nghiệp. Ngoài việc cúng tế hàng năm ở đàn Xã Tắc, mỗi khi có nắng hạn hoặc mưa nhiều, nhà vua thường trai giới sạch sẽ để đến đàn Phong Vân<sup>(\*)</sup> làm lễ tế Thần gió, Thần mây. Sử cũ cho biết, trong 37 năm làm vua (từ 1460 đến 1497), nhà vua đã hơn 30 lần viết sớ để cầu mưa thuận gió hòa.

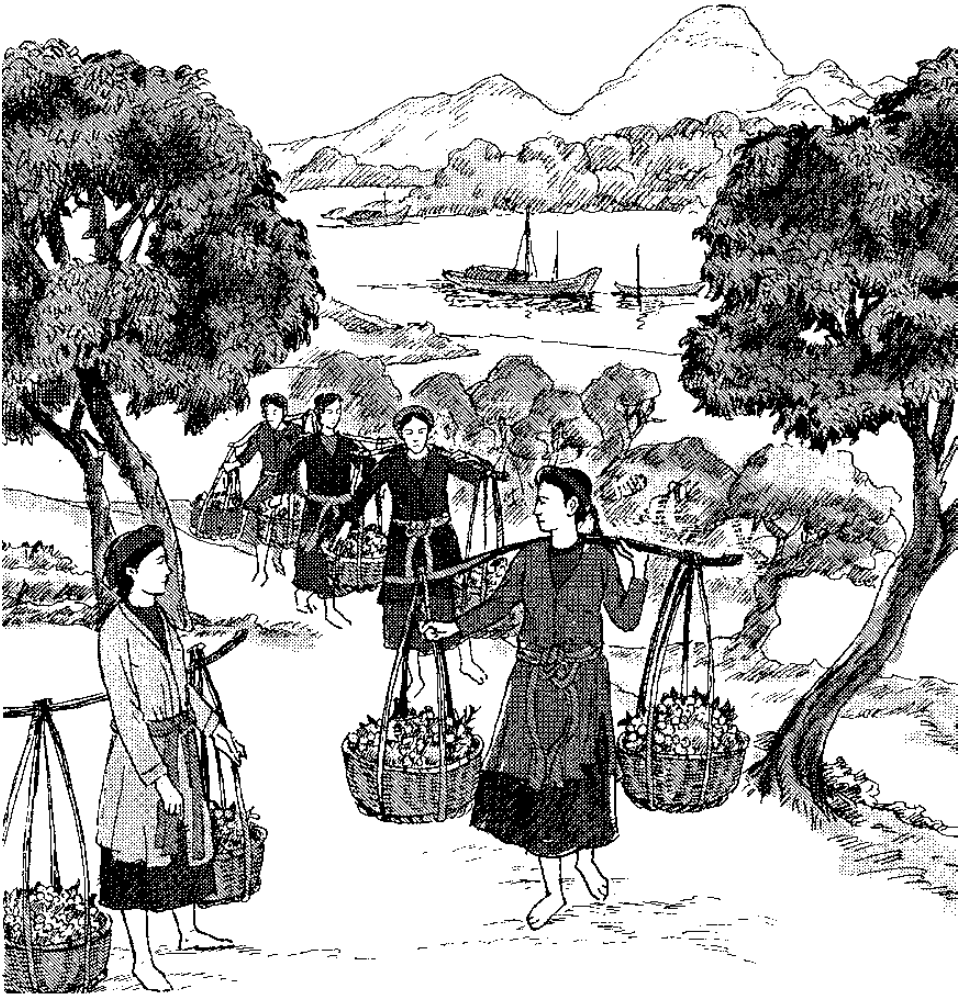
*\* Đàn Phong Vân thời Lê không rõ xây năm nào, nằm ở khu vực làng Hậu Phong Vân và làng Long Hồ. Nay là ngõ Vân Hồ 1, Vân Hồ 2, Vân Hồ 3 ở phố Vân Hồ, Hà Nội.*

Năm 1484, Thánh Tông còn cho xây thêm đàn tế Thần Nông gọi là đàn Tiên Nông ở xã Hồng Mai<sup>(\*)</sup>, huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội). Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép: “Đàn cao bảy thước, rộng 30 thước, bốn bề đắp tường đất để làm chỗ tế”. Hàng năm, nhà vua đến đàn thực hiện những nghi lễ cúng tế rất tôn nghiêm.

*\* Sau là một phường của huyện Thọ Xương. Đến thời Tự Đức (1847) vì kỵ húy tên Hồng Nhậm nên đổi thành Bạch Mai. Nay chính là khu vực phố Bạch Mai, Hà Nội.*



Thuế nông nghiệp thời Lê Thánh Tông đạt đến mức thấp nhất trong lịch sử chế độ thuế nông nghiệp nước ta thời cổ trung đại. Vào những năm mất mùa, thiên tai, vua Thánh Tông còn chủ động miễn hoặc giảm thuế cho dân. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp thời Lê Sơ, nhất là thời vua Thánh Tông, khá phát triển. Bên cạnh nghề làm ruộng, nghề làm vườn cũng phát đạt. Bây giờ, các bãi đất ven sông đều được khai thác với hiệu quả cao. Nghề trồng dâu nuôi tằm vì thế mà rất phát triển.



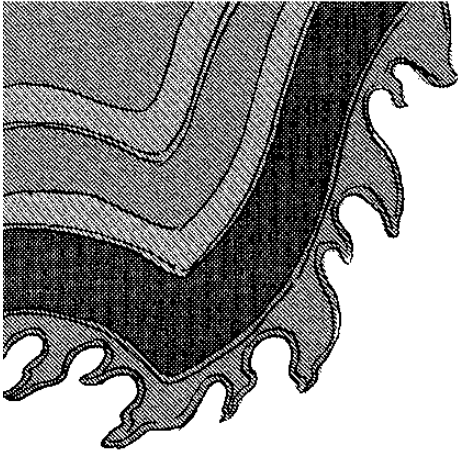
Khi vua Thánh Tông đang chú tâm vào việc chấn hưng đất nước thì các nước láng giềng lại cho quân quấy nhiễu vùng biên giới Đại Việt. Tháng hai năm Quang Thuận thứ 8 (1467), ở phía tây, người Ai Lao kéo sang chiếm cứ Động Lộ. Triều đình đã phải sai Tổng binh Khuất Đả chỉ huy 5000 quân kéo lên vùng thượng lưu sông Mã vừa đánh vừa dụ hàng mới xong.







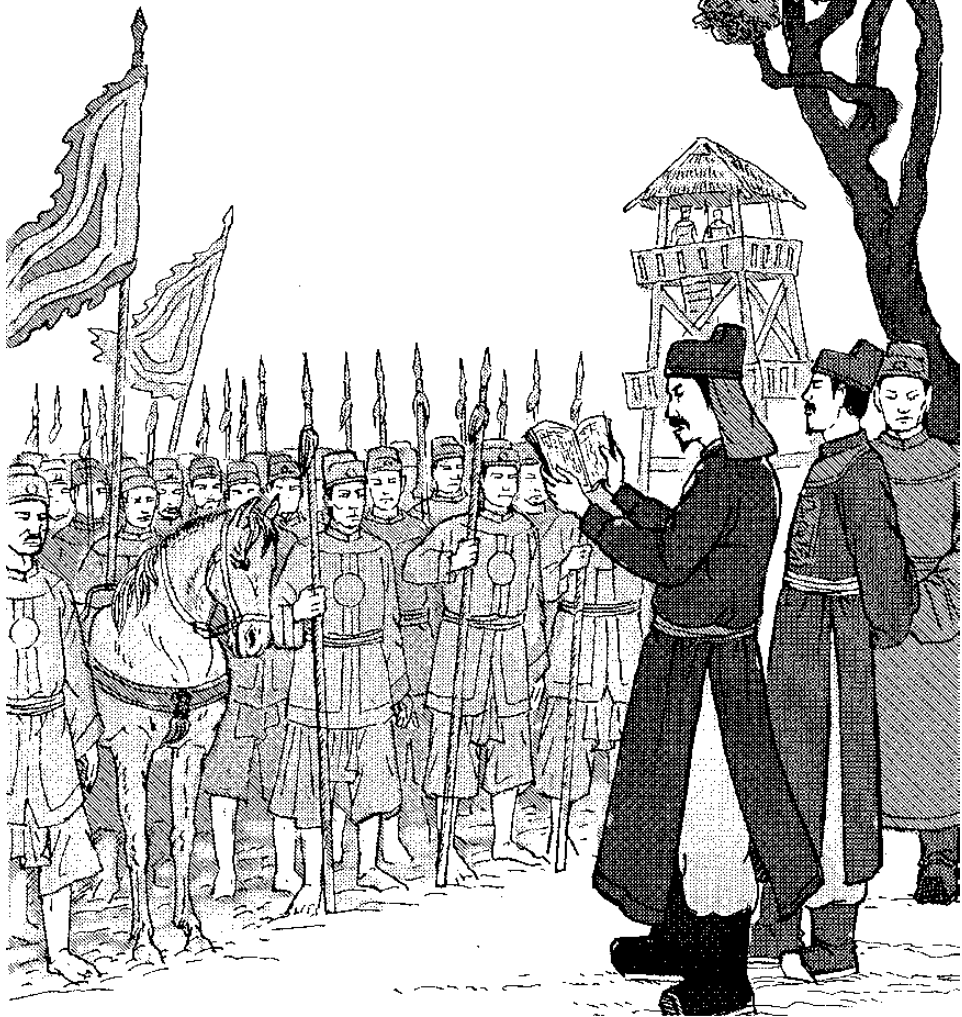
Bình yên chưa được bao lâu thì ở biên giới phía bắc, một tù trưởng của nhà Minh đem quân tràn sang phủ Bắc Bình (tức Cao Bằng), lấy cớ truy lùng tù trốn trại để đốt phá, cướp bóc tài sản. Sau đó là một loạt những cuộc xâm phạm của nhà Minh vào các vị trí hiểm yếu như trấn Lạng Sơn, trấn An Bang (tức Quảng Ninh) và Tuyên Quang... khiến cho vua Lê Thánh Tông phải liên tục cho quân lên chống đỡ.

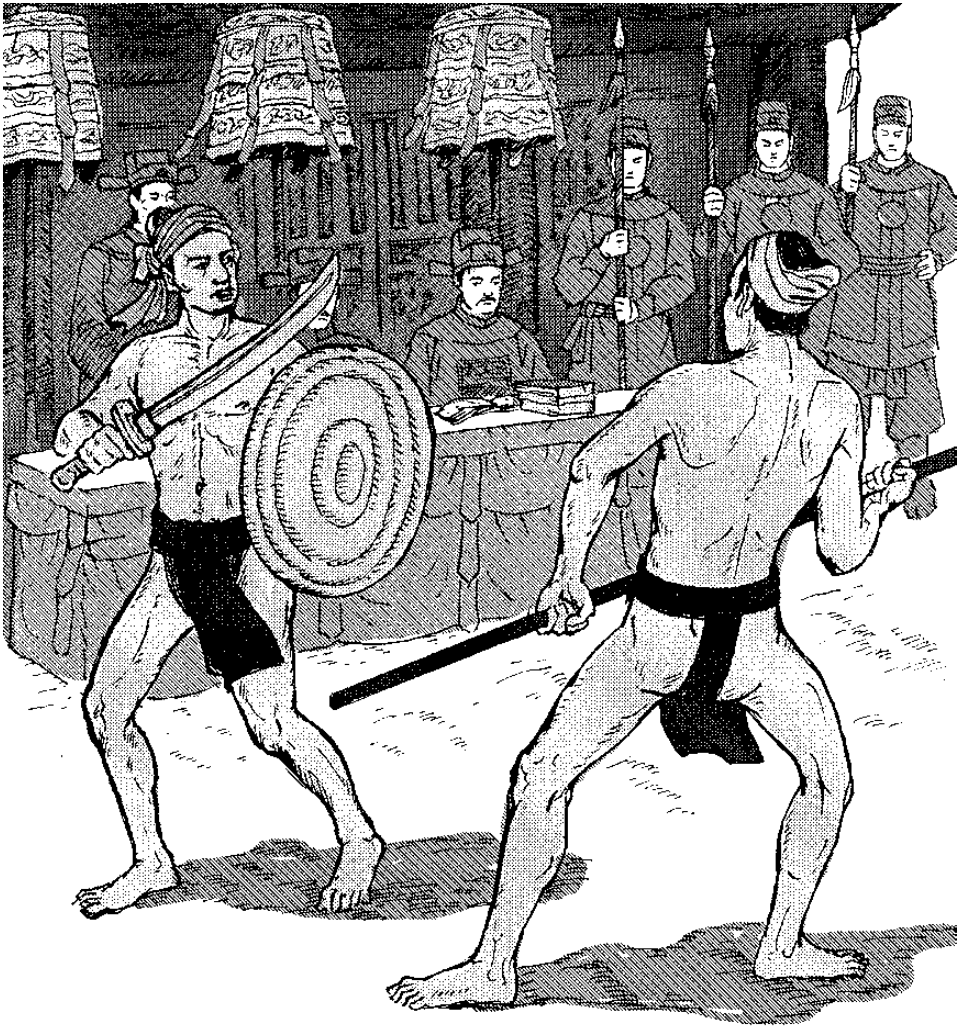


Trước tình hình đó, nhà vua thấy cần phải chỉnh đốn quân đội để bảo vệ bờ cõi. Vì thế, ngay năm 1467, vua tổ chức các cuộc tập trận trên sông Lô, sông Vi, sông An Phụ, ngã ba Bạch Hạc và cho thay đồ chiến khí kiểu mới. Vua còn ban sắc dụ cho các quan trấn thủ, các Tổng binh và tù trưởng các vùng biên giới để nhắc nhở: *“Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được... Kẻ nào dám đem một thước núi, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì phải bị trừng trị...”*.



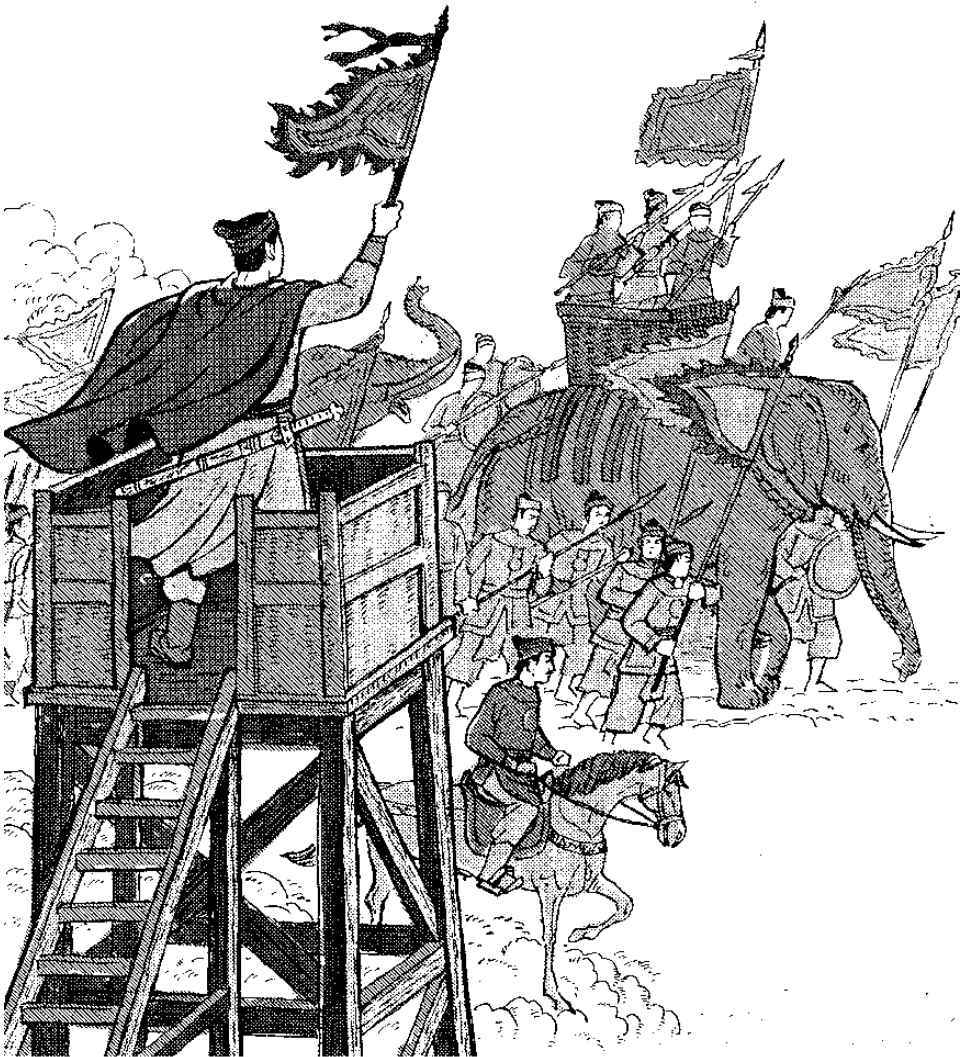
Nhà vua còn định ra những điều lệnh cho từng sắc lính, chẳng hạn bộ binh có 42 điều, tượng binh có 32 điều, kỵ binh có 27 điều... buộc quân lính phải học thuộc. Hàng năm đều có kỳ khảo hạch, ai nhớ và vận dụng đúng điều lệnh thì được thưởng tiền bạc, ai lười biếng không chịu học thì bị phạt.





Binh lính, những ai chịu khó học hành, đọc thi thư để mở rộng kiến văn và vượt qua khóa thi khảo duyệt võ nghệ đều được tham dự khoa thi Hương và thi Hội như các sĩ tử khác. Người đỗ thi Hội được gọi là Tào sĩ và được bổ vào các chức võ quan từ triều đình đến địa phương.

Còn các tướng cầm quân thì phải nắm vững binh pháp, thông thạo các trận đồ và thường xuyên luyện tập quân sĩ. Hàng năm, vào mùa xuân, các đạo quân tập trung thao dợt để nhà vua khảo hạch binh pháp. Ai điều binh bố trận giỏi thì được ban thưởng, ai không nắm vững trận đồ thì bị cách chức đuổi về quê quán.



Tháng 2-1468, sau khi duyệt quân trên sông Bạch Đằng, nhà vua cho thuyền đi về An Bang và ghé núi Truyền Đăng (Quảng Ninh) khắc lên vách đá bài thơ trong đó có câu: *Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại* (Muôn thuở trời Nam, núi sông còn mãi) để tỏ rõ ưu thế của Đại Việt trong thời thịnh trị và cũng để nhắn nhủ với thiên hạ về nền độc lập vĩnh hằng của đất nước. Đến nay, bài thơ vẫn còn dấu tích và núi Truyền Đăng được gọi là núi Bài Thơ.



Khi phía bắc tạm yên thì vào năm 1470, vua Chiêm là Trà Toàn dẫn 10 vạn quân thủy bộ với voi ngựa và chiến thuyền tiến đánh vùng Hóa châu (Thuận Hóa). Vua Thánh Tông đã sai các tướng lĩnh cao cấp như Thái sư, Lân Quận công Đinh Liệt; Thái bảo, Kỳ Quận công Lê Niệm đem 10 vạn quân đánh vào Chiêm Thành. Đích thân vua dẫn 15 vạn thủy quân đi tiếp ứng.



Đầu năm 1471, đại binh nhà Lê đã vào sâu trong lãnh thổ Chiêm Thành. Chỉ sau mấy trận tấn công, quân Đại Việt đã bắt được vua Chiêm cùng toàn bộ hậu cung và cùng các tướng lĩnh. Lần này, vua Thánh Tông đã đánh đến tận phía bắc tỉnh Khánh Hòa ngày nay nhưng chỉ cho quân đóng giữ vùng đất từ đèo Cù Mông trở ra.





Sau trận đại bại này, đất Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng tương ứng với các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận ngày nay. Tuy vậy, để tránh việc quân Chiêm lại tiếp tục quấy phá, nhà vua đã chia nhỏ Chiêm Thành ra ba tiểu vương quốc: Tiểu vương quốc thứ nhất vẫn giữ tên là Chiêm Thành, tiểu vương quốc thứ hai có tên là Nam Bàn (hay Nam Phan), tiểu vương quốc thứ ba là Hoa Anh.



Như vậy, vào năm 1471, lãnh thổ nước ta đã được mở rộng về cả phía tây lẫn phía nam. Trương truyên, khi đến vùng đất thuộc tỉnh Phú Yên ngày nay, để lưu danh thiên cổ về sự có mặt của mình tại đây, vua đã cho quân mài núi đá để khắc chữ vào. Núi đá ấy vì thế mà có tên là núi Thạch Bi (nghĩa là núi Bia Đá).



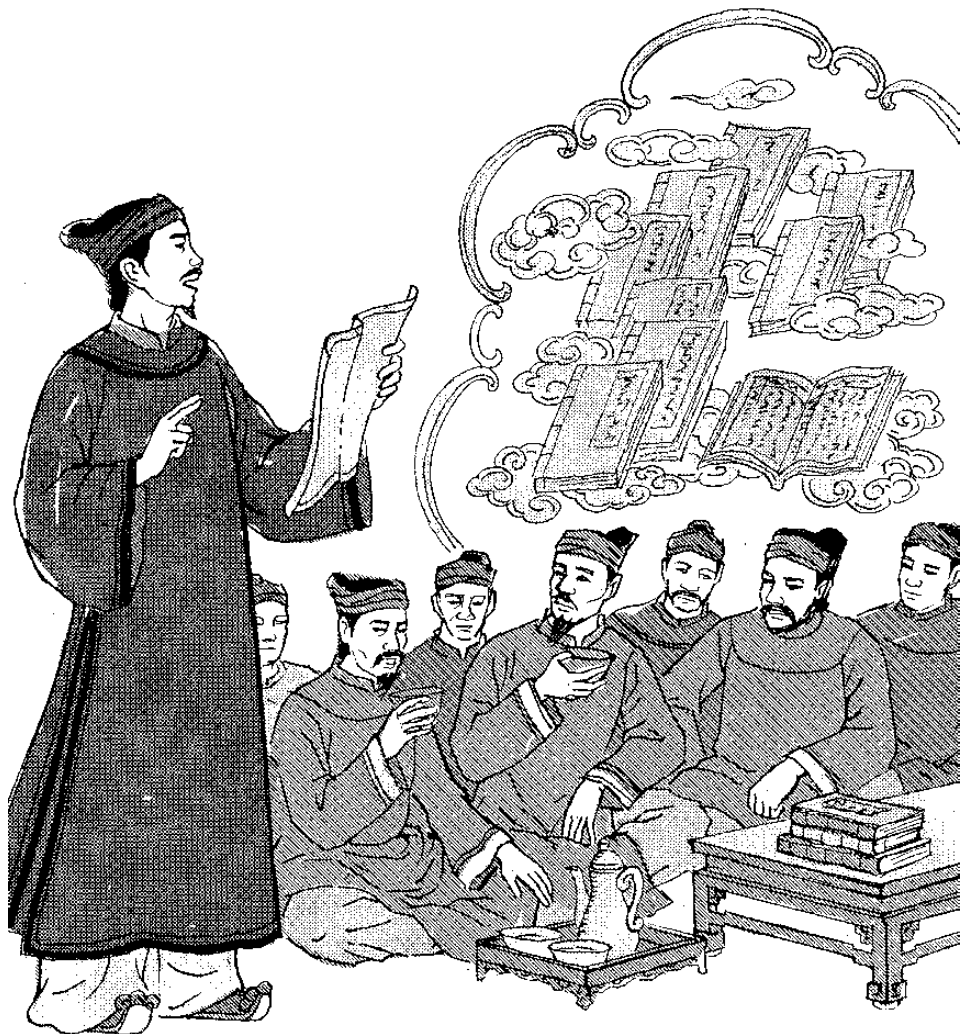
Nhà vua cũng đã hai lần định lại bản đồ trong nước. Lần đầu vào cuối năm 1469, định lại bản đồ các phủ, châu, huyện, xã, trang, sách. Lần hai vào tháng 4 năm 1490, định lại 13 xứ thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách... Việc định lại bản đồ đất nước giúp quản lý chặt chẽ đất đai, con người và xác định chủ quyền đất nước bằng văn bản với các nước xung quanh. Nhìn chung, lúc này, Đại Việt đã đạt đến giai đoạn phát triển cực thịnh dưới triều Lê.





Vua Lê Thánh Tông không chỉ là một nhà chính trị tài ba, một nhà quân sự nhìn xa trông rộng mà còn là một nhà thơ. Cuối thế kỷ XV, lần đầu tiên trong lịch sử văn học nước ta, một tổ chức sáng tác có quy mô lớn ra đời, đó là Tao Đàn do chính nhà vua sáng lập vào năm 1494 (có tài liệu ghi là 1495) và tự nhận là Tao Đàn nguyên soái. Đây là nơi 28 tao nhân mặc khách được vua chọn lựa để ngâm vịnh xướng họa với nhà vua.

Nhà vua đã xướng 9 bài thơ để làm lời cho 9 khúc nhạc gọi là *Quyền uyển cửu ca*. Tao Đàn nhị thập bát tú cùng nhau viết bài họa lại, thành ra có tất cả 300 bài. Đó thực sự là một tập thơ lớn. Ngoài ra còn có một số tác phẩm thơ chữ Hán khác như *Anh hoa hiếu trị*, *Minh lương cảm tú*, *Chinh Tây kỷ hành*, *Văn minh cổ xúy*, *Xuân Vân thi tập*...; ngoài ra còn có tập thơ chữ Nôm *Hồng Đức quốc âm thi tập* và một số bài văn tế, bài phú nổi tiếng khác.



Sự ra đời của Tao Đàn là một bước tiến quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà. Tuy lời lẽ của các bài thơ, văn này còn bị gò bó về niêm luật hoặc quá cầu kỳ, trau chuốt nhưng vốn là người thích tuần du ngoại cảnh, tham gia nhiều cuộc tập trận và thân chinh cầm quân tiêu phạt... nên nhiều bài thơ ngự chế, vịnh phong vật đất nước, tả cảnh đẹp thiên nhiên của nhà vua mang xúc cảm thật sự của người nghệ sĩ với bút pháp đỉnh cao của thời kỳ ấy.





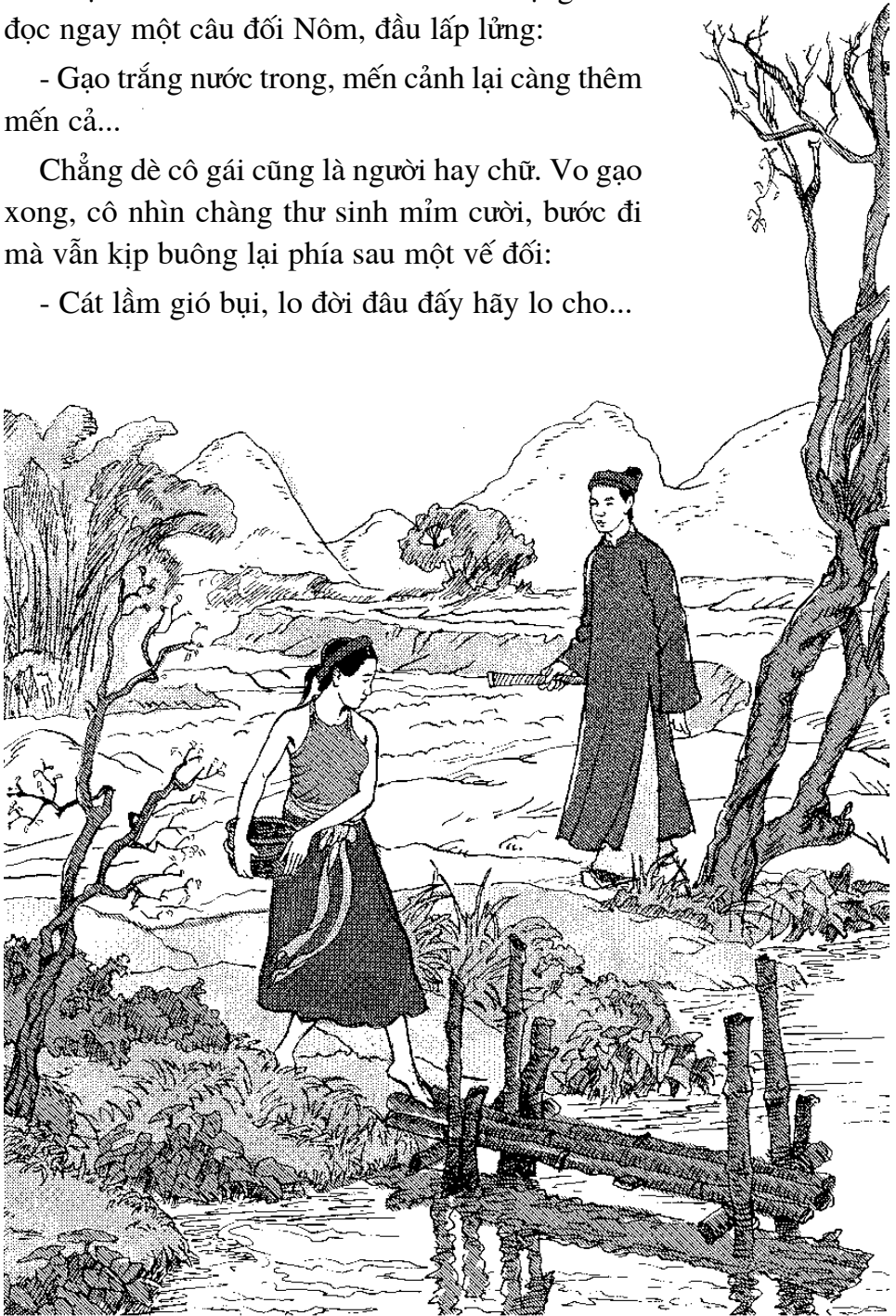
Trong dân gian còn lưu truyền nhiều giai thoại về tài ứng tác thơ văn của Thánh Tông. Một trong những giai thoại đó kể rằng sau khi lên ngôi, về bái yết lăng mộ Tiên đế ở Thanh Hóa, nhờ tài đối đáp nhà vua đã gặp được cô gái tâm đầu ý hợp sau này trở thành phi tần của nhà vua. Lần ấy, xong việc tế lễ, nhà vua ăn mặc như một thư sinh, lưng thưng dạo mát dọc bờ sông để ngắm cảnh thôn quê.

Bất chợt, nhà vua trông thấy một cô gái đang ra sông vo gạo. Vừa trông thấy cô, nhà vua đã nôn nao một cảm xúc khó tả. Nhà vua lân la lại gần và đọc ngay một câu đối Nôm, đầu lấp lửng:

- Gạo trắng nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...

Chẳng dè cô gái cũng là người hay chữ. Vo gạo xong, cô nhìn chàng thư sinh mỉm cười, bước đi mà vẫn kịp buông lại phía sau một vế đối:

- Cát lằm gió bụi, lo đời đâu đấy hãy lo cho...





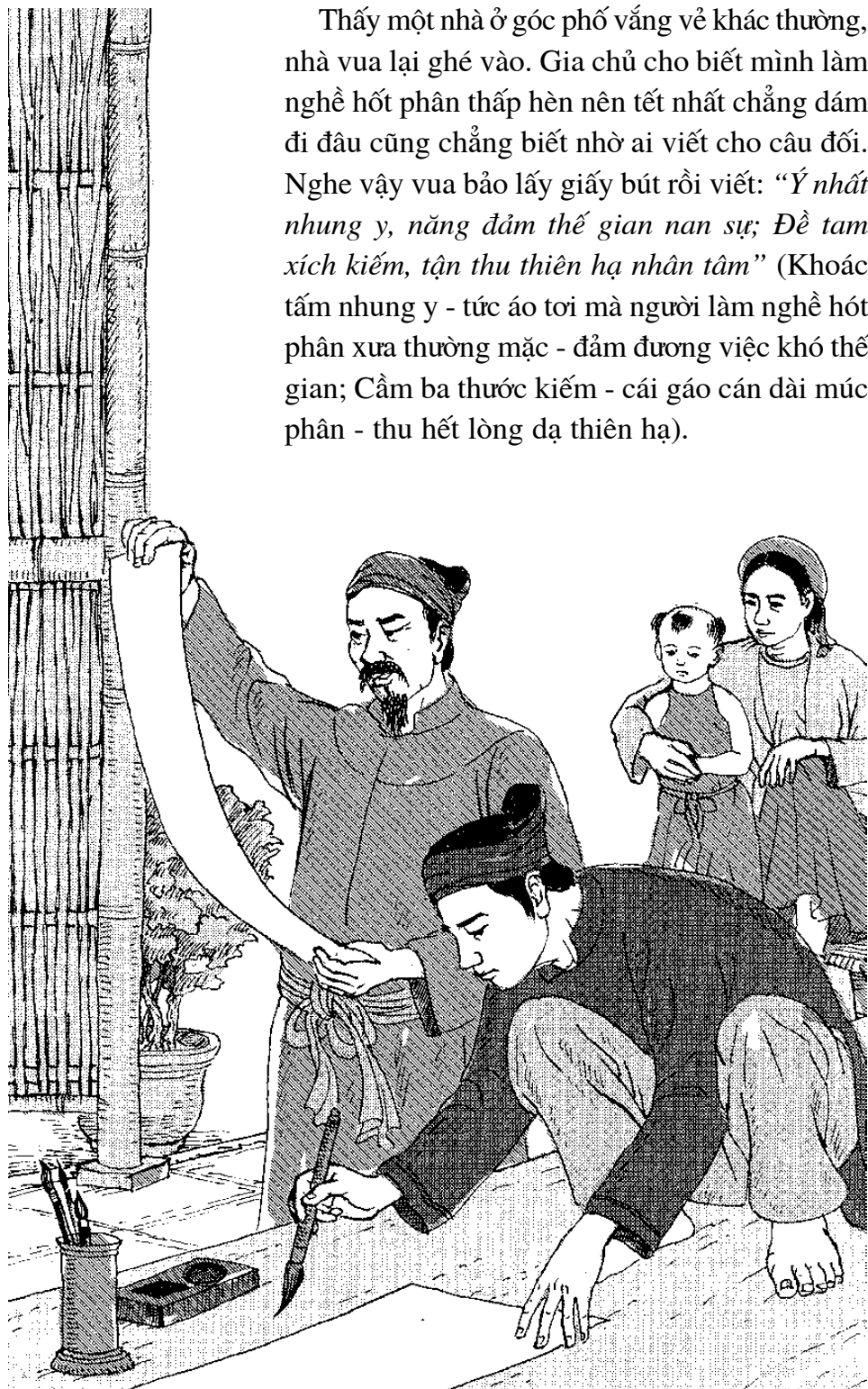
Nghe xong vế đối, nhà vua rất lấy làm cảm phục, bèn hỏi thăm mới biết cô tên Nguyễn Thị Hằng, con gái thứ của Nguyễn Đức Trung (sau được phong làm Trinh Quốc công). Nhà vua xin đón cô gái về cung và phong làm hoàng hậu. Bà chính là người đã hạ sanh Hoàng thái tử Tranh, sau này là vua Lê Hiến Tông (1497-1504), vị vua thứ 6 của thời Lê Sơ.





Những lần vi hành khác, nhà vua cũng để lại nhiều câu chuyện lý thú. Tương truyền, một lần vua cải trang thành học trò đi xem dân tình ăn Tết. Đến một nhà nọ, không thấy treo câu đối, nhà vua bèn ghé vào hỏi thăm. Sau khi biết bà là góa phụ sống bằng nghề thợ nhuộm, vua liền viết tặng hai câu: “*Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ; Triều trung chu tử tổng ngô gia*” (nghĩa là: Màu vàng màu xanh trong khắp thiên hạ đều từ tay ta mà ra; Màu tím, màu đỏ trong triều cũng do nhà ta tạo ra hết).

Thấy một nhà ở góc phố vắng vẻ khác thường, nhà vua lại ghé vào. Gia chủ cho biết mình làm nghề hốt phân thấp hèn nên tết nhất chẳng dám đi đâu cũng chẳng biết nhờ ai viết cho câu đối. Nghe vậy vua bảo lấy giấy bút rồi viết: “*Ý nhất nhung y, năng đảm thế gian nan sự; Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm*” (Khoác tấm nhung y - tức áo tôi mà người làm nghề hốt phân xưa thường mặc - đảm đương việc khó thế gian; Cầm ba thước kiếm - cái gáo cán dài mức phân - thu hết lòng dạ thiên hạ).





Chuyện khác lại kể, trong một lần vi hành, nhà vua trông thấy một bà lão bán nước. Cảnh thân già tẻ nhất đến nơi mà còn ngồi cần mẫn bán từng quả cau, lá trầu, bát nước... nhà vua bèn dừng chân hỏi thăm gia cảnh. Sau đó ngài đã viết tặng bà cụ đôi câu đối chữ Nôm: “*Nếp giàu quen thói khinh coi, con cháu nung nhờ phúc ăm; Việc nước ra tay chuyển bát, bốn phương đâu đấy lại hàng*” (Giàu, coi, ăm, bát là những dụng cụ bán hàng; câu sau ý nói đông khách).

Ngày 29 tháng giêng năm Đinh Ty (1497), vua Lê Thánh Tông bệnh nặng. Biết khó qua khỏi, vua truyền lệnh cho Thái tử Tranh lên ngôi (tức vua Hiến Tông) và làm bài thơ *Tự thuật* nói lên nỗi xa xót của con người trước quy luật tạo hóa. Hôm sau, ngài thăng ở điện Bảo Quang, hưởng thọ 55 tuổi. Ngài là vị vua ở ngôi lâu nhất: 38 năm và suốt 38 năm đó, ngài đã mở ra một thời thịnh trị, văn nghiệp võ công đều rạng rỡ vào bậc nhất trong lịch sử. Đại Việt thời vua Thánh Tông trị vì đã phát triển đến mức cực thịnh. Sau khi Thánh Tông mất, nhà Lê Sơ dần đi vào con đường suy vong.



Thái tử Tranh nối ngôi vua Lê Thánh Tông vào năm Đinh Ty (1497). Đến năm Giáp Tý (1504), vua Lê Hiến Tông qua đời, hưởng thọ 43 tuổi (1461-1504), làm vua được 7 năm, không có công trạng gì đặc biệt, mọi việc đều theo lối cũ của Thánh Tông mà làm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỷ, quyển 14) còn cho biết rất rõ rằng: nhà vua vì quá ham mê tử sắc mà kiệt sức rồi lâm bệnh nặng và qua đời. Cơ nghiệp của nhà Lê cũng bắt đầu lung lay kể từ đó.





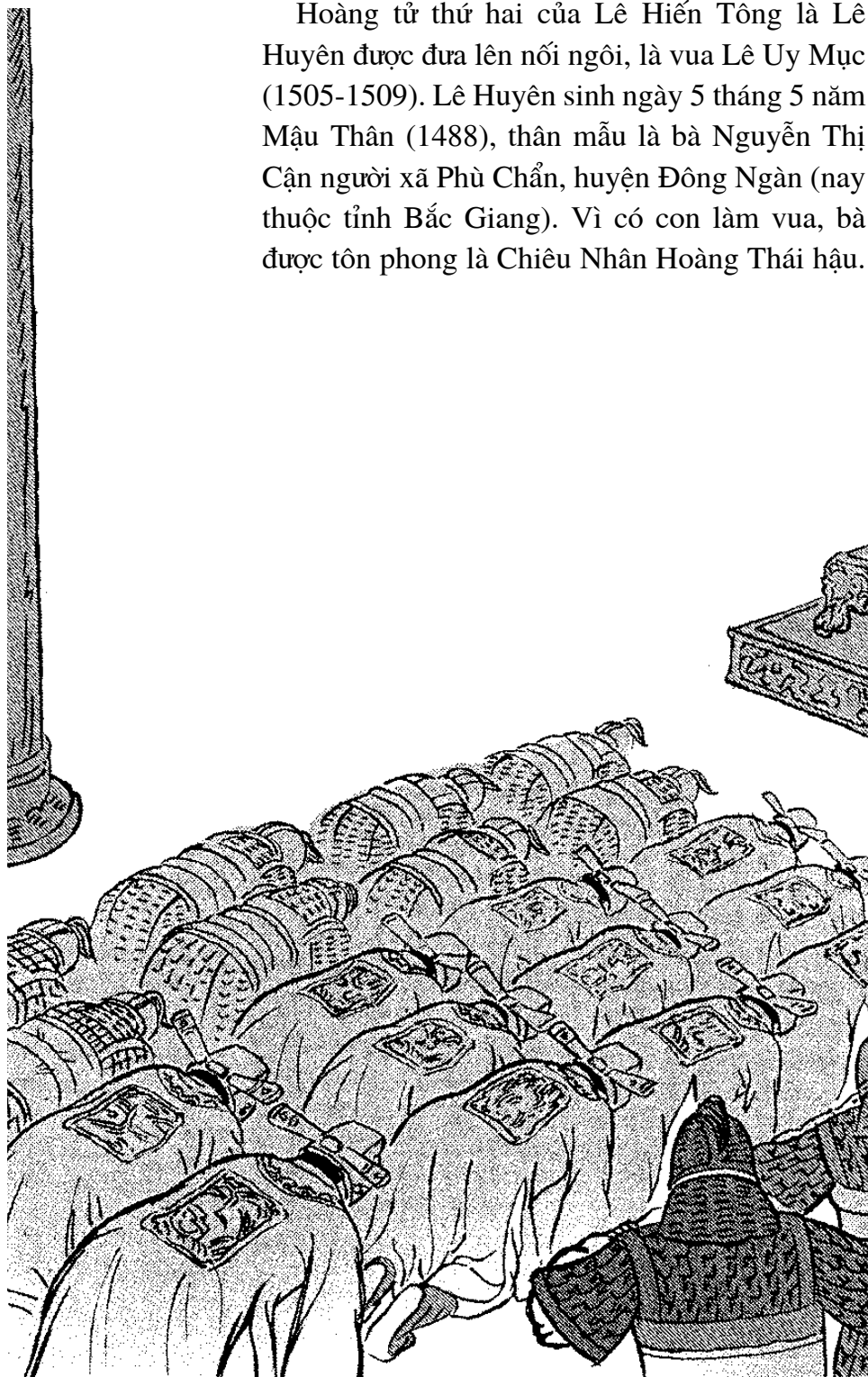
Vua Lê Hiến Tông có tất cả sáu hoàng tử, hoàng tử trưởng là An vương Lê Tuấn. Kế đến là Uy Mục đế Lê Huyền (còn có tên khác là Lê Tuấn). Thứ ba là Túc Tông hoàng đế Lê Thuần. Còn lại là Thông vương Lê Dung, Minh vương Lê Trị, Tư vương Lê Dương. Trong số đó hai người được làm vua là Lê Thuần và Lê Huyền.

Khi Lê Hiến Tông qua đời, hoàng tử thứ ba là Lê Thuần được đưa lên nối ngôi. Bấy giờ, Lê Thuần mới 16 tuổi, ốm yếu, mang đủ thứ bệnh trong người. Nhà vua ở ngôi được 6 tháng thì đã qua đời, miếu hiệu là Lê Túc Tông. Trong 6 tháng ở ngôi, Lê Túc Tông gần như chỉ làm được một việc duy nhất, đấy là đặt cho mình một niên hiệu Thái Trinh.





Hoàng tử thứ hai của Lê Hiến Tông là Lê Huyền được đưa lên nối ngôi, là vua Lê Uy Mục (1505-1509). Lê Huyền sinh ngày 5 tháng 5 năm Mậu Thân (1488), thân mẫu là bà Nguyễn Thị Cận người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc tỉnh Bắc Giang). Vì có con làm vua, bà được tôn phong là Chiêu Nhân Hoàng Thái hậu.





Chiêu Nhân Hoàng Thái hậu mồ côi cha từ nhỏ, phải đi ở đợ cho một nhà giàu ở Thăng Long. Rồi nhà giàu bị tội, tài sản bị tịch thu, bà Cận bị sung làm nô tỳ tại cung Trường Lạc, theo hầu Trường Lạc Hoàng Thái hậu (thân mẫu vua Lê Hiến Tông). Lớn lên bà vừa có nhan sắc lại vừa linh lợi nên Lê Hiến Tông đưa vào hầu hạ mình, sau sắc phong lên hàng phi. Bà mất ngay sau khi sinh hạ Lê Huyền, vì thế, Lê Huyền được một bà phi khác cũng họ Nguyễn quê ở xã Hoa Lãng, huyện Thủy Đường, nay là huyện Thủy Nguyên (ngoại thành Hải Phòng) nuôi dưỡng.

Việc Lê Huyền được lên ngôi khiến cho bà Trường Lạc (lúc này được tôn phong làm Thái hoàng Thái hậu) không vui, bởi bà cho rằng, một người mẹ có lý lịch xuất thân thấp hèn như Nguyễn Thị Cận thì không thể nào sinh hạ được một đứa con tử tế. Tất nhiên, cách suy luận của bà là sai, nhưng thật sự lại quả đúng là như thế.

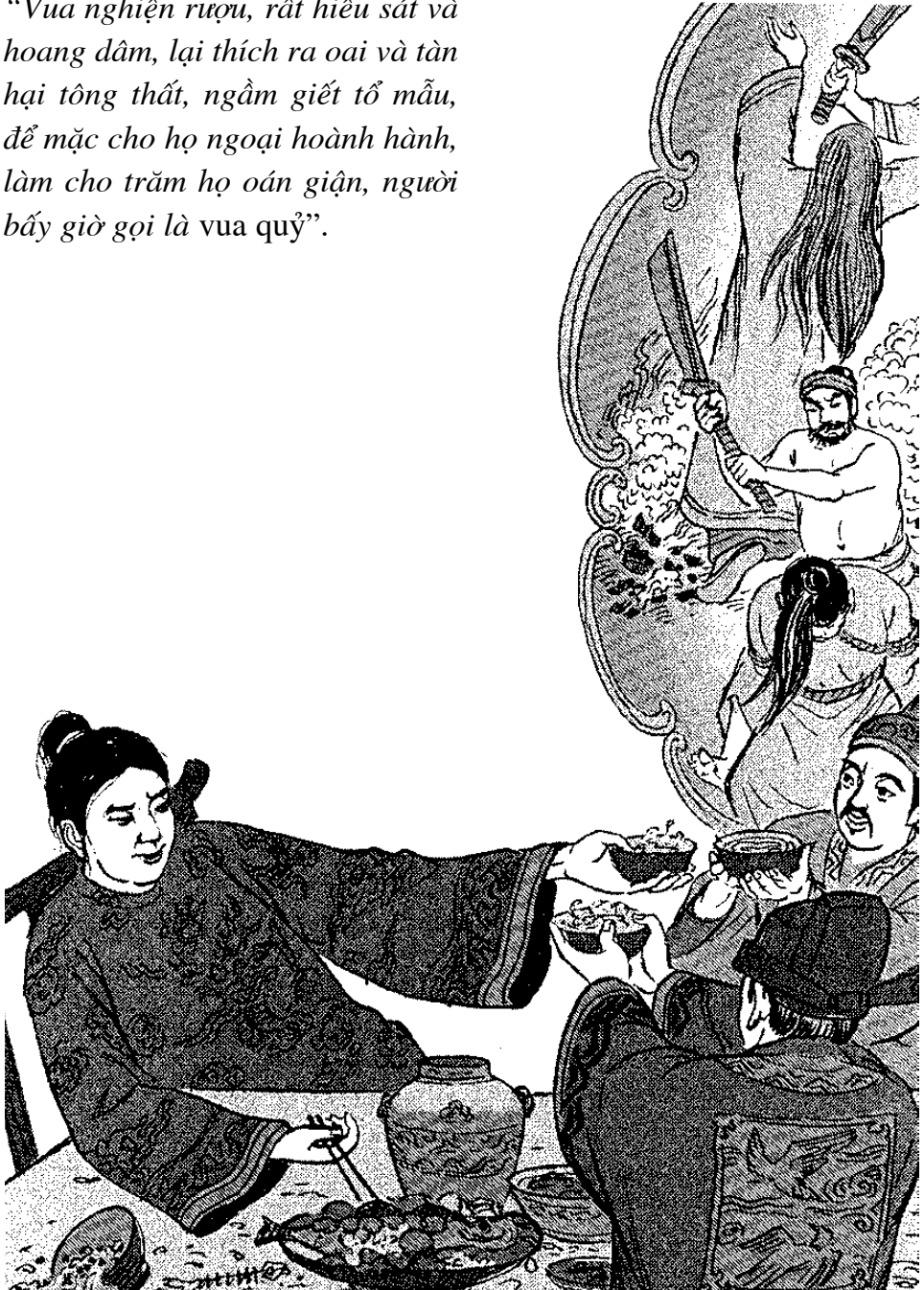


Lời này đến tai của Lê Huyền, cho nên chỉ ba tháng sau khi lên ngôi, Lê Huyền (tức vua Lê Uy Mục) đã ngầm sai người đến giết hại bà Trường Lạc (tức là bà nội của chính nhà vua). Để che dấu tội lỗi của mình, vua Lê Uy Mục đã vờ tuyên bố nghỉ thiết triều bảy ngày để chịu tang. Nhưng, sử cũ không tha, đã ghi chép lại tất cả.



Sinh thời vua Lê Hiến Tông cũng từng nhận xét rằng Lê Huyền là kẻ thất đức, không thể trao ngôi báu được. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỷ thực lục, quyển 14) cũng đã thẳng thắn viết về sự thất đức của Lê Huyền như sau:

*“Vua nghiện rượu, rất hiếu sát và hoang dâm, lại thích ra oai và tàn hại tông thất, ngâm giết tổ mẫu, để mặc cho họ ngoại hoành hành, làm cho trăm họ oán giận, người bấy giờ gọi là vua quỷ”.*



Sử cũ chép rằng, khi vua Lê Hiến Tông đau nặng, mẹ nuôi của Lê Hiến Tông là bà phi họ Nguyễn đã đem vàng đến đút lót cho hai đại thần là Nguyễn Quang Bật và Đàm Văn Lễ, nhờ hai người này sửa di chiếu để con của bà được lên ngôi vua. Nhưng cả hai không nhận, ngược lại còn quyết chí tôn lập Lê Thuần, khiến Lê Huyền rất căm tức.



Vì thế, khi Lê Thuần (tức vua Lê Túc Tông) mất, Lê Uy Mục được nối ngôi, nhớ lại chuyện này nên rắp tâm trả thù. Theo lời tâu của hai viên nịnh thần là Khương Chung và Nguyễn Nhữ Vi, Lê Uy Mục bèn biếm chức của cả Nguyễn Quang Bật và Đàm Văn Lễ rồi bắt hai người phải vào nhận việc tại thừa tuyên Quảng Nam.





Khi Nguyễn Quang Bật và Đàm Văn Lễ vừa lên đường đi nhận chức thì Lê Uy Mục lập tức cho người đuổi theo, đến huyện Chân Phúc (nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) thì đuổi kịp. Họ truyền lệnh vua, bắt Nguyễn Quang Bật và Đàm Văn Lễ phải nhảy xuống sông mà chết.

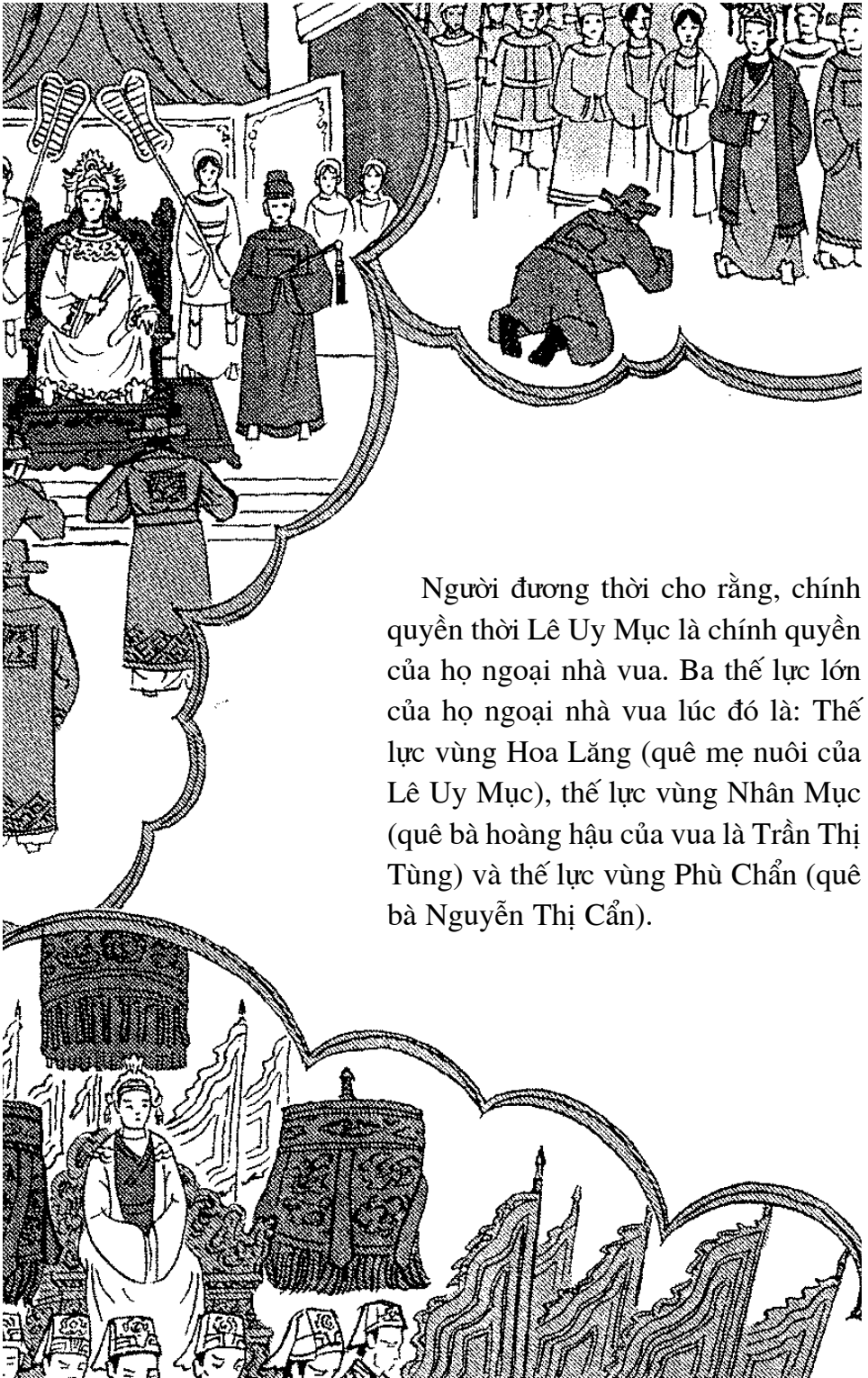




Nhiều quan lại trong triều nghe tin này, cho là cả hai đều không đáng tội chết nên dâng lời can gián Lê Uy Mục, nhằm tránh những chuyện tương tự như thế trong tương lai. Lê Uy Mục bèn đổ hết tội lỗi cho Nguyễn Nhữ Vi. Rốt cuộc, Nguyễn Nhữ Vi cũng bị đem ra xét xử và khép vào tội chết.

Nguyễn Nhữ Vi bị giết nhưng Khương Chung lại được bình an, nguyên do chỉ vì Khương Chung vừa là đồng hương, lại cũng là người trong phe cánh cũ của bà Nguyễn Thị Cận (thân mẫu của Lê Uy Mục). Bà tuy đã qua đời từ lâu nhưng do Lê Huyền được làm vua nên phe cánh của bà lại được dịp trở dậy. Vì thế, Khương Chung chẳng những được vô sự mà còn tiếp tục làm nhiều điều càn quấy trong triều.





Người đương thời cho rằng, chính quyền thời Lê Uy Mục là chính quyền của họ ngoại nhà vua. Ba thế lực lớn của họ ngoại nhà vua lúc đó là: Thế lực vùng Hoa Lãng (quê mẹ nuôi của Lê Uy Mục), thế lực vùng Nhân Mục (quê bà hoàng hậu của vua là Trần Thị Tùng) và thế lực vùng Phù Chẩn (quê bà Nguyễn Thị Cẩn).



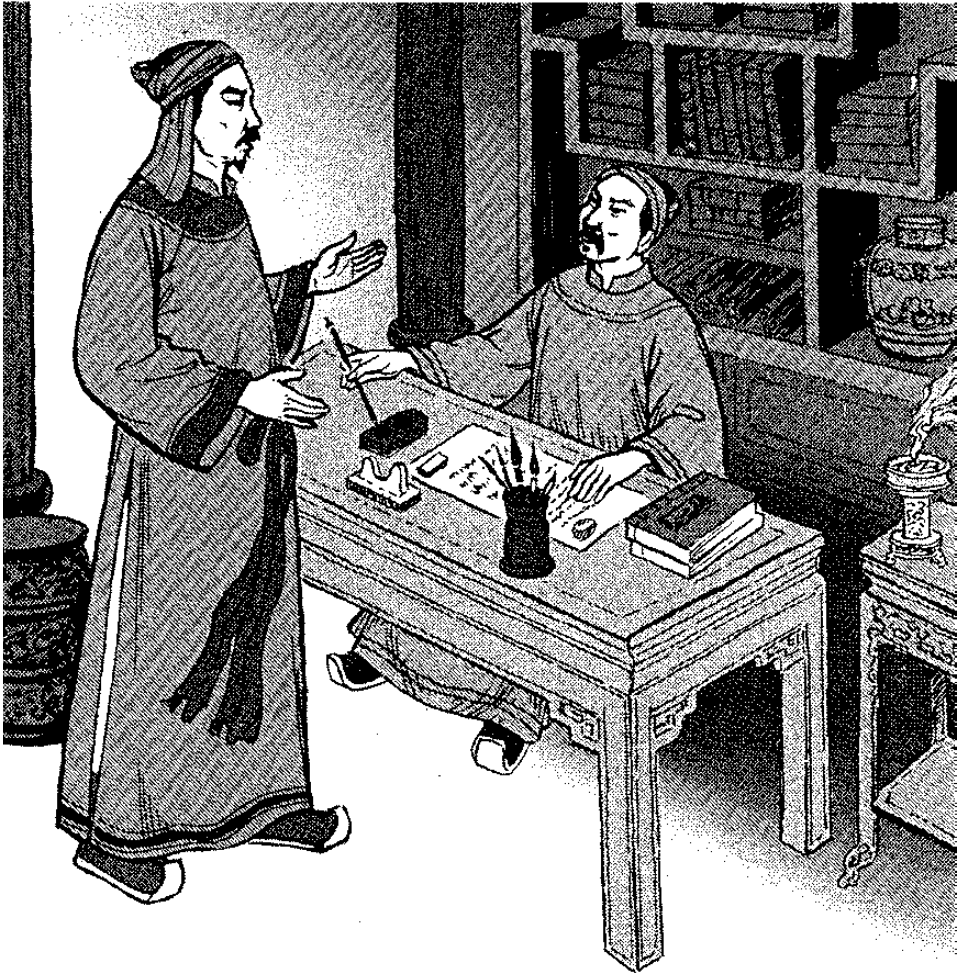
Trong triều, tất cả những ai trước đó không có ý tôn lập Lê Uy Mục đều lần lượt bị nghi kỵ, những ai có ý chống đối thì bị giáng chức hay bị giết hại. Các quan chia bè kết cánh, sẵn sàng vu oan và bức hại lẫn nhau. Bọn tiểu nhân nhân cơ hội đó tìm cách vơ vét của dân để làm giàu. Đất nước ngày một điêu linh.

Dựa vào ba thế lực đó, Lê Uy Mục tấn công vào bà con bên họ nội của chính mình. Tất cả anh em của nhà vua đều bị nghi ngờ là có mưu phản. Hai mươi sáu người (kể cả anh em con chú con bác) bị quản thúc gắt gao, chẳng khác gì bị giam lỏng, riêng Giản Tu công Lê Oánh thì thực sự bị tống vào ngục.





Trong tù, Giản Tu công Lê Oánh tìm cách dứt lốt bọn cai ngục, nhờ đó mà thoát được ra ngoài. Sợ bị bắt lại, Lê Oánh không kịp từ biệt gia đình vợ con, bỏ kinh thành Thăng Long chạy thẳng một mạch vào Tây Đô (Thanh Hóa). Chạy đến cửa Thần Phù (nay thuộc huyện Yên Mô, Ninh Bình; nay đã bị lấp) thì Lê Oánh gặp được em bá Trường Lạc là Nguyễn Văn Long cùng nhiều quan, tướng khác. Họ tôn Lê Oánh làm minh chủ và bắt đầu ra mặt chống đối Lê Uy Mục. Cuộc chiến giành quyền lực cuối triều Lê Sơ bắt đầu.



Để tạm che giấu tung tích, Giản Tu công Lê Oánh trá xưng là Cẩm Giang vương (tức Lê Sùng, anh ruột của Oánh) và xuống lệnh chiêu mộ binh mã để chuẩn bị tấn công Lê Uy Mục. Bàng nhĩn Lương Đắc Bằng được ủy thác việc thảo hịch gọi đi khắp nơi.

Bài hịch có đoạn lên án Lê Uy Mục rất gay gắt: “*Tước đã cạn mà thương lãm không cạn; dân đã cùng mà lạm thu không cùng. Phu thuế thu đến tơ tóc. Xài tiền như bùn rác. Bạo ngược chẳng kém Tần Chính. Đãi công thần như chó ngựa*”. Bài hịch được truyền đọc trong dân chúng Tây Đô. Hưởng ứng lời hịch, đông đảo người đã theo về.





Cuối năm 1509, từ Tây Đô, Giản Tu công Lê Oánh đem quân ô ạt tiến về Thăng Long. Để trả thù, Lê Uy Mục bắt Cẩm Giang vương Lê Sung (anh của Oánh) cùng với Lê Doanh, Lê Quyên (em của Oánh) và Thọ Mai phò mã Nguyễn Kính đem giết, dẫu rằng họ hoàn toàn không tham gia vào cuộc chiến này.





Quân đội của Lê Uy Mục vừa lúng túng chống trả, lại vừa chán nản về tinh thần nên liên tiếp thất bại. Phần lớn những tướng lĩnh được Lê Uy Mục sai ra trận đều tìm cách lẩn trốn. Cả kinh thành nhốn nháo. Vì thế, Giản Tu công Lê Oánh tiến vào Thăng Long như vào chỗ không người.

Tình thế của Lê Uy Mục bấy giờ rất nguy cấp. Ở ngoài thì bị Giản Tu công Lê Oánh tấn công, ở trong thì Lê Quảng Độ nổi dậy làm nội ứng nên hoảng hốt bỏ chạy. Đến phường Nhật Chiêu (nay là phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội), Lê Uy Mục bị một tên vệ sĩ cũ của mình đuổi kịp, bắt nạp cho Giản Tu công Lê Oánh.

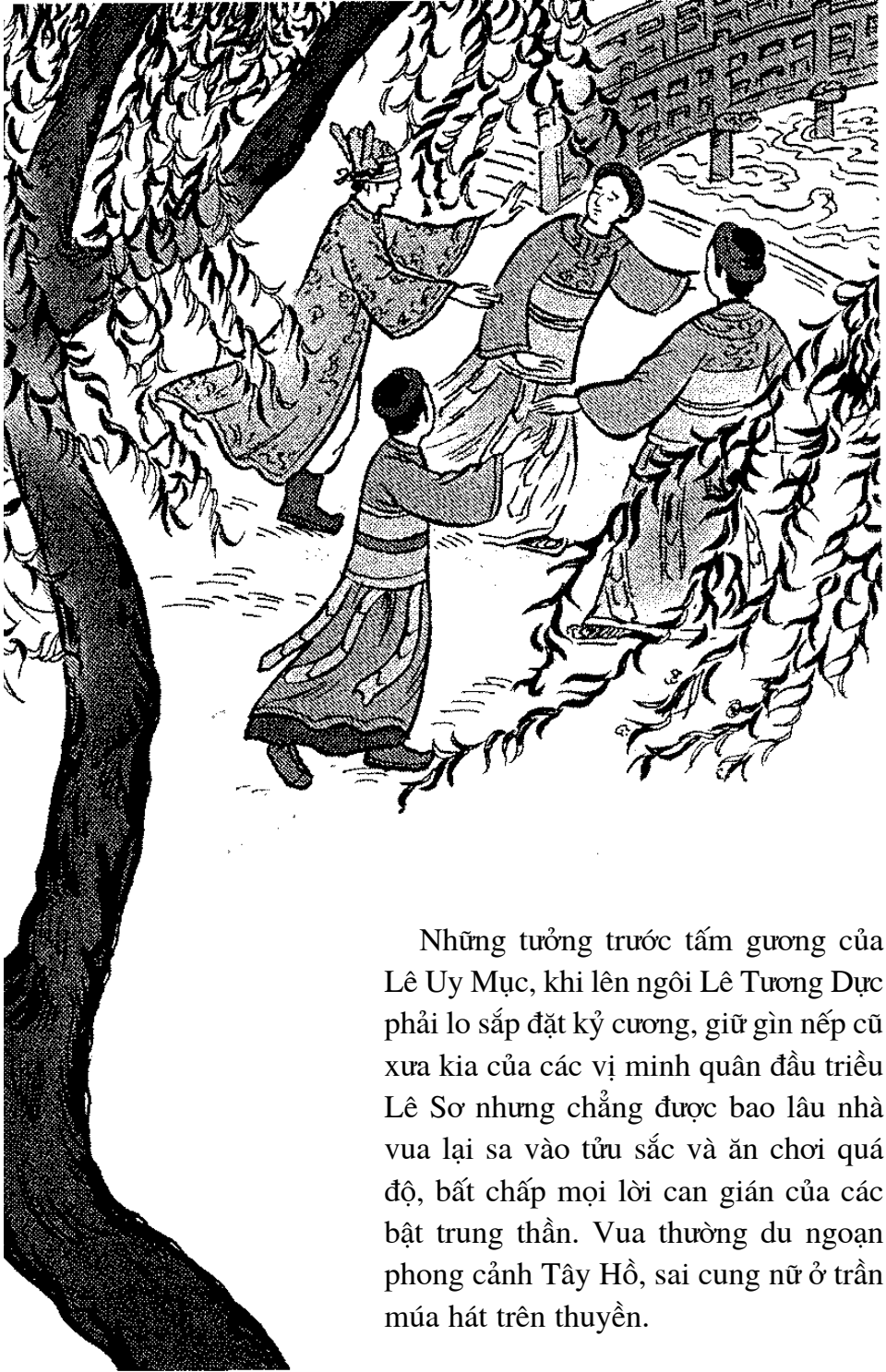


Giản Tu công Lê Oánh bắt Lê Uy Mục phải uống thuốc độc tự tử và thi thể bị bỏ vào họng súng lớn bắn cho tan tành. Rất nhiều ngoại thích của Lê Uy Mục cũng bị giết hại. Hoàng hậu của Lê Uy Mục là Trần Thị Tùng giả làm thường dân trốn chạy về khu Hồng Mai (nay là khu Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Sau một thời gian lẩn tránh, bà đã thất cố tự tử ở một ngôi chùa gần đó.



Ngày 4 tháng 12 năm Kỷ Ty (1509), Giản Tu công Lê Oánh lên ngôi, đó là vua Lê Tương Dực. Công việc đầu tiên của Lê Tương Dực là giết chết tên vệ sĩ đã có công đuổi theo bắt Lê Uy Mục đem về dâng nạp cho mình vì cho rằng hành động ấy chứng tỏ y là một kẻ bất trung.





Những tưởng trước tấm gương của Lê Uy Mục, khi lên ngôi Lê Tương Dực phải lo sắp đặt kỷ cương, giữ gìn nếp cũ xưa kia của các vị minh quân đầu triều Lê Sơ nhưng chẳng được bao lâu nhà vua lại sa vào tử sắc và ăn chơi quá độ, bất chấp mọi lời can gián của các bật trung thần. Vua thường du ngoạn phong cảnh Tây Hồ, sai cung nữ ở trên múa hát trên thuyền.

Thấy Lê Tương Dực cũng chẳng khác gì Lê Uy Mục trước đó, các trung thần cũ của triều Lê vô cùng thất vọng. Bàng nhân Lương Đắc Bằng đã dâng lời sớ, lời lẽ rất thống thiết: “*Từ khi bệ hạ lên ngôi tới nay, hòa khí chưa thuận, can qua chưa dứt, kỷ cương triều đình chưa xếp đặt, việc quân việc nước chưa sửa sang, tai dị xảy ra luôn, như thế sợ đạo trời chưa thuận. Lại có núi đá sứt lở, sợ đạo đất chưa yên. Và tham nhũng, nghịch tặc triền miên, sợ đạo người chưa ổn*”. Nhưng Tương Dực đã làm ngơ trước lời sớ đó.





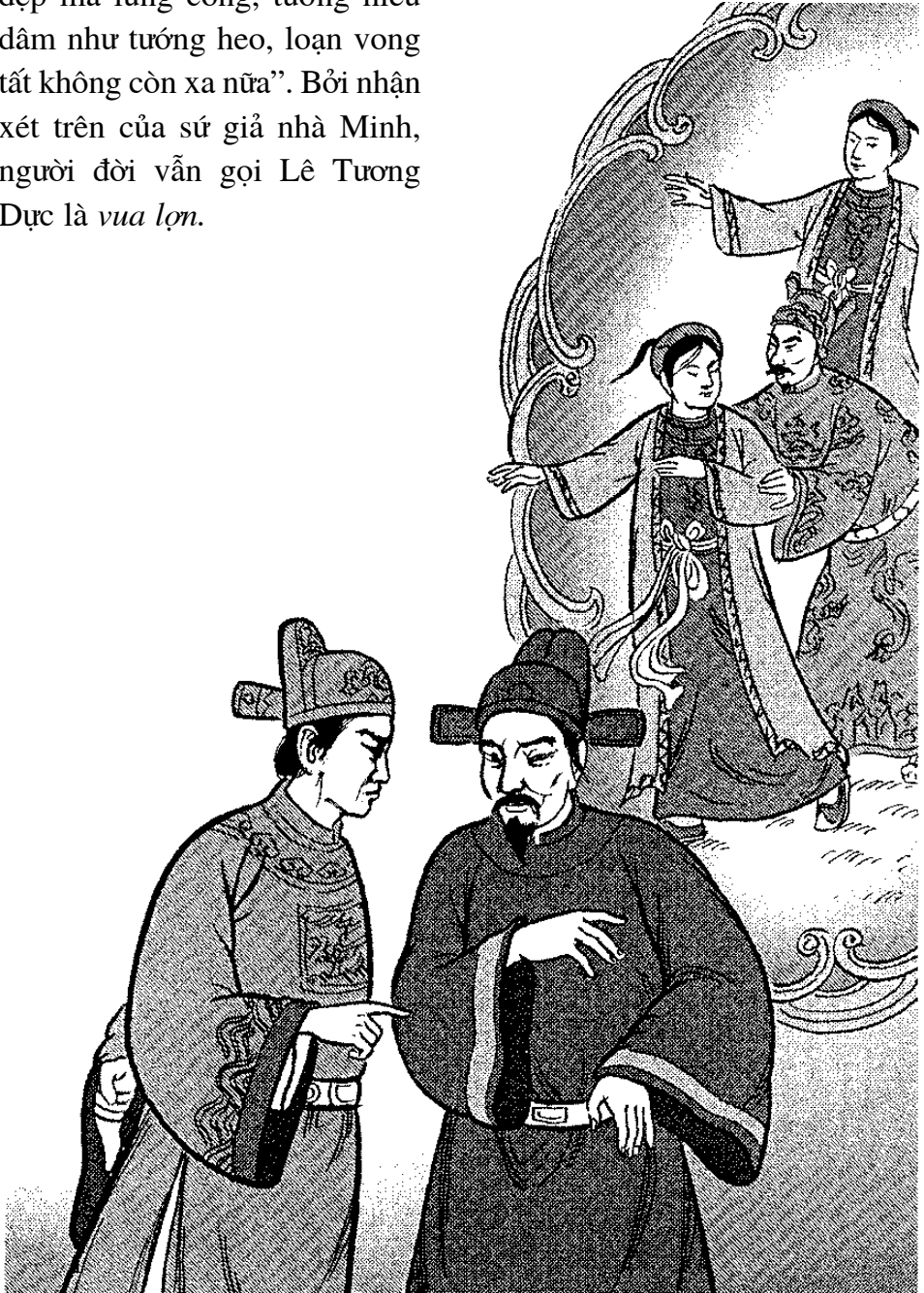
Tháng 11 năm 1511, cuộc khởi nghĩa do Trần Tuân lãnh đạo đã bùng nổ. Tuân có ông và cha đều đậu Tiến sĩ, làm quan cho triều Lê. Nay thấy vua chỉ biết ăn chơi, không lo chính sự nên mới nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa này đã làm cho cả triều đình náo loạn. Nhiều đại thần đã bí mật cùng gia quyến di tản khỏi Thăng Long để tránh mọi bất trắc có thể xảy ra.





Được tin này, Lê Tương Dục sai người đi khám xét và sẵn sàng giết bất cứ ai cùng gia đình đi lánh nạn. Tuy mệnh lệnh được truyền đi rất gắt gao nhưng rốt cuộc cả triều đình cũng chỉ còn 11 vị quan ở lại, trong đó có người ở lại vì chẳng biết chạy đi đâu. Điều đó chứng tỏ quan lại lúc này mạnh ai nấy lo, không cùng đồng lòng như các đời vua trước. Khi Trần Tuân bị giết chết, bá quan văn võ mới bắt đầu lục tục kéo về.

Tuy trải qua một phen hú vía nhưng Lê Tương Dực vẫn chẳng có gì thay đổi, lại lao vào ăn chơi vô độ như trước. Bấy giờ, sứ giả nhà Minh là Phạm Nhược Thủy và Phan Huy Tăng sang nước ta đã nhận xét về Lê Tương Dực rằng: “vua mặt đẹp mà lưng cong, tướng hiều dâm như tướng heo, loạn vong tất không còn xa nữa”. Bởi nhận xét trên của sứ giả nhà Minh, người đời vẫn gọi Lê Tương Dực là *vua lợn*.



Để thỏa mãn sự ăn chơi trác táng của mình, Lê Tương Dực sai Vũ Như Tô, một thợ mộc có tài thời ấy, làm một cung điện có đến hơn 100 nóc và dựng Cửu Trùng Đài; lại cho đào hồ thông với sông Tô Lịch để vua tiện việc ngao du. Công việc kiến thiết tốn kém không biết bao nhiêu mà kể. Dân phu phải lao động phục dịch suốt mấy năm trời vô cùng cực khổ. Người đương thời ai cũng oán thán.





Dưới thời trị vì của vua lợn, quyền thần mặc sức hoành hành. Trong số đó, nổi bật hơn cả là Trịnh Duy Sản và Mạc Đăng Dung. Trịnh Duy Sản là cháu nội của Trịnh Khả, người có công phò giúp Lê Thái Tổ kháng chiến chống Minh xưa. Nay Sản lại có công đưa Tương Dực lên ngôi nên được phong Mỹ Huệ hầu và là võ tướng của triều đình.

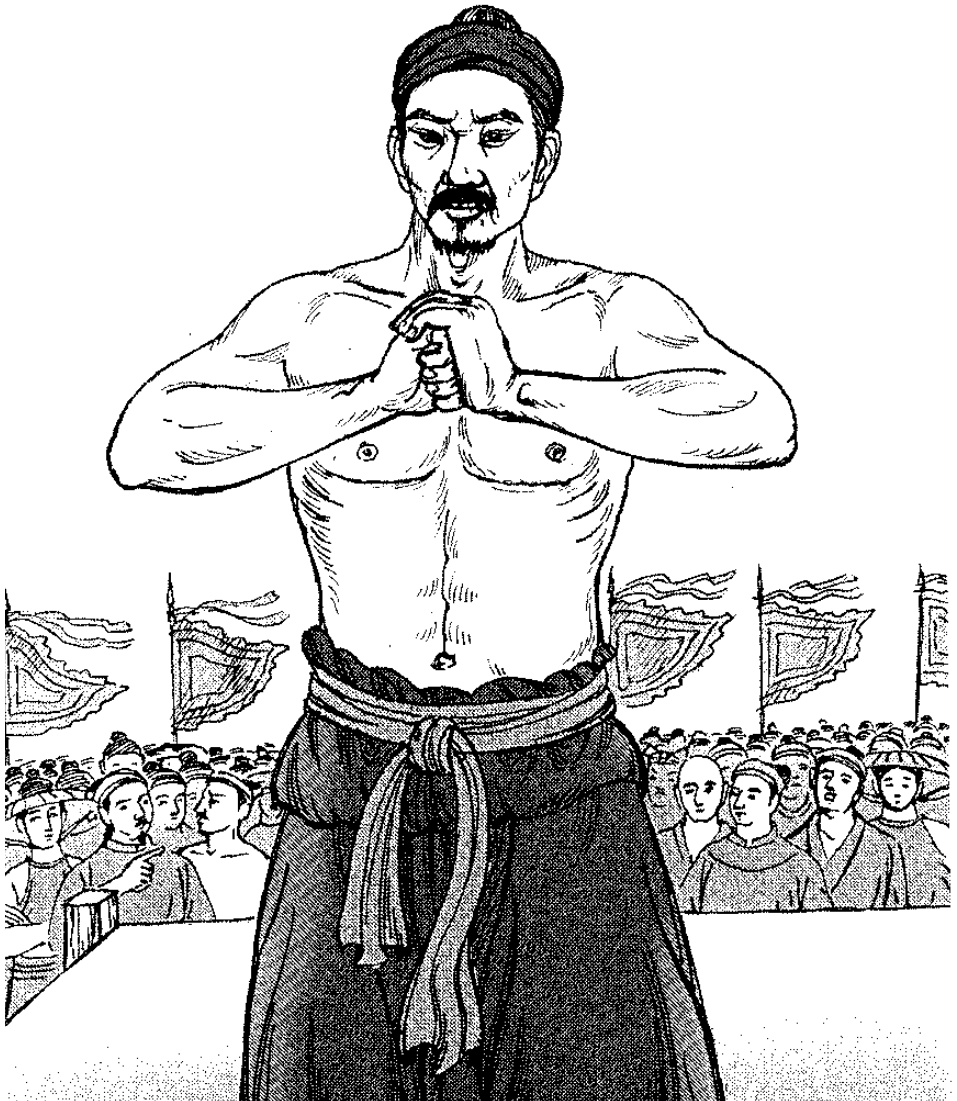
Khi Trần Tuân khởi nghĩa, Trịnh Duy Sản được lệnh đem quân đi đánh dẹp nhưng bị Trần Tuân đánh cho tan tành, chỉ còn trong tay 30 binh sĩ. Bị dồn vào đường cùng, tất cả xé áo làm cờ, giương lên chạy thục mạng, tính rằng sẽ đi đầu hàng Trần Tuân.





Nhưng chẳng dè, Trịnh Duy Sản và đám quân bại trận chạy đúng vào bản doanh của Trần Tuấn lúc Tuấn đang uống rượu, việc canh gác rất lỏng lẻo. Nhân cơ hội ngàn vàng đó, Sản đâm chết Trần Tuấn và nhanh chóng chuyển bại thành thắng. Từ đấy Trịnh Duy Sản được coi là người có công lớn và được phong Nguyên Quận công nên rất vinh vang.

Còn Mạc Đăng Dung cũng là một võ tướng nhưng so với Trịnh Duy Sản thì hoạn lộ của Mạc Đăng Dung chỉ mới bắt đầu. Chính sử cũng như dã sử đã chép rằng, thuở nhỏ, Mạc Đăng Dung sống bằng nghề đánh cá. Một lần, nhân triều đình tổ chức thi võ, Mạc Đăng Dung dự thi và trúng tuyển.

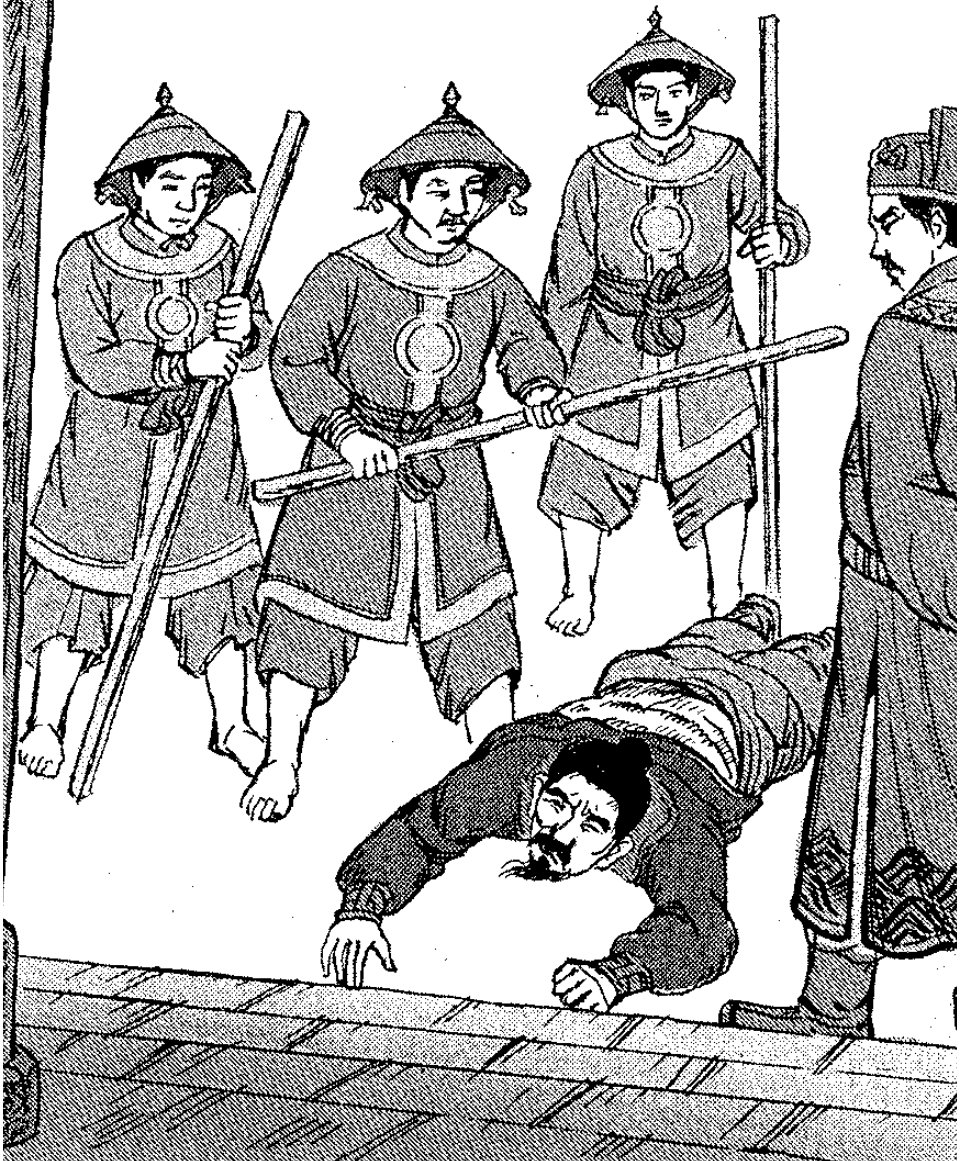


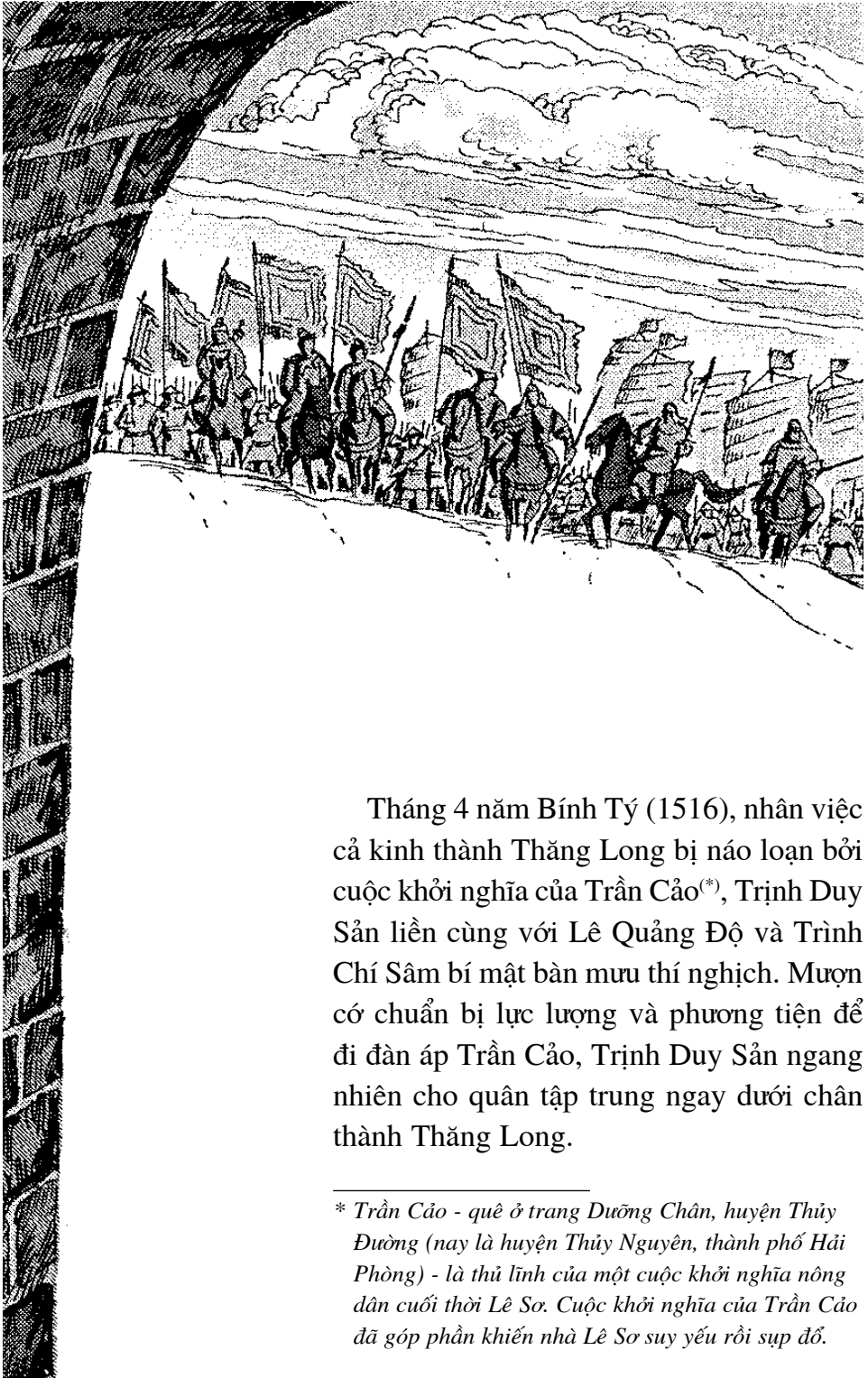


Nhờ có tài và khôn khéo, Mạc Đăng Dung được phong dân tới chức Đô chỉ huy sứ, tước Vũ Xuyên bá. Bấy giờ, Trịnh Duy Sản dựa vào quê nhà là Thanh Hóa để củng cố thế lực, còn Mạc Đăng Dung cũng tìm cách tạo vây cánh ở nơi sinh trưởng của mình là vùng Cổ Trai, Nghi Dương (nay thuộc Hải Phòng). Ở Thăng Long, Lê Tương Dực chỉ là kẻ hữu danh vô thực, quanh quẩn trong đám cung nữ và hoạn quan.



Cậy mình có công và được trọng thưởng nhiều lần, Trịnh Duy Sản sinh ra ngạo mạn, nói năng không kiêng nể ai. Điều đó khiến cho Lê Tương Dực rất ghét. Có lần, Lê Tương Dực đã sai quân sĩ lấy gậy đánh Trịnh Duy Sản ngay giữa triều đình về tội lộng ngôn. Trịnh Duy Sản lấy làm căm tức, chỉ mong có cơ hội để trả thù.





Tháng 4 năm Bính Tý (1516), nhân việc cả kinh thành Thăng Long bị náo loạn bởi cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo<sup>(\*)</sup>, Trịnh Duy Sản liền cùng với Lê Quảng Độ và Trình Chí Sâm bí mật bàn mưu thí nghịch. Mượn cơ chuẩn bị lực lượng và phương tiện để đi đàn áp Trần Cảo, Trịnh Duy Sản ngang nhiên cho quân tập trung ngay dưới chân thành Thăng Long.

---

*\* Trần Cảo - quê ở trang Dương Chân, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) - là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Lê Sơ. Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo đã góp phần khiến nhà Lê Sơ suy yếu rồi sụp đổ.*

Tối ngày 6 tháng 4, quân của Trịnh Duy Sản tràn vào kinh thành. Lê Tương Dực hốt hoảng tướng là quân của Trần Cao, bèn theo lối tắt, lẩn trốn ra khu vực vườn Bích Câu (nay là địa phận đường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội). Gặp Trịnh Duy Sản đuổi theo, Lê Tương Dực vẫn không biết gì, liền hỏi: “Giặc ở hướng nào?”





Trịnh Duy Sản nghe vậy thì quay mặt đi, không thèm trả lời, lại lớn tiếng cười ngạo mạn. Chột dạ, Lê Tương Dực liền thúc ngựa bỏ chạy. Trịnh Duy Sản lập tức sai võ sĩ đuổi theo, đâm chết Lê Tương Dực. Đó là ngày 7 tháng 4 năm Bính Tý (1516), Lê Tương Dực mới 23 tuổi, ở ngôi được 6 năm.

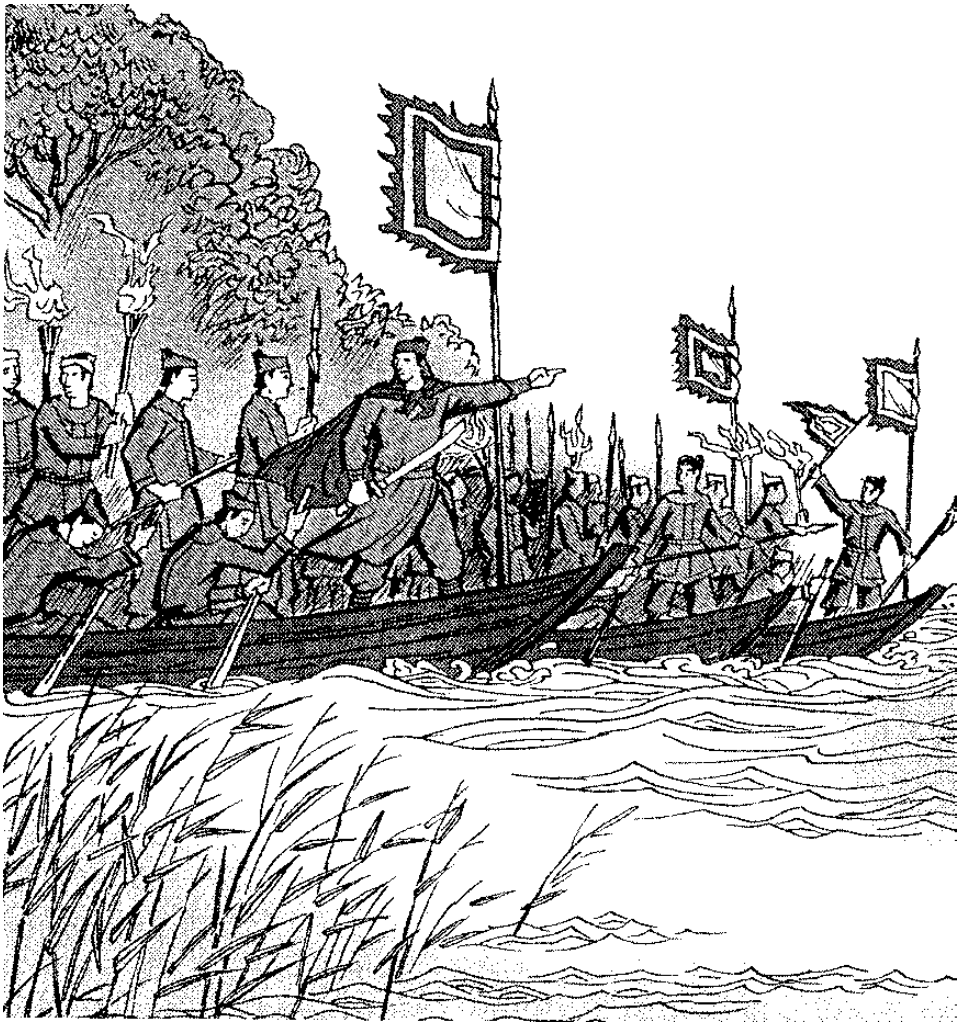
Sau khi giết Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản liền đưa cháu của Lê Tương Dực là Quang Trị (lúc này mới 8 tuổi) lên ngôi. Nhưng Quang Trị ở ngôi vừa được ba ngày, chưa kịp đặt cả niên hiệu thì đã bị Trịnh Duy Đại là anh của Trịnh Duy Sản đem về Tây Đô rồi giết chết. Một người cháu khác của Lê Tương Dực là Lê Y được đưa lên ngôi vàng, là vua Lê Chiêu Tông (1516-1522).



Lê Y (còn có tên khác là Lê Huệ) là con trưởng của Cẩm Giang vương Lê Sùng, cháu gọi Lê Tương Dực bằng chú ruột. Khi được đưa lên ngôi vua, Lê Y mới mười bốn tuổi. Trước khi lên ngôi, Lê Y đang lánh nạn ở Thanh Hóa. Lúc này, dù triều đình đã có vua mới nhưng chính sự thì vẫn nát như cũ.



Khi Trịnh Duy Sản giết chết Lê Tương Dực, một viên tướng mang tước An Hòa hầu là Nguyễn Hoàng Dụ (con của Nguyễn Văn Lang) đang đóng quân ở Bồ Đề (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội) cho quân vượt sông Hồng tiến vào Thăng Long, giết chết Vũ Như Tô và đốt phá dinh thự, nhà cửa. Thăng Long phải một phen kinh hoàng, mịt mù khói lửa.





Trịnh Duy Sản hoảng sợ, đem vua Lê Chiêu Tông cùng đông đảo đại thần và hoàng thân quốc thích chạy về Thanh Hóa. Kinh thành Thăng Long trống rỗng. Dân đói khổ tranh nhau tràn vào hoàng cung, lấy đi tất cả những gì có thể. Mọi kho tàng và cung thất, chỉ trong mấy ngày đã trở nên tan hoang.



Cũng đúng lúc đó, Trần Cảo cho quân tiến vào Thăng Long. Lê Quảng Độ (người từng hiệp mưu với Trịnh Duy Sản để giết Lê Tương Dực) ra đầu hàng Trần Cảo. Ngày 11 tháng 4 năm Bính Tý (1516), tại kinh thành Thăng Long, Trần Cảo lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên Ứng.





Bấy giờ ở Thanh Hóa, Lê Chiêu Tông được nhiều đại thần và tướng lĩnh ủng hộ, liền đem quân ra chiếm lại thành Thăng Long. Sau nhiều trận giao tranh ác liệt, lực lượng ủng hộ Lê Chiêu Tông đã đánh bật được Trần Cảo ra khỏi thành Thăng Long. Ngày 27 tháng 4 năm Bính Tý (1516), Lê Chiêu Tông vào thành, làm lễ đại xá và lấy niên hiệu là Quang Thiệu.

Trần Cao tuy phải rút khỏi Thăng Long nhưng thực lực vẫn còn rất mạnh. Triều đình liền sai Trịnh Duy Sản cầm quân đi đánh dẹp. Trong một trận giao tranh ở xã Nam Giản (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), Trịnh Duy Sản thua trận và bị Trần Cao giết chết. Nhân đà thắng lợi đó, Trần Cao lại đem quân về Bồ Đề, uy hiếp mạnh mẽ kinh thành Thăng Long thêm một lần nữa.



Thăng Long lại thêm một phen nhốn nháo. May thay, viên tướng mang tước Thiết Sơn bá là Trần Chân đã mang quân bất ngờ đánh mạnh vào Bồ Đề. Trần Cao đại bại, phải chạy về vùng Lạng Giang (tỉnh Bắc Giang ngày nay) rồi mất ở đấy. Cuộc khởi nghĩa do Trần Cao lãnh đạo đến đó là chấm dứt nhưng Thăng Long cũng không vì thế mà được yên.





Sau khi đánh dẹp được Trần Cảo, các tướng lĩnh và đại thần của triều Lê lại và xung đột lẫn nhau. Nguyễn Hoàng Dụ và Trịnh Tuy tuy đóng quân ở hai nơi khác nhưng đến tháng 7 năm 1516 lại đem quân đánh nhau dữ dội. Trong lúc hai tướng đánh nhau thì các đại thần như Trịnh Duy Đại và Lê Ích Cự cũng bị triều đình giết chết.

Nguyễn Hoàng Dụ tuy đánh thắng được Trịnh Tuy nhưng lại bị Trần Chân đem quân truy đuổi, buộc phải chạy về Thanh Hóa. Bấy giờ nhân vật khôn khéo nhất vẫn là Mạc Đăng Dung. Chủ trương của Mạc Đăng Dung là lặng lẽ đứng ngoài mọi xung đột và âm thầm củng cố thế lực riêng của mình.



Để lấy lòng mọi người, Mạc Đăng Dung làm những việc mà ai cũng có thể dễ dàng đồng ý. Chẳng hạn, Mạc Đăng Dung dâng sớ xin giết chết Lê Quang Độ là người đã theo Trần Cảo và bị bắt sau khi Trần Cảo bị đại bại. Lời sớ của Mạc Đăng Dung viết rất hùng hồn và cũng rất cảm động. Vì lẽ ấy, Lê Quang Độ bị chém đầu. Thấy thế lực của Trần Chân ngày một mạnh, Đăng Dung bèn xin kết thông gia, cưới con gái của Trần Chân cho con trai mình là Mạc Đăng Doanh. Địa vị của Đăng Dung, nhờ đó mà được củng cố thêm một bước.





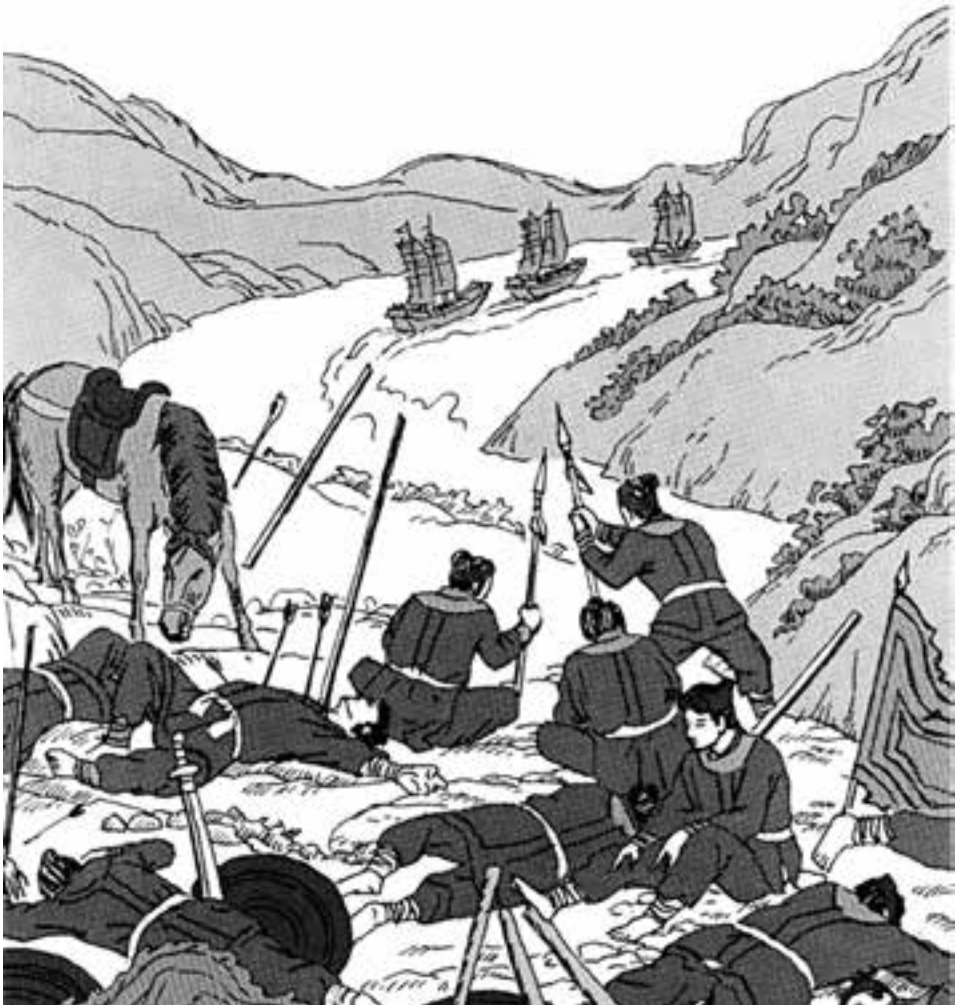
Nhưng chẳng bao lâu sau, Trần Chân bị dèm pha rồi bị vua Chiêu Tông lập mưu giết chết. Tay chân của Trần Chân là các tướng Nguyễn Kính, Nguyễn Áng, Nguyễn Chí, Cao Xuân Thi... cùng đem quân đánh thẳng vào kinh thành Thăng Long. Lê Chiêu Tông và quần thần hốt hoảng bỏ chạy ra bến Bồ Đề lánh nạn. Quân lính của đám loạn tướng nói trên tràn vào kinh thành, đua nhau cướp phá. Thăng Long một lần nữa khói lửa mịt mù.



Tại Bồ Đề, Lê Chiêu Tông sai người đi chiêu dụ các tướng tay chân của Trần Chân. Họ trả lời nếu nhà vua chịu giết Chử Khả, Trịnh Hựu và Ngô Bính là những kẻ đã bịa đặt, gièm pha khiến cho Trần Chân bị giết oan thì họ mới lui binh. Lê Chiêu Tông buộc phải giết cả ba người nói trên nhưng phe đảng của Trần Chân vẫn không chịu rút.

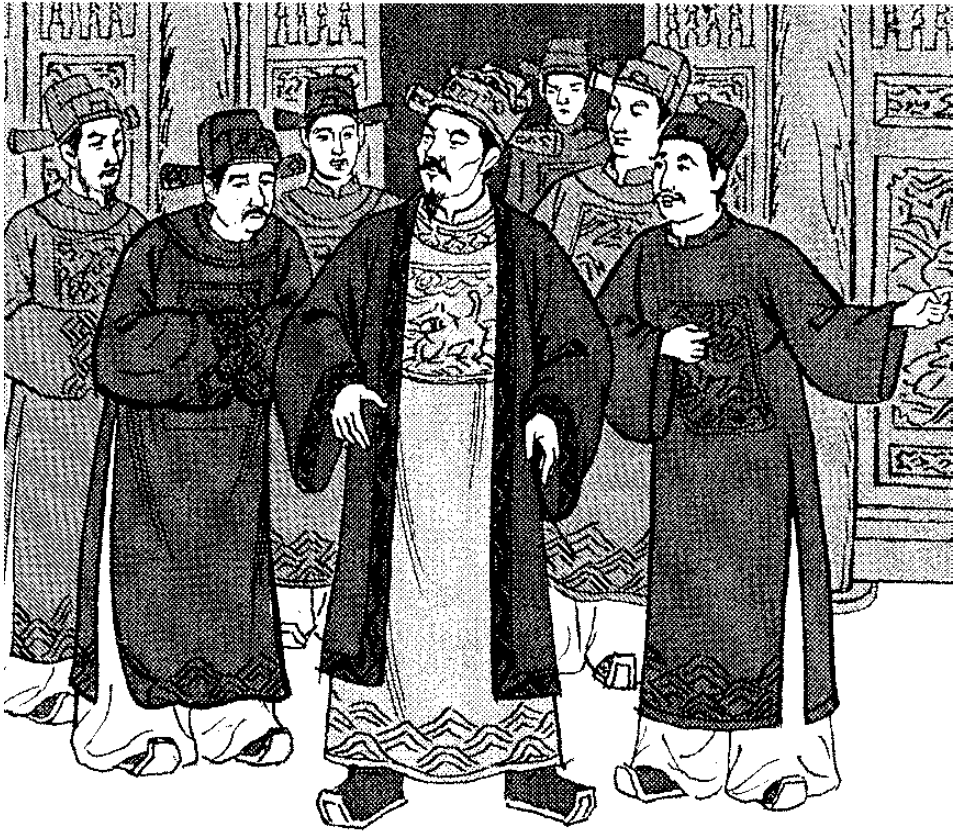


Trước tình thế cam go đó, Lê Chiêu Tông liền sai người vào Thanh Hóa, yêu cầu Nguyễn Hoàng Dụ ra cứu nguy. Lập tức, Nguyễn Hoàng Dụ đem quân ra Bắc. Nhưng mới giao tranh mấy trận, Nguyễn Hoàng Dụ đã bị đánh bại, quân sĩ bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Nguyễn Hoàng Dụ lại phải về Thanh Hóa, bỏ mặc nhà vua muốn làm gì thì làm.



Sau khi Hoàng Dụ về Thanh Hóa rồi, quyền bính trong triều dần dần thuộc về Mạc Đăng Dung. Nhờ khôn khéo cộng với tài cầm quân, Mạc Đăng Dung lần lượt tiêu diệt hết mọi thế lực chống đối. Và sau gần bốn năm bị tấn công dồn dập, cuối tháng 9 năm Kỷ Mão (1519), vua Lê Chiêu Tông mới trở lại kinh thành Thăng Long.





Để tưởng thưởng cho công lao đó, tháng giêng năm Canh Thìn (1520), Lê Chiêu Tông liền phong cho Mạc Đăng Dung chức Tiết chế thủy bộ chư dinh (tức là người đứng đầu lực lượng vũ trang). Đầu năm 1521, Mạc Đăng Dung lại được phong tước Nhân Quốc công. Từ đây, địa vị của Mạc Đăng Dung ngày một lớn. Các quan trong triều lần lượt về hòa với Mạc Đăng Dung.

Bấy giờ Mạc Đăng Dung bố trí cho con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh, tước Dục Mỹ hầu, giữ chức trông coi điện Kim Quang. Với chức tước đó, Mạc Đăng Doanh có thể theo dõi mọi hành vi của vua Lê Chiêu Tông. Một người con gái nuôi cũng được Mạc Đăng Dung đưa vào hầu cận để dò xét mọi hành động của nhà vua.





Thấy mình càng ngày càng bị Mạc Đăng Dung bức hiếp, Lê Chiêu Tông bèn mật bàn với Phạm Hiến và Phạm Thứ, đi tìm tướng Trịnh Tuy để cầu cứu. Đêm 27 tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1522), Lê Chiêu Tông cùng Phạm Hiến và Phạm Thứ lặng lẽ ra khỏi hoàng thành, bá quan và hoàng tộc, kể cả thái hậu cũng không hề hay biết.

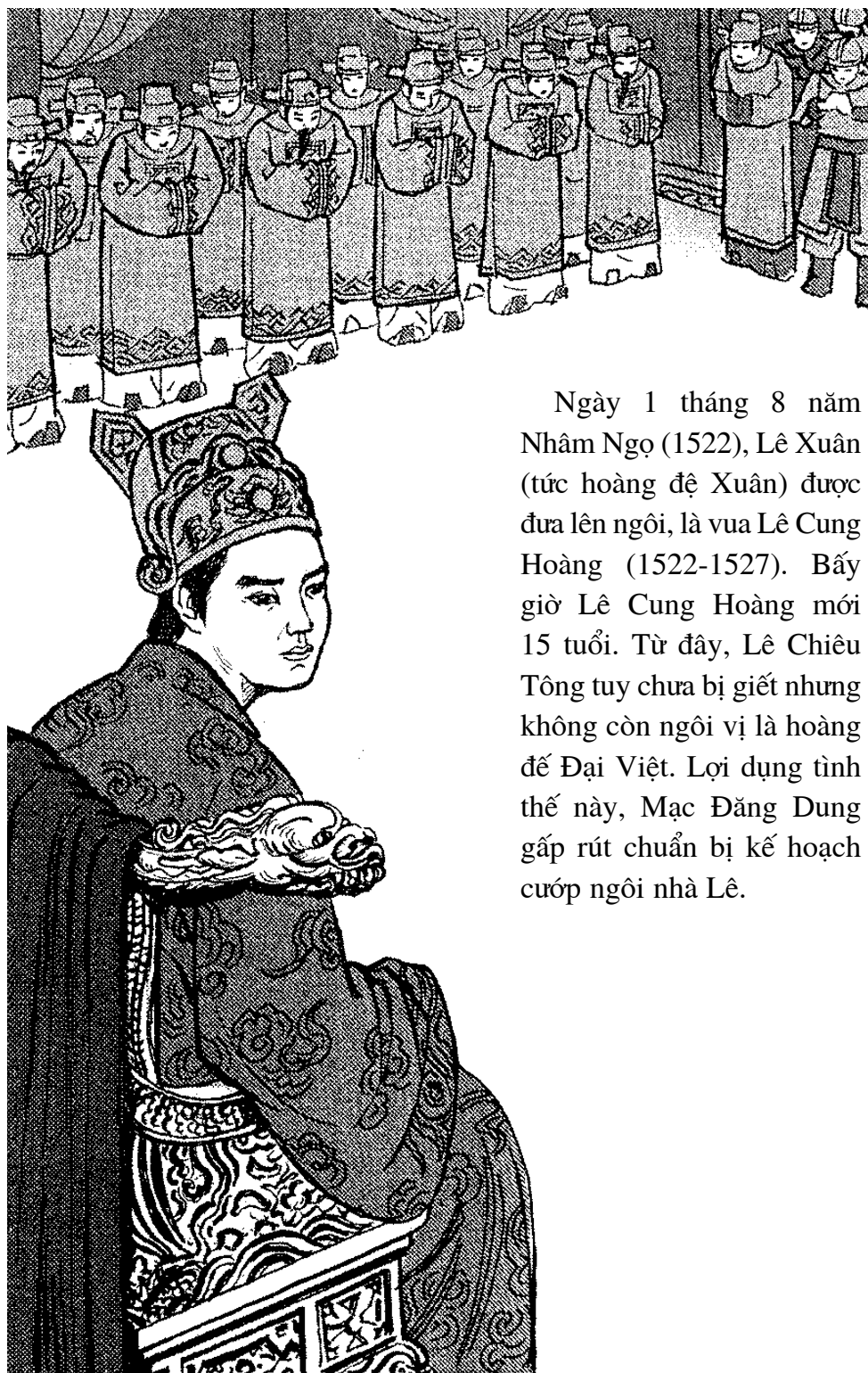


Sáng sớm ngày 28 tháng 7 Mạc Đăng Dung mới hay tin nhà vua đã bỏ đi, bèn sai người đem quân đuổi theo nhưng không kịp. Để đổi phó, Mạc Đăng Dung liền thả hết những tù nhân bị Lê Chiêu Tông bắt giam nhưng chưa kịp xét xử và điều quân ở các nơi về để bảo vệ kinh thành Thăng Long.



Để có danh nghĩa chính thống và cũng để góp phần vô hiệu hóa mọi hoạt động phía ngoài hoàng thành của Lê Chiêu Tông, Mạc Đăng Dung liền bàn với các đại thần ủng hộ mình như Lê Phụ, Lê Chu, Lê Thúc Hựu, Phạm Gia Mô, Vũ Hộ, Dương Kim Ao, Nguyễn Như Quế... rồi cùng nhau tôn lập em của Lê Chiêu Tông là Lê Xuân lên nối ngôi.





Ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1522), Lê Xuân (tức hoàng đệ Xuân) được đưa lên ngôi, là vua Lê Cung Hoàng (1522-1527). Bấy giờ Lê Cung Hoàng mới 15 tuổi. Từ đây, Lê Chiêu Tông tuy chưa bị giết nhưng không còn ngôi vị là hoàng đế Đại Việt. Lợi dụng tình thế này, Mạc Đăng Dung gấp rút chuẩn bị kế hoạch cướp ngôi nhà Lê.

Lê Xuân tuy đã lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thống Nguyên, nhưng vẫn chưa dám ở trong kinh thành Thăng Long. Bấy giờ, Lê Cung Hoàng (tức Lê Xuân) chỉ là một con bài trong tay Mạc Đăng Dung. Theo sự sắp đặt của Mạc Đăng Dung, Lê Cung Hoàng tạm lánh ra vùng Gia Phúc (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) và đặt “hành tại” ở đó.



Trong khi Lê Cung Hoàng tạm lánh ở Gia Phúc thì từ Thanh Hóa, Lê Chiêu Tông lại đem quân trở về hòng thu phục Thăng Long. Gần giữa tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1522), quân Lê Chiêu Tông đã áp sát kinh thành và điều này đã khiến cho Mạc Đăng Dung rất lo lắng. Nguy cơ của một cuộc nội chiến tàn khốc ngày một đến gần.





Dù Lê Chiêu Tông đã dần chiếm lại được hầu hết các vùng xung quanh Thăng Long nhưng toàn bộ vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng trù phú và nhiều vị trí chiến lược quan trọng khác vẫn nằm trong tay Mạc Đăng Dung. Để tăng thêm hy vọng giành phần thắng, Lê Chiêu Tông liền sai người chạy gấp vào Thanh Hóa, gọi Trịnh Tụy đem quân ra.



Trịnh Tuy biết rõ Lê Chiêu Tông hay tin dùng bọn xu nịnh nên chần chờ không muốn ra. Cuối tháng 10 cùng năm, lực lượng của Trịnh Tuy mới có mặt ở vùng ngoại ô Thăng Long. Những cuộc giao tranh giữa quân Lê Chiêu Tông và Mạc Đăng Dung bắt đầu. Thanh thế của Lê Chiêu Tông nổi lên rất nhanh chóng.



Trước khi ra mắt Lê Chiêu Tông, Trịnh Tuy sai viên thuộc tướng của mình là Nguyễn Bá Kỳ mang lễ vật đến yết kiến nhà vua. Tiếc thay, kẻ hầu cận của vua Lê Chiêu Tông là Phạm Điền đã xúi vua giết Nguyễn Bá Kỳ, đã thế lại còn đem đầu của Nguyễn Bá Kỳ đến bêu ở dinh trại của Trịnh Tuy. Hành động này khiến cho Trịnh Tuy rất tức giận.





Ngày 18 tháng 10 cùng năm, nghĩa là chỉ mới được mấy ngày sau khi tiến đến vùng ngoại ô Thăng Long, Trịnh Tuy đã bắt ép Lê Chiêu Tông cùng mình trở về Thanh Hóa. Lực lượng của Lê Chiêu Tông vì thế nhanh chóng bị tan vỡ. Người đương thời vốn đã thất vọng, đến đó lại càng thất vọng về Lê Chiêu Tông hơn.

Dù Chiêu Tông đã rút về Thanh Hóa nhưng Cung Hoàng vẫn không dám vào Thăng Long mà tiếp tục đóng “hành tại” ở Bồ Đề. Mọi việc lớn nhỏ trong triều ngoài nội đều do Đặng Dung quyết định. Để cô lập và vô hiệu hóa vai trò của Lê Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung lần lượt kiếm cơ giết hại nhiều đại thần thân tín của nhà vua như Phúc Lương hầu Hà Phi Chuẩn, Tiền Quận công Nguyễn Linh... Vậy mà nhà vua cũng chẳng dám nói gì.





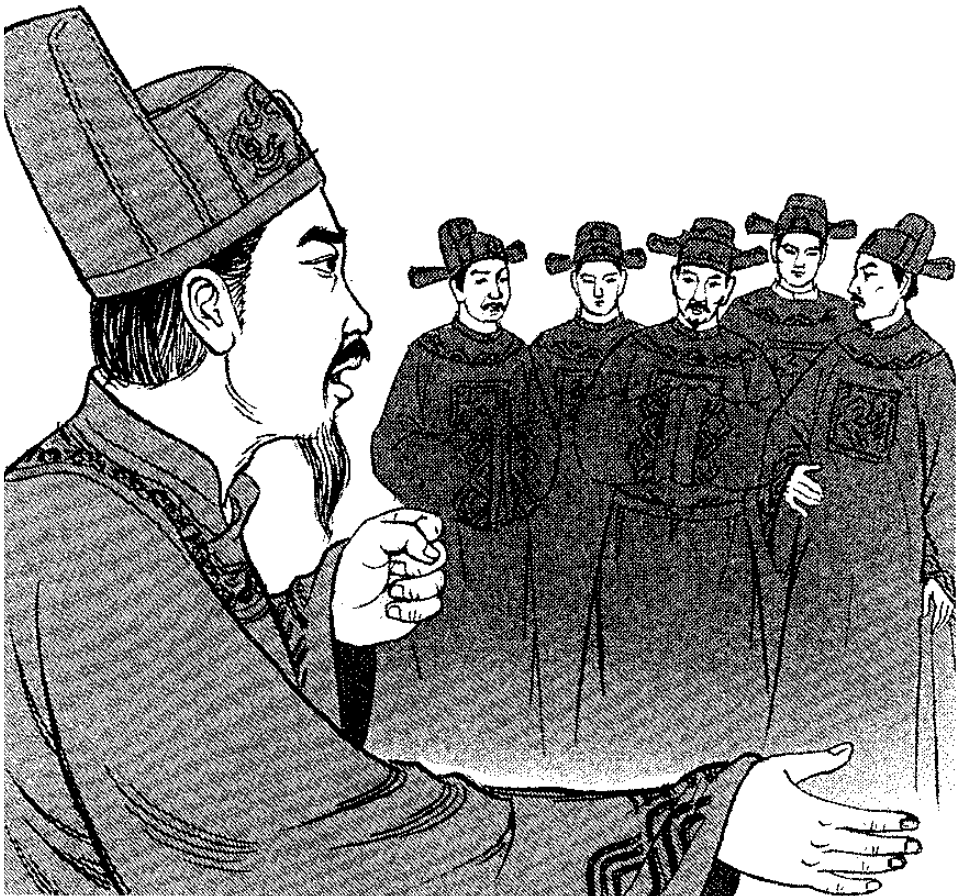


Đã vậy, tháng 4 năm Đinh Hợi (1527), Lê Cung Hoàng còn sai người đến tận quê hương của Mạc Đăng Dung là làng Cổ Trai huyện Nghi Dương (nay thuộc Hải Phòng), nơi Mạc Đăng Dung đang nghỉ ngơi, để... phong cho Mạc Đăng Dung tước An Hưng vương. Như vậy, Mạc Đăng Dung là người đầu tiên không thuộc hoàng tộc họ Lê được phong tước vương.



Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ đất Cổ Trai trở về kinh đô và ép Lê Cung Hoàng phải nhường ngôi cho mình. Để mọi việc diễn ra một cách êm thấm, hầu hết các quan cùng phe cánh với Mạc Đăng Dung đã bàn nhau tiến cử Tiến sĩ Trương Phu Thuyết thay mặt vua Lê thảo tờ chiếu nhường ngôi nhưng ông từ chối.

Các quan liên cử quan Đông các Đại Học sĩ, Đạo Nguyên bá Nguyễn Văn Thái làm thay. Thấy các quan điều nhất trí tiến cử, Nguyễn Văn Thái liền thảo ngay tờ chiếu nhường ngôi. Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), nhờ tờ chiếu này, Mạc Đăng Dung lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Minh Đức. Nhà Mạc chính thức dựng lên từ đó. Và cũng từ đây, nhà Lê Sơ đã kết thúc nhưng đất nước chưa được bình yên, thậm chí, còn đang đối mặt với nguy cơ xảy ra một cuộc nội chiến dai dẳng, tàn khốc khác.





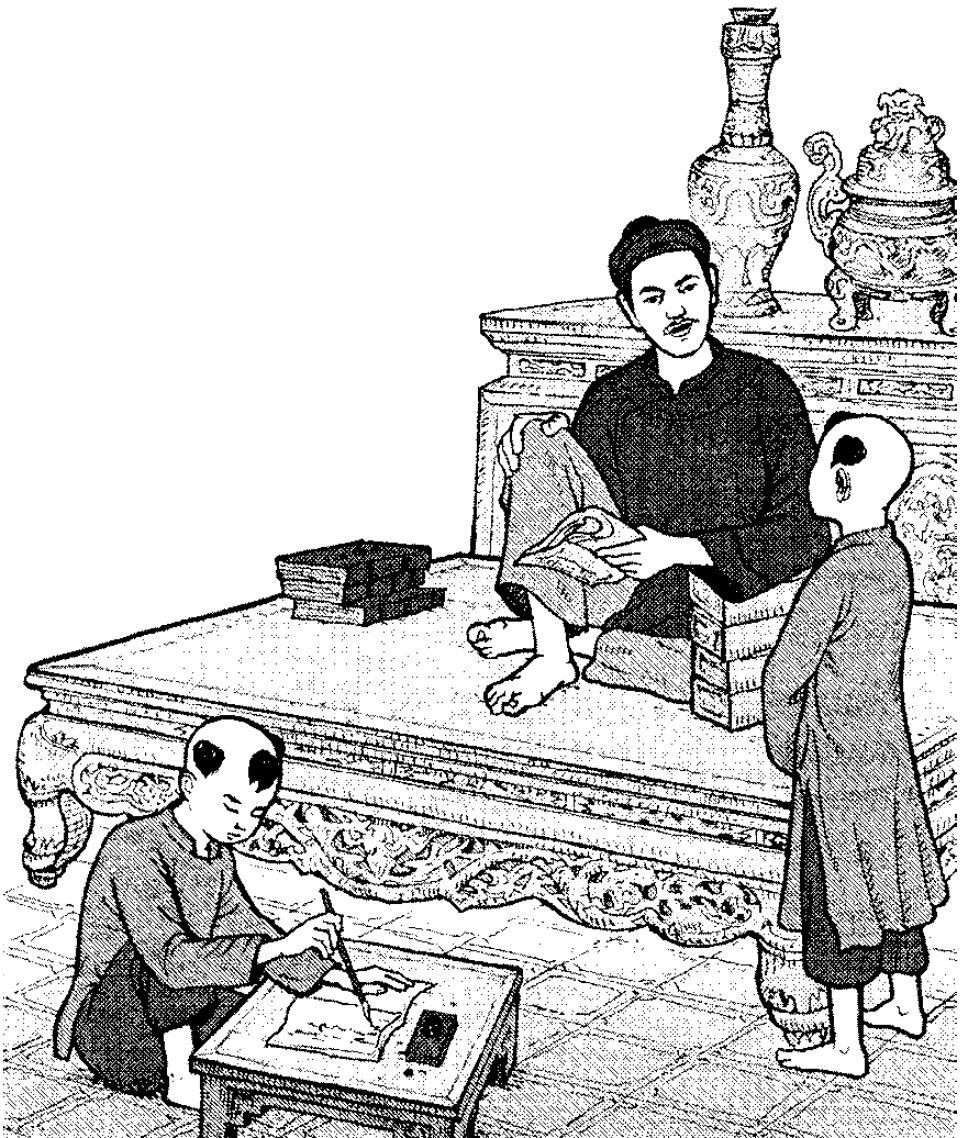
**DANH NHÀ THỜI NHÀ LÊ**



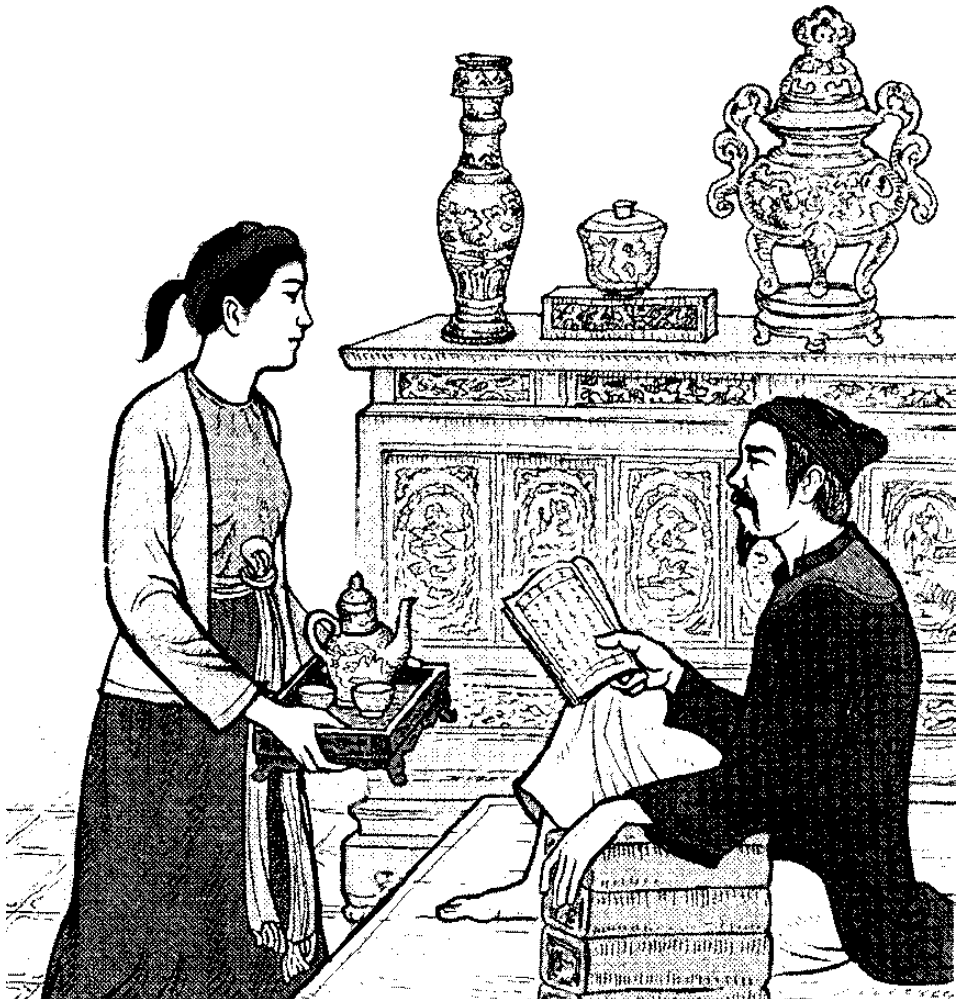
**NGUYỄN  
TRÃI**



Nguyễn Trãi hiệu Úc Trai, sinh năm Canh Thân (1380) tại kinh thành Thăng Long. Cha ông là Nguyễn Ứng Long người làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), sau dời về làng Nhị Khê (tức làng Ngọc Ổi cũ), huyện Thượng Phúc (nay thuộc Thường Tín, Hà Nội). Thời trai trẻ, Nguyễn Ứng Long nổi tiếng là hay chữ nhưng vì nhà nghèo nên phải đi làm gia sư.



Mẹ của Nguyễn Trãi là Trần Thị Thái, con gái yêu của quan Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán (1326-1390), thuộc dòng dõi của Chiêu Minh vương Trần Quang Khải. Ông làm quan trải bốn đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), Trần Nghệ Tông (1470-1372), Trần Duệ Tông (1372-1377) và Trần Phế Đế (1377-1388). Ông còn là nhà thiên văn, lịch pháp nổi tiếng thời Trần, là tác giả bộ sách *Bách thế thông thảo* và nhiều trước tác quan trọng khác.







Khác với nhiều người thời đó, Trần Nguyên Đán muốn các con gái của ông cũng được học hành văn chương chữ nghĩa như con trai. Vì thế, khi nghe danh tiếng Nguyễn Ứng Long, ông đã sai người đón về dạy cho con gái Trần Thị Thái. Thầy giáo vừa trẻ vừa có tài, học trò vừa thông minh lại rất xinh đẹp, nên tình thầy trò rất tương đắc. Rồi giữa họ nảy sinh tình yêu. Nhưng thời đó, triều đình không cho con cái nhà quý tộc kết hôn với thường dân nên theo luật định và theo lễ giáo thời đó, hai người không thể kết hôn.

Sợ người mình yêu bị cha trừng phạt, bà Trần Thị Thái đã giúp Ứng Long tìm đường chạy trốn. Không ngờ, khi biết chuyện, Trần Nguyên Đán không những không giận mà còn tác hợp hai người nên vợ nên chồng. Ông chỉ yêu cầu Nguyễn Ứng Long phải cố gắng học hành để đỗ đạt. Cảm động trước thái độ bao dung và tin cậy ấy, Nguyễn Ứng Long đã ngày đêm mài mài kinh sử, quyết đỗ đại khoa để trả nghĩa cho nhạc phụ.



Khoa thi Giáp Dần (1374), Nguyễn Ứng Long đỗ Bảng nhãn nhưng Thượng hoàng Trần Nghệ Tông cho rằng ông là con nhà thường dân mà dám lấy con gái nhà tôn thất nên không cho ông làm quan. Bởi lẽ này, Nguyễn Ứng Long bỏ về quê mình là làng Nhị Khê để mở trường dạy học. Học trò nghe tiếng ông theo về ngày một đông. Kết duyên với Ứng Long, tiểu thư họ Trần hạ sinh 5 người con trai, lần lượt là Nguyễn Trãi, Nguyễn Phi Báo, Nguyễn Phi Ly, Nguyễn Phi Bằng và Nguyễn Phi Hùng.



Khi cha về quê dạy học, Nguyễn Trãi cùng mẹ và các em vẫn ở lại tư dinh của ông ngoại tại Thăng Long. Khoảng năm 1380, Trần Nguyên Đán xin về trí sĩ và được triều đình chấp thuận. Ông dọn về ở hẳn tại Côn Sơn, cho xây dựng Thanh Hư và dựng bia đá. Vua Trần Duệ Tông tự tay viết ba chữ *Thanh Hư Động* để tặng, còn Thượng hoàng Trần Nghệ Tông thì viết bài minh để khắc vào bia. Lúc này, Nguyễn Trãi cùng mẹ và các em phải theo ông ngoại về Côn Sơn.



Tại Côn Sơn, Nguyễn Trãi bắt đầu theo học chữ thánh hiền. Người thầy đầu tiên của cậu bé Trãi chính là mẹ cậu. Nhưng chẳng được bao lâu, mẹ cậu lâm trọng bệnh mà qua đời. Người thầy giáo quan trọng thứ hai của Nguyễn Trãi chính là ông ngoại của ông, Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán. Đến năm 1390, Trần Nguyên Đán qua đời. Bấy giờ, Nguyễn Trãi và các em của ông mới chuyển về ở hẳn với cha tại làng Nhị Khê. Lúc này, Nguyễn Ứng Long trực tiếp dạy dỗ và kèm cặp các con mình.





Sinh ra trong một gia đình tri thức, lại thêm trí thông minh trời phú, Nguyễn Trãi trở thành người hiểu sâu, biết rộng dù tuổi đời còn rất trẻ. Khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên năm thứ nhất (tức là năm 1400 dưới triều Hồ), Nguyễn Trãi đỗ Thái Học sinh<sup>(\*)</sup>.

---

<sup>\*</sup> Học vị này bắt đầu có kể từ năm 1232 và từ năm 1442 thì đổi, gọi là Tiến sĩ.

Nguyễn Trãi cùng với cha là Nguyễn Ứng Long (lúc này đã đổi tên là Nguyễn Phi Khanh) cùng ra làm quan cho nhà Hồ. Nguyễn Phi Khanh được trao chức Hàn lâm Học sĩ kiêm Quốc Tử Giám tu nghiệp và được phong hàm Đại lý Tự khanh. Đó là những chức hàm quan trọng dành cho hàng quan văn xuất thân từ khoa bảng. Lần đầu tiên sau 26 năm đỗ đạt, Nguyễn Phi Khanh mới được trao quan chức.





Nguyễn Trãi cũng được trao chức Ngự sử đài Chánh chưởng. Với chức vị này, Nguyễn Trãi có nhiệm vụ can gián bá quan và triều đình, thậm chí can gián cả nhà vua khi xét thấy cần. Thời gian Nguyễn Trãi làm quan với nhà Hồ hầu như không được sử sách nói tới. Nhưng qua câu “Vừa rồi, vì họ Hồ chính sự phiền hà...” Ông viết trong *Bình Ngô đại cáo* thì thấy Nguyễn Trãi không bằng lòng với nhiều chính sách của Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.



Cuối năm 1406, nhà Minh với chiêu bài “phù Trần diệt Hồ” đưa quân sang xâm lược nước ta. Sau sáu tháng cầm cự kém hiệu quả, nhà Hồ bị đánh bại. Tháng 6 năm 1407, hầu hết vua quan nhà Hồ, từ Thượng hoàng Hồ Quý Ly, vua Hồ Hán Thương đến tổng chỉ huy quân đội là Hồ Nguyên Trừng cùng đông đảo văn thần và võ tướng bị bắt đã bị giải sang Kim Lăng (Trung Quốc). Trong số đó có thân phụ của ông là nguyên Phi Khanh nhưng không hiểu sao Nguyễn Trãi lại không bị bắt đi.



Khi đoàn tù binh lên đường, Nguyễn Trãi cùng các em lén bám theo xe tù, tìm cách tới Kim Lăng mong được phụng dưỡng cha già. Tới ải Nam Quan, nhân lúc lính áp giải nghỉ ngơi, Nguyễn Trãi cùng các em đến tận xe tù nói rõ ý định của mình. Nguyễn Phi Khanh nghiêm mặt nói: “*Nay là lúc nước mất nhà tan, đạo làm tôi phải biết lấy việc rửa nhục cho nước làm trung, đạo làm con phải biết lấy việc trả thù cho cha làm hiếu, có đâu lại cứ đi theo mà khóc như đàn bà con gái thì mới là hiếu trung!*”



Nghe lời tâm huyết và cũng là ước nguyện của cha, Nguyễn Trãi đã quay lại. Đó là lần cuối cùng Nguyễn Trãi gặp cha. Nhưng câu nói của người cha, người thầy đáng kính đó đã in dấu sâu đậm trong tâm hồn Nguyễn Trãi để rồi có ảnh hưởng rất lớn tới cuộc đời của ông sau này. Từ đây, những ngày Nguyễn Trãi trần trở nghĩ kế: “rửa nhục cho nước, trả thù cho cha” bắt đầu.





Nhưng trên đường quay trở lại, Nguyễn Trãi không may bị giặc bắt và đưa về Đông Quan. Tướng tổng chỉ huy quân Minh lúc đó là Trương Phụ biết Nguyễn Trãi là một trí thức tài ba nên đã dùng đủ mọi cách để dụ dỗ, mua chuộc, hy vọng ông sẽ cộng tác với chúng. Nhưng trước sau Nguyễn Trãi vẫn một mực chối từ.

Tức giận, Trương Phụ định giết ông nhưng quan Thượng thư của giặc là Hoàng Phúc liền ngăn lại. Hắn cho rằng dù đổ một người như Nguyễn Trãi thì không thể ngày một ngày hai được.





Nghe lời Hoàng Phúc, Trương Phụ cho giam lỏng Nguyễn Trãi trong một ngôi nhà nhỏ trong thành Đông Quan, ngày đêm có lính gác. Nhưng cũng chính trong ngôi nhà nhỏ này, Nguyễn Trãi ngày đêm suy tính kế sách cứu nước cứu nhà. Ông tìm cách nghe ngóng, thu thập thông tin từ các khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược đang bùng nổ dữ dội ở khắp nơi. Cuối cùng, ông quyết định cùng với người anh em họ là Trần Nguyên Hãn, bí mật trốn khỏi Đông Quan, vào Lam Sơn tìm Lê Lợi.



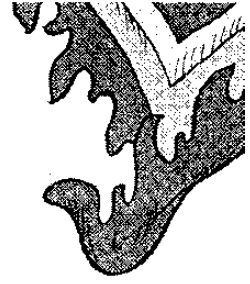
Không ai biết Nguyễn Trãi đã thoát khỏi Đông Quan lúc nào và bằng cách nào nhưng chắc rằng đã có mặt ở Lam Sơn trước năm 1416, tức là trước khi Lê Lợi tổ chức hội thề Lũng Nhai. Đến với Lê Lợi và các nghĩa sĩ Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã mang theo một công trình rất có giá trị, đó là cuốn *Bình Ngô sách*. Có thể nói, đây là cuốn sách dẫn đường cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và cuối cùng là đánh bật quân xâm lược ra khỏi bờ cõi. Tiếc rằng đến nay, trải nhiều cơn binh lửa, sách đã không còn nữa.

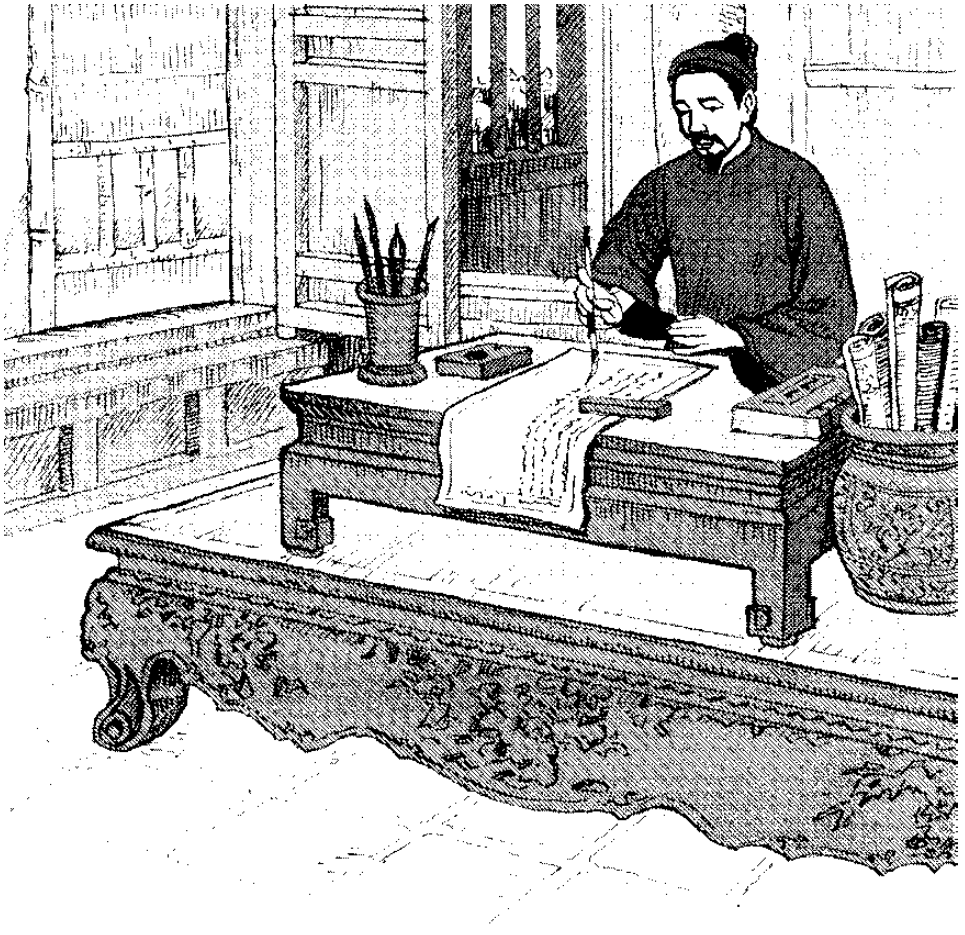
Cuộc gặp gỡ giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi quả đúng là anh hùng tương ngộ. Từ đó, Lê Lợi luôn giữ Nguyễn Trãi ở bên cạnh để hỏi han kế sách. Đáp lại, Nguyễn Trãi cũng một lòng trung thành với Lê Lợi và sự nghiệp cứu nước của các nghĩa sĩ Lam Sơn. Trong suốt cuộc kháng chiến, những ý tưởng sắc sảo của Nguyễn Trãi luôn được sự ủng hộ của Lê Lợi và bộ chỉ huy Lam Sơn nên đã đem lại những kết quả tốt đẹp.





Ngày 12 tháng 2 năm Bính Thân (tức năm 1416), Lê Lợi long trọng tổ chức hội thề Lũng Nhai để ra mắt bộ chỉ huy Lam Sơn. Nguyễn Trãi được mời tham dự và trở thành mưu sĩ số một của Lê Lợi. Suốt cuộc kháng chiến, ông đã bày mưu tính kế, đưa ra nhiều chiến lược hiệu quả, giúp nghĩa quân giành thắng lợi cuối cùng. Có thể nói, ông chính là bộ não của nghĩa quân Lam Sơn.





Vốn là người có tấm lòng nhân ái, bao dung, lại từng sống gần gũi với dân chúng, Nguyễn Trãi hiểu nỗi thống khổ của dân dưới ách giặc Minh. Vì vậy, ông chủ trương kết hợp chặt chẽ giữa việc cứu nước và cứu dân. Đây là điều mà trước ông, chưa có lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa nào nhận thức được. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến thất bại của các cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh trước Lam Sơn chính là ở đây.

Nhưng mặt khác, Nguyễn Trãi lại thấy được sức mạnh to lớn của người dân, ông cho rằng để đuổi được giặc Minh ra khỏi đất nước, nhất thiết phải dựa vào sức dân. Nghĩa quân Lam Sơn đã tận dụng được sức mạnh lòng dân mà phân hóa, mà cô lập kẻ thù để rồi vượt qua được những ngày tháng gian khổ nhất để giành thắng lợi.



Không chỉ đề ra tư tưởng vượt lên trên thời đại của mình, Nguyễn Trãi còn có tài năng đặc biệt về quân sự. Ngoài việc vạch từng đường đi nước bước cho nghĩa quân trong *Bình Ngô sách*, chủ động, linh hoạt tấn công giặc đồng loạt trên nhiều mặt trận: vũ trang, binh vận, ngoại giao... Chính những cuộc tấn công liên tục và đồng loạt này đã khiến giặc Minh bị động đối phó một cách lúng túng để rồi cuối cùng phải đành cam chịu thất bại.



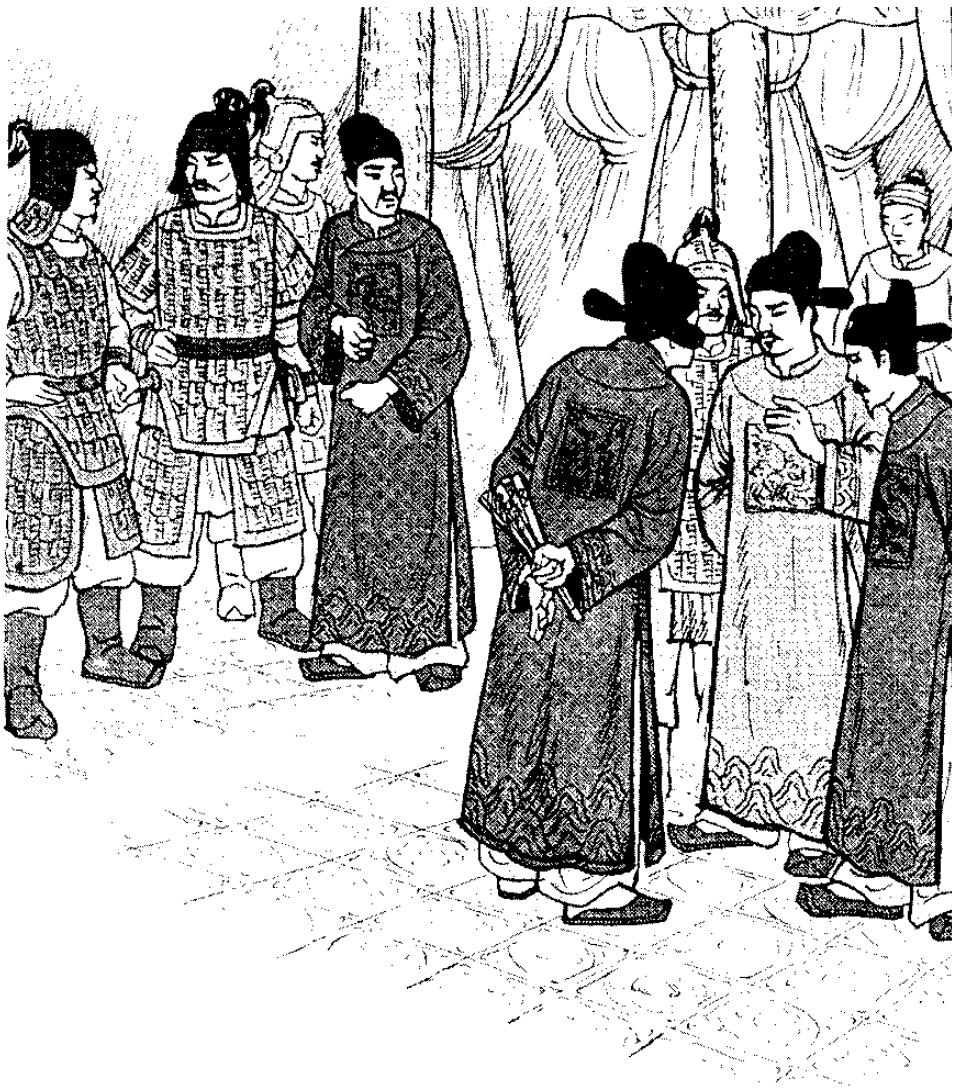


Góp sức vào mặt trận binh vận và ngoại giao là tiếng nói và ngòi bút có “sức mạnh” chẳng kém gì “cả chục vạn quân thiện chiến” của Nguyễn Trãi. Hàng chục thành trì kiên cố của giặc, kể cả sào huyệt nguy hiểm cuối cùng của chúng là thành Đông Quan, cũng đều hạ vũ khí đầu hàng bởi những cuộc tấn công bằng ngòi bút và tiếng nói của ông. Có thể nói, trong lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc ta, chưa có cuộc kháng chiến nào mà kẻ thù lại nhận được nhiều thư từ với những lời lẽ ôn hòa nhưng kiên quyết khiến chúng luôn phải lo lắng, sợ hãi như cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Ngày toàn thắng, được Lê Lợi ủy thác, Nguyễn Trãi đã viết *Bình Ngô đại cáo*, một áng thiên cổ hùng văn, là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc<sup>(\*)</sup>. Áng văn này đã đưa ông vào hàng ngũ những tác gia kiệt xuất, góp phần làm rạng rỡ văn hiến nước nhà. Với những đóng góp của mình, ông được Lê Thái Tổ ban quốc tính là họ Lê, tước Á hầu, chức Hành khiển - đứng đầu văn ban - và được khắc tên trong bảng vàng khai quốc công thần.

*\* Bài Nam Quốc sơn hà tương truyền của Lý Thường Kiệt được coi như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất.*





Nhà Lê Sơ những ngày đầu thành lập đã ra sức tiến hành một loạt cải cách nhằm nhanh chóng đưa đất nước đi lên. Nhưng cũng từ đó, một số văn thần võ tướng cậy mình có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến đã tìm mọi cách vun vén cho bản thân. Nghĩa tình những ngày đồng cam chịu khổ và chia ngọt sẻ bùi lúc ấy dần dần bị phai nhạt.

Sự lộng hành của bọn xu nịnh, sự giảo hoạt, của bọn cơ hội và sự tự mãn của những người vừa được trao chức tước lớn... khiến cho Nguyễn Trãi vô cùng lo âu. Những cái chết oan ức của Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và Lưu Nhân Chú... khiến cho ông xót xa, đau đớn. Đúng lúc ấy, đến lượt Nguyễn Trãi cũng bị dèm pha, khích bác.





Ngày 16-5-1434, sau khi Lê Thái Tổ băng hà, triều đình quyết định cử Nguyễn Tông Trụ, Quân Thực và Đái Lương Bật đi sứ nhà Minh, sang cầu phong cho vua mới là Lê Nguyên Long (tức Lê Thái Tông, lúc ấy mới 11 tuổi). Nguyễn Trãi được giao soạn tờ biểu văn này nhưng quan Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước muốn sửa vài ba chữ. Bởi ghét lũ quan tham bất tài, ông đã mắng: “Các người chỉ là hạng bầy tôi hay vợ vét. Nạn hạn hán hiện nay đều do các người gây nên cả!”. Mắng xong ông lặng lẽ bỏ đi.





Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước tức tối liền đem chuyện này kể với Đại Tư đồ Lê Sát và Đô đốc Phạm Vấn. Phạm Vấn tức lắm, trách Nguyễn Trãi rằng: “*Thiên tai nào phải do bọn ấy gây ra, lỗi là ở vua và Tể tướng. Sao ông nỡ nói nặng lời thế?*”. Nguyễn Trãi buộc phải nói toàn bộ sự thật về sự tham lam của hai tên này.



Tháng 3 năm 1435, quan triều đình bắt được 7 tên trộm tái phạm tội nhưng tất cả đều còn rất trẻ tuổi. Nhiều người nói nên xử chém. Quan Đại Tư đồ Lê Sát bèn tâu vua. Vua chưa biết giải quyết ra sao nên hỏi ý Nguyễn Trãi. Biết vua còn nhỏ tuổi, muốn nhân việc này khuyên vua tránh xa những điều bạo ngược đang là mầm mống gây mọi xáo trộn triều đình, ông nói: *“Đấng minh quân sử việc bao giờ cũng bắt đầu và kết thúc ở trí nhân và đại nghĩa”*.

Nghe lời ấy, Lê Sát - vốn từng bỏ thuốc độc giết người không cùng phe cánh - chạnh lòng, bảo: “Ông có nhân nghĩa ắt có thể cảm hóa được kẻ ác thành người thiện. Vậy xin giao chúng cho ông và nhờ ông cảm hóa cho”. Nguyễn Trãi biết ý, từ chối: “Chúng đều là hạng trẻ con rất ranh mãnh. Pháp luật của triều đình còn không trị được, huống hồ bọn đúc mỏng như chúng tôi cảm hóa thế nào”. Sau, triều đình quyết định chém hai tên, còn thì bắt đi đày. Nhưng từ đó Lê Sát bắt đầu nghi kỵ Nguyễn Trãi.



Ít lâu sau, Nguyễn Trãi, Trình Thuấn Du cùng với ba đại thần khác lo việc giúp vua học tập. Nhưng người không muốn học mà chỉ muốn bày trò vui chơi hoang phí, bỏ ngoài tai mọi tiếng khuyên can. Sự hoang chơi của nhà vua đã tạo cơ hội cho bọn tham quan ô lại mặc sức tìm cách đục khoét dân lành. Những sự tha hóa ấy đã khiến cho Nguyễn Trãi càng ngày càng chán nản. Ông cảm thấy mình xa lạ giữa những người thân thiết cũ và càng lo lắng hơn cho cơ đồ của nhà Lê.





Năm 1437, Nguyễn Trãi được lệnh cùng với thái giám Lương Đăng lo việc soạn nhã nhạc cho triều đình. Sau khi vẽ xong mẫu của chiếc khánh đá, Nguyễn Trãi dâng sớ tâu vua, đại ý nói rằng: Thái bình là gốc của nhạc, nếu bệ hạ thương dân thì đó là xây gốc vững cho nhạc. Ngược lại, lời tấu của viên thái giám lại xum xoe, nịnh bợ, trái với quan điểm tiết thực của Nguyễn Trãi. Tiếc rằng, vua Thái Tông lại nghe theo lời Lương Đăng, bất chấp lời can ngăn của rất đông quan lại đương thời.

Từ năm 1439, khi Lê Thái Tông đã trưởng thành hơn, bắt đầu có khả năng điều hành công việc của triều đình và có ý thức chinh đốn kỷ cương phép nước, Nguyễn Trãi mới được sống những ngày tương đối thanh thản. Ông được phép về ở tại Côn Sơn, điều hành quân dân hai đạo Đông - Bắc, chỉ thỉnh thoảng mới về triều bàn việc.





Khi về Côn Sơn, Nguyễn Trãi đem theo cả người thiếp yêu là Nguyễn Thị Lộ. Tương truyền, nàng vốn là cô gái thường ngày bán chiếu bên hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây, Hà Nội ngày nay) tại kinh thành. Nghe đồn nàng là người giỏi văn chương chữ nghĩa, Nguyễn Trãi đến thăm, xướng họa thơ văn. Rồi hai người mến tài, mến đức của nhau mà nên duyên vợ, duyên chồng.





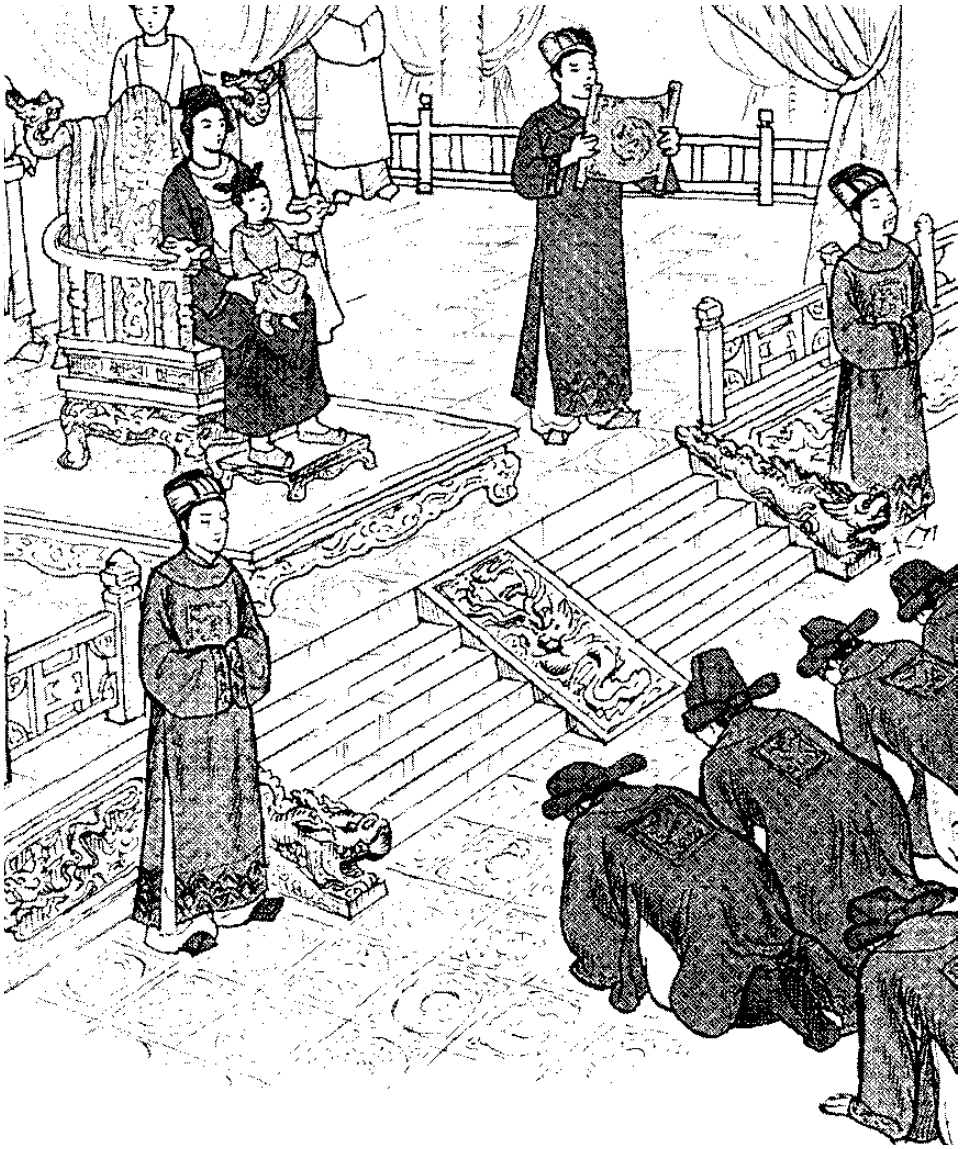
Từ khi trở thành thiếp yêu của Nguyễn Trãi, tiếng đồn về tài văn chương của Nguyễn Thị Lộ ngày một vang xa, ngay cả nhà vua cũng biết đến. Sau vài lần cho vào cung châu hầu để thử tài, vua Lê Thái Tông đã phong cho nàng chức Lễ nghi Nữ Học sĩ, chuyên lo việc giảng học cho cung nữ trong triều.

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), Lê Thái Tông duyệt binh ở thành Chí Linh (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), thuộc đạo phía đông. Đây cũng là đạo do Nguyễn Trãi cai quản nên ông phải đón tiếp vua. Nguyễn Trãi mời vua về ngự tại chùa Côn Sơn - vốn có tên là Tư Quốc, do Trúc Lâm đệ tam tổ Pháp Loa dựng lên vào đời nhà Trần.



Sau khi xong việc, từ Côn Sơn trở về kinh đô, nhà vua đem Nguyễn Thị Lộ cùng về theo. Dọc đường, khi qua khu trại vải, tên chữ là Lê Chi Viên thì trời sập tối, nhà vua cùng đoàn tùy tùng và Nguyễn Thị Lộ nghỉ lại đây. Bất ngờ đêm ấy, nhà vua băng hà. Đó là đêm mùng 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442). Bấy giờ vua Lê Thái Tông mới 18 tuổi, ở ngôi được gần 9 năm. Các quan theo hầu bí mật đưa linh cữu về kinh đô và đến đêm ngày 6 tháng 8 mới bắt đầu phát tang.





Sau đó, triều đình đã tôn Thái tử Lê Bang Cơ (lúc đó mới hơn 1 tuổi) lên làm vua, tức Lê Nhân Tông (1442-1459). Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh, có quyền nhiếp chính cho nhà vua nhỏ tuổi. Tất cả mọi người đều cho rằng Nguyễn Thị Lộ đã giết vua, họ bắt Nguyễn Thị Lộ và tra tấn bằng nhiều cực hình khác nhau. Người ra lệnh bắt giam và tra tấn Nguyễn Thị Lộ là Thái hậu Nguyễn Thị Anh.

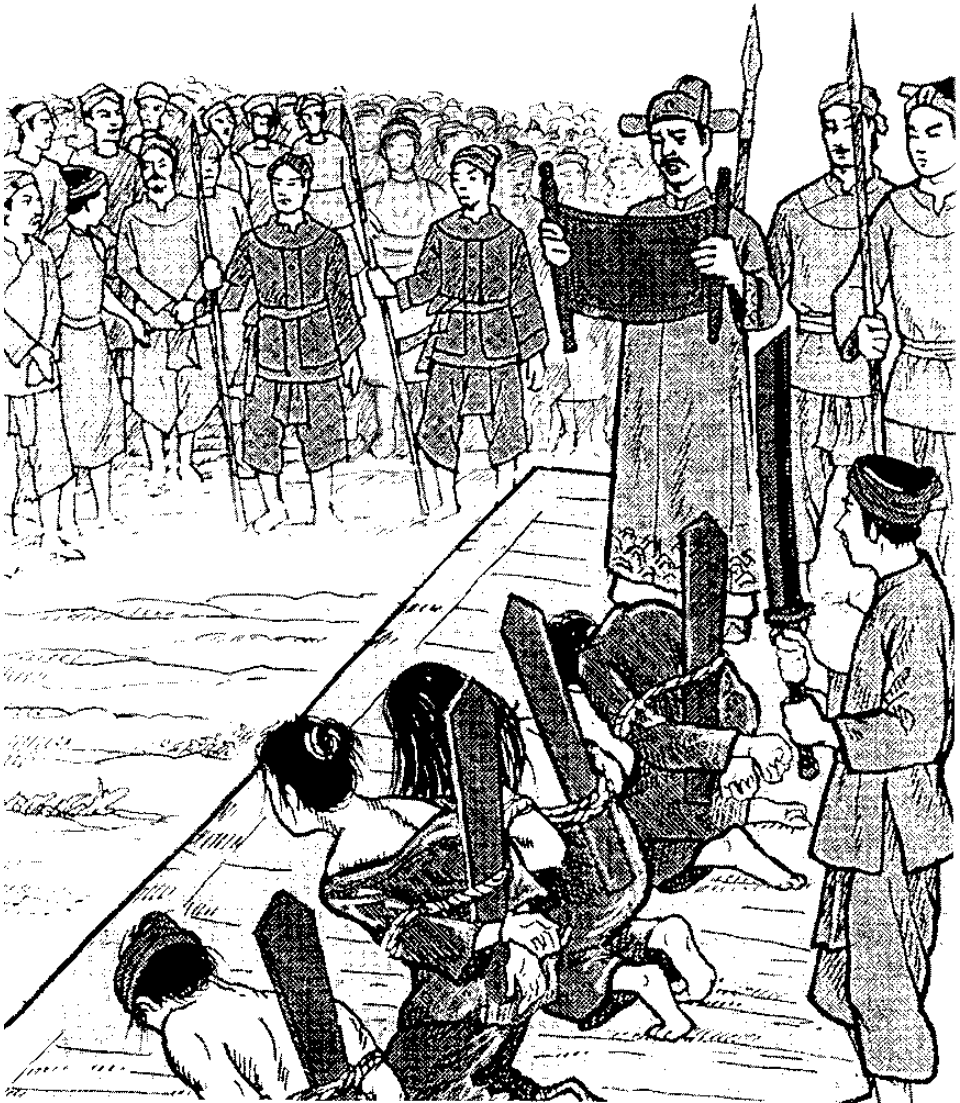
Trước sau, những người tra tấn chỉ hỏi Nguyễn Thị Lộ có có mỗi một câu rằng: Có phải Nguyễn Trãi đã ngầm trao thuốc độc để nàng giết vua Lê Thái Tông hay không?

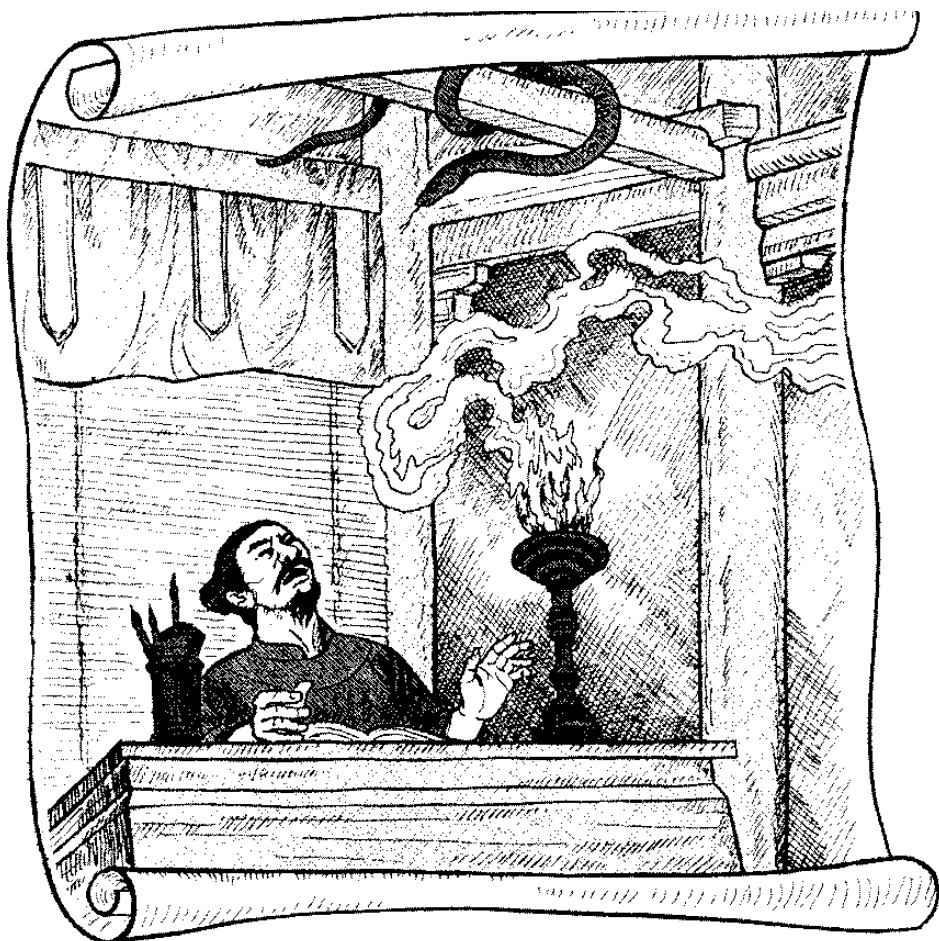


Nguyễn Thị Lộ vì bị tra tấn đau quá nên đành phải nhận liều. Theo lời khai đó, bà Thái hậu Lê Thị Anh lập tức hạ lệnh bắt Nguyễn Trãi ra xét xử.



Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất tức 19 tháng 9 năm 1442, Nguyễn Trãi bị khép vào tội thí quân (giết vua) phải nhận hình phạt tru di tam tộc. Đó là vụ thảm án lớn nhất thế kỷ XV: Nguyễn Trãi cùng toàn bộ gia quyến và người thân trong ba họ của ông (họ cha, họ mẹ, họ vợ) phải chịu tội chém đầu.





Dân gian có cách giải thích của riêng mình về cái chết bi thảm của Nguyễn Trãi qua câu chuyện *Rắn báo oán*. Tương truyền, cha của Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh khi dạy học ở làng, vì muốn mở rộng trường lớp nên đã vô tình để học trò làm hại ba con rắn con và một con rắn mẹ. Sau đó, có con rắn trắng đã cảnh báo ông rằng sẽ trả thù. Khi Nguyễn Trãi làm quan cho nhà Lê, con rắn hóa thành bà Nguyễn Thị Lộ và mỗ chết nhà vua để giáng họa cho Nguyễn Trãi. Khi bà Nguyễn Thị Lộ bị đem ra pháp trường, bà hóa thành con rắn và bò đi mất.





Đó chỉ là một cách giải thích mang màu sắc huyền hoặc. Thực ra cái chết oan khuất của Nguyễn Trãi xuất phát từ lòng nhân ái của chính ông và từ những xung đột âm thầm nhưng rất quyết liệt trong chốn hậu cung. Vua Lê Thái Tông tuy còn rất trẻ nhưng đã có đến 5 bà phi. Đó là các bà Dương Thị Bí, Nguyễn Thị Anh, Ngô Thị Ngọc Dao, Lê Ngọc Dao và Lê Nhật Lệ. Trong đó, bà Dương Thị Bí được sắc phong làm hoàng hậu. Nhưng sau khi sinh ra Thái tử Lê Nghi Dân, bà trở nên kêu căng, ngạo mạn. Vua Thái Tông bèn giáng ngôi hoàng hậu và giáng cả Lê Nghi Dân xuống làm Lạng Sơn vương.



Sau đó, vua Thái Tông sắc phong bà Nguyễn Thị Anh - đang mang thai - làm Hoàng hậu. Tháng 6 năm 1441, bà sinh hạ hoàng tử Lê Bang Cơ và tháng 11 năm ấy, Lê Bang Cơ được lập làm Thái tử. Khác với bà Dương Thị Bí, Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh tỏ ra rất khôn ngoan trong việc bảo vệ ngôi vị của cả hai mẹ con.





Trước đây, Lê Ngọc Dao là con gái của Đại Tư đồ Lê Sát, từng được sắc phong làm Nguyên phi. Còn Lê Nhật Lệ là con gái của Tể tướng Lê Ngân, cũng từng được phong làm Huệ phi. Nhưng vào năm 1437, lần lượt Lê Sát và Lê Ngân đều bị giết, Lê Ngọc Dao bị phế làm thường dân, còn Lê Nhật Lệ thì bị giáng xuống hàng Tu dung. Vì thế, bà Nguyễn Thị Anh không còn phải lo lắng về hai bà phi này nữa.



Người mà Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh cảnh giác nhất là bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao - con gái quan Thái bảo Ngô Từ. Để bảo vệ địa vị của mình, Nguyễn Thị Anh đã kiếm kế hãm hại Ngô Thị Ngọc Dao. Cuối năm 1437, nhân việc triều đình xét xử Tể tướng Lê Ngân, Nguyễn Thị Anh đã vu cho bà Ngọc Dao tội đồng lõa với Huệ phi Lê Nhật Lệ lập bàn thờ Phật và làm bùa để mong được vua yêu nhiều hơn, hòng đẩy Ngọc Dao vào chỗ chết. Biết bà Ngọc Dao bị oan, thông qua thiếp yêu Nguyễn Thị Lộ - đang là Lễ nghi Nữ Học sĩ trong cung - Nguyễn Trãi khéo léo nhắc nhở vua không nên làm chuyện thất đức. Vua Thái Tông đã bỏ qua việc này.

Việc này khiến cho Nguyễn Thị Anh hết sức căm giận, quyết trả thù Nguyễn Trãi nhưng chưa có cơ hội. Đúng lúc ấy, Ngô Thị Ngọc Dao lại có thai khiến nỗi căm tức của Nguyễn Thị Anh càng thêm tăng gấp bội. Hiểu rõ ý đồ của bà Nguyễn Thị Anh, Nguyễn Trãi lại nhờ Nguyễn Thị Lộ tâu với vua xin cho bà Ngô Thị Ngọc Dao lánh ra chùa Huy Văn (nay chùa vẫn còn ở ngõ Văn Chương, phố Tôn Đức Thắng, quận Ba Đình, Hà Nội). Ở đây bà Ngọc Dao đã hạ sinh hoàng tử Lê Tư Thành (vua Lê Thánh Tông sau này).



Việc làm đó của Nguyễn Trãi đã khiến cho lòng căm ghét của Nguyễn Thị Anh đối với ông và Nguyễn Thị Lộ lên tới cực điểm. Sau cái chết đột ngột của vua Lê Thái Tông, Thái hậu Nguyễn Thị Anh mượn cơ đó mà dựng lên vụ án tru di ba họ thảm khốc nhất trong lịch sử.

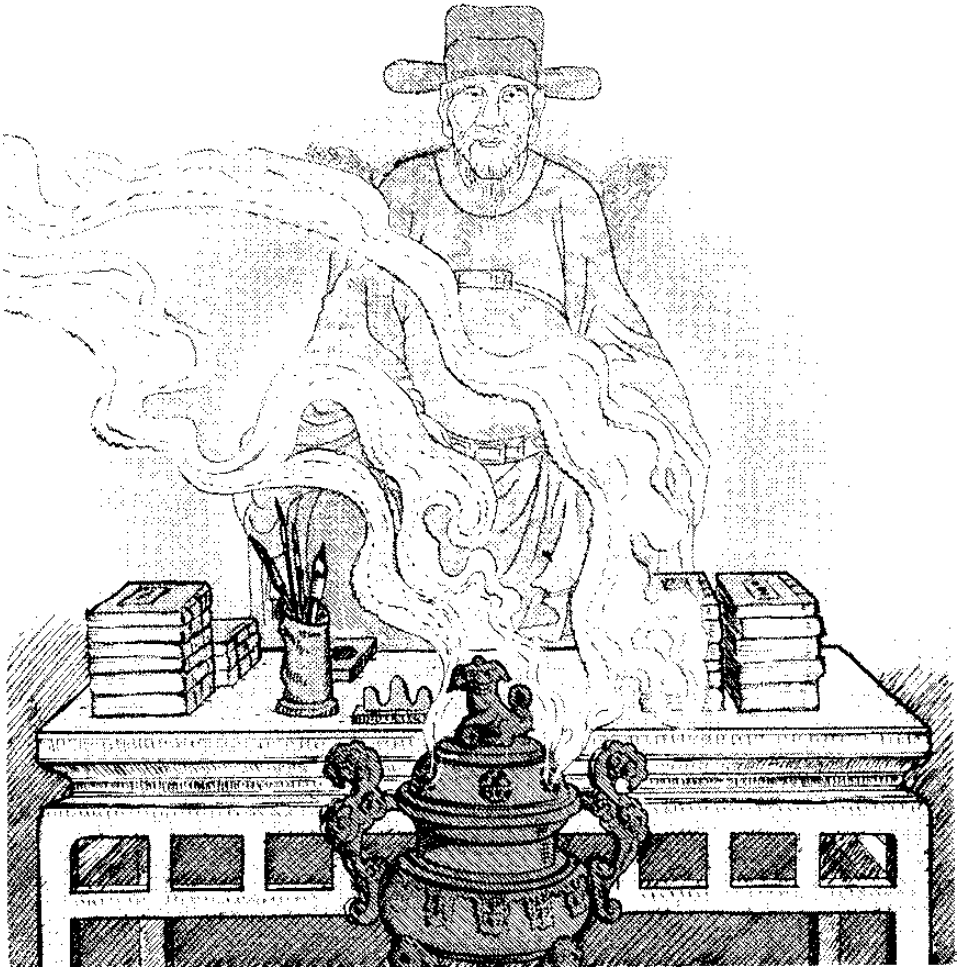




Sau này, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi và viết về Nguyễn Trãi bằng những lời rất cảm động, rất trân trọng, trong đó có câu hậu thế thường nhắc đến: “*Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo*” (Nghĩa là: Lòng Ức Trai, tức là lòng Nguyễn Trãi sáng như sao Khuê). Nhờ đó mà người đương thời cũng như sau này hiểu được tài năng và công lao to lớn của ông.

Những di cảo của Nguyễn Trãi đã được các bậc danh Nho các đời dày công sưu tầm. Nghiên cứu những di cảo đó, ai ai cũng đánh giá rất cao về tài năng xuất sắc và đa dạng của Nguyễn Trãi. Ngày nay, tất cả những di cảo đó đều đã được dịch và chú thích một cách công phu trong công trình *Nguyễn Trãi toàn tập*<sup>(\*)</sup>. Đúng 600 năm sau, vào ngày sinh của ông, tổ chức Giáo dục, khoa học và Văn hóa của liên hiệp quốc (UNESCO) đã tôn vinh những cống hiến của Nguyễn Trãi đối với văn hóa Việt Nam nói riêng và văn hóa thế giới nói chung bằng việc ghi danh ông vào hàng ngũ danh nhân văn hóa thế giới.

<sup>\*</sup> Sách của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội



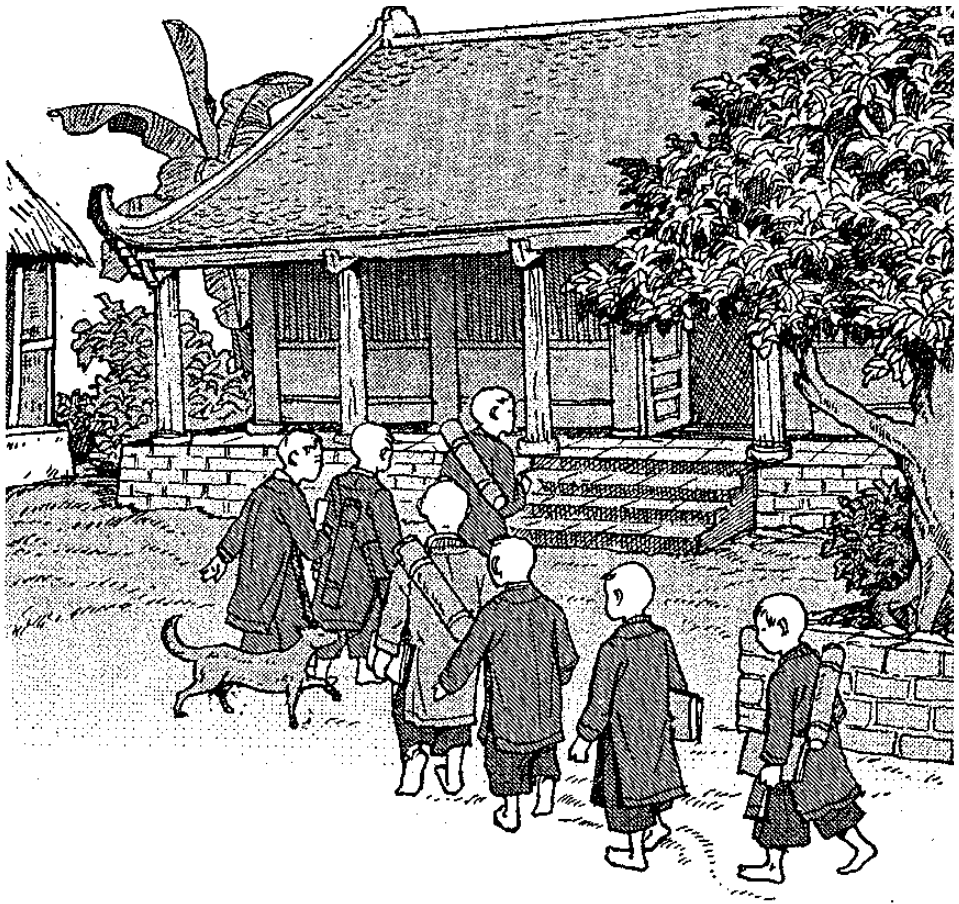


**CHẾ ĐỘ KHOA CỬ**



**THỜI  
NHÀ LÊ**



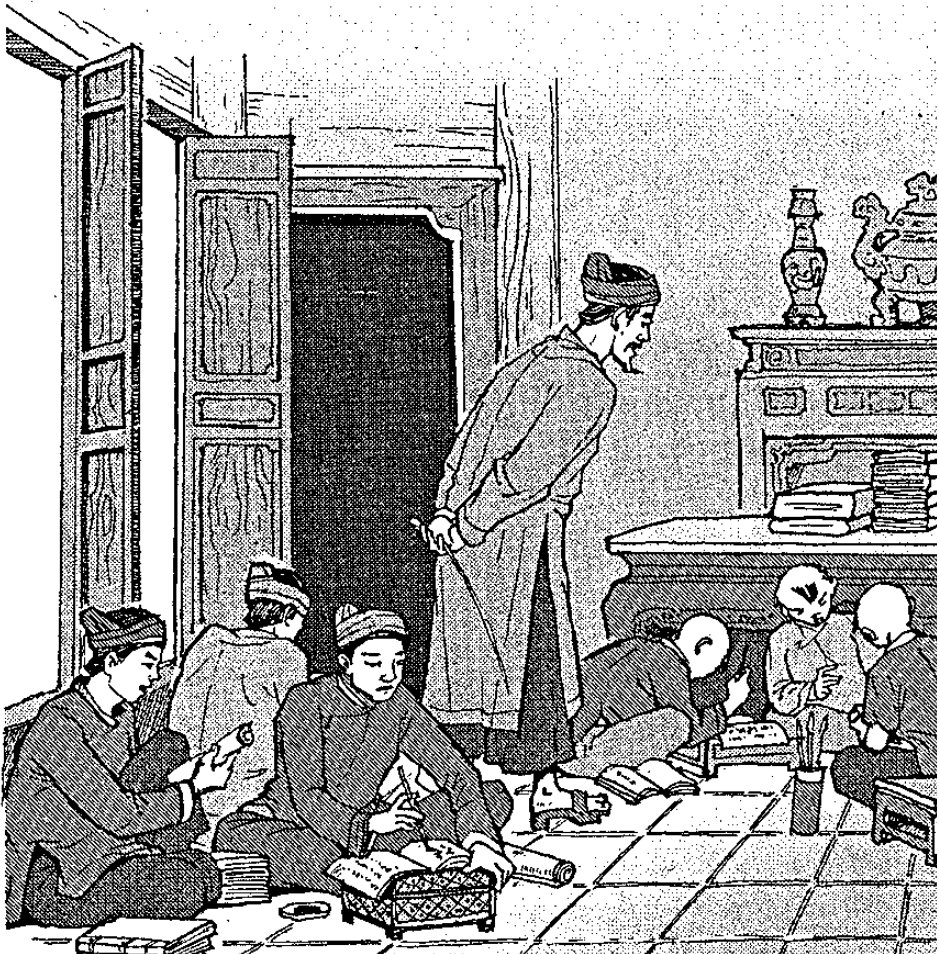


Ngày xưa, nói tới trường học trước hết là nói tới trường tư. Một viên quan về hưu mở trường dạy học ngay tại tư dinh của mình. Một người nổi danh hay chữ nhưng chưa đỗ đạt, mở trường dạy học để vừa kiếm sống, vừa chuẩn bị cho ngày đi thi. Và một người giàu đi đón người hay chữ về dạy cho con em. Vùng nào không có trường học thì con em những gia đình khá giả và những người thực sự muốn học chữ ở vùng ấy phải lặn lội đến nơi có trường để học cho dù nơi đó có ở rất xa nơi họ đang sinh sống. Người xưa gọi đó là “tầm sư học đạo”.



Người đi học muốn được nhập học trước hết phải trình lễ với thầy. Lễ ấy gồm hai phần không thể thiếu. Một là lễ vật. Phần này tùy khả năng, miễn sao tỏ được lòng thành của mình với thầy giáo. Hai là lễ nghi. Phần này luôn được tiến hành với thái độ hết sức cung kính. Cách thi lễ phổ biến thời ấy là chấp tay xá thầy hoặc là lạy thầy.

Người xưa dựa vào độ tuổi để chia học trò thành hai nhóm. Từ khoảng 8 đến 15 tuổi gọi là tiểu tử. Từ 15 tuổi trở lên gọi là đại nhân. Tuy nhiên, sự phân chia ấy chỉ tương đối mà thôi. Dưới 15 tuổi mà học giỏi vẫn có thể học chung với lớp của đại nhân, ngược lại, trên 15 tuổi mà mới nhập học thì vẫn phải học lớp tiểu tử. Hầu như việc học chỉ dành cho con trai mà thôi, con gái phải lo việc cơm nước, nhà cửa, ruộng vườn. Chỉ một số rất ít con gái nhà quyền quý hoặc giàu có mới được đi học.

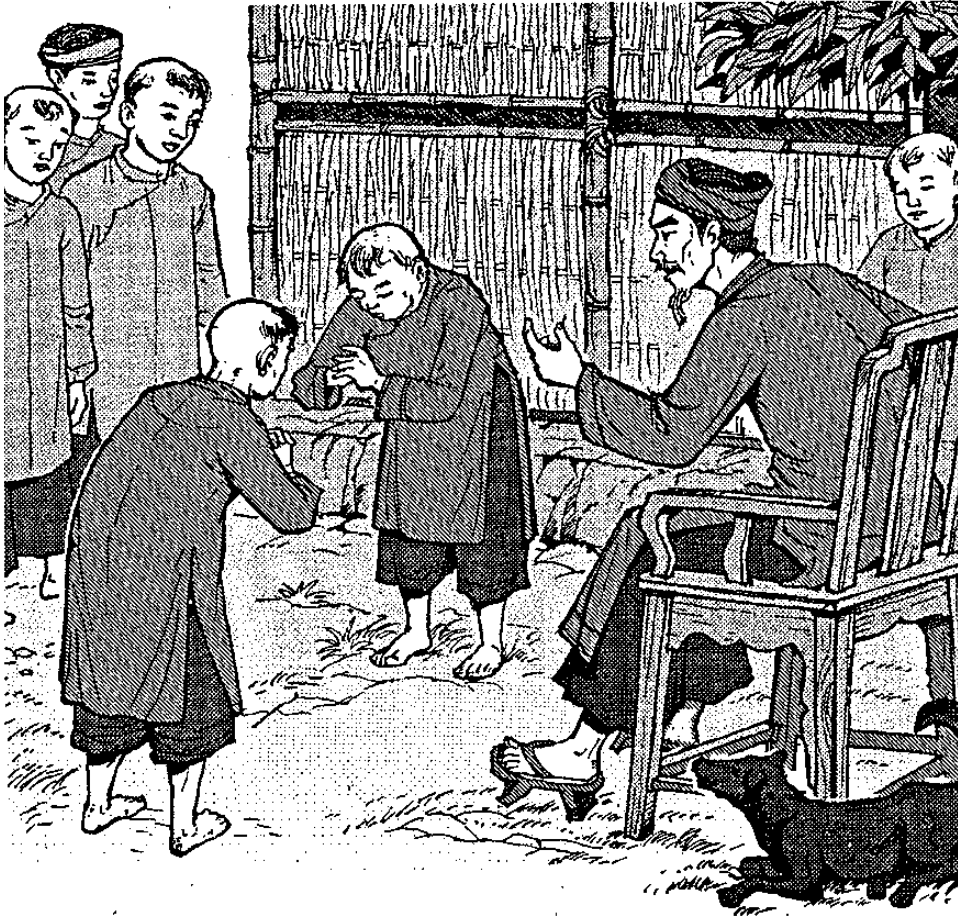


Lớp tiểu tử trước hết là học chữ, học sao để có thể đọc thông, viết thạo và hiểu nghĩa một khối lượng từ vựng nhất định. Sau mới học đến phép đối, bắt đầu là phép đối chữ, kế là đối ý rồi đối câu. Cuối cùng, họ đã có thể tập diễn đạt những ý tưởng của mình bằng những đoạn văn chữ Hán ngắn gọn.



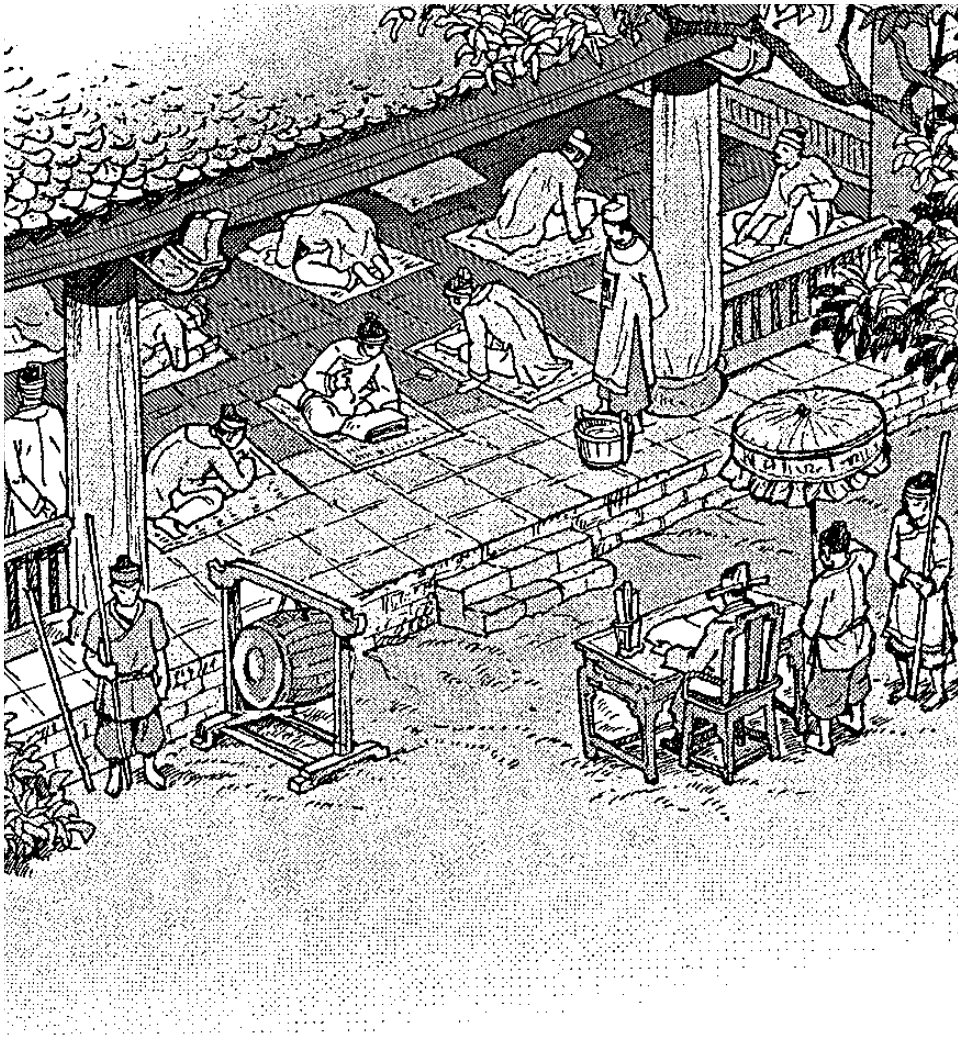
Lớp đại nhân là lớp học bậc cao. Học trò được trang bị kiến thức về các thể văn, được học các tác phẩm kinh điển của Nho học như *Ngũ kinh* (kinh Thư, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Dịch và kinh Xuân Thu), *Tứ thư* (Luận ngữ, Đại học, Trung dung và Mạnh Tử), *Bắc sử* (sử Trung Quốc), *Bách gia chư tử* (sách của các nhà nổi tiếng ở Trung Quốc thời cổ đại)... Cũng trong lớp này, những người thông thạo kinh sách, ứng đối trôi chảy... sẽ được chọn vào lớp giảng tập. Đây là cơ hội để họ thử tài và làm quen với văn chương khoa cử. Ở một chừng mực nào đó, lớp giảng tập cũng giống lớp luyện thi ngày nay.



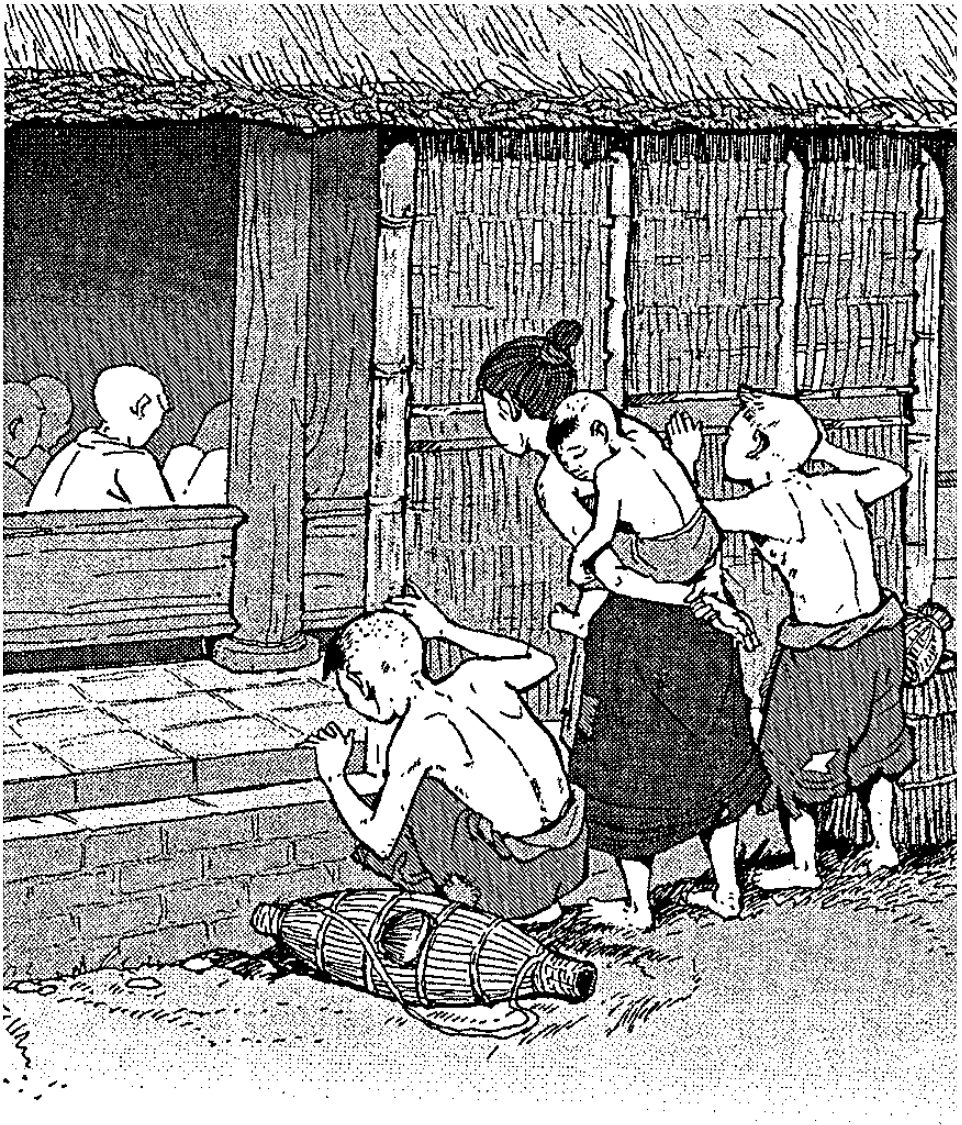


Nội dung được học đầu tiên và nhiều nhất trong mọi nhà trường là học lễ: lễ trong giao tiếp với gia đình, họ hàng và bè bạn; lễ trong mối quan hệ với thầy học và quan trên; lễ đối với người trong khắp thiên hạ và cả với muôn đấng thần linh. Việc học lễ là để tạo thói quen ứng xử có phép tắc trong cuộc sống, đó là cơ sở tạo ra đạo đức của người xưa. Chẳng phải ngẫu nhiên mà có câu rằng: Tiên học lễ, hậu học văn. Giúp việc cho thầy giáo ở trong lớp là một học trò tin cậy được thầy giao cho chức Trưởng tràng (tương đương chức trưởng lớp ngày nay).





Cửa ải quan trọng cuối cùng mà mọi sĩ tử phải vượt qua trước khi tới trường thi, đó là cuộc sơ tuyển ở cấp phủ hoặc cấp huyện (tùy từng địa phương). Tại đây, các quan địa phương sẽ lấy đề thi của trường Hương các khoa trước cho sĩ tử làm thử, nếu thấy có khả năng làm được mới cho dự các khoa thi do triều đình mở.

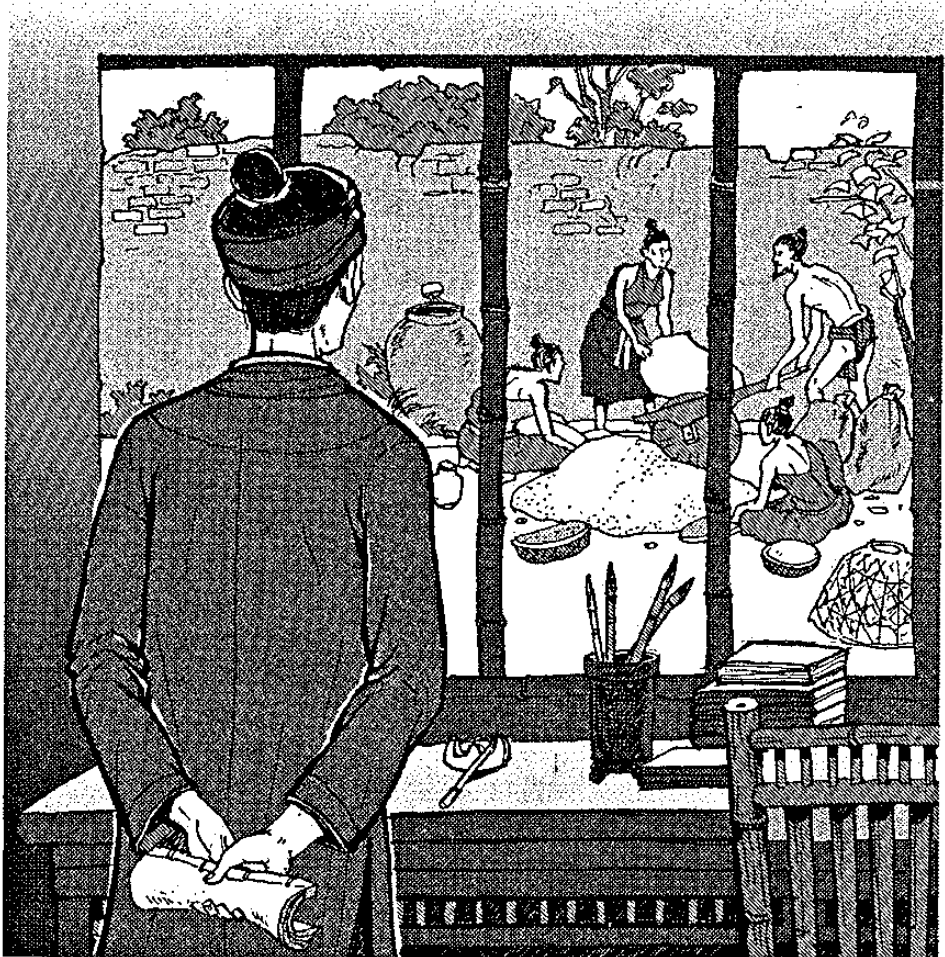


Việc học rất tốn kém, vì thế, con nhà nghèo chẳng mấy ai dám mơ được đến lớp học. Họ chỉ có thể nấp ở bên ngoài nghe lén, học lóm mà thôi. Nhưng nếu là người có chí thì học lóm cũng vẫn thành tài. Trong khi đó, con em những gia đình khá giả, nếu không có quyết tâm, nếu không chịu kham chịu khó thì cũng chẳng theo học được lâu. Xưa, có không ít người phải bỏ học dở dang là vì vậy.



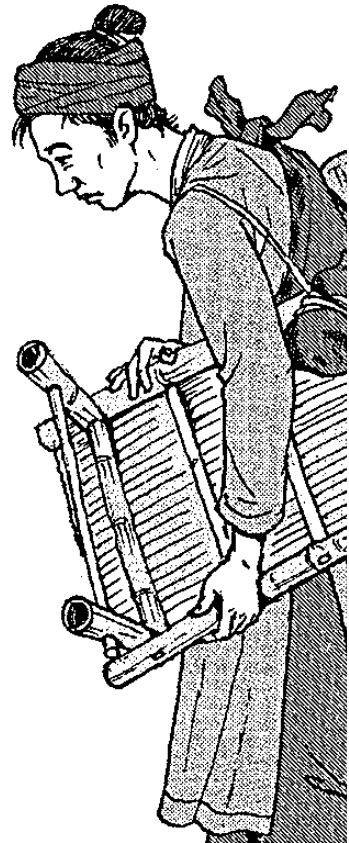
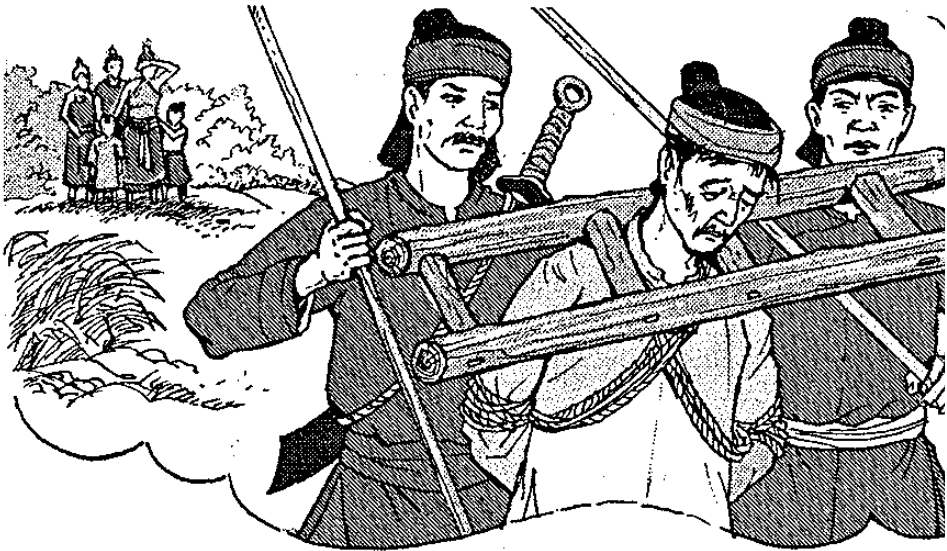
Số người đi học đã ít mà số người có khả năng theo học đến cùng lại càng ít hơn, do vậy nhà Lê Sơ (và cả các triều đại trước đó) đã mạnh dạn miễn sưu dịch cùng một số khoản đóng góp khác cho học trò. Và để thật sự động viên sĩ tử, thi thoảng các vua Lê lại ban chiếu khuyến học. Trong xã hội, hai tiếng học trò cũng được trân trọng chẳng khác gì tên gọi của một dạng chức sắc.

Bởi học chữ thánh hiền là một quá trình lâu dài nên không ít học trò lớp trên đã lấy vợ khi còn đang theo học. Ở thời mà việc học được đề cao, các cô gái sẵn sàng chấp nhận khó khăn để làm vợ một người có học. Nhiều gia đình và họ hàng nhà gái cũng sẵn sàng góp công góp của cho việc học của chàng rể. Ai cũng lấy làm hãnh diện nếu con em mình giàu chữ hơn người. Ngày đó, chi phí cho mỗi lần đi thi là rất lớn, có khi bằng tiền để tậu hai con trâu - gia sản lớn của người nông dân.



Sau một quá trình dài học tập, các học trò chuẩn bị để đi thi. Lúc này, họ được gọi chung là *sĩ tử*. Trước khi đi thi, mọi sĩ tử phải viết tờ *cung khai tam đại* (khai lý lịch ba đời). Tờ khai đó phải tuyệt đối trung thực. Về sau, giả sử có ai phát hiện ra sự gian dối thì kẻ khai man sẽ bị nghiêm trị. Và dù khi đó đã đỗ đạt, đã được bổ làm quan thì học vị ấy vẫn bị hủy bỏ, chức quan ấy vẫn bị bãi hồi, thậm chí bị xử phạt nặng. Ngoài ra, họ còn phải có tờ kết hương thí - một dạng giấy bảo lãnh và cam kết chịu trách nhiệm của quan lại địa phương về phẩm chất đạo đức và nhân thân của sĩ tử, của gia đình sĩ tử ở địa phương.





Căn cứ vào tờ cung khai tam đại (và một vài căn cứ khác nữa), triều đình sẽ cấm con em của những kẻ phản nghịch và con em của những người làm nghề thấp hèn dự thi. Việc cấm con em của những kẻ phản nghịch được dự thi tuy là có khắt khe nhưng xem ra cũng là điều bình thường của các triều đại phong kiến xưa ở Việt Nam.



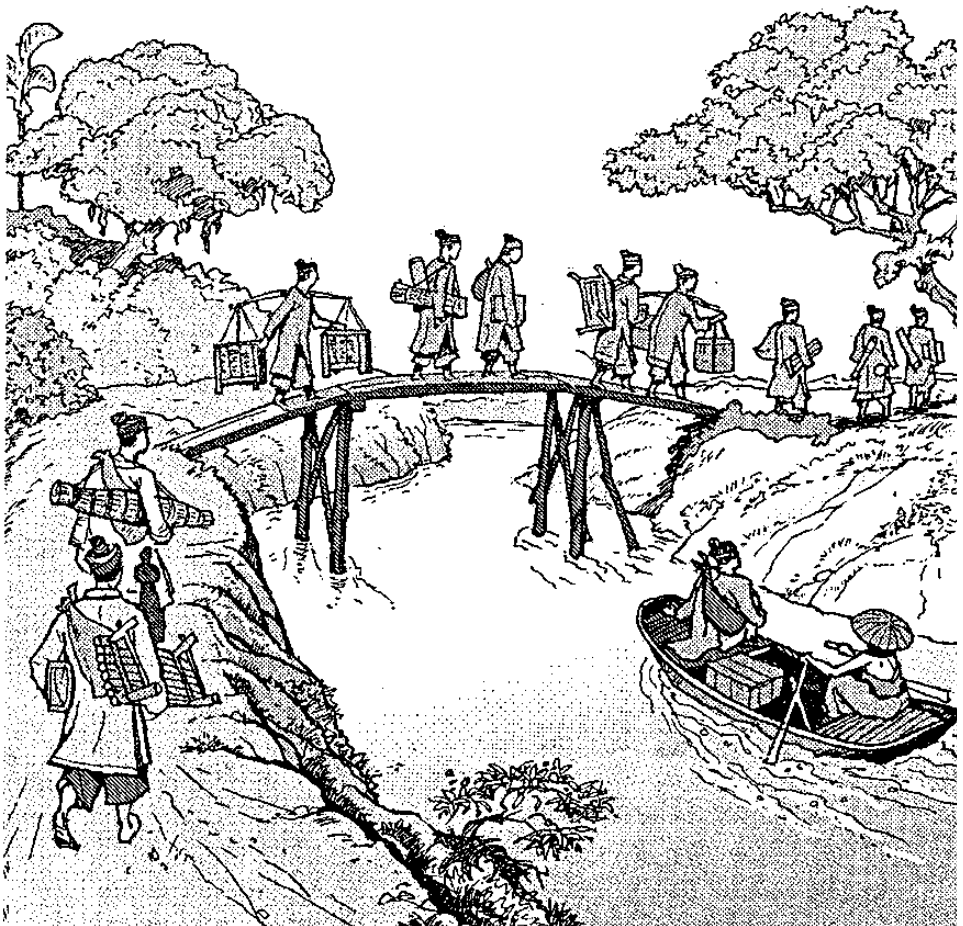
Còn việc con em những người làm các nghề bị coi là thấp hèn không được dự thi thì đúng là điều đáng tiếc bởi trong số đó có nhiều người thực sự tài giỏi. Trong những nghề bị coi là thấp hèn có nghề hát xướng. Bấy giờ, người nghệ sĩ bị coi là kẻ mua vui cho thiên hạ, là xướng ca vô loài mà thôi.

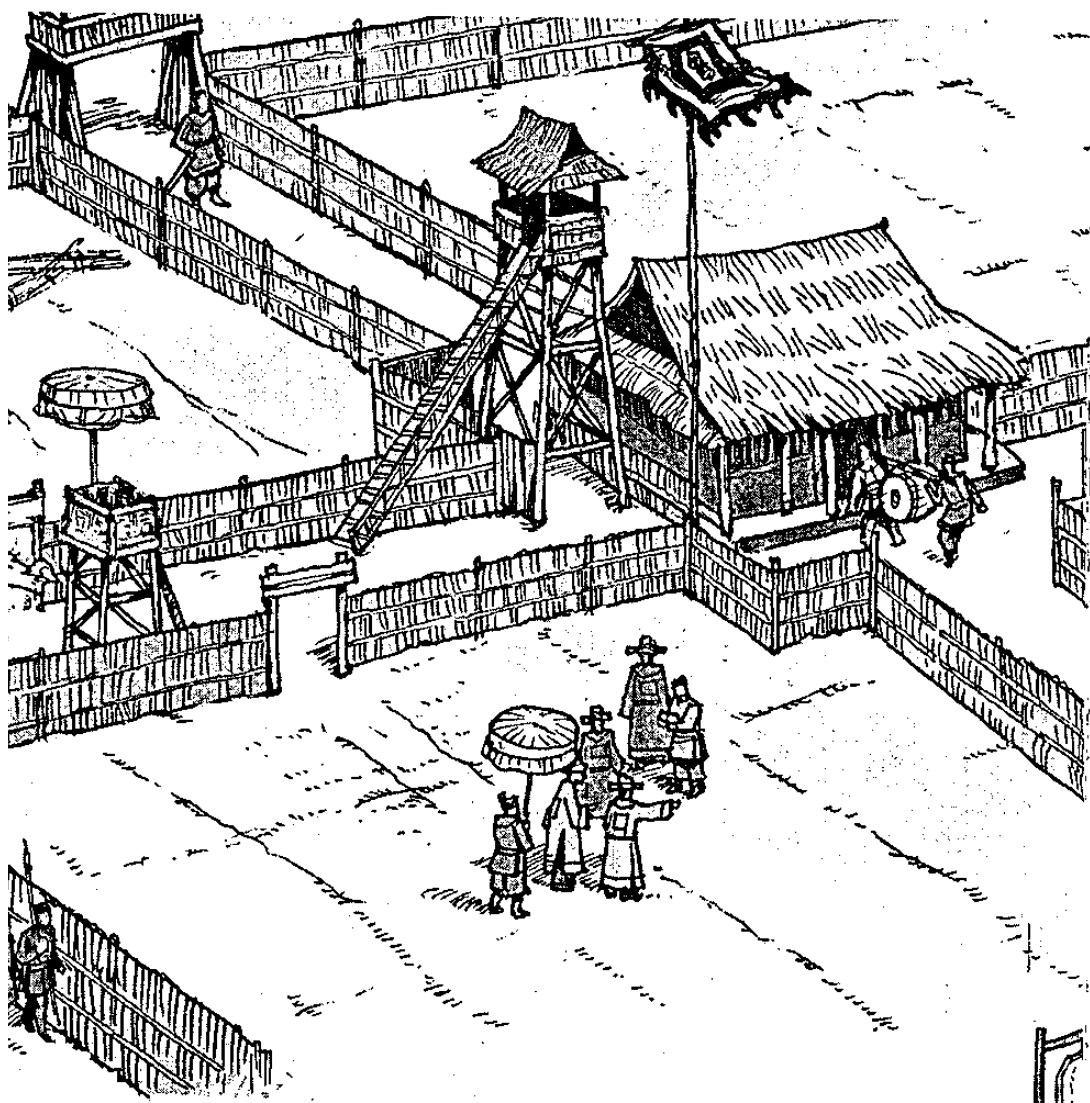


Thực ra, việc thi cử bắt đầu có từ năm 1075 dưới thời vua Lý Nhân Tông và được duy trì suốt cả các triều Lý - Trần sau đó. Đến thời Lê Sơ mới có những quy định rõ ràng và cụ thể. Triều đình tổ chức ba khoa thi gồm hai khoa chính là thi Hương và thi Hội, còn một khoa phụ là thi Đình hay còn gọi là thi Điện. Học trò phải đậu được khoa thi Hương mới được đi thi Hội và đậu được khoa thi Hội mới vào khoa thi Đình. Những người đỗ đạt, thành công trên con đường khoa cử được người xưa ví như cá chép ba lần vượt thác ở Vũ Môn để được hóa rồng.

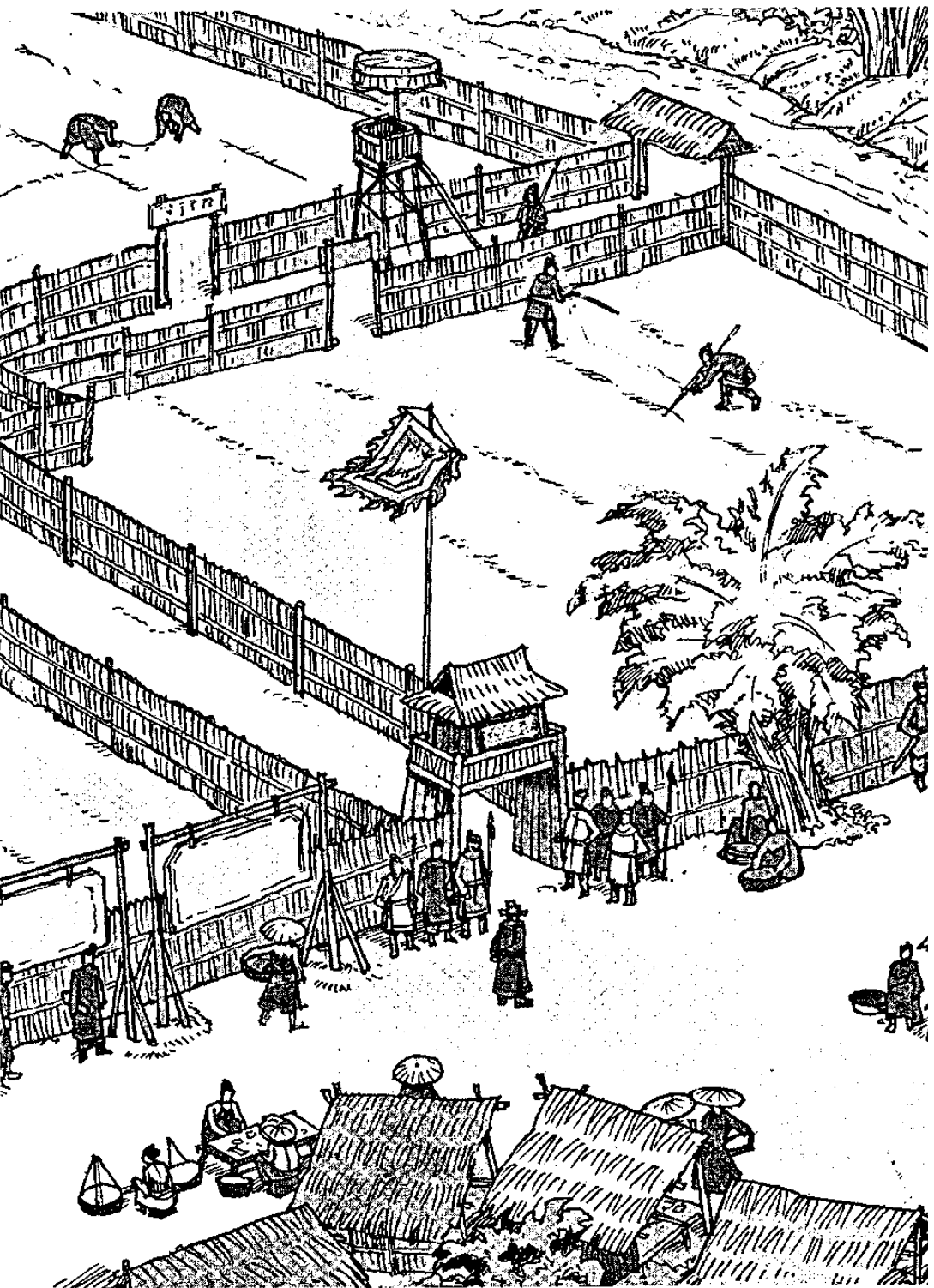


Khoa thi Hương chính thức đầu tiên của nước ta được tổ chức vào năm Bính Thân niên hiệu Hưng Long thứ tư (1296) đời vua Trần Anh Tông. Trải qua hơn một trăm năm, đầu thời Lê Sơ, vua Lê Thái Tổ (1429-1433), ra quy định cứ ba năm triều đình tổ chức một khoa thi Hương và ngay sau đó là khoa thi Hội. Nhưng đến thời Lê Thái Tông (1433-1442) và Lê Nhân Tông (1442-1459) thì phải đến sáu năm mới có một khoa thi. Thời Lê Thánh Tông (1460-1497), lệ thi Hương ba năm một lần được phục hồi và số người lấy đỗ trong mỗi khoa cũng rất đông.





Trường thi thời phong kiến chỉ là một khoảng đất trống, cao ráo và bằng phẳng. Khi có khoa thi, toàn bộ khu đất đó được rào kín, chỉ chừa bốn hoặc tám cửa ra vào. Đất trong trường thi được chia thành từng khoảnh gọi là vi, thường mỗi trường thi có bốn vi như vậy. Ở giữa, người ta dựng lên vài căn nhà lá dùng cho quan coi thi và chấm thi ở tạm. Mọi thứ cần dùng đều được chuẩn bị và để sẵn ở trong đó để phục vụ cho các vị quan này trong suốt thời gian ở trường thi.



Trước ngày thi, sĩ tử được gọi vào nhận chỗ trong từng vi và liền đó họ phải đem lều đến dựng. Lều ấy có lẽ thường làm bằng những tấm cát để mang đi cho nhẹ. Nó có tác dụng che mưa, che nắng và tạo không gian riêng cho sĩ tử. Trong lều có một chiếc chõng nhỏ để ngồi viết và nằm nghỉ vì thời gian thi thường kéo dài ngày, cả buổi. Sĩ tử dựng lều xong, các quan phải cùng nhau kiểm tra lều chõng một cách hết sức cẩn thận xem sĩ tử có giấu tài liệu, sách vở trong lều chõng hoặc chôn dưới khoảnh đất mình được giao cho hay không.



Bấy giờ, nếu sĩ tử nào có ý gian lận thì chẳng những bị đuổi ra khỏi trường thi mà có khi còn bị xử tội rất nặng. Nếu quan trường không phát hiện được mà sau đó có người biết rồi tố cáo thì chính quan trường cũng sẽ bị xử tội. Lại cũng để tránh sự thông đồng giữa quan trường với sĩ tử, việc coi thi thường chủ yếu là giao cho các võ quan. Những biện pháp đó của triều đình phong kiến nhằm đảm bảo có những kỳ thi công bằng, nghiêm túc.

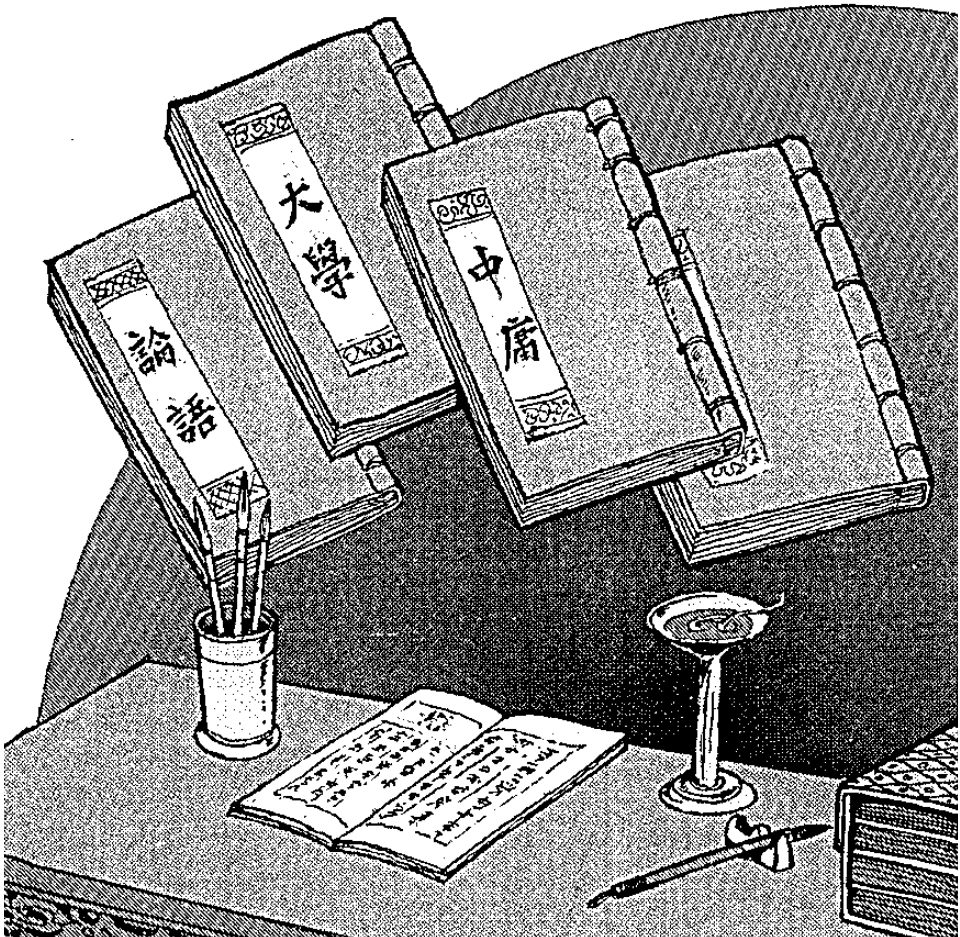


Mỗi khoa thi Hương thường kéo dài trên mười ngày, chia làm bốn đợt, mỗi đợt gọi là một kỳ hoặc một trường. Chỉ những ai đỗ kỳ thứ nhất mới được vào thi tiếp kỳ thứ hai, đỗ kỳ thứ hai mới được vào thi tiếp kỳ thứ ba và đỗ kỳ thứ ba mới được vào thi tiếp kỳ thứ tư. Đỗ đủ cả bốn kỳ mới được công nhận là người đỗ trường Hương.

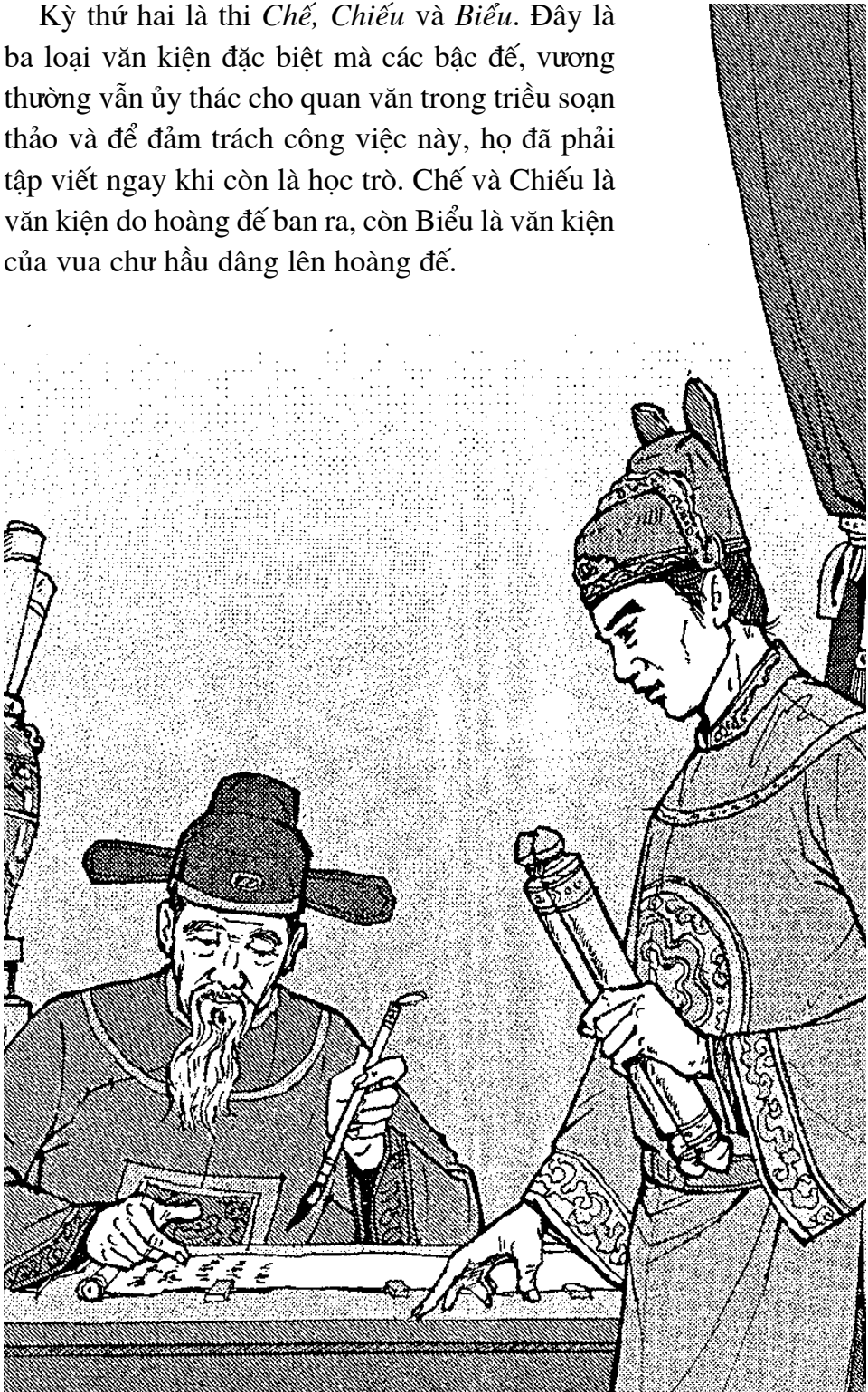


Lệ thi Hương năm Mậu Ngọ dưới thời Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình thứ năm (1438), quy định như sau: kỳ thứ nhất thi Kinh nghĩa, đề thi được chọn từ các sách Luận ngữ, Đại học, Trung dung và Mạnh Tử, mỗi sách chọn một bài làm đầu đề và bài chọn làm đầu đề phải dài từ ba trăm chữ trở lên.

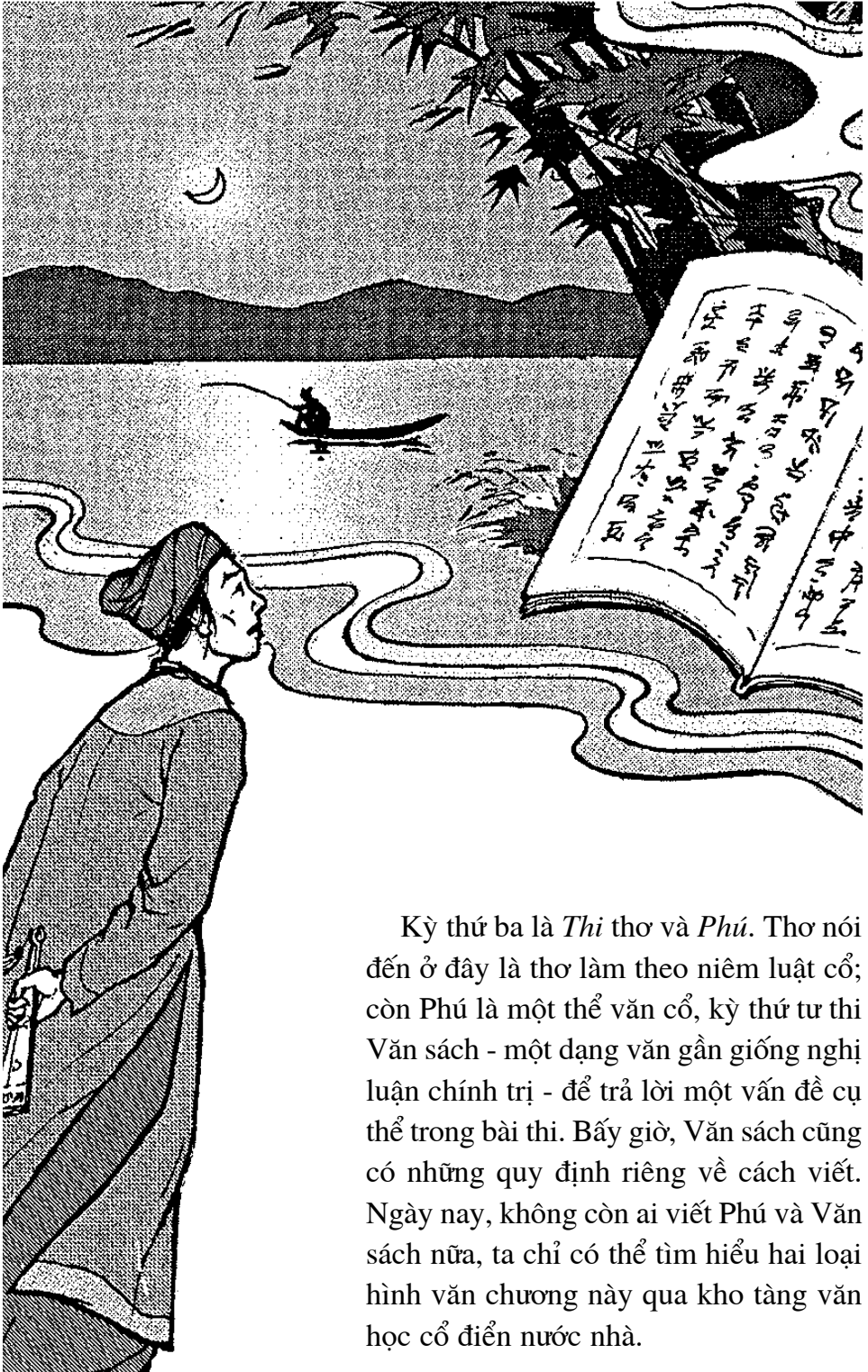
*Kinh nghĩa* là một loại cổ văn, gồm tám vế khác nhau, cũng có khi được gọi là bát cổ. Khoa cử xưa thường bắt sĩ tử dùng thể văn này để viết một bài giải nghĩa các sách kinh điển của Nho học. Để làm được một bài Kinh nghĩa, sĩ tử phải thuộc thật nhiều kinh sách và điển tích, đồng thời lại phải sử dụng thành thạo thể văn này.



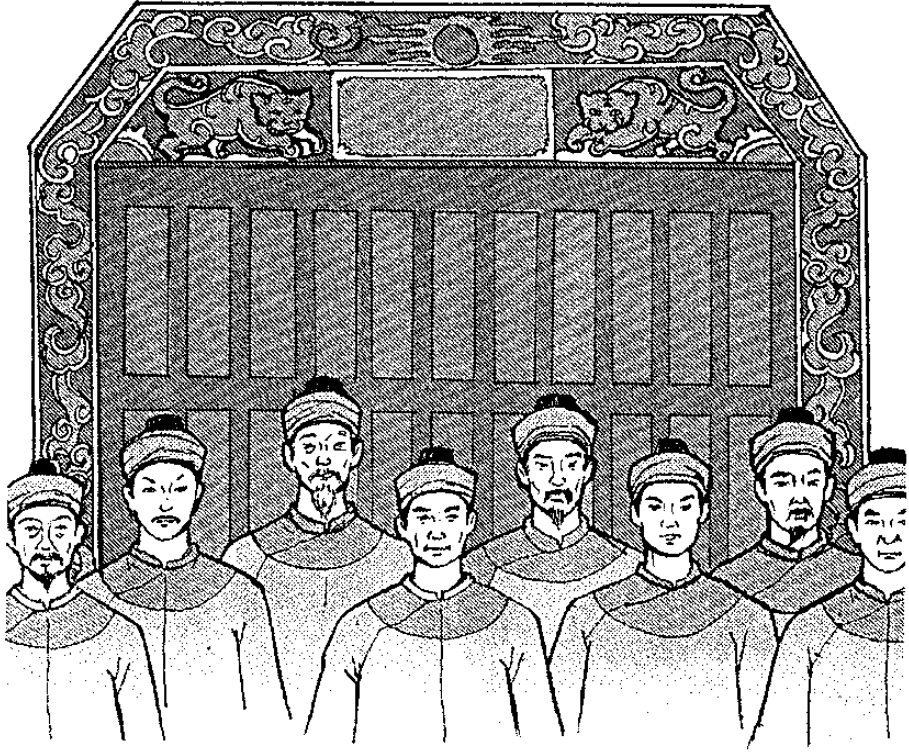
Kỳ thứ hai là thi *Chế*, *Chiếu* và *Biểu*. Đây là ba loại văn kiện đặc biệt mà các bậc đế, vương thường vẫn ủy thác cho quan văn trong triều soạn thảo và để đảm trách công việc này, họ đã phải tập viết ngay khi còn là học trò. *Chế* và *Chiếu* là văn kiện do hoàng đế ban ra, còn *Biểu* là văn kiện của vua chư hầu dâng lên hoàng đế.







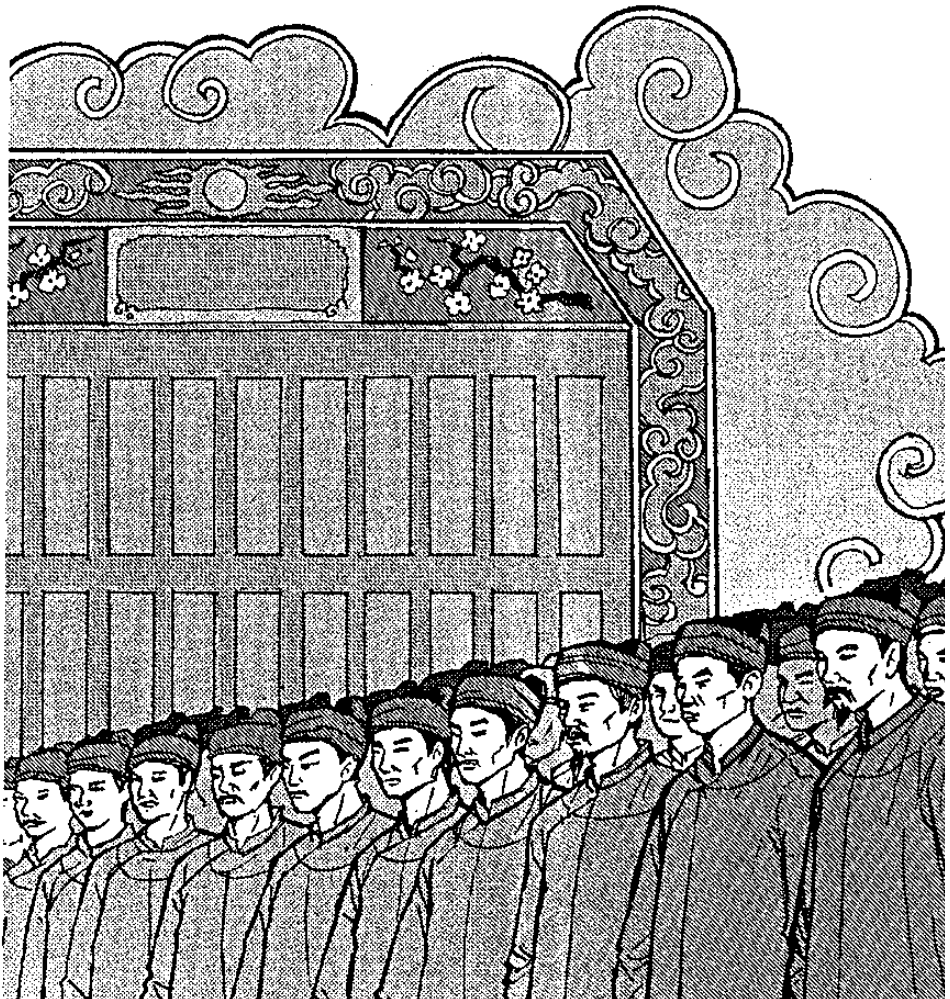
Kỳ thứ ba là *Thi* thơ và *Phú*. Thơ nói đến ở đây là thơ làm theo niêm luật cổ; còn *Phú* là một thể văn cổ, kỳ thứ tư thi Văn sách - một dạng văn gần giống nghị luận chính trị - để trả lời một vấn đề cụ thể trong bài thi. Bây giờ, Văn sách cũng có những quy định riêng về cách viết. Ngày nay, không còn ai viết *Phú* và Văn sách nữa, ta chỉ có thể tìm hiểu hai loại hình văn chương này qua kho tàng văn học cổ điển nước nhà.



Tất cả những ai vượt qua được bốn kỳ thi trên được ban học vị *Hương cống* hay *Cống sĩ*. Dân gian gọi họ là ông Cống. Khi yết bảng, tên tuổi của những người này được viết trên một tấm bảng riêng mà bảng ấy bao giờ cũng có hình vẽ con cọp, gọi là *Hổ bảng*.

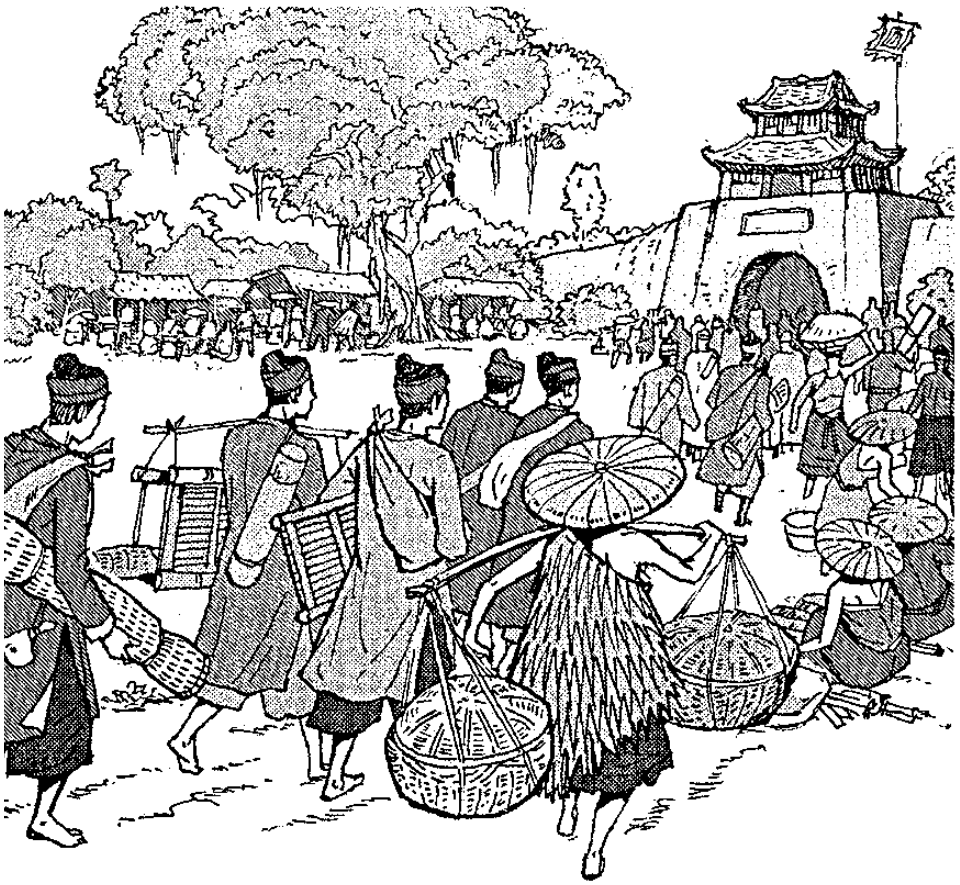
Với những sĩ tử đã đỗ được ba kỳ mà trượt kỳ thứ tư, nếu đánh hỏng thì quá khát khe nên triều đình đã cho họ đỗ vớt. Những người đỗ vớt được ban học vị *Sinh đồ*. Tên những người đỗ Sinh đồ được yết lên một tấm bảng riêng. Bảng ấy bao giờ cũng có vẽ hình cành mai, gọi là *Mai bảng*.

Năm Kỷ Sửu (1829) vua Minh Mạng nhà Nguyễn thay đổi những học vị triều đình ban cho những người đã đỗ kỳ thi Hương. Hương cống hay Cống sĩ thì đổi gọi là Cử nhân, còn Sinh đồ thì đổi gọi là Tú tài.





Người đỗ Sinh đồ (hay Tú tài) lần sau muốn đi thi nữa thì phải thi lại ở trường Hương. Nếu không may bị hỏng ở ngay kỳ làm bài thứ nhất thì vẫn được giữ nguyên học vị Sinh đồ (hay Tú tài). Có những người đi thi mãi mà vẫn chỉ đỗ có Sinh đồ và họ được dân gian gọi là Tú Kép (đỗ hai lần), Tú Đụp (đỗ ba lần), Tú Mèn (đỗ bốn lần)...



Thường thì ngay sau năm thi Hương là thi Hội. Khác với thi Hương, thi Hội thời Lê Sơ luôn được tổ chức tại kinh thành Thăng Long. Vì thế, các Cống sĩ đi thi Hội được gọi là *lai kinh ứng thí* (đến kinh dự thi). Lễ thi Hội cũng gọi là *Lễ Vi*.

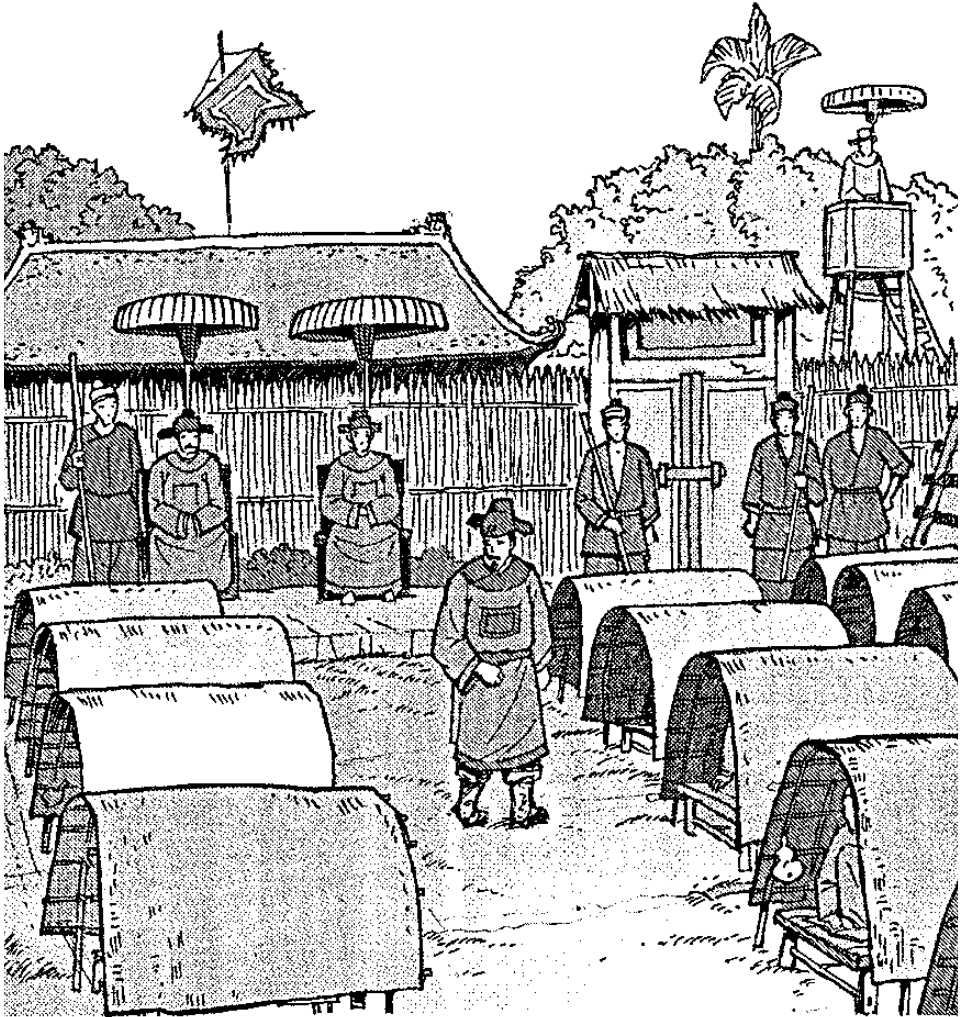
Tuy tổ chức tại kinh đô Thăng Long nhưng nơi thi Hội cũng chẳng khác gì trường Hương. Cũng bãi đất trống với hàng rào bốn phía, cũng quán xá và nhà cửa chung quanh, cũng lồi thối lều chõng... Dấu vết xưa của trường thi Hội tại kinh thành Thăng Long được lưu giữ cho đến ngày hôm nay chỉ là tên một đường phố: phố Tràng Thi.

*Khu vực Tràng Thi đầu thế kỷ XX.*

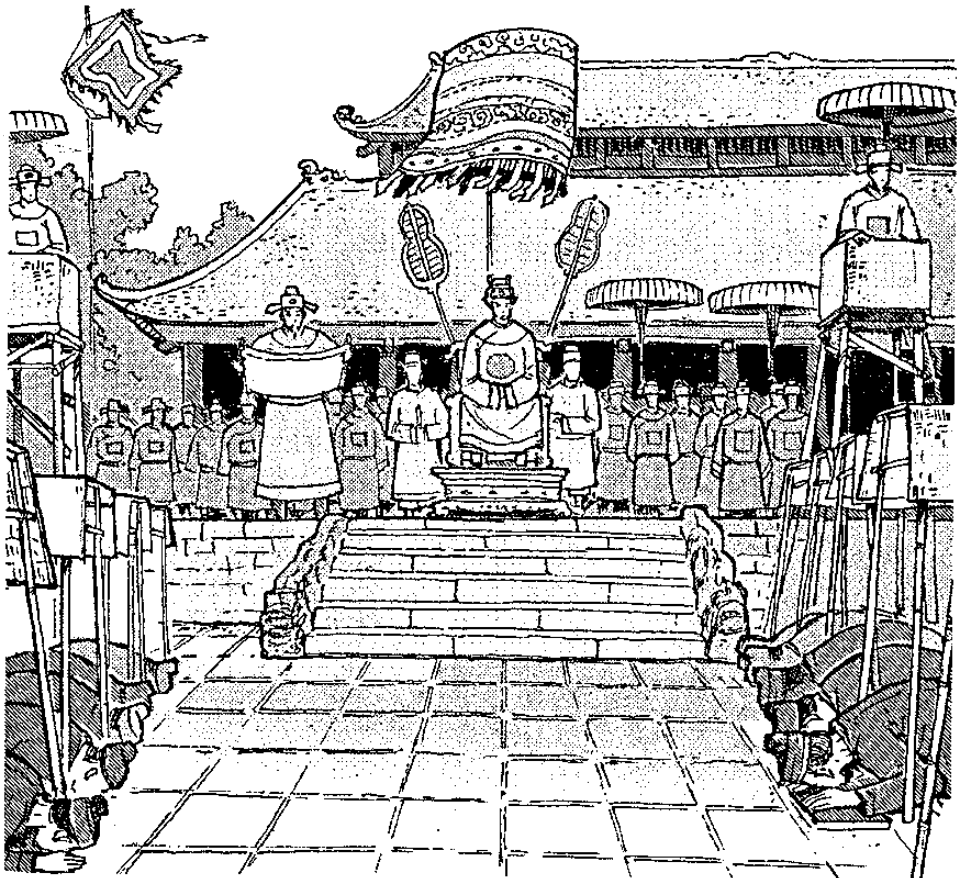
*Ảnh: Tư liệu*



Thi Hội cũng gồm bốn đợt làm bài tương tự như thi Hương, chỉ có khác là đề thi khó hơn mà thôi. Thời Lê Sơ, thi Hội thì chỉ có đỗ hoặc hỏng chứ không xét đỗ vớt như thi Hương. Tất cả những người đỗ thi Hội đều được gọi là *trúng cách* và ngay sau đó, họ phải dự thêm một khoa thi phụ để xác định thứ bậc cao thấp.

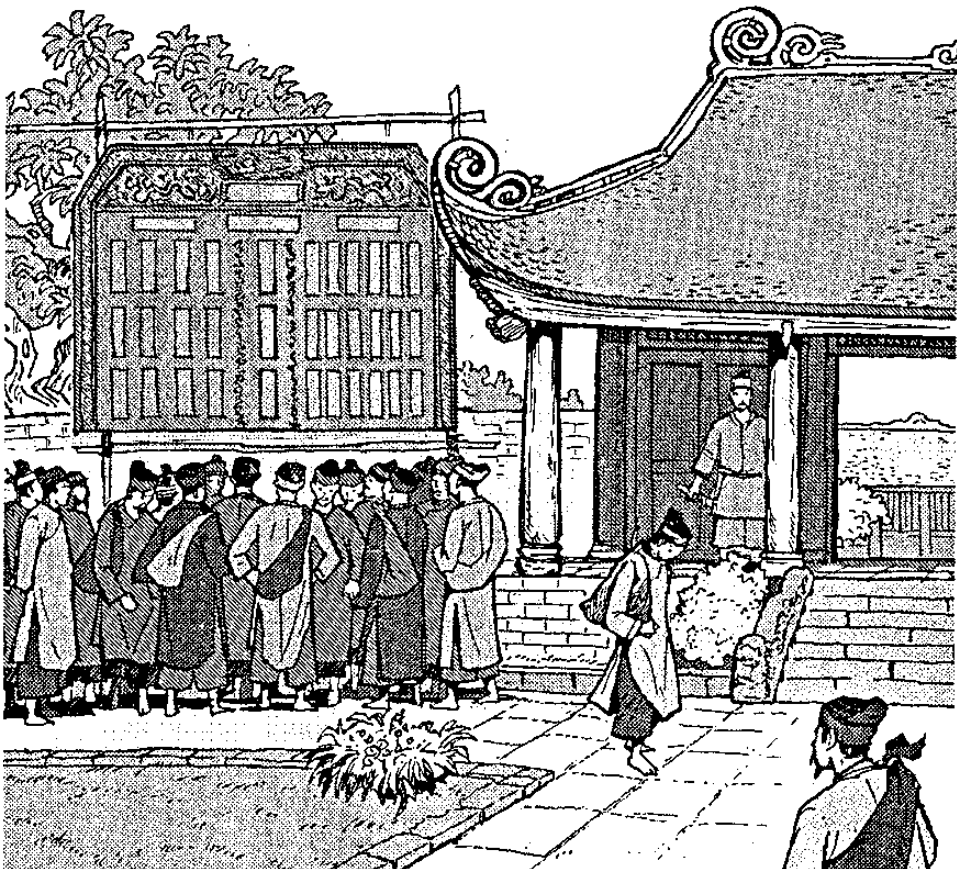


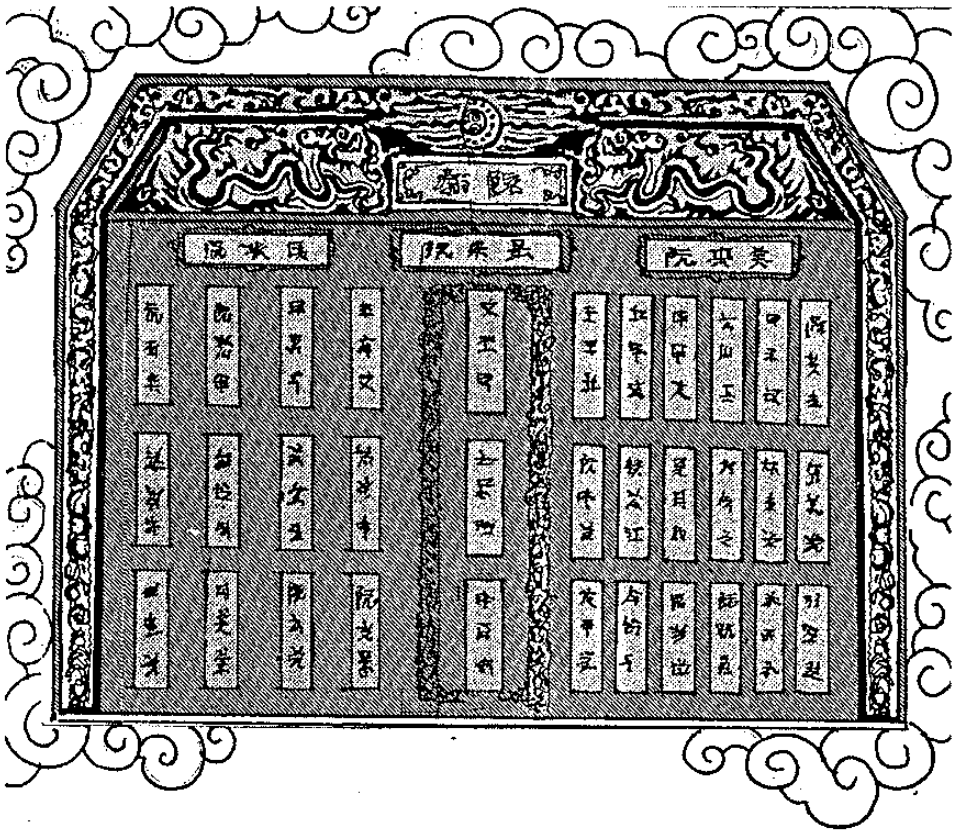
Khoa này gọi là Đình thí (thi Đình) hay Điện thí (thi Điện). Sở dĩ gọi thi Đình hay thi Điện vì khoa thi này tổ chức ngay tại sân điện của nhà vua. Người trực tiếp ra đề và lấy đỗ thường cũng chính là nhà vua. Nếu vua còn nhỏ tuổi, chưa đủ khả năng để đảm trách công việc thì các quan từng đỗ đại khoa và đang là thầy của vua sẽ được ủy thác làm công việc này. Thời Lê Sơ, vị vua tự đảm trách công việc này nhiều lần nhất là vua Lê Thánh Tông (1460-1497) với 12 khoa thi, lấy đậu 500 tiến sĩ.



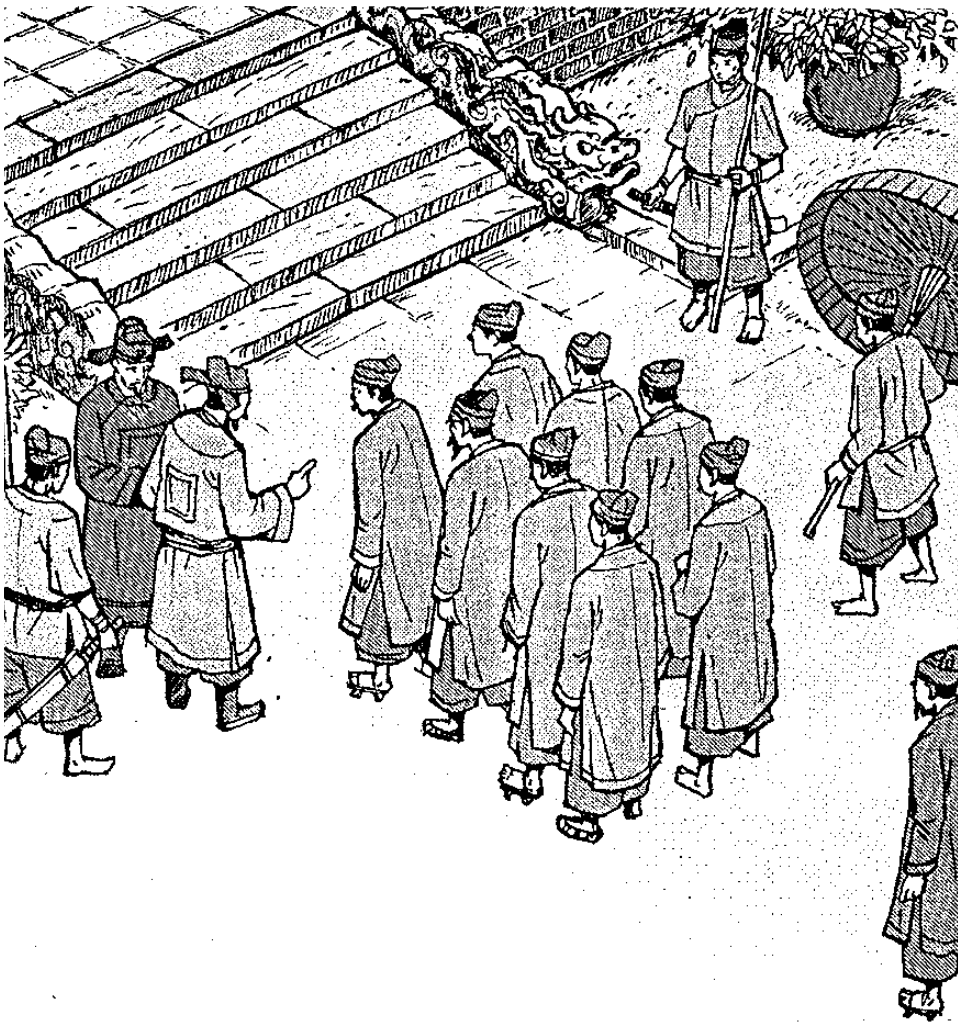


Tên tuổi của những người đỗ thi Hội và thi Đình được yết trên một tấm bảng màu vàng nên người đời vẫn nhân đó gọi là *Kim bảng* (bảng vàng). Thực ra, bảng ấy chỉ có màu vàng chứ không phải làm bằng vàng, nhưng người đời vì muốn tôn vinh mà gọi như vậy. Trên bảng vàng bao giờ cũng có vẽ một cặp rồng châu nên còn được gọi là *Long bảng* (bảng rồng). Bảng rồng không yết ở cửa trường thi mà yết ngay trước cửa nhà Thái học trong kinh thành Thăng Long. Đó là một đặc ân của nhà vua, cũng là một vinh hạnh lớn cho các bậc đại khoa lúc bấy giờ. Sau đó, kim bảng còn được đem ra treo ở cửa Đông kinh thành cho dân chúng biết.

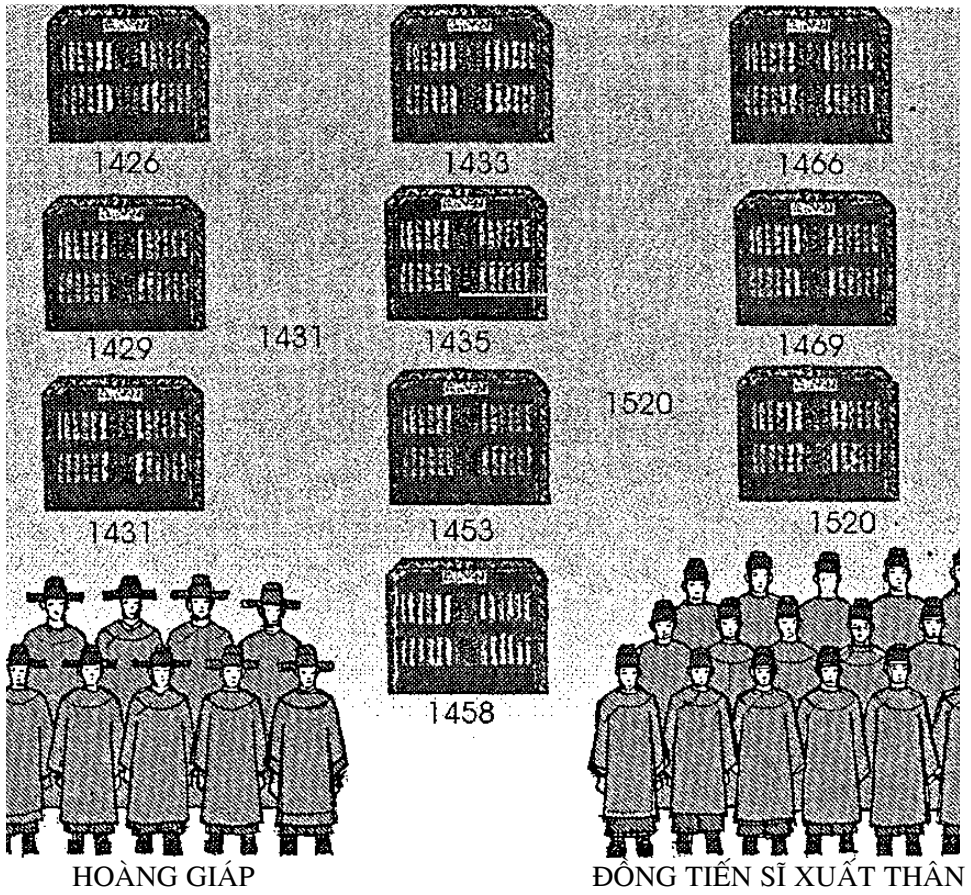




Tên tuổi những người đỗ đạt được chia thành ba giáp. Cao nhất là Đệ nhất giáp rồi Đệ nhị giáp, thấp nhất là Đệ tam giáp. Đệ nhất giáp chỉ ghi tên của ba người là Đệ nhất danh (đỗ đầu) được ban học vị *Trạng nguyên*, Đệ nhị danh (đỗ thứ hai) được ban học vị *Bảng nhãn* và Đệ tam danh (đỗ thứ ba) được ban học vị *Thám hoa*. Ba người đó được gọi chung là *tam khôi* (ba người đỗ cao nhất). Đệ nhị giáp ghi bên trái của bảng, người đứng đầu (đỗ thứ tư) được ban học vị *Hoàng giáp*. Sau Hoàng giáp là các *Tiến sĩ xuất thân*. Đệ tam giáp ghi bên phải của bảng và tất cả những người có tên ở đây đều được gọi là *Đồng tiến sĩ xuất thân*. Trong dân gian, tất cả những người đỗ từ Đệ tam giáp trở lên đều được gọi chung là ông Nghè.



Ngoài ra còn có 10 kỳ không lấy đỗ tam khôi, nhưng lấy đỗ nhiều Hoàng giáp. Đó là các kỳ tổ chức vào những năm: 1426, 1429, 1431, 1433, 1435, 1453, 1458, 1466, 1469 và 1520. Ví dụ, kỳ đại khoa năm Quý Dậu (1453) lấy đỗ đến 10 vị Hoàng giáp, kỳ đại khoa năm Bình Tuất (1466) lấy đỗ đến 8 vị Hoàng giáp. Tất nhiên, những con số trên chưa thật đầy đủ do tài liệu khoa cử để lại đã bị thất thoát, hư hỏng nhiều.



Trong khoảng 100 năm tồn tại (1428-1527), các vua nhà Lê Sơ đã tổ chức tất cả 31 kỳ đại khoa và lấy đỗ 1005 người từ Tiến sĩ trở lên. Trong số đó, kỳ đại khoa năm Mậu Dần (1458) là kỳ thi duy nhất chỉ có thi Hội mà không có thi Đình.

Dưới thời Lê Sơ, mỗi kỳ thi đều có rất đông sĩ tử tham dự nhưng rất ít người đỗ đạt. Ví dụ: khoa Quý Mùi (1463) có hơn 4400 người dự thi nhưng chỉ có 44 người đỗ. Khoa Bính Thìn (1496) có hơn 5000 người dự thi nhưng chỉ có 43 người đỗ. Khoa Nhâm Tuất (1502) có hơn 5000 người dự thi nhưng chỉ có 61 người đỗ. Khoa Giáp Tuất (1514) có hơn 5700 người dự thi nhưng chỉ có 43 người đỗ...



Để làm rạng danh những người đỗ đại khoa, các vua thời Lê Sơ đã ban cho họ rất nhiều đặc ân. Nổi bật nhất là lệ xướng danh, lệ ban áo mũ và ban yến tiệc, lệ vinh quy bái tổ, lệ khắc bia tiến sĩ... Sau đó, những người đỗ đạt được bổ dụng vào những chức vụ cụ thể và được hưởng bổng lộc triều đình. *Lệ xướng danh* là lễ đọc to tên những người đỗ đạt. Nhiều khi triều đình còn cho xe ngựa đưa các vị tân khoa đi dạo khắp các đường lớn trong kinh thành Thăng Long. Trên xe có người cầm loa, đọc đi đọc lại tên tuổi và quê quán của những người đỗ đạt.



Những người đỗ đại khoa đều được vua ban cho áo mũ. Đó là sắc phục dành riêng cho các vị Tiến sĩ. Sau khi nhận mũ áo, họ được phép vào lạy tạ ơn vua và được vua ban yến tiệc. Một vài vị Tân khoa Tiến sĩ còn được phép đi thăm vườn thượng uyển trong hoàng cung. Nhưng một trong những nghi thức quan trọng nhất chính là lệ vinh quy bái tổ (nghĩa là vinh dự trở về bái lạy tổ tiên). Tên gọi của lệ này dạy người ta rằng càng vinh hiển trong con đường khoa cử thì càng phải biết ơn tổ tiên và gia đình mình. Lệ này khiến cho ai muốn quên đạo lý cũng chẳng thể nào quên được.





Khi đi, liêu chōng, com nước thì phận ai nấy lo. Thi hōng về thì phận ai nấy chịu. Nhưng nếu đã đỗ đạt thì mọi việc lại khác hẳn. Triều đình lập tức báo cho quan lại ở quê hương vị Tân khoa Tiến sĩ biết để chuẩn bị tổ chức người đi đón. Nhiều vua thời Lê Sơ còn cấp cả ngựa cho các vị Tân khoa Tiến sĩ khi vinh quy bái tổ nữa.



Nếu vị Tân khoa Tiến sĩ đã có vợ thì trong số những người đi đón, nhất thiết phải có vợ của chàng. Bao năm vất vả nuôi chồng ăn học rồi chuẩn bị tiền lưng cho chàng đi thi, hôm nay tấm lòng thom thảo của nàng đã được đền bù. Chồng đi trước, ung dung trên lưng ngựa và có lọng che. Vợ đi sau thoải mái trên võng do các dân phu khiêng.



Về đến quê hương, một lễ khao mừng sẽ được tổ chức. Dân địa phương dựng sạp hoặc dùng ngay đình làng để làm tiệc khao. Tiệc ấy danh nghĩa là tiệc khao của Tân khoa Tiến sĩ và gia đình. Họ hàng của Tân khoa Tiến sĩ đóng góp rất lớn nhưng đóng góp của dân làng cũng không nhỏ. Tùy hoàn cảnh mà nhiều hay ít, ai ai cũng mong được đóng góp cho bữa tiệc khao như thế vì đó không phải là vinh dự của riêng một gia đình, một dòng họ mà của cả làng.



Về quyền lợi, ngay sau khi đỗ đạt, tất cả các Tân khoa Tiến sĩ đều được ban phẩm hàm. Thời Lê Thánh Tông (1460-1497), hàm ban cho các Tân khoa như sau: Trạng nguyên hàm Chánh lục phẩm, tức là bậc 11/18; Bảng nhãn Tòng lục phẩm, tức là bậc 12/18; Thám hoa hàm Chánh thất phẩm, tức là bậc 13/18; Hoàng giáp hàm Tòng thất phẩm, tức là bậc 14/18; Tiến sĩ hàm Chánh bát phẩm, tức là bậc 15/18.



Ngày 15 tháng 8 năm Giáp Thìn (1484), vua Lê Thánh Tông cho dựng bia Tiến sĩ, tại Văn Miếu (Thăng Long), khắc tên tuổi, bản quán của tất cả những người đỗ đại khoa từ năm 1442 trở đi (mỗi khoa một tấm bia riêng) để lưu danh thiên cổ (nay vẫn còn 9 tấm bia đời vua Thánh Tông). Chỉ dụ của vua Lê Thánh Tông đã có tác dụng khích lệ đối với học trò trên cả nước đời ấy. Sau này, các triều đại phong kiến Việt Nam đều cho dựng bia Tiến sĩ để khích lệ truyền thống hiếu học của nhân dân.

*Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu*

*Ảnh: Sách Hà Nội ngàn năm văn hiến*

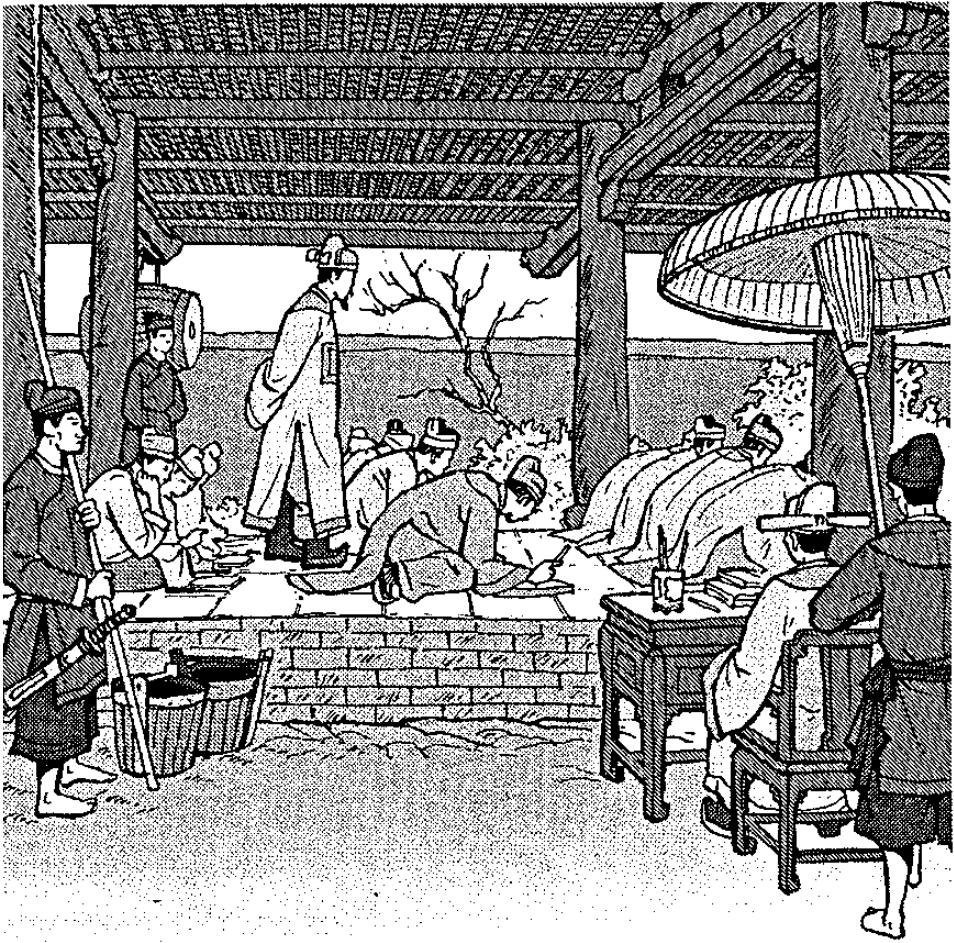


Ngoài sĩ tử xuất thân là học trò khắp cõi, các khoa thi Minh kinh và Hoành từ còn có cả một số quan lại bậc thấp đang tại chức tham gia. Nếu người đỗ đạt là học trò, họ sẽ được bổ dụng làm quan nhỏ. Nếu người đỗ đạt là quan lại bậc thấp, họ sẽ được xét để thăng chức. Các khoa Minh kinh và Hoành từ thường cũng chỉ tổ chức ở kinh đô.





*Hoành từ nghĩa là lời văn thể hiện kiến thức dồi dào, rộng rãi, tỏ ra là người có học lực uyên thâm. Cũng như Minh kinh, bài thi khoa Hoành từ không bị bó buộc bởi những quy định quá chặt chẽ như bài thi của các khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình. Với các khoa thi này, những người có lối hành văn phóng khoáng thường dễ đỗ đạt hơn.*



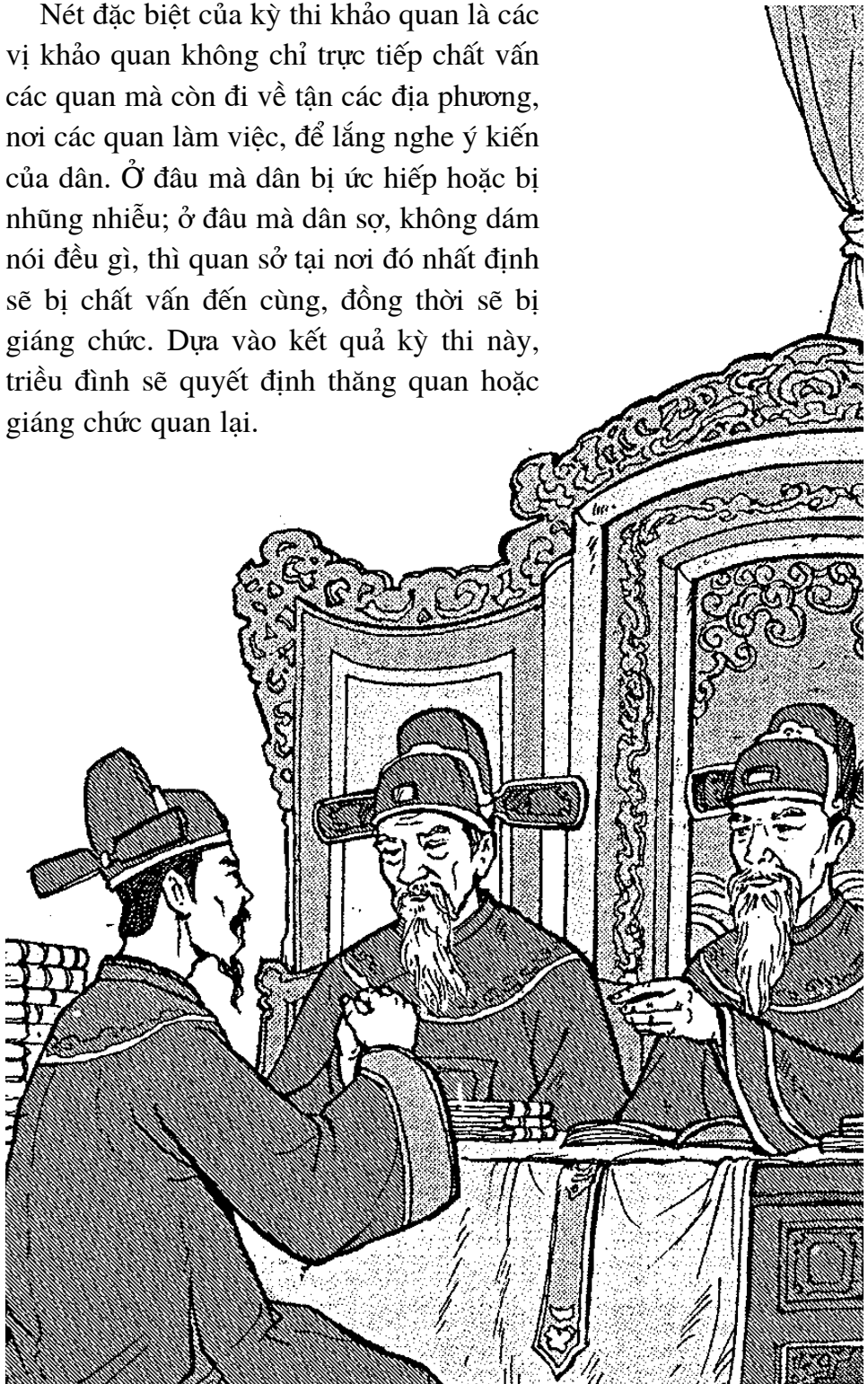
*Minh kinh* nghĩa là hiểu rõ kinh sách của Nho học. Hẳn nhiên, đây là yêu cầu hàng đầu của bất cứ khoa thi Nho học nào nhưng với khoa Minh kinh, sĩ tử chỉ cần nắm vững kinh sách Nho học là đủ, không cần phải vận dụng kinh sách để làm những bài thi theo khuôn phép chặt chẽ riêng như kiểu thi Hương hay thi Hội và thi Đình.

Thời Lê Sơ, bên cạnh hai khoa thi chính là thi Hương và thi Hội cùng với khoa thi phụ là thi Đình (hay thi Điện), triều đình còn tổ chức thêm nhiều khoa thi khác nữa. Đó là hai khoa thi Minh kinh và Hoành từ nhằm chọn người để làm những chức quan nhỏ.





Nét đặc biệt của kỳ thi khảo quan là các vị khảo quan không chỉ trực tiếp chất vấn các quan mà còn đi về tận các địa phương, nơi các quan làm việc, để lắng nghe ý kiến của dân. Ở đâu mà dân bị ức hiếp hoặc bị nhùng nhĩnh; ở đâu mà dân sợ, không dám nói điều gì, thì quan sở tại nơi đó nhất định sẽ bị chất vấn đến cùng, đồng thời sẽ bị giáng chức. Dựa vào kết quả kỳ thi này, triều đình sẽ quyết định thăng quan hoặc giáng chức quan lại.



Đối với quan lại đang tại chức, sau một thời kỳ làm quan, triều đình buộc họ phải dự những kỳ thi đặc biệt, gọi là Khảo quan. Đây là khoa thi kiểm tra năng lực làm quan của quan lại.





Thời Lê Sơ, song song với các khoa thi Nho học và cũng quan trọng không kém là các khoa thi võ. Bây giờ, ở đâu cũng có trường dạy chữ Nho và ở đâu cũng có lò dạy võ. Võ sĩ cũng được học chữ Nho nhưng chỉ là học thêm. Vì thế, chỉ những ai có chí và thực sự hiếu học mới vừa giỏi văn lại vừa giỏi võ.

Võ sinh cũng được tham dự hai kỳ thi chính dành cho người theo nghiệp võ là thi Hương và thi Hội. Không thấy sử cũ chép chuyện võ sinh thi Đình. Và hẳn nhiên là văn thi riêng, võ thi riêng. Tên học vị của người đỗ đạt ở trường Hương, văn hay võ cũng giống nhau. Nhưng đến thi Hội, người đỗ bên võ không gọi là Tiến sĩ mà gọi là *Tạo sĩ*.





Trên danh nghĩa, học vị của văn và võ có giá trị như nhau, nhưng trong thực tế, quyền lợi được hưởng của hai bên lại không hề như nhau. Nhìn chung, quyền lợi của võ quan thấp hơn của văn quan một bậc. Đây cũng là điều thường thấy ở hầu hết các thời thái bình thịnh trị khác. Chỉ ở thời loạn, quyền lợi của quan võ mới lớn hơn quyền lợi của quan văn.



Nhờ một loạt những qui định chặt chẽ, các vua thời Lê Sơ đã tuyển chọn được những người vừa thực sự có tài, vừa rất trung thành với triều Lê. Trong số những bậc đại khoa thời Lê Sơ, nhiều người đã có công làm rạng rỡ văn hiến của nước nhà như Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Hữu, Lương Thế Vinh...

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

TẬP 8

THỜI LÊ SƠ

Trần Bạch Đằng chủ biên

---

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: CÚC HƯƠNG - GIA TÚ CẦU

Biên tập tái bản: ĐÀO THỊ TÚ UYÊN

Sửa bản in: GIA TÚ CẦU - ĐÀO THỊ TÚ UYÊN

Trình bày: TÔ HOÀI ĐẠT - VŨ THỊ PHƯỢNG

---

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: hophubandoc@nxbtre.com.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM

ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn

Sau khi đánh đuổi quân Minh xâm lược, nhà Lê bắt tay vào việc xây dựng, chinh đốn đất nước, đưa đất nước trở lại thời thịnh trị.



Tám bia đá khắc bài thơ trấn ải của Lê Lợi trên đá núi bên bờ sông Đà.

Thơ rằng:

*Bọn giặc cuồng sao dám trốn tránh, tội đáng giết.*

*Dân ngoại biên đã từ lâu đợi ta đến cứu sống.*

*Kẻ bầy tôi làm phản từ xưa vẫn có.*

*Đất đai hiểm trở từ nay không còn.*

*Hình bóng cỏ cây và tiếng gió thổi, hạc kêu cũng làm quân giặc  
kinh sợ.*

*Non sông này nhập vào một bản đồ, để thơ khắc lên đá núi.*

*Chấn giữ phía Tây nước Việt ta.*

*Ngày lành tháng Chạp năm Tân Hợi (tức tháng 1 năm 1432).*

